

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố

DỰ THẢO

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 15**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2024;

Xét đề nghị của UBND Thành phố tại: Tờ trình 82/TTr-UBND và Báo cáo số 66/BC-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2024 về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố năm 2024 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố; Báo cáo giải trình bổ sung số /BC-UBND ngày tháng năm 2024;

Xét báo cáo thẩm tra số /BC-BKTNS ngày tháng 3 năm 2024 của Ban kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố năm 2024 đã giao cho các nhiệm vụ, dự án như sau:

1. Phân bổ chi tiết 12.078.035 triệu đồng cho các nhiệm vụ, dự án đã đủ điều kiện bố trí vốn, gồm:

a. Phân bổ 103.031 triệu đồng hỗ trợ đầu tư xây dựng 02 dự án của 02 tỉnh: Quảng Trị; Tuyên Quang.

b. Đối với các dự án cấp Thành phố:

- Điều hòa kế hoạch vốn năm 2024 đã giao giữa dự án thành phần 1.1 và dự án thành phần 2.1, cụ thể:

+ Điều chỉnh giảm 300.000 triệu đồng kế hoạch vốn năm 2024 đã giao cho các quận, huyện: Hà Đông (50.000 triệu đồng); Mê Linh (50.000 triệu đồng); Hoài Đức (200.000 triệu đồng) để thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành, hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia thuộc địa phận Thành phố Hà Nội.

+ Điều chỉnh tăng 300.000 triệu đồng cho dự án thành phần 2.1.

- Phân bổ 4.190.000 triệu đồng cho dự án Thành phần 3 thuộc dự án Vành đai 4 - Vùng Thủ đô nay đã được phê duyệt dự án.

- Điều chỉnh, phân bổ 1.919.614 triệu đồng cho 60 dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp Thành phố.

- Điều chỉnh, phân bổ 124.000 triệu đồng cho 3 dự án theo cơ chế đặc thù từ nguồn thu từ đất.

c. Phân bổ 5.741.390 triệu đồng cho 569 dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu, gồm:

- 1.521.000 triệu đồng cho 51 dự án thuộc Chương trình MTQG về nông thôn mới;

- 355.250 triệu đồng cho 30 dự án mới thuộc Chương trình MTQG dân tộc miền núi;

- 390.690 triệu đồng cho 15 dự án trường THPT theo phân cấp;

- 1.341.465 triệu đồng cho 139 dự án xây dựng trường học đạt chuẩn;

- 71.850 triệu đồng cho 17 dự án chuyển tiếp nâng cấp tuyến y tế cơ sở;

- 1.524.350 triệu đồng cho 215 dự án tu bổ, tôn tạo di tích;

- 261.445 triệu đồng cho 50 dự án chuyển tiếp hạ tầng kinh tế để hoàn thành.

- 275.340 triệu đồng cho 52 dự án ban chỉ huy quân sự cấp xã.

2. Nguồn vốn phân bổ, bổ sung cho các nhiệm vụ nêu trên từ nguồn vốn đã dự nguồn cho các nhiệm vụ từ đầu năm là 8.340.536 triệu đồng và điều chỉnh giảm nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất là 3.737.499 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục 1, 2, 2.1, 2.2, 3, 4, 5.1, 5.2, 6, 7.1, 7.2, 8, 9, 10 kèm theo)

3. Chấp thuận tiếp tục bố trí kế hoạch vốn năm 2024 đối với 22 dự án cấp Thành phố, 23 dự án sử dụng vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện nhóm A, B, C đã quá thời gian bố trí theo khoản 2 Điều 52 của Luật Đầu tư công tại kỳ họp này. *(Chi tiết tại các Phụ lục 2, 7.1, 7.2 kèm theo)*

4. Chấp thuận chủ trương cho phép 05 quận (Cầu Giấy, Hoàn Kiếm, Ba Đình, Hai Bà Trưng, Bắc Từ Liêm) hỗ trợ 10 huyện, thị xã (Ba Vì, Sóc Sơn, Thanh Oai, Thường Tín, Ứng Hoà, Sơn Tây, Phúc Thọ, Quốc Oai, Phú Xuyên, Chương Mỹ) giai đoạn 2024-2025 với kinh phí là 213.658 triệu đồng thực hiện 19 dự án.

(Chi tiết tại các Phụ lục 11 kèm theo)

Điều 2. Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố với nội dung như sau:

1. Bổ sung kế hoạch vốn 6.169.534 triệu đồng cho một số nhiệm vụ, dự án từ điều chỉnh: Giảm dự phòng đầu tư công trung hạn là 769.334 triệu đồng; giảm nguồn vốn dự nguồn cho các dự án cấp Thành phố tăng TMĐT là 1.850.000 triệu đồng; giảm 3.550.200 triệu đồng kế hoạch vốn trung hạn của 16 dự án mới cấp Thành phố đã được phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng tại thời điểm họp HĐND Thành phố chưa phê duyệt dự án.

(Chi tiết tại các Phụ lục 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 kèm theo)

2. Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn cho một số Chương trình, dự án như sau

a. Cập nhật kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn cho các dự án cấp Thành phố được HĐND Thành phố phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư tại kỳ họp tháng 3/2024 và các dự án ngành dọc được phê duyệt chủ trương đầu tư từ tháng 12/2023 đến nay.

(Chi tiết tại Phụ lục 19, 19.1 kèm theo)

b. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới: Cập nhật phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2.000.000 triệu đồng từ nguồn vốn đã được cân đối bổ sung tại Nghị Quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 cho 51 dự án (gồm 03 dự án chuyển tiếp, 48 dự án khởi công mới).

(Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo)

c. Cập nhật kế hoạch vốn trung hạn ngân sách Thành phố hỗ trợ điều chỉnh cho các dự án thuộc Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực và lĩnh vực hạ tầng kinh tế theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 và điều chỉnh tại kỳ họp tháng 3/2024.

(Chi tiết tại các Phụ lục 15, 16, 17, 18 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND Thành phố:

- Tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo theo đúng quy định. Giao kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2024 cho các đơn vị và chỉ đạo việc thực hiện, thanh

quyết toán đảm bảo đúng quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, căn cứ pháp lý của các dự án đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

- Trong thời gian tới, UBND Thành phố sẽ chỉ đạo tập trung rà soát, đánh giá tình hình, khả năng triển khai, hấp thụ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, năm 2024, 2025 của từng nhiệm vụ, dự án từ chuyển tiếp, đến khởi công mới; trên cơ sở đó xây dựng các Kế hoạch để tập trung tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy triển khai theo từng chuyên đề, trong đó:

+ Đối với các dự án chuyển tiếp, dự án mới đã được cấp thẩm quyền phê duyệt dự án: Xây dựng kế hoạch đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án có khả năng hoàn thành trong giai đoạn và tháo gỡ khó khăn vướng mắc theo từng nhóm, như vướng giải phóng mặt bằng, quy hoạch, thủ tục pháp lý,..., đặc biệt là các dự án được bố trí kế hoạch vốn năm 2024 và 2023 kéo dài.

+ Đối với các dự án mới đã phê chủ trương đầu tư, chưa phê dự án: Rà soát kỹ khả năng thực hiện, giải ngân của từng dự án trong giai đoạn 2024-2025 và xây dựng kế hoạch xác định lộ trình cụ thể phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công – dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức đấu thầu và khởi công dự án.

+ Đối với các dự án được dự nguồn để triển khai trong giai đoạn 2023-2025 nhưng đến nay chưa phê duyệt chủ trương đầu tư: Rà soát kỹ tính cấp thiết, quy mô đầu tư, khả năng triển khai thực hiện ngay các dự án thuộc danh mục đã được HĐND Thành phố dự kiến nguồn vốn trung hạn nhưng chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư để tập trung đơn đốc, hướng dẫn các đơn vị đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư/báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, trình thẩm định, phê duyệt làm cơ sở phân bổ, bố trí vốn ngân sách triển khai theo quy định; ưu tiên các dự án đầu tư góp phần hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII trong lĩnh vực di tích, giáo dục, y tế và các dự án thuộc danh mục công trình trọng điểm của Thành phố.

Trên cơ sở kết quả rà soát, đề xuất điều chỉnh giảm nguồn vốn từ các dự án có khả năng thực hiện chậm, giải ngân thấp sang dự án có khả năng triển khai tốt, hấp thụ vốn cao để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2024, 2025.

- Tập trung đẩy nhanh công tác nghiên cứu, lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư/báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của các dự án dự án đã được HĐND Thành phố thông qua danh mục dự kiến nghiên cứu, chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030 tại Phụ lục 6.2 của Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023.

- Định kỳ rà soát, đánh giá nguồn lực đầu tư để kịp thời có giải pháp đảm bảo cân đối đủ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025, năm 2024, năm 2025, trong đó đảm bảo cân đối đủ kế hoạch vốn theo tiến độ triển khai cho các dự án trọng điểm, dự án đường Vành đai 4, các dự án thuộc Kế hoạch đầu tư 3

lĩnh vực y tế, giáo dục, di tích; các dự án trọng điểm, quan trọng, các dự án giải quyết vấn đề bức xúc dân sinh của Thành phố.

2. Về việc thực hiện các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu:

- Mức ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện 5 năm 2021-2025 được Thành ủy, HĐND Thành phố chấp thuận chủ trương điều chỉnh, bổ sung đợt này là mức hỗ trợ tối đa đối với từng dự án thuộc danh mục ngân sách Thành phố hỗ trợ để các đơn vị hoàn thiện thủ tục đầu tư. Các huyện, thị xã chịu trách nhiệm về việc bố trí ngân sách cấp huyện đối ứng, sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ đúng mục đích, nguyên tắc và tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành dự án; về việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu theo Nghị quyết của Thành ủy, HĐND Thành phố. Riêng đối với thị xã Sơn Tây tiếp tục rà soát, báo cáo tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 7/2024 để rà soát, đánh giá danh mục các dự án gắn với việc xây dựng Đề án tổng thể bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích Làng cổ Đường Lâm.

- Các huyện, thị xã khi triển khai thực hiện, trong trường hợp dự án có điều chỉnh làm tăng kinh phí xây lắp, thiết bị phải chủ động cân đối bố trí nguồn vốn ngân sách cấp huyện đối với phần kinh phí xây lắp, thiết bị tăng thêm để hoàn thành dự án; hoặc đề xuất Thành phố điều chỉnh điều hoà trong tổng mức vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ địa phương trong mỗi lĩnh vực.

- Tiếp tục rà soát, đề xuất bổ sung kế hoạch vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án có khả năng thực hiện, hoàn thành ngay trong giai đoạn 2021-2025 đối với nhóm dự án di tích: (i) Dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và sau năm 2025; (2) Dự kiến thực hiện sau 2025 thuộc danh mục tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023.

- UBND Thành phố tiếp tục chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, báo cáo Thành ủy, HĐND Thành phố xem xét bổ sung ngân sách Thành phố hỗ trợ đầu tư một số dự án tại địa bàn còn khó khăn trong cân đối ngân sách như sau: (1) Các dự án di tích xuống cấp nghiêm trọng, dự án có hạng mục gốc xuống cấp nghiêm trọng, ưu tiên di tích cấp quốc gia và căn cứ khả năng bố trí vốn đối ứng vững chắc của các huyện, thị xã; (2) Các trường học công lập chuẩn quốc gia tại địa bàn có tỷ lệ trường đạt chuẩn thấp hơn mức chung của Thành phố; (3) Một số tuyến đường giao thông có tính chất liên vùng, liên huyện, liên tuyến để kết nối hạ tầng giao thông, phát triển kinh tế - xã hội tại một số địa phương còn khó khăn (huyện Phú Xuyên, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Ba Vì, Quốc Oai, Phúc Thọ...). Việc hỗ trợ phải đảm bảo phù hợp với tình hình hoàn thiện thủ tục đầu tư của các dự án, khả năng cân đối của Ngân sách Thành phố hỗ trợ và đối ứng chắc chắn của ngân sách cấp huyện; đảm bảo công bằng, minh bạch; các dự án được hỗ trợ phải đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn 2024-2025.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp, Thường trực Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các quận, huyện, thị xã tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày /3/2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTV Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQ Thành phố;
- Các Ban Đảng, các Ban HĐND Thành phố;
- Các văn phòng: Thành ủy, ĐTBQH và HĐND TP, UBND TP;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các sở: KHĐT; TC; TNMT; GTVT; NN&PTNT; XD;
- Các BQLDA ĐTXDCT trực thuộc Thành phố;
- Công báo Thành phố, Trung tâm báo chí Thủ đô;
- Lưu:VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2024 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nhiệm vụ/Dự án	Kế hoạch vốn năm 2024 đã cân đối				Đề xuất điều chỉnh tháng 3/2024				Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số DA	Tổng KHV đã cân đối	Trong đó:		Số DA	Tổng phương án điều chỉnh	Trong đó:		Số DA	Tổng KHV	Trong đó:		
				KHV đã phân bổ chi tiết đến nay	Chưa phân bổ chi tiết			Từ điều chỉnh nguồn bồi thường, TĐC giảm	Từ nguồn chưa phân bổ đầu năm			KHV đã phân bổ chi tiết	Chưa phân bổ chi tiết	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng số		680	81.033.180	61.720.137	19.313.043	635	12.078.035	3.737.499	8.340.536	1.186	81.033.180	73.798.172	7.235.008	
A	BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ	680	47.410.471	28.618.428	18.792.043	635	12.078.035	3.737.499	8.340.536	1.186	47.410.471	40.696.463	6.714.008	
I	Hoàn trả vốn ứng, thanh toán linh hoạt, bổ sung cho Ngân sách chính sách xã hội, hỗ trợ địa phương bạn		11.869.338	1.492.900	10.376.438	2	103.031		103.031		8.131.839	1.595.931	6.535.908	
1	Nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thi hồi đất		8.679.338		8.679.338						4.941.839		4.941.839	Điều chỉnh giảm 3.737,499 tỷ đồng để bổ sung cho các DA cấp TP 2.043,614 tỷ đồng và các dự án NSTP hỗ trợ 1.693,885 tỷ đồng
2	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		500.000		500.000						500.000		500.000	
3	Bổ trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch		200.000	48.700	151.300						200.000	48.700	151.300	
4	Bổ trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư		300.000	59.200	240.800						300.000	59.200	240.800	
5	Bổ trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán		200.000		200.000						200.000		200.000	
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành		500.000		500.000						500.000		500.000	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội		1.340.000	1.340.000							1.340.000	1.340.000		
8	Hỗ trợ địa phương bạn		150.000	45.000	105.000	2	103.031		103.031		150.000	148.031	1.969	Phân bổ 103 tỷ đồng hỗ trợ 02 DA của 02 tỉnh (Tuyên Quang và Quảng trị). Chi tiết tại Phụ lục 11
II	Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công Thành phố	226	25.495.935	21.305.935	4.190.000	64	6.233.614	2.043.614	4.190.000	285	27.539.549	27.539.549		Chi tiết tại Phụ lục 2
II.1	Các dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp Thành phố	224	25.425.935	21.235.935	4.190.000	61	6.109.614	1.919.614	4.190.000	280	27.345.549	27.345.549		Trong đó bổ sung 111 tỷ đồng 04 DA chuyển tiếp và 130 tỷ đồng cho 01 DA mới đã được bổ trí KHV đầu năm nay có nhu cầu bổ sung KHV để triển khai
a	Dự án chuyển tiếp	153	24.342.379	20.152.379	4.190.000	43	5.637.214	1.447.214	4.190.000	191	25.789.593	25.789.593		
b	Dự án mới	71	1.083.556	1.083.556		18	472.400	472.400		89	1.555.956	1.555.956		
II.2	Bổ trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù	2	70.000	70.000		3	124.000	124.000		5	194.000	194.000		
a	Dự án chuyển tiếp	2	70.000	70.000		3	124.000	124.000		5	194.000	194.000		
b	Dự án mới													

TT	Nhiệm vụ/Dự án	Kế hoạch vốn năm 2024 đã cân đối				Đề xuất điều chỉnh tháng 3/2024				Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số DA	Tổng KHV đã cân đối	Trong đó:		Số DA	Tổng phương án điều chỉnh	Trong đó:		Số DA	Tổng KHV	Trong đó:		
				KHV đã phân bổ chi tiết đến nay	Chưa phân bổ chi tiết			Từ điều chỉnh nguồn bồi thường, TĐC giảm	Từ nguồn chưa phân bổ đầu năm			KHV đã phân bổ chi tiết	Chưa phân bổ chi tiết	
III	Hỗ trợ các quận, huyện, thị xã thực hiện các Chương trình, dự án	454	10.045.198	5.819.593	4.225.605	569	5.741.390	1.693.885	4.047.505	901	11.739.083	11.560.983	178.100	
III.1	Vốn bố trí thực hiện dự án thuộc CTMT quốc gia	47	2.236.280	853.480	1.382.800	81	1.876.250	538.200	1.338.050	126	2.774.480	2.729.730	44.750	
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới.	27	1.600.000	617.200	982.800	51	1.521.000	538.200	982.800	77	2.138.200	2.138.200		Trong đó bổ sung 25 tỷ đồng cho 01 DA chuyển tiếp đã được bố trí KHV đầu năm nay có nhu cầu bổ sung KHV để triển khai. Chi tiết tại Phụ lục 3.2
a	Dự án chuyển tiếp	27	617.200	617.200		3	70.000		70.000	29	687.200	687.200		
b	Dự án mới					48	1.451.000	538.200	912.800	48	1.451.000	1.451.000		
2	CTMT quốc gia về phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	20	636.280	236.280	400.000	30	355.250		355.250	49	636.280	591.530	44.750	Trong đó bổ sung 08 tỷ đồng cho 01 DA mới đã được bố trí KHV đầu năm nay có nhu cầu bổ sung KHV để triển khai. Chi tiết tại Phụ lục 4.2
a	Dự án chuyển tiếp	6	148.140	148.140						6	148.140	148.140		
b	Dự án mới	14	88.140	88.140		30	355.250		355.250	43	443.390	443.390		
III.2	Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện	407	7.808.918	4.966.113	2.842.805	488	3.865.140	1.155.685	2.709.455	775	8.964.603	8.831.253	133.350	
1	Hỗ trợ trường THPT theo phân cấp	43	714.749	714.749		15	390.690	390.690		52	1.105.439	1.105.439		Trong đó bổ sung 157,19 tỷ đồng cho 6 DA chuyển tiếp đã được bố trí KHV đầu năm nay có nhu cầu bổ sung KHV để triển khai. Chi tiết tại Phụ lục 5.2
a	Dự án chuyển tiếp	8	171.850	171.850		6	157.190	157.190		8	329.040	329.040		
b	Dự án mới	35	542.899	542.899		9	233.500	233.500		44	776.399	776.399		
2	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS)	122	3.510.255	2.185.450	1.324.805	139	1.341.465	16.660	1.324.805	208	3.526.915	3.526.915		Trong đó bổ sung 335,15 tỷ đồng cho 49 DA chuyển tiếp; 57,7 tỷ đồng cho 03 DA mới và giảm 40 tỷ đồng cho 01 dự án mới (giảm trung hạn) đã được bố trí KHV đầu năm nay có nhu cầu điều chỉnh KHV để triển khai. Chi tiết tại Phụ lục 6.2
a	Dự án chuyển tiếp	99	1.609.250	1.609.250		100	609.865		609.865	150	2.219.115	2.219.115		
b	Dự án mới	23	576.200	576.200		39	731.600	16.660	714.940	58	1.307.800	1.307.800		
3	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở	28	243.240	160.270	82.970	17	71.850		71.850	39	243.240	232.120	11.120	Trong đó bổ sung 23,9 tỷ đồng cho 5 DA chuyển tiếp và 4,9 tỷ đồng cho 01 dự án mới đã được bố trí KHV đầu năm nay có nhu cầu bổ sung KHV để triển khai. Chi tiết tại Phụ lục 7.1
a	Dự án chuyển tiếp	19	104.020	104.020		16	66.950		66.950	30	170.970	170.970		
b	Dự án mới	9	56.250	56.250		1	4.900		4.900	9	61.150	61.150		
4	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích	156	2.392.144	1.340.789	1.051.355	215	1.524.350	472.995	1.051.355	329	2.865.139	2.865.139		Trong đó bổ sung 76,26 tỷ đồng cho 31 DA chuyển tiếp và 90 tỷ đồng cho 11 DA mới đã được bố trí KHV đầu năm nay có nhu cầu bổ sung KHV để triển khai. Chi tiết tại Phụ lục 8.1.1 và 8.2
a	Dự án chuyển tiếp	88	625.039	625.039		75	269.350		269.350	132	894.389	894.389		
b	Dự án mới	68	715.750	715.750		140	1.255.000	472.995	782.005	197	1.970.750	1.970.750		
5	Hỗ trợ HTKT khác	22	762.125	378.450	383.675	50	261.445		261.445	68	762.125	639.895	122.230	Trong đó bổ sung 24,315 tỷ đồng cho 4 DA chuyển tiếp đã được bố trí KHV đầu năm nay có nhu cầu bổ sung KHV để triển khai. Chi tiết tại Phụ lục 9.1
a	Dự án chuyển tiếp	22	378.450	378.450		49	258.945		258.945	67	637.395	637.395		
b	Dự án mới					1	2.500		2.500	1	2.500	2.500		

TT	Nhiệm vụ/Dự án	Kế hoạch vốn năm 2024 đã cân đối				Đề xuất điều chỉnh tháng 3/2024				Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số DA	Tổng KHV đã cân đối	Trong đó:		Số DA	Tổng phương án điều chỉnh	Trong đó:		Số DA	Tổng KHV	Trong đó:		
				KHV đã phân bổ chi tiết đến nay	Chưa phân bổ chi tiết			Từ điều chỉnh nguồn bồi thường, TĐC giảm	Từ nguồn chưa phân bổ đầu năm			KHV đã phân bổ chi tiết	Chưa phân bổ chi tiết	
6	Hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã	36	186.405	186.405		52	275.340	275.340		79	461.745	461.745		Trong đó bổ sung 9,853 tỷ đồng cho 7 DA chuyển tiếp và 4,839 tỷ đồng cho 02 DA mới đã được bố trí KHV đầu năm nay có nhu cầu bổ sung KHV để triển khai. Chi tiết tại Phụ lục 10.2
a	Dự án chuyển tiếp	15	73.058	73.058		7	9.853	9.853		15	82.911	82.911		
b	Dự án mới	21	113.347	113.347		45	265.487	265.487		64	378.834	378.834		
B	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN		33.101.709	33.101.709							33.101.709	33.101.709		
C	CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN		521.000		521.000						521.000		521.000	

Phụ lục 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025			Lũy kế giải ngân 2021-2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí	Đề xuất phân bổ/ bổ sung Kế hoạch vốn năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến HT 2024	Bố trí KHV năm 2024 cho các DA theo Điều 52, Luật Đầu tư công			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMDT		Kế hoạch đã bố trí	Đề xuất điều chỉnh	Kế hoạch sau điều chỉnh						Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG	64				110.998.344	4.804.346	46.577.423	73.000	46.650.423	10.529.590	3.230.090	6.233.614	9.463.704	34	1	20	1		
a	Dự án chuyển tiếp	46				105.959.195	4.804.346	43.421.100	73.000	43.494.100	10.529.590	3.210.090	5.761.214	8.971.304	33	1	20	1		
b	Dự án mới 2024	18				5.039.149		3.156.323		3.156.323		20.000	472.400	492.400	1					
A	CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG	61				108.861.283	3.843.296	45.887.423	73.000	45.960.423	10.270.550	3.230.090	6.109.614	9.339.704	32	1	17	1		
A.1	DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC	60				33.575.283	3.843.296	12.877.423	73.000	12.950.423	5.259.737	159.200	1.919.614	2.078.814	32	1	17	1		
a	Dự án chuyển tiếp	42				28.536.134	3.843.296	9.721.100	73.000	9.794.100	5.259.737	139.200	1.447.214	1.586.414	31	1	17	1		
b	Dự án mới 2024	18				5.039.149		3.156.323		3.156.323		20.000	472.400	492.400	1					
I	Lĩnh vực quốc phòng	1				65.000		45.000		45.000			45.000	45.000	1					Chi tiết tại Phụ lục 2.1 (chế độ mật)
a	Dự án chuyển tiếp																			
b	Dự án mới 2024	1				65.000		45.000		45.000			45.000	45.000	1					
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	6				14.182.208	300	1.986.400		1.986.400	595.746		586.244	586.244	2					Chi tiết tại Phụ lục 2.1 (chế độ mật)
a	Dự án chuyển tiếp	4				14.104.208	300	1.910.000		1.910.000	595.746		565.844	565.844	2					
b	Dự án mới 2024	2				78.000		76.400		76.400			20.400	20.400						
III	Lĩnh vực y tế	3				1.751.385	115.478	1.400.100		1.400.100	340.388		131.000	131.000	1		1			
a	Dự án chuyển tiếp	1				684.486	115.478	440.000		440.000	340.388		96.000	96.000	1		1			
1	Dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)	1	Thường Tín	2019-2024	6745/QĐ-UBND 22/11/2019; 1295/QĐ-UBND 15/4/2022; 6265/QĐ-UBND 07/12/2023	684.486	115.478	440.000		440.000	340.388		96.000	96.000	1		1		BQLDA ĐTXDCT dân dụng Hà Nội	
b	Dự án mới 2024	2				1.066.899		960.100		960.100			35.000	35.000						
1	Dự án Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội - cơ sở 2.	1	Tây Hồ	2022-2025	5977/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	789.046		710.100		710.100			5.000	5.000					BQLDA ĐTXDCT dân dụng Hà Nội	
2	Xây dựng Trung tâm pháp y Hà Nội	1	Cầu Giấy	2023-2026	1060/QĐ-UBND 26/02/2024	277.853		250.000		250.000			30.000	30.000					BQLDA ĐTXDCT dân dụng Hà Nội	
IV	Lĩnh vực Văn hóa Thông tin	3				84.786		69.823		69.823			39.000	39.000						
a	Dự án chuyển tiếp																			
b	Dự án mới 2024	3				84.786		69.823		69.823			39.000	39.000						

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025			Lũy kế giải ngân 2021-2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí	Đề xuất phân bổ/ bổ sung Kế hoạch vốn năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến HT 2024	Bố trí KHV năm 2024 cho các DA theo Điều 52, Luật Đầu tư công			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMBT		Kế hoạch đã bố trí	Đề xuất điều chỉnh	Kế hoạch sau điều chỉnh						Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Tu bổ, tôn tạo di tích 5D Hàm Long	1	Hoàn Kiếm	2023-2025	868/QĐ-SXD ngày 27/11/2023	14.688		13.200		13.200			12.000	12.000					Ban Quản lý di tích danh thắng Hà Nội	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích lưu niệm 48 Hàng Ngang	1	Hoàn Kiếm	2023-2025	869/QĐ-SXD ngày 27/11/2023	14.882		13.400		13.400			12.000	12.000					Ban Quản lý di tích danh thắng Hà Nội	
3	Dự án Bảo tồn phục hồi, tôn tạo khu di tích Địa điểm an toàn khu xứ ủy Bắc Kỳ năm 1942 (Chùa Chông)	1	Ứng Hòa	2023-2025	5789/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	55.216		43.223		43.223			15.000	15.000					UBND huyện Ứng Hòa	
V	Lĩnh vực thể dục thể thao	3	-	-	-	350.097		315.000		315.000			90.000	90.000						
a	Dự án chuyển tiếp																			
b	Dự án mới 2024	3				350.097		315.000		315.000			90.000	90.000						
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất nhà tập luyện Vật - Cầu mây - Bóng ném - Bóng bàn - Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	Nam Từ Liêm	2023-2025	6359/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	135.381		121.800		121.800			35.000	35.000					BQLDA ĐTXDCT dân dụng Hà Nội	
2	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất nhà tập Taekwondo - Boxing - Cầu lông - Bóng chuyền - Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	Nam Từ Liêm	2023-2025	6358/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	150.944		135.800		135.800			40.000	40.000					BQLDA ĐTXDCT dân dụng Hà Nội	
3	Cải tạo, nâng cấp cơ sở tập luyện thể thực thể thao tại số 14 Trịnh Hoài Đức	1	Đống Đa	2023-2025	886/QĐ-UBND ngày 15/02/2024	63.772		57.400		57.400			15.000	15.000					BQLDA ĐTXDCT dân dụng Hà Nội	
VI	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	2				2.823.452	1.381.310	1.050.000		1.050.000	157.505		120.000	120.000		1	1			
a	Dự án chuyển tiếp	2				2.823.452	1.381.310	1.050.000		1.050.000	157.505		120.000	120.000		1	1			
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng Khu LHXLCST Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2012-2024	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 7785/VP-ĐT 03/10/2018; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; số 2005/QĐ-UBND ngày 15/6/2022; 1021/QĐ-UBND ngày 23/02/2024	1.487.018	1.002.431	250.000		250.000	117.102		20.000	20.000			1		Ban QLDA ĐTXD CT HTKT&NN	
2	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai thành phố Hà Nội	1	Hà Nội	2015-2025	6264/QĐ-UBND ngày 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND ngày 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 905/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	1.336.434	378.879	800.000		800.000	40.403		100.000	100.000		1			Sở Tài nguyên và Môi trường	
VIII	Lĩnh vực đề điều:	1				107.782		97.000		97.000			30.000	30.000						
a	Dự án chuyển tiếp																			
b	Dự án mới 2024	1				107.782		97.000		97.000			30.000	30.000						

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025			Lũy kế giải ngân 2021-2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí	Đề xuất phân bổ/ bổ sung Kế hoạch vốn năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến HT 2024	Bố trí KHV năm 2024 cho các DA theo Điều 52, Luật Đầu tư công			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMDT		Kế hoạch đã bố trí	Đề xuất điều chỉnh	Kế hoạch sau điều chỉnh						Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2023-2025	5846/QĐ-UBND 15/11/2023	107.782		97.000		97.000			30.000	30.000					UBND huyện Thường Tín	
VIII	Lĩnh vực thủy lợi	3				420.938	103.774	241.000		241.000	5.000		53.000	53.000	1					
a	Dự án chuyển tiếp	1				173.281	103.774	40.000		40.000	5.000		35.000	35.000	1					
1	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu sản (phần kênh và công trình trên kênh)	1	Thạch Thất	2013-2024	7938/QĐ-UBND 27/12/2013; 5956/QĐ-UBND 31/10/2018; 3990/QĐ-UBND 07/9/2020; 4077/QĐ-UBND 27/10/2022; 6626/QĐ-UBND 28/12/2023	173.281	103.774	40.000		40.000	5.000		35.000	35.000	1		1		UBND huyện Thạch Thất	
b	Dự án mới 2024	2				247.657		201.000		201.000			18.000	18.000						
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Vực Giang - Sông Tích huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2023-2025	2387/QĐ-SNN ngày 29/12/2023	47.657		41.000		41.000			12.000	12.000					UBND huyện Thạch Thất	
3	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	Ba Vì	2024-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1251/QĐ-UBND 06/3/2024	200.000		160.000		160.000			6.000	6.000					UBND huyện Ba Vì	
IX	Lĩnh vực giao thông	32				12.315.401	1.831.234	6.989.900	52.000	7.041.900	3.963.673	90.000	754.370	844.370	22		14	1		
a	Dự án chuyển tiếp	28				9.276.473	1.831.234	5.597.900	52.000	5.649.900	3.963.673	70.000	559.370	629.370	22		14	1		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy - giai đoạn 2	1	Long Biên; Hai Bà Trưng	2020-2023	2673/QĐ-UBND 24/6/2020; 392/QĐ-UBND 17/01/2023	2.538.153	33.115	1.900.000		1.900.000	1.753.675		50.000	50.000					Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
2	Dự án mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch (đoạn Linh Lang - Liễu Giai)	1	Ba Đình	2018-quý IV/2025	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020; 2143/QĐ-UBND 14/5/2021; 1401/QĐ-UBND 26/4/2022; 1020/QĐ-UBND 23/2/2024	72.891	5.676	50.000		50.000	4.401		1.000	1.000			1		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
3	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	Quốc Oai	2020-2025	5012/QĐ-UBND 09/11/2020; 6665/QĐ-UBND 29/12/2023	477.221	734	377.000		377.000	176.998		36.000	36.000					Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
4	Dự án xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường ĐT421B đi ĐT419 nối với ĐT423 hiện trạng	1	Quốc Oai	2021-2025	1611/QĐ-UBND 10/3/2021; 6667/QĐ-UBND 29/12/2023	370.315	435	320.000		320.000	96.999		30.000	30.000					Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025			Lũy kế giải ngân 2021-2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí	Đề xuất phân bổ/ bổ sung Kế hoạch vốn năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến HT 2024	Bố trí KHV năm 2024 cho các DA theo Điều 52, Luật Đầu tư công			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMDT		Kế hoạch đã bố trí	Đề xuất điều chỉnh	Kế hoạch sau điều chỉnh						Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5	Dự án xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên, quận Ba Đình và quận Tây Hồ để hạ chế ùn tắc giao thông	1	Ba Đình, Tây Hồ	2017-2024	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 12/NQ-HĐND 05/12/2018; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021; 808/QĐ-UBND 01/3/2022; 365/QĐ-UBND 16/01/2023	815.864	324.957	400.000		400.000	160.000	70.000	60.000	130.000	1				Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
6	Dự án xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long - Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I	1	Mê Linh	2015-2024	7458/QĐ-UBND 9/12/2013; 6285/QĐ-UBND 15/11/2016; 1517/QĐ-UBND 29/3/2018; 2821/QĐ-UBND 30/5/2019; 1606/QĐ-UBND 17/4/2020; 1740/QĐ-UBND 29/3/2021; 366/QĐ-UBND 25/01/2022; 972/QĐ-UBND 21/2/2024	100.754	73.498	11.000		11.000	3.581		3.000	3.000	1		1		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
7	Dự án xây dựng đường gom nối đường Đài Tư – Sài Đồng A ra quốc lộ 5	1	Long Biên, Gia Lâm	2010-2024	128/QĐ-UBND 12/01/2010; 691/QĐ-UBND 07/02/2018; 2820/QĐ-UBND 30/5/2019; 1659/QĐ-UBND 23/4/2020; 1472/QĐ-UBND 29/3/2021; 29/QĐ-UBND 06/01/2022; 974/QĐ-UBND 21/2/2024	135.954	80.718	3.500	3.000	6.500	526		3.000	3.000	1		1		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
8	Dự án đầu tư xây dựng cầu Lộc Hà, Km3+350, quốc lộ 3, tại xã Mai Lâm, huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2022 - quý III/2024	4158/QĐ-SGTVT 05/8/2022; 6343/QĐ-SGTVT 20/12/2023	45.560		36.000	2.000	38.000	26.149		11.000	11.000	1				Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
9	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1	Thanh Trì	2020-2025	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 5497/QĐ-UBND 08/12/2020; 4566/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	205.890	421	160.000	35.000	195.000	160.000		35.000	35.000	1				UBND huyện Thanh Trì	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025			Lũy kế giải ngân 2021-2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí	Đề xuất phân bổ/ bổ sung Kế hoạch vốn năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến HT 2024	Bố trí KHV năm 2024 cho các DA theo Điều 52, Luật Đầu tư công			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMDT		Kế hoạch đã bố trí	Đề xuất điều chỉnh	Kế hoạch sau điều chỉnh						Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
10	Dự án đầu tư xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngà đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc Tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc Tế	1	Nam Từ Liêm; Hoài Đức	2010-2025	3102/QĐ-UBND 29/6/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019; 1350/QĐ-UBND 21/4/2022; 1022/QĐ-UBND 23/2/2024	270.177	87.000	90.000		90.000	47.922		3.000	3.000			1		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
11	Dự án đầu tư xây dựng cầu Và, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2022-2024	3101/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 111/QĐ-SGTVT 11/01/2024	38.356		32.000		32.000	6.093		6.000	6.000	1				Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
12	Dự án đầu tư xây dựng cầu Kim, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2022-2024	3100/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 110/QĐ-SGTVT 11/01/2024	35.186		33.000		33.000	7.485		6.000	6.000	1				Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
13	Dự án đầu tư xây dựng cầu Châm Mè, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2022-2024	3099/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 109/QĐ-SGTVT 11/01/2024	30.270		26.000		26.000	6.474		7.000	7.000	1				Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
14	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bài Văn, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2021-2024	3098/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 108/QĐ-SGTVT 11/01/2024	36.145		32.000		32.000	8.310		7.000	7.000	1				Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
15	Dự án xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến cổng trường Đại học Công đoàn	1	Đống Đa	2015-30/8/2024	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020; 1428/QĐ-UBND 27/4/2022; 775/QĐ-UBND 05/2/2024	535.712	5.410	470.000		470.000	347.206		15.600	15.600	1		1		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
16	Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy	1	Cầu Giấy	2019-2025	1657/QĐ-UBND 08/4/2019; 1429/QĐ-UBND 27/4/2022; 6686/QĐ-UBND 29/12/2023	314.968	17.186	271.000		271.000	141.492		77.670	77.670	1		1		UBND quận Cầu Giấy	
17	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn 1 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2021-2025	3989/QĐ-UBND 23/8/2021; 1175/QĐ-UBND 04/3/2024	365.355		250.000		250.000	124.999		30.000	30.000					UBND huyện Ba Vì	
18	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2018-2024	5482/QĐ-UBND 12/10/2018; 5133/QĐ-UBND 16/11/2020; 1467/QĐ-UBND 29/4/2022; 120/QĐ-UBND 09/01/2024	156.156	55.000	65.000		65.000	55.000		10.000	10.000	1		1		UBND huyện Phú Xuyên	
19	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lãng)	1	Phú Xuyên	2020-2025	275/QĐ-UBND 14/01/2020; 1469/QĐ-UBND 29/4/2022; 119/QĐ-UBND 09/01/2024	316.430	92.000	195.000		195.000	148.968		42.000	42.000	1		1		UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025			Lũy kế giải ngân 2021-2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí	Đề xuất phân bổ/ bổ sung Kế hoạch vốn năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến HT 2024	Bố trí KHV năm 2024 cho các DA theo Điều 52, Luật Đầu tư công			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMDT		Kế hoạch đã bố trí	Đề xuất điều chỉnh	Kế hoạch sau điều chỉnh						Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
20	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2019-2024	1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 1053/QĐ-UBND 13/3/2020; 5449/QĐ-UBND 30/12/2021; 538/QĐ-UBND 26/01/2024	658.935	210.500	140.000		140.000	136.865		3.100	3.100	1		1		UBND huyện Sóc Sơn	
21	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hôi (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2018-2024	5951/QĐ-UBND 31/10/2018; 4082/QĐ-UBND 06/9/2021; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1755/QĐ-UBND 27/3/2023; 6551/QĐ-UBND 25/12/2023	200.610	89.968	80.000		80.000	55.238		24.000	24.000	1		1		UBND huyện Thường Tín	
22	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2018-2024	6001/QĐ-UBND 31/10/2018; 3797/QĐ-UBND 03/8/2021; 1084/QĐ-UBND 27/02/2024	343.160	110.000	150.000		150.000	111.972		20.000	20.000	1		1		UBND huyện Chương Mỹ	
23	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đông Bình đến bến xe Hội Xá), huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2020-2024	638/QĐ-UBND 05/02/2020; 838/QĐ-UBND 04/3/2022; 5338/QĐ-UBND 29/12/2022; 58/QĐ-UBND 04/01/2024	127.182	50.000	64.500	12.000	76.500	61.416		15.000	15.000	1		1		UBND huyện Mỹ Đức	
24	Cầu đập tràn Quan Sơn	1	Mỹ Đức	2020-2024	3823/QĐ-UBND 26/8/2020; 5218/QĐ-UBND 26/12/2022; 6674/QĐ-UBND 29/12/2023	288.497	137.000	172.000		172.000	109.885		35.000	35.000	1		1		UBND huyện Mỹ Đức	
25	Đường giao thông trục phát triển phía Đông huyện Phú Xuyên (nối từ tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)	1	Phú Xuyên	2019-2024	3539/QĐ-UBND 03/7/2019; 1130/QĐ-UBND 04/4/2022; 134/QĐ-UBND 09/01/2024	283.795	130.000	148.000		148.000	128.921		7.000	7.000	1				UBND huyện Phú Xuyên	
26	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vĩ (tỉnh lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2012-III/2024	5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019; 2645/QĐ-UBND 23/6/2020; 5366/QĐ-UBND 30/12/2022; 1160/QĐ-UBND 04/3/2024	393.296	288.721	56.900		56.900	51.900		4.000	4.000	1		1		UBND thị xã Sơn Tây	
27	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu cộng bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2019-2024	5954/QĐ-UBND 28/10/2019; 6194/QĐ-SGTVT ngày 12/12/2023	71.002	18.895	40.000		40.000	14.243		10.000	10.000	1				UBND thị xã Sơn Tây	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025			Lũy kế giải ngân 2021-2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí	Đề xuất phân bổ/ bổ sung Kế hoạch vốn năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến HT 2024	Bố trí KHV năm 2024 cho các DA theo Điều 52, Luật Đầu tư công			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMBT		Kế hoạch đã bố trí	Đề xuất điều chỉnh	Kế hoạch sau điều chỉnh						Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
28	Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2020-III/2024	7103/QĐ-UBND 16/12/2019; 52/QĐ-UBND 07/01/2022; 6420/QĐ-SGTVT 25/12/2023	48.640	20.000	25.000		25.000	16.955		8.000	8.000	1			1	UBND huyện Mỹ Đức	
b	Dự án khởi công mới năm 2024	4				3.038.928		1.392.000		1.392.000		20.000	195.000	215.000						
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Tân Phú bắc qua sông Đáy, huyện Quốc Oai và huyện Hoài Đức	1	Quốc Oai	2023-2025	CTr: 1824/QĐ-UBND ngày 17/4/2019; 14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022; 07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; DA: số 5876/QĐ-SGTVT ngày 23/11/2023	119.581		102.000		102.000			20.000	20.000					Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
2	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc Lộ 32	1	Bắc Từ Liêm; Đan Phượng, Hoài Đức	2023-2026	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; DA: 996/QĐ-UBND ngày 22/2/2024	1.495.000		660.000		660.000			5.000	5.000					Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
3	Dự án xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn từ đường vành đai 3,5 đến kênh Đan Hoài), huyện Đan Phượng	1	Đan Phượng	2021-2025	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; số 5841/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.298.569		550.000		550.000		20.000	130.000	150.000					UBND huyện Đan Phượng	
4	Nâng cấp đường tỉnh 428A đoạn từ cầu Cổng Thần đến cầu Giẽ, huyện Phú Xuyên	1	Mỹ Đức	2023-2025	6266/QĐ-UBND 07/12/2023	125.778		80.000		80.000			40.000	40.000					UBND huyện Phú Xuyên	
X	Lĩnh vực hạ tầng cấp, thoát nước	1				79.068	25.000	30.000	5.000	35.000	25.851		5.000	5.000	1		1			
a	Dự án chuyển tiếp	1				79.068	25.000	30.000	5.000	35.000	25.851		5.000	5.000	1		1			
1	Dự án nâng cấp cải tạo đường, hệ thống chiếu sáng tuyến đường vào khu xử lý chất thải Xuân Sơn	1	Ba Vì	2018-Hết Quý II/2024	827/QĐ-UBND 21/02/2018 1038/QĐ-SGTVT 16/7/2019 5525/QĐ-UBND 08/12/2020 5473/QĐ-UBND 31/12/2021 3672/QĐ-UBND 06/10/2022 3562/QĐ-UBND 11/7/2023	79.068	25.000	30.000	5.000	35.000	25.851		5.000	5.000	1		1		Ban QLDA ĐTXD CT HTKT&NN	
XI	Lĩnh vực Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1				166.295		150.000		150.000	50.000	40.000	35.000	75.000	1					
a	Dự án chuyển tiếp	1				166.295		150.000		150.000	50.000	40.000	35.000	75.000	1					
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố và cải tạo sửa chữa hội trường tầng 3 Trụ sở HĐND Thành phố và UBND Thành phố	1	Hoàn Kiếm	2022-2024	4721/QĐ-UBND ngày 25/11/2022; 5652/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	166.295		150.000		150.000	50.000	40.000	35.000	75.000	1				BQLDA ĐTXDCT dân dụng Hà Nội	
b	Dự án mới																			
XII	Lĩnh vực HTKT tái định cư	4				1.228.871	386.200	503.200	16.000	519.200	121.574	29.200	31.000	60.200	3					

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025			Lũy kế giải ngân 2021-2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí	Đề xuất phân bổ/ bổ sung Kế hoạch vốn năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến HT 2024	Bố trí KHV năm 2024 cho các DA theo Điều 52, Luật Đầu tư công			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMDT		Kế hoạch đã bố trí	Đề xuất điều chỉnh	Kế hoạch sau điều chỉnh						Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
a	Dự án chuyển tiếp	4				1.228.871	386.200	503.200	16.000	519.200	121.574	29.200	31.000	60.200	3					
1	Xây dựng nhà tái định cư tại phường Trần Phú, Hoàng Mai, Hà Nội (khối nhà A,D)	1	Hoàng Mai	2011-2025	1570/QĐ-UBND 04/4/2011; 6361/QĐ-UBND 23/10/2013; 2949/QĐ-UBND 26/6/2015; 4215/QĐ-UBND 21/9/2021; 4488/QĐ-UBND 15/11/2022; 117/QĐ-UBND 9/01/2024	925.638	378.200	330.000		330.000			5.000	5.000					BQLDA ĐTXDCT dân dụng Hà Nội	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCST Sóc Sơn)	1	Sóc Sơn	2019-2024	1570/QĐ-UBND 26/5/2020 7800/QĐ-UBND 15/11/2023	101.600		13.200	6.000	19.200	12.000	1.200	6.000	7.200	1				UBND huyện Sóc Sơn	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xóm Ninh Liệt, thôn 9, xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn trong phạm vi bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCST Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2021-2024	5027/QĐ-UBND 16/12/2022; 4704/QĐ-UBND 21/9/2023	144.893		123.000	10.000	133.000	95.000	28.000	10.000	38.000	1				UBND huyện Sóc Sơn	
4	Xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây	1	Thị xã Sơn Tây	2019-2024	2105/QĐ-UBND 5/4/2017; 6697/QĐ-UBND 20/11/2019; 459/QĐ-UBND 28/01/2022; 45/QĐ-SXD ngày 17/01/2024	56.740	8.000	37.000		37.000	14.574		10.000	10.000	1		1		UBND thị xã Sơn Tây	
A2	DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG	1				75.286.000		33.010.000		33.010.000	5.010.813	3.070.890	4.190.000	7.260.890						Chi tiết tại Phụ lục 2.2
a	Dự án chuyển tiếp	1				75.286.000		33.010.000		33.010.000	5.010.813	3.070.890	4.190.000	7.260.890						
b	Dự án mới năm 2024																			
B	DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT (THUỘC NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ)	3				2.137.061	961.050	690.000		690.000	259.040		124.000	124.000	2		3			
a	Dự án chuyển tiếp	3				2.137.061	961.050	690.000		690.000	259.040		124.000	124.000	2		3			
b	Dự án khởi công mới năm 2024																			
I	Lĩnh vực giao thông	3				2.137.061	961.050	690.000		690.000	259.040		124.000	124.000	2		3			
a	Dự án chuyển tiếp	3				2.137.061	961.050	690.000		690.000	259.040		124.000	124.000	2		3			
1	Xây dựng đường đê tả Đuống theo quy hoạch đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đồng	1	Gia Lâm	2018-2025	9008/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022; 346/QĐ-UBND 18/01/2024	511.247	176.969	270.000		270.000	114.936		40.000	40.000	1		1		UBND huyện Gia Lâm	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025			Lũy kế giải ngân 2021-2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí	Đề xuất phân bổ/ bổ sung Kế hoạch vốn năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến HT 2024	Bố trí KHV năm 2024 cho các DA theo Điều 52, Luật Đầu tư công			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMDT		Kế hoạch đã bố trí	Đề xuất điều chỉnh	Kế hoạch sau điều chỉnh						Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2018-2024	7887/QĐ-UBND 25/10/2019; 318/QĐ-UBND 21/01/2022; 344/QĐ-UBND 18/01/2024	287.824	19.561	220.000		220.000	87.080		20.000	20.000	1		1		UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	Cầu Giấy	2016 - quý IV/2025	7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022; 710/QĐ-UBND 02/2/2024	1.337.990	764.520	200.000		200.000	57.024		64.000	64.000			1		UBND quận Cầu Giấy	
b	Dự án khởi công mới năm 2024																			

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2024 của HĐND Thành phố)

[illegible]

Phụ lục 3

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VÀ CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch năm 2024		Công trình hoàn thành thành 2024-2025	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C			Số, ngày QĐ	TMBT		DA Chuyển tiếp	Dự án KC mới		Tổng số	Trong đó: giai đoạn 2024-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	34	17				4.783.496	196.500	70.000	1.451.000	28	2.196.500	2.000.000		
I	Lĩnh vực giao thông	27	11				3.351.165	90.000	30.000	1.180.000	19	1.679.000	1.589.000		
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>	27	11				3.351.165	90.000	30.000	1.180.000	19	1.679.000	1.589.000		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng từ xã Tân Hồng đi xã Vạn Thắng	1		Tân Hồng, Vạn thắng	2023-2025	5098/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	86.000			35.000		45.000	45.000	UBND huyện Ba Vì	Xã Vạn Thắng dự kiến NTM KM năm 2024
2	Cải tạo, nâng cấp đê Tả Tích kết hợp đường giao thông đoạn từ giáp huyện Thạch Thất đi ĐH02, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1		Liệp Tuyết, Ngọc Liệp	2023-2025	5174/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	135.557			46.000		58.000	58.000	UBND huyện Quốc Oai	Xã Ngọc Liệp dự kiến NTM NC năm 2024
3	Đường liên xã Kim Bài - Đỗ Động - Tân Ước (đoạn từ trường THPT Thanh Oai A đi xã Tân Ước)	1		Đỗ Động, Tân Ước	2023-2025	5268/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	90.954			45.000		57.000	57.000	UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM NC và xã Tân Ước dự kiến NTM KM 2024
4	Đường Thanh Văn - Trục phát triển phía Nam đi huyện Thường Tín, trên địa bàn huyện Thanh Oai	1		Thanh Văn	2023-2025	3097/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	79.900			37.000		37.000	37.000	UBND huyện Thanh Oai	Huyện NTM nâng cao
5	Sửa chữa cải tạo đường giao thông liên thôn Mã Kiều đi thôn Tân Tiên, thôn Tân Dân 1, thôn Tân Dân 2 xã Phương Trung		1	Xã Phương Trung	2023-2024	1105/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	20.000			16.000	1	16.000	16.000	UBND huyện Thanh Oai	Huyện NTM nâng cao

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch năm 2024		Công trình hoàn thành 2024-2025	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C			Số, ngày QĐ	TMDT		ĐA Chuyên tiếp	Dự án KC mới		Tổng số	Trong đó: giai đoạn 2024-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Sửa chữa cải tạo nâng cấp đường giao thông liên thôn từ thôn Tây Sơn đi thôn Chung Chính, thôn Quang Trung, thôn Liên Tân, xã Phương Trung		1	Xã Phương Trung	2023-2024	1104/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	20.000			16.000	1	16.000	16.000	UBND huyện Thanh Oai	Huyện NTM nâng cao
7	Đường trục xã Nguyễn Trãi (đoạn từ trường cấp 3 Lý Tử Tấn - cụm công nghiệp Quất Động - đê sông Nhuệ), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Nguyễn Trãi	2023-2025	4955/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	69.669			35.000	1	63.000	63.000	UBND huyện Thường Tín	Xã Nguyễn Trãi chưa đạt xã NTM NC năm 2023
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trục chính đường giao thông, thủy lợi nội đồng kết hợp giao thông nông thôn xã Hà Hồi, huyện Thường Tín	1		Xã Tân Minh, Xã Quất Động	2023-2025	3942/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	46.308			23.000	1	23.000	23.000	UBND huyện Thường Tín	Xã Tân Minh dự kiến NTM NC năm 2024; phần còn lại ngân sách huyện thường tín
9	Kênh mương nội đồng xã Duyên Thái		1	Xã Duyên Thái	2023-2025	3834/QĐ-UBND ngày 26/3/2023	37.960			18.000	1	33.000	33.000	UBND huyện Thường Tín	Xã Duyên Thái dự kiến xã NTM nâng cao năm 2024
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Hữu Văn - Mỹ Lương - Trần Phú	1		Hữu Văn, Mỹ Lương, Trần Phú	2023-2026	8376/QĐ-UBND ngày 11/01/2022	120.244			30.000		50.000	50.000	UBND huyện Chương Mỹ	đạt huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (tiêu chí giao thông)
11	Xây dựng mới ĐH08 (đại lộ Thăng Long - ĐH10 - TL420 Bình Yên)	1		Đồng Trục, Tân Xã, Cấn Kiệm, Bình Yên	2023-2026	8441/QĐ-UBND ngày 08/11/2022; 388/QĐ-UBND ngày 21/02/2023	393.725			70.000		100.000	100.000	UBND huyện Thạch Thất	Xã Đồng Trục dự kiến NTM KM năm 2024, xã Tân Xã, Cấn Kiệm dự kiến NTM NC năm 2025; ns TP hỗ trợ 200 tỷ đồng, phần còn lại NS huyện

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch năm 2024		Công trình hoàn thành thành 2024-2025	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C			Số,ngày QĐ	TMDT		ĐA Chuyển tiếp	Dự án KC mới		Tổng số	Trong đó: giai đoạn 2024-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Cải tạo rãnh thoát nước, hoàn thiện mặt đường GTNT xã Phụng Thượng	1		Xã Phụng Thượng	2023-2025	4753/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	61.341			45.000	1	57.000	57.000	UBND huyện Phúc Thọ	Xã Phụng Thượng dự kiến xã NTM nâng cao năm 2024
13	Xây dựng tuyến đường từ dốc Cái Cao thôn cổ Liên đi TL418 xã Cổ Đông	1		Xã Cổ Đông	2024-2026	196/QĐ-UBND ngày 22/02/2024	147.490			45.000		45.000	45.000	UBND thị xã Sơn Tây	Xã Cổ Đông chưa đạt xã NTM NC năm 2023; NSTP cân đối 70 tỷ đồng, phần còn lại ns thị xã Sơn Tây
14	Đường nối tỉnh lộ 414 (điểm ngã ba Vỹ thủy) đi tỉnh lộ 416	1		Xã Thanh Mỹ, xã Kim Sơn	2023-2026	1138/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	112.193			40.000	1	55.000	55.000	UBND thị xã Sơn Tây	Xã Thanh Mỹ dự kiến NTM KM năm 2024; phần còn lại ngân sách thị xã
15	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục huyện trên địa bàn huyện Mỹ Đức		1	Xã Hồng Sơn, Phùng Xá...	2022-2025	3255/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.300			20.000	1	38.000	38.000	UBND huyện Mỹ Đức	Xã Phùng Xá dự kiến NTMKM năm 2024
16	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông liên xã Phùng Xá - Phù Lưu Tế (điểm đầu từ đường trục xã Phùng Xá, điểm cuối nối với đường trục xã Phù Lưu Tế), huyện Mỹ Đức, Hà Nội	1		Phùng Xá - Phù Lưu Tế	2023-2025	3264/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; 4635/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	131.335	90.000	30.000		1	120.000	30.000	UBND huyện Mỹ Đức	
17	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ kết nối Kim Đường - Trầm Lộng huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội (gđ2)	1		Đông Lỗ, Kim Đường, Trầm Lộng	2023-2025	2640/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	125.256			50.000		50.000	50.000	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Trầm Lộng, Kim Đường dự kiến NTM NC năm 2024

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch năm 2024		Công trình hoàn thành thành 2024-2025	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C			Số, ngày QĐ	TMDT		ĐA Chuyển tiếp	Dự án KC mới		Tổng số	Trong đó: giai đoạn 2024-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
18	Đường nối từ đường tỉnh lộ 426 đến đường Cần Thơ - Xuân Quang xã Hòa Lâm, huyện Ứng Hòa	1		Hòa Lâm, Trung Tú, Đồng Tân, Hòa Lâm	2023-2025	4378/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	103.068			25.000		35.000	35.000	UBND huyện Ứng Hòa	xã Đồng Tân, xã Hòa Lâm dự kiến xã NTM nâng cao năm 2024
19	Đường trục xã Hồng Minh	1		Hồng Minh	2023-2025	1767/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	64.892			20.000		30.000	30.000	UBND huyện Phú Xuyên	Xã Hồng Minh dự kiến xã NTM NC năm 2024
20	Đường trục chính nội đồng, kết hợp kênh mương tuyến chính xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên	1		Chuyên Mỹ	2023-2025	2358/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	85.000			40.000		52.000	52.000	UBND huyện Phú Xuyên	Xã Chuyên Mỹ dự kiến NTM nâng cao năm 2024
21	Đường giao thông liên xã Tri thủy - Khai Thái - Nam Triều	1		Nam Triều	2024-2026	1495/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	104.176			30.000		53.000	53.000	UBND huyện Phú Xuyên	Đạt huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (tiêu chí giao thông)
22	Đầu tư xây dựng công trình cầu Đông Hội, xã Đông Hội, huyện Đông Anh	1		Xã Đông Hội	2023-2025	608/QĐ-UBND ngày 02/3/2023	52.139			22.000	1	22.000	22.000	UBND huyện Đông Anh	Huyện Đông Anh dự kiến huyện nông thôn mới nâng cao; phần vốn còn lại NS huyện
23	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường trục xã Tiên Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1		Tiên Phong	2023-2025	5668/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	60.654			35.000	1	55.000	55.000	UBND huyện Thường Tín	huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (tiêu chí giao thông)
24	Xây dựng đường tránh tỉnh lộ 429 qua địa bàn xã Cao Dương, huyện Thanh Oai	1		Cao Dương, Xuân Dương	2023-2026	6269/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	152.915			55.000		55.000	55.000	UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM nâng cao;

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch năm 2024		Công trình hoàn thành thành 2024-2025	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C			Số, ngày QĐ	TMDT		ĐA Chuyển tiếp	Dự án KC mới		Tổng số	Trong đó: giai đoạn 2024-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
25	Cải tạo, nâng cấp HTKT, hệ thống thoát nước, xử lý ô nhiễm môi trường xã Lê Thanh - An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1		Lê Thanh, An Mỹ	2023-2025	349/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	110.000			40.000		60.500	60.500	UBND huyện Mỹ Đức	Xã Lê Thanh là xã NTM KM năm 2024
26	Đường Hồng Thái - Nam Triều		1	Hồng Thái, Nam Triều	2024-2025	4508/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	37.982			18.000	1	32.000	32.000	UBND huyện Phú Xuyên	xã Hồng Thái dự kiến NTM NC năm 2024
27	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL3 đi thôn Cộng Hòa đi đền Sóc		1	Xã Phù Linh	2024-2025	8160/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	38.300			15.000	1	35.000	35.000	UBND huyện Sóc Sơn	Xã Phù Linh chưa đạt xã NTM NC năm 2023
28	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tam Đồng - Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1		Tam Đồng, Tiến Thắng	2024-2025	6578/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	122.077			50.000		63.000	63.000	UBND huyện Mê Linh	Xã Tiến Thắng dự kiến xã NTM NC năm 2024
29	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hát Môn	1		Hát Môn	2023-2025	2018/QĐ-UBND ngày 10/6/2023	93.176			35.000		35.000	35.000	UBND huyện Phúc Thọ	Xã Hát Môn dự kiến xã NTM KM năm 2024
30	Xây dựng đường từ TL417 đi N12, huyện Đan Phượng	1		thị trấn Phùng, xã Đan Phượng	2024-2026	4583/QĐ-UBND ngày 09/6/2022	190.591			50.000		60.000	60.000	UBND huyện Đan Phượng	huyện NTM nâng cao; ngân sách TP 100 tỷ đồng, phần còn lại ns Huyện
31	Chỉnh trang đường Bệnh viện Đông Anh đi đền Sái đoạn từ Nhà máy Z153 đến Đền Sái	1		Thụy Lâm	2024-2025	1583/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	95.897			45.000	1	45.000	45.000	UBND huyện Đông Anh	Thụy Lâm dự kiến xã NTM NC năm 2024 và huyện NTM NC; phần còn lại ns huyện
32	Chỉnh trang đường trục kinh tế Miền Đông đoạn từ quốc lộ 3 (Lý Nhân, Dục Tú) qua UBND xã Dục Tú điểm cuối đường Nam Hà	1		Dục Tú	2024-2025	10085/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	76.500			36.000	1	36.000	36.000	UBND huyện Đông Anh	huyện Đông Anh dự kiến huyện NTM NC; phần còn lại ns huyện

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch năm 2024		Công trình hoàn thành 2024-2025	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C			Số, ngày QĐ	TMDT		ĐA Chuyển tiếp	Dự án KC mới		Tổng số	Trong đó: giai đoạn 2024-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
33	Đường trục giao thông, kết hợp cứng hóa kênh mương xã Nam Triều	1		Nam Triều	2024-2025	1278/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	73.899			20.000		36.000	36.000	UBND huyện Phú Xuyên	Đạt huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (tiêu chí giao thông, thủy lợi)
34	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng đường, hệ thống thoát nước đường trục thôn trên địa bàn xã Sơn Đông - gđ2		1	Sơn Đông	2024-2025	1083/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	29.742			15.000	1	25.000	25.000	UBND thị xã Sơn Tây	Xã Sơn Đông dự kiến xã NTM nâng cao năm 2024
35	Xây dựng đường giao thông liên xã từ đường trục thôn Tu Lễ đi đường liên xã Minh Đức - Kim Đường - Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội		1	Xã Minh Đức - Kim Đường - Đông Lỗ	2024-2025	6638/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	18.500			10.000	1	16.500	16.500	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim đường dự kiến xã NTM NC năm 2024
36	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước khu dân cư khu vực hồ Tây Ninh xã Tòng Bạt	1		Xã Tòng Bạt	2024-2025	7468/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	68.000			22.000		22.000	22.000	UBND huyện Ba Vì	Đạt huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (tiêu chí giao thông, thủy lợi)
37	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường liên thôn từ thôn Xuân Dục đến thôn Lại Hoàng và từ thôn Lại Hoàng đến thôn Đình Vỹ, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm		1	Xã Yên Thường	2024-2025	4117/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	32.475			16.000	1	30.000	30.000	UBND huyện Gia Lâm	Xã Yên Thường dự kiến NTM NC năm 2024; huyện NTM NC
38	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường giao thông trục chính các thôn trên địa bàn xã Yên Thường, huyện Gia Lâm (giai đoạn 3)		1	Yên Thường	2024-2025	4490/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	20.950			10.000	1	18.000	18.000	UBND huyện Gia Lâm	Xã Yên Thường dự kiến NTM NC năm 2024; huyện NTM NC

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch năm 2024		Công trình hoàn thành 2024-2025	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C			Số, ngày QĐ	TMDT		ĐA Chuyển tiếp	Dự án KC mới		Tổng số	Trong đó: giai đoạn 2024-2025		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II	Lĩnh vực đề điều, kênh mương thủy lợi	4	5				1.106.806			216.000	6	276.000	276.000		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	4	5				1.106.806			216.000	6	276.000	276.000		
1	Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Phong Vân		1	xã Phong Vân	2023-2024	4731/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	22.000			20.000	1	20.000	20.000	UBND huyện Ba Vì	Đạt huyện NTM giai đoạn 2021-2025 (tiêu chí giao thông, thủy lợi)
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn các xã Quang Tiến, Hiền Ninh, Minh Phú		1	Quang Tiến, Hiền Ninh, Minh Phú	2023-2025	4350/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	37.972			20.000	1	32.000	32.000	UBND huyện Sóc Sơn	Xã Quang Tiến dự kiến NTM NC năm 2024
3	Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn		1	Xã Nam Sơn, Bắc Sơn	2023-2025	7436/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	29.584			16.000	1	25.000	25.000	UBND huyện Sóc Sơn	xã Bắc Sơn chưa đạt xã NTM NC năm 2023
4	Kiên cố hóa 08 kênh tưới nội đồng thôn Phù Lưu Hạ - xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa		1	Xã Phù Lưu	2023-2025	4015/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	25.000			15.000	1	22.000	22.000	UBND huyện Ứng Hòa	Đạt huyện NTM giai đoạn 2021-2025 (tiêu chí thủy lợi)
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, tiêu Vĩng Lang và hệ thống kênh xã Trường Yên	1		Trường Yên	2023-2025	1404/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	30.032			16000	1	24.000	24.000	UBND huyện Chương Mỹ	Đạt huyện NTM giai đoạn 2021-2025 (tiêu chí thủy lợi)
6	Đường trục thủy sản xã Đồng Tân, huyện Ứng Hòa	1		Xã Đồng Tân	2024-2025	2615/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	60.500			20000		30.000	30.000	UBND huyện Ứng Hòa	Đạt huyện NTM giai đoạn 2021-2025 (tiêu chí thủy lợi)
7	Kiên cố hóa 04 tuyến kênh tưới xã Hoa Sơn (kênh Đông Cừ - Ông Liễu: kênh dòng cửa giữa; kênh dòng Vân trên; kênh độc dành méo - Má Dền)		1	Xã Hoa Sơn	2023-2024	1359/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	9.900			9.000	1	9.000	9.000	UBND huyện Ứng Hòa	Đạt huyện NTM giai đoạn 2021-2025 (tiêu chí thủy lợi)

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch năm 2024		Công trình hoàn thành thành 2024-2025	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C			Số,ngày QĐ	TMDT		ĐA Chuyển tiếp	Dự án KC mới		Tổng số	Trong đó: giai đoạn 2024-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường kết hợp cứng hóa A2-12 (đoạn từ cầu Mạnh Tân xã Đông Lỗ đến đường Minh Đức - Ngãm), huyện Ứng Hòa	1		Kim Đường, Đông Lỗ	2024-2026	309/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	146.719			60.000		71.500	71.500	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim đường dự kiến NTM NC năm 2024
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp cứng hóa bờ kênh Trác Bút, xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên	1		Minh Tân	2022-2025	1523/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	94.049			40.000		42.500	42.500	UBND huyện Phú Xuyên	Đạt huyện NTM mới giai đoạn 2021-2025 (tiêu chí giao thông, thủy lợi), dân sinh bức xúc
III	Lĩnh vực Giáo dục	1	1				176.847	106.500	40.000		2	146.500	40.000		
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước thực hiện trong giai đoạn 2021-2025		1				39.716	22.500	15.000		1	37.500	15.000		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến		1	Xã An Tiến	2021-2025	3995/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	39.716	22.500	15.000		1	37.500	15.000	UBND huyện Mỹ Đức	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1					137.131	84.000	25.000		1	109.000	25.000		
1	Xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Thường Tín (vị trí mới)	1		Xã Văn Phú	2023-2025	4577/QĐ-UBND ngày 13/11/2022	137.131	84.000	25.000		1	109.000	25.000	UBND huyện Thường Tín	Phần còn lại NS huyện
IV	Lĩnh vực văn hóa - di tích	1					108.000			30.000		60.000	60.000		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1					108.000			30.000		60.000	60.000		
1	Trung tâm văn hóa huyện Thanh Oai	1		huyện Thanh Oai	2024-2026	1621/QĐ-UBND ngày 27/02/2024	108.000			30.000		60.000	60.000	UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM nâng cao
V	Lĩnh vực môi trường	1					40.678			25.000	1	35.000	35.000		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1					40.678			25.000	1	35.000	35.000		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch năm 2024		Công trình hoàn thành 2024-2025	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C			Số,ngày QĐ	TMĐT		ĐA Chuyển tiếp	Dự án KC mới		Tổng số	Trong đó: giai đoạn 2024-2025		
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>
1	Cải tạo, kè ao số 5 xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	1		Xã Yên Mỹ	2023-2024	4426/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	40.678			25.000	1	35.000	35.000	UBND huyện Thanh Trì	huyện NTM nâng cao

Phụ lục 4

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2024 HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ DÂN TỘC MIỀN NÚI □

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian KC-HT	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết KHV năm 2023	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ theo các NQ của HĐND Thành phố	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn 2024 NSTP đã hỗ trợ	Đề xuất phân bổ kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn 2024 sau phân bổ	DA HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Điều chỉnh trung hạn	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	30			681,065		509,150	67,800	576,950	4,500	355,250	359,750	3		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>														
	<i>Dự án mới</i>	30			681,065		509,150	67,800	576,950	4,500	355,250	359,750	3		
+	<i>Dự án đề xuất bổ sung KH ĐTC trung hạn</i>												3		
I	Dự án đã có trong KH ĐTC trung hạn	26			593,065		428,850	77,300	501,450	4,500	311,950	316,450	3		
a	Lĩnh vực chiếu sáng	4			77,099		54,650	9,900	64,550		50,550	50,550	3		
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>														
*	<i>Dự án mới</i>	4			77,099		54,650	9,900	64,550		50,550	50,550	3		
1	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, đảm bảo ATGT đường giao thông xã Tân Lĩnh	1	2023-2025	3491/QĐ-UBND 27/10/2023	13,000		11,400		11,400		11,400	11,400	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Minh Quang	1	2023-2025	3962/QĐ-UBND 3/8/2023	12,500		1,100	9,900	11,000		11,000	11,000	1	UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh trung hạn
3	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường giao thông xã Ba Trại	1	2023-2025	6492/QĐ-UBND 27/10/2023	14,800		13,150		13,150		13,150	13,150	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Đường điện chiếu sáng trục chính xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung	1	2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 2843/QĐ-UBND 19/5/2023 (DA)	36,799		29,000		29,000		15,000	15,000		UBND huyện Thạch Thất	
b	Lĩnh vực giao thông	11			312,093		274,400		269,700		146,000	146,000			
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>														
*	<i>Dự án mới</i>	11			312,093		274,400	-4,700	269,700		146,000	146,000			

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian KC-HT	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán từ khi công đến hết KHV năm 2023	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ theo các NQ của HĐND Thành phố	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn 2024 NSTP đã hỗ trợ	Đề xuất phân bổ kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn 2024 sau phân bổ	DA HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Điều chỉnh trung hạn	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Nâng cấp, cải tạo mặt đường và hệ thống rãnh thoát nước đường giao thông nông thôn xã Minh Quang	1	2023-2025	3911/QĐ-UBND 01/8/2023	35,000		30,500		30,500		11,000	11,000		UBND huyện Ba Vì	
2	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Trung	1	2024-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022 (CT); 2683/QĐ-UBND 11/5/2023 (DA)	17,041		14,500		14,500		10,000	10,000		UBND huyện Thạch Thất	
3	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Bình	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 28/9/2021 (CT) 17/NQ-HĐND 25/10/2023 (đcCT); 4494/QĐ-UBND 01/11/2021 ; 253/QĐ-UBND ngày 19/01/2024	31,478		20,600	5,700	26,300		10,000	10,000		UBND huyện Thạch Thất	Điều chỉnh trung hạn
4	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Tiến Xuân	1	2023-2025	7319/QĐ-UBND 31/10/2023	24,304		21,100		21,100		10,000	10,000		UBND huyện Thạch Thất	
5	Cải tạo nâng cấp đường trục và hệ thống rãnh thoát nước thôn Dy xã Minh Quang	1	2022-2024	3865/QĐ-UBND 31/7/2023	18,800		17,000		17,000		17,000	17,000		UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian KC-HT	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán từ khi công đến hết KHV năm 2023	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ theo các NQ của HĐND Thành phố	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn 2024 NSTP đã hỗ trợ	Đề xuất phân bổ kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn 2024 sau phân bổ	ĐA HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Điều chỉnh trung hạn	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL446 cống chào thôn Sô đi Đập Còi thôn Lặt xã Yên Trung	1	2023-2025	7369/QĐ-UBND 03/11/2023	17,122		18,000	-4,400	13,600		7,000	7,000		UBND huyện Thạch Thất	Điều chỉnh trung hạn
7	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Ba Vi đi tỉnh lộ 415 xã Minh Quang	1	2024-2025	608/QĐ-UBND 25/02/2024	35,200		31,000	300	31,300		16,000	16,000		UBND huyện Ba Vi	Điều chỉnh trung hạn
8	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ đường Tân Lĩnh-Yên Bái đi các thôn xã Yên Bái	1	2024-2025	606/QĐ-UBND 25/02/2024	35,000		32,000	-800	31,200		16,000	16,000		UBND huyện Ba Vi	Điều chỉnh trung hạn
9	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ TL 415 đi các thôn xã Khánh Thượng	1	2024-2025	639/QĐ-UBND 27/02/2024	34,650		31,900	-1,000	30,900		20,000	20,000		UBND huyện Ba Vi	Điều chỉnh trung hạn
10	Cải tạo nâng cấp đường trục giao thông nông thôn xã Yên Bái	1	2024-2025	611/QĐ-UBND 26/02/2024	18,600		16,500	(400)	16,100		10,000	10,000		UBND huyện Ba Vi	Điều chỉnh trung hạn

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian KC-HT	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết KHV năm 2023	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ theo các NQ của HĐND Thành phố	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn 2024 NSTP đã hỗ trợ	Đề xuất phân bổ kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn 2024 sau phân bổ	ĐA HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Điều chỉnh trung hạn	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ T414B đi các thôn An Hòa, Hiệp Lực xã Tân Lĩnh	1	2024-2025	709/QĐ-UBND 01/3/2024	44,898		41,300	(4,100)	37,200		19,000	19,000		UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh trung hạn
c	Lĩnh vực thủy lợi	10			189,373		95,300	59,400	154,700		107,400	107,400			
*	Dự án chuyển tiếp														
*	Dự án mới	10			189,373		95,300	59,400	154,700		107,400	107,400			
1	Cải tạo đập tràn hồ suối Đỗ thôn Hát Giang xã Tân Lĩnh	1	2024-2025	5902/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	38,000		30,000		30,000		10,000	10,000		UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước thôn Đồng Ké, xã Trần Phú	1	2024-2025	09/NQ-UBND 30/6/2023, 6673/QĐ-UBND 23/10/2023	5,124		4,400		4,400		4,400	4,400		UBND huyện Chương Mỹ	
3	Kiên cố hóa kênh, vai đập kết hợp đường giao thông Vai Chằm Hạ đi trạm bơm Góc Lũ, xã Khánh Thượng	1	2022-2024	5266/QĐ-UBND 7/9/2023	26,600		23,000		23,000		8,000	8,000		UBND huyện Ba Vì	
4	Nâng cấp hệ thống ngầm tràn qua suối và hệ thống thoát nước bị hư hỏng trên địa bàn xã Vân Hòa	1	2023-2025	5436/QĐ-UBND 15/9/2023	13,850		12,400	-400	12,000		12,000	12,000		UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh trung hạn
5	Cải tạo nâng cấp Hồ Ké mới xã Tân Lĩnh	1	2022-2024	8962/QĐ-UBND 30/12/2023	11,000		9,700	-1,100	8,600		8,600	8,600	1	UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh trung hạn
6	Cải tạo, nâng cấp hồ đập Cờ (thôn Chóng) xã Yên Bài	1	2022-2024	8961/QĐ-UBND 30/12/2023	18,050		15,800	-1,500	14,300		14,300	14,300	1	UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh trung hạn

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian KC-HT	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán từ khi công hết KHV năm 2023	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ theo các NQ của HĐND Thành phố	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn 2024 NSTP đã hỗ trợ	Đề xuất phân bổ kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn 2024 sau phân bổ	ĐA HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Điều chỉnh trung hạn	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	Cải tạo, nâng cấp đập Suối Tỏi và công trình thủy lợi xã Ba Vì	1	2022-2024	8963/QĐ-UBND 30/12/2023	14,950			12,000	12,000		12,000	12,000	1	UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh trung hạn
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Khánh Thượng	1	2022-2024	8964/QĐ-UBND 30/12/2023	30,000			24,300	24,300		12,000	12,000	1	UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh trung hạn
9	Xử lý chống sạt lở bờ suối cầu Gò tiêu thoát nước (thôn Bưởi) qua khu dân cư (thôn Gò Đá Chẹ) xã Khánh Thượng ra sông Đà	1	2022-2024	8965/QĐ-UBND 30/12/2023	21,399			17,400	17,400		17,400	17,400	1	UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh trung hạn
10	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Đồng Cửa Mường ra Sông Đà (thôn Sỏ) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2022-2024	8966/QĐ-UBND 30/12/2023	10,400			8,700	8,700		8,700	8,700	1	UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh trung hạn
d	Lĩnh vực giáo dục	4	-	-	88,000	-	80,300	(4,800)	75,500	-	43,300	43,300	-		
*	Dự án chuyển tiếp														
*	Dự án mới	4			88,000	-	80,300	(4,800)	75,500	-	43,300	43,300			
1	Cải tạo Trường Mầm non xã Ba Vì (3 điểm trường)	1	2022-2024	1326/QĐ-UBND, 21/3/2022	25,000		23,000	(1,500)	21,500		11,000	11,000		UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh trung hạn
2	Trường tiểu học Minh Quang B (giai đoạn 2)	1	2022-2024	1353/QĐ-UBND, 21/3/2022	28,000		25,800	(1,700)	24,100		12,000	12,000		UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh trung hạn
3	Trường Tiểu học Minh Quang A (giai đoạn 2)	1	2022-2024	313/QĐ-UBND, 25/01/2024	23,000		21,000	(1,400)	19,600		10,000	10,000		UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh trung hạn
4	Trường mầm non Minh Quang B khu Sỏ	1	2022-2024	497/QĐ-UBND, 20/02/2024	12,000		10,500	(200)	10,300		10,300	10,300		UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh trung hạn
II	Dự án chưa có trong KH ĐTC trung hạn														
e	Lĩnh vực khác	1	-	-	14,500	-	4,500	8,000	12,500	4,500	8,000	12,500	-		
*	Dự án chuyển tiếp														
*	Dự án mới	1			14,500	-	4,500	8,000	12,500	4,500	8,000	12,500			

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian KC-HT	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán từ khi hết KHV năm 2023	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ theo các NQ của HĐND Thành phố	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn 2024 NSTP đã hỗ trợ	Đề xuất phân bổ kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn 2024 sau phân bổ	DA HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Điều chỉnh trung hạn	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Yên Trung	1	2024-2025	7303/QĐ-UBND 31/10/2023	14,500		4,500	8,000	12,500	4,500	8,000	12,500		UBND huyện Thạch Thất	Điều chỉnh trung hạn
II	Dự án chưa có trong KH ĐTC trung hạn														

Phụ lục 5.1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024 ĐỐI VỚI HỖ TRỢ TRƯỜNG THPT THEO PHÂN CẤP
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Nội dung thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023		KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Lý do điều chỉnh (*), ghi chú
						Số, ngày tháng	TMBT	Số, ngày tháng	Kinh phí		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ			NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=16+18	20	21	22
	TỔNG CỘNG																				
I	Lĩnh vực Giáo dục	15					1,655,110	-	-	-	-	-	779,087	-	50,743	68,500	390,690	441,433	3		
a	Dự án chuyển tiếp	6					683,884	-	-	-	-	-	367,787	-	50,743	21,500	157,190	207,933	0		
1	Xây phòng học bộ môn, hiệu bộ, thư viện, khu thể chất, mua sắm trang thiết bị trường THPT Thạch Thất	1	Thạch Thất	2024-2025	Xây mới 9 phòng học bộ môn + 3 p lý thuyết	7288/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	39,500						36,000		8,980	1,500	10,000	18,980		UBND huyện Thạch Thất	ĐC theo NQ 40 tăng vốn để mở thầu DA
2	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	1	Hoàng Mai	2023-2027		NQ số 12/NQ-HĐND 15/9/2023; 3185/QĐ-UBND 7/11/2023	370,864						104,810		4,810		66,190	71,000		UBND quận Hoàng Mai	ĐC theo NQ 40 tăng vốn để mở thầu DA - đảm bảo 50% mức vốn để mở thầu (XL+TB:204 tỷ đồng)
3	THPT Ngọc Tảo	1	Phúc Thọ	2023-2025	Xây mới 01 nhà học bộ môn	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 4853/QĐ-UBND 26/10/2023	61,564						52,732		13,795		13,000	26,795		UBND huyện Phúc Thọ	VB 380/UBND-KHTC 22/2/2024
4	THPT Văn Cốc	1	Phúc Thọ	2023-2025	Xây mới 02 khối nhà lớp học bộ môn	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 4854/QĐ-UBND 26/10/2023	91,756						78,189		17,240		23,000	40,240		UBND huyện Phúc Thọ	VB 380/UBND-KHTC 22/2/2024

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023		KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Lý do điều chỉnh (*), ghi chú
						Số, ngày tháng	TMBT	Số, ngày tháng	Kinh phí		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ			NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=16+18	20	21	22
5	THPT Nguyễn Quốc Trinh	1	Thanh Trì	2023-2025		5358/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	61,000						47,837		468	10,000	25,000	25,468		UBND huyện Thanh Trì	tạm ứng 50% gói thầu
6	THPT Ngô Thị Nhậm	1	Thanh Trì	2024-2025	Xây bổ sung 03 phòng học và 9 phòng học bộ môn, sửa chữa các hạng mục kiến trúc	5296/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	59,200						48,219		5,450	10,000	20,000	25,450		UBND huyện Thanh Trì	tạm ứng 50% gói thầu
b	Dự án mới 2024	9					971,226	0	0	0	0	0	411,300	0	0	47,000	233,500	233,500	3		
1	Cải tạo, sửa chữa trường THPT Thượng Cát	1	Bắc Từ Liêm	2033-2024	Cải tạo hạng mục hiện có	3718/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	8,110						7,700				7,000	7,000	1	Bắc Từ Liêm	41/TTtr-UBND 22/2/2024
2	Cải tạo, sửa chữa trường THPT Xuân Đình	1	Bắc Từ Liêm	2033-2024	XD nhà xe + trạm bơm	3717/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	6,753						6,700				6,000	6,000	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	41/TTtr-UBND 22/2/2024
3	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Nguyễn Văn Cừ	1	Gia Lâm	2023-2025	XD nhà học, nhà hiệu bộ, thể chất và các hạng mục phụ trợ	6292/QĐ-UBND 29/12/2023	101,697						80,000				35,000	35,000	1	UBND huyện Gia Lâm	470/UBND-KHTC 22/2/2024

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023		KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Lý do điều chỉnh (*), ghi chú
						Số, ngày tháng	TMBT	Số, ngày tháng	Kinh phí		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ			NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=16+18	20	21	22
4	Xây dựng trường THPT Trung Giã	1	Sóc Sơn	2023-2026	Mở rộng thêm 3,515m2; Xây mới 30 phòng học + 18 p bộ môn + thể chất...	8249/QĐ-UBND 29/11/2023	188,751						114,300			32,000	50,000	50,000		UBND huyện Sóc Sơn	175/UBND-KHTC 19/1/2024 (XL: 139.432 tr.đ)
5	Nâng cấp, mở rộng trường THPT Xuân Giang	1	Sóc Sơn	2023-2026	Mở rộng thêm 13,677m 2; XD mới 25 phòng học	8250/QĐ-UBND 29/11/2023	63,374						15,400			15,000	15,400	15,400		UBND huyện Sóc Sơn	175/UBND-KHTC 19/1/2024 (XL: 139.432 tr.đ).
6	Xây dựng, cải tạo trường THPT Bắc Lương Sơn, huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2024-2025	Xây mới 16 phòng học bộ môn.	569/QĐ-UBND ngày 01/02/2024	29,000						26,000				12,000	12,000		UBND huyện Thạch Thất	BC 87/BC-UBND 22/2/2024
7	Trường THPT Hai Bà Trưng huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2024-2026	XD mới 24 phòng học + 18 phòng học bộ	784/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	230,330						103,000				50,000	50,000		UBND huyện Thạch Thất	BC 87/BC-UBND 22/2/2024 (XD: 164 tỷ)
8	Xây dựng Trường THPT Hoàng Liệt tại ô đất C1/TH3 (TH.III.16.1)	1	Hoàng Mai	2024-2027	XD mới 45 lớp	3181/QĐ-UBND ngày 07/11/2023; 78/QĐ-BQLDA ngày 6/2/2024	332,361						50,000				50,000	50,000		UBND quận Hoàng Mai	BC 22/BC-UBND 19/1/2024 (XL+TB: 275 tỷ)
9	THPT Nguyễn Du	1	Thanh Oai	2023-2025		12138/QĐ-UBND 9/11/2023	10,850						8,200				8,100	8,100		UBND huyện Thanh Oai	158/TTr-UBND 10/11/2023 (XL+TB: 8,148 tỷ)

Phụ lục 5.2

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024 HỖ TRỢ XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN (MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS).

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023		KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại các NQ	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMDT		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh trung hạn	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ		NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG	139				8.991.939	3.744.710	3.816.273	3.209.270	4.398.000	2.567.821	6.965.821	-	882.000	149.987	1.341.465	2.223.465	76		
A	Dự án chuyển tiếp	100				6.155.480	3.744.372	3.815.935	3.209.270	4.004.800	758.475	4.763.275	-	780.000	144.187	609.865	1.389.865	75		
I	Mầm non	37				2.236.874	1.344.707	1.341.111	1.154.570	1.454.400	287.823	1.742.223	-	294.830	40.500	229.457	524.287	28		
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất	1	Thường Tín	2021-2024	QĐ số 4665/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	34.594	17.700	17.700	16.900	16.900	12.550	29.450				12.550	12.550	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Xây dựng trường mầm non B xã An Phú	1	Mỹ Đức	2020-2024	2034/QĐ-UBND 01/8/2023, 4602/QĐ-UBND 25/12/2023 (BCDA)	44.618	34.800	34.800	34.800	34.800	3.300	38.100				3.300	3.300	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Trường mầm non trung tâm xã Khai Thái	1	Phú Xuyên	2021-2024	2712/QĐ-UBND ngày 16/6/2021; 576/TTr-BQLDA 26/7/2023	65.923	51.300	51.300	50.300	50.300	5.000	55.300			2.000	5.000	5.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Trường mầm non Quang Lăng	1	Phú Xuyên	2021-2024	6062/QĐ-UBND 23/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	69.782	49.300	49.300	47.800	47.800	6.700	54.500			1.000	6.700	6.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Trường mầm non Thị trấn Phú Xuyên (điểm trường miền Đại Đồng)	1	Phú Xuyên	2021-2024	5852/QĐ-UBND 12/11/2021; 5609a/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	41.992	31.400	31.400	30.400	30.400	1.700	32.100			2.000	1.700	1.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Trường mầm non Chuyên Mỹ	1	Phú Xuyên	2021-2024	2336/QĐ-UBND 24/5/2021	69.899	58.200	58.200	57.200	57.200	4.400	61.600			2.000	4.400	4.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Trường Mầm non Trung tâm thị trấn Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2021-2024	3648/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	97.671	51.000	65.400	50.000	64.400	11.300	75.700		14.400	2.000	11.300	25.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc)	1	Thạch Thất	2022-2024	4240/QĐ-UBND 06/6/2022; 7285/QĐ-UBND 31/10/2023	46.649	39.111	39.111	35.500	35.500	5.230	40.730		-	2.000	2.000	2.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	1	Thạch Thất	2022-2024	4492/QĐ-UBND 01/11/2021; 7284/QĐ-UBND 31/10/2023	80.948	64.000	64.000	51.000	56.000	6.300	62.300		5.000	3.500	4.500	9.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
10	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Chàng Sơn	1	Thạch Thất	2022-2024	3844/QĐ-UBND 20/5/2022; 6102/QĐ-UBND 11/8/2022; 7290/QĐ-UBND 31/10/2023	90.089	65.000	65.000	50.000	54.000	7.150	61.150		4.000	7.000	6.000	10.000	1	UBND huyện Thạch Thất	

STT	Danh mục dự án	Số ĐA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023		KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại các NQ	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMDT		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh trung hạn	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ		NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
11	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng	1	Thạch Thất	2022-2024	4501/QĐ-UBND 02/11/2021; 7301/QĐ-UBND 31/10/2023	77.380	59.500	59.500	46.000	50.000	9.390	59.390		4.000	4.000	7.000	11.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
12	Xây mới 20 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Phú Kim	1	Thạch Thất	2022-2024	4503/QĐ-UBND 02/11/2021; 7289/QĐ-UBND 31/10/2023	74.356	59.000	59.000	43.000	46.000	7.100	53.100		3.000	4.000	6.000	9.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
13	Xây dựng mới Trường Mầm non Kim Quan	1	Thạch Thất	2022-2025	5037/QĐ-UBND 01/7/2022; 7300/QĐ-UBND 31/10/2023	102.240	77.670	77.670	57.670	65.600	12.470	78.070		7.930	3.000	11.000	18.930		UBND huyện Thạch Thất	
14	Xây dựng mới trường Mầm non Lại Thượng	1	Thạch Thất	2023-2025	6878/QĐ-UBND 19/9/2022; 7293/QĐ-UBND 31/10/2023	93.789	70.300	70.300	56.300	56.300	15.270	71.570		-	4.000	14.500	14.500		UBND huyện Thạch Thất	
15	Trường mầm non Bình Minh II	1	Thanh Oai	2022-2024	6170/QĐ-UBND 27/10/2022	44.500	22.000	22.000	22.000	30.000	3.000	33.000	-	8.000	2.000	3.000	11.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
16	Trường mầm non Thanh Mai (điểm trường thôn Mỹ Dương)	1	Thanh Oai	2022-2024	6171/QĐ-UBND 27/10/2022	32.000	15.000	15.000	15.000	22.800	2.300	25.100	-	7.800	2.000	2.300	10.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
17	Trường Mầm non Vật Lại	1	Ba Vì	2021-2024	1985/QĐ-UBND 22/4/2022	35.000	30.600	30.600	26.900	26.900	1.150	28.050				1.100	1.100	1	UBND huyện Ba Vì	
18	Trường mầm non Minh Châu	1	Ba Vì	2022-2024	1979/QĐ-UBND 22/4/2022	25.000	20.900	20.900	20.200	20.200	1.200	21.400				1.200	1.200	1	UBND huyện Ba Vì	
19	Trường mầm non Phú Sơn (khu Trung tâm, Yên Kỳ, Phú Mỹ)	1	Ba Vì	2022-2024	8074/QĐ-UBND 08/9/2022	55.000	45.630	45.630	43.500	43.500	1.000	44.500				1.000	1.000	1	UBND huyện Ba Vì	
20	Trường mầm non Thụy An (Giai đoạn 2)	1	Ba Vì	2023-2025	1924/QĐ-UBND 08/5/2023	22.000	13.000	13.000	12.000	18.700	500	19.200		6.700		500	7.200		UBND huyện Ba Vì	
21	Trường MN 1-6 (giai đoạn 2)	1	Ba Vì	2023-2025	3066/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	31.000	16.000	16.000	15.000	26.100	1.600	27.700		11.100		1.600	12.700		UBND huyện Ba Vì	
22	Trường MN Tân Viên (2 điểm trường)	1	Ba Vì	2022-2024	8760/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	21.000	18.000	18.000	18.000	18.000	500	18.500				500	500	1	UBND huyện Ba Vì	
23	Xây dựng Trường mầm non Văn Khê A, xã Văn Khê	1	Mê Linh	2023-2026	3418/QĐ-UBND 30/5/2023, 7296/QĐ-UBND 30/11/2023	134.330	26.700	26.700	25.800	55.000	51.590	106.590		29.200		20.000	49.200		UBND huyện Mê Linh	
24	Xây dựng Trường mầm non Liên Mạc (khu vực Bông Mac), xã Liên Mạc	1	Mê Linh	2023-2026	3419/QĐ-UBND 30/5/2023, 6964/QĐ-UBND 23/11/2023	118.689	26.700	26.700	26.000	70.000	25.200	95.200		44.000		15.000	59.000		UBND huyện Mê Linh	
25	Xây dựng trường mầm non Lê Thanh B	1	Mỹ Đức	2021-2025	4139/QĐ-UBND 09/11/2022	65.059	34.996	37.000	35.000	49.600	3.400	53.000		14.600		3.400	18.000		UBND huyện Mỹ Đức	
26	Trường Mầm non khu trung tâm xã Hợp Thanh	1	Mỹ Đức	2021-2025	4751/QĐ-UBND 23/11/2022	60.910	35.000	35.000	33.000	49.600	3.300	52.900		16.600		3.300	19.900		UBND huyện Mỹ Đức	
27	Trường mầm non khu trung tâm thị trấn Đại Nghĩa	1	Mỹ Đức	2021-2025	4142/QĐ-UBND 09/11/2022	129.528	75.000	75.000	60.000	83.000	11.516	94.516		23.000		6.900	29.900		UBND huyện Mỹ Đức	
28	Trường mầm non Phùng Xá	1	Mỹ Đức	2022-2024	3172/QĐ-UBND 23/8/2022; 4001/QĐ-UBND 31/10/2022; 2412/QĐ-UBND 14/8/2023	25.000	8.000	8.000	7.000	17.500	2.500	20.000		10.500		2.500	13.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
29	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Hồng Sơn đạt chuẩn mức độ 2	1	Mỹ Đức	2022-2024	3252/QĐ-UBND 26/8/2022	40.000	11.000	11.000	10.000	29.500	300	29.800		19.500		300	19.800	1	UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Danh mục dự án	Số ĐA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023		KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại các NQ	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMDT		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh trung hạn	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ		NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
30	Mầm non Hồng Thái	1	Phú Xuyên	2021-2024	5772/QĐ-UBND 21/10/2021	52.968	35.000	15.000	15.000	15.000	10.900	25.900				10.900	10.900	1	UBND huyện Phú Xuyên	
31	Mầm non Hoàng Long	1	Phú Xuyên	2021-2024	4489/QĐ-UBND 18/9/2023	28.709	20.000	20.000	19.000	19.000	2.907	21.907				2.907	2.907	1	UBND huyện Phú Xuyên	
32	Xây dựng phân hiệu 2 Trường mầm non Phú Lễ	1	Sóc Sơn	2022-2024	8842/QĐ-UBND 11/11/2022	62.688	20.000	20.000	15.000	48.000	8.000	56.000		33.000		8.000	41.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
33	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ B	1	Sóc Sơn	2022-2024	8823/QĐ-UBND 10/11/2022	16.365	9.800	9.800	8.000	12.500	1.800	14.300		4.500		1.800	6.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
34	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	1	Ứng Hòa	2021-2024	949/QĐ-BQL ngày 7/10/2022	45.000	30.500	30.500	24.000	32.000	1.400	33.400		8.000		1.400	9.400	1	UBND huyện Ứng Hoà	
35	Trường Mầm non Minh Đức, huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2022-2024	4850-07/9/2023; 936/QĐ-BQL 10/11/2023	81.623	13.000	13.000	13.000	38.000	30.900	68.900		20.000		30.900	50.900	1	UBND huyện Ứng Hoà	
36	Xây dựng trường mầm non Ngọc Mỹ (điểm trường thôn Phú Mỹ)	1	Quốc Oai	2020-2024	1169/QĐ-UBND ngày 10/3/2023, 6308/QĐ-UBND ngày 7/12/2023	60.166	46.000	46.000	33.000	33.000	5.000	38.000				5.000	5.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
37	Xây mới Trường mầm non Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2020-2024	3185/QĐ-UBND ngày 16/6/2021; 5474/QĐ-UBND ngày 10/8/2022; 6247/QĐ-UBND ngày 6/12/2023	60.409	43.600	43.600	31.300	31.300	10.000	41.300				10.000	10.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
II	Tiểu học	33				1.944.684	1.206.000	1.316.158	1.069.900	1.275.700	257.879	1.533.579	-	195.300	72.187	198.095	393.395	27		
1	Xây dựng trường Tiểu học Minh Hà B xã Canh Nậu (xây điểm mới)	1	Thạch Thất	2022-2024	4512/QĐ-UBND 03/11/2021; 7298/QĐ-UBND 31/10/2023	80.092	63.000	63.000	48.000	49.500	9.100	58.600		1.500	9.000	8.000	9.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới)	1	Thạch Thất	2022-2024	4302/QĐ-UBND 09/6/2022; 7302/QĐ-UBND 31/10/2023	99.834	55.144	55.144	43.000	53.000	19.900	72.900		10.000	11.000	15.000	25.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng trường Tiểu học Phùng Xá (xây điểm mới)	1	Thạch Thất	2022-2024	4511/QĐ-UBND 03/11/2021; 7295/QĐ-UBND 31/10/2023	71.560	59.586	59.586	42.000	42.000	9.960	51.960		-	1.000	9.000	9.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Xây mới phòng học, khu giáo dục thể chất, cải tạo nhà lớp học, bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ trường Tiểu học Hạ Bằng	1	Thạch Thất	2022-2024	4500/QĐ-UBND 02/11/2021; 7291/QĐ-UBND 31/10/2023	61.270	51.450	51.450	46.000	46.000	8.840	54.840		-	2.000	4.000	4.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Xây dựng trường Tiểu học Đại Đồng	1	Thạch Thất	2022-2024	2682/QĐ-UBND 17/3/2022; 7297/QĐ-UBND 31/10/2023	65.308	55.560	55.560	50.000	50.000	7.770	57.770		-	3.000	7.000	7.000	1	UBND huyện Thạch Thất	

STT	Danh mục dự án	Số ĐA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023		KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại các NQ	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMDT		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh trung hạn	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ		NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	Xây dựng trường Tiểu học Kim Quan (xây điểm mới)	1	Thạch Thất	2022-2024	3532/QĐ-UBND 21/7/2022; 7297/QĐ-UBND 31/10/2023	99.062	67.480	67.480	51.000	54.800	20.040	74.840		3.800	3.000	19.000	22.800	1	UBND huyện Thạch Thất	
7	Xây dựng, mở rộng trường tiểu học Vồng Xuyên B	1	Phúc Thọ	2023-2025	2530/QĐ-UBND 10/7/2023, 4457/QĐ-UBND 09/10/2023	51.330	36.400	36.400	27.400	27.400	4.000	31.400				4.000	4.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
8	Trường Tiểu học Cao viên I	1	Thanh Oai	2022-2024	1157/QĐ-UBND 18/3/2022	85.000	52.800	52.800	52.800	52.800	5.100	57.900	-		18.000	5.100	5.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trần Phú	1	Sơn Tây	2023-2025	396-04/7/2023	30.121	13.000	13.000	10.000	24.000	1.000	25.000		14.000		1.000	15.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
10	Hoàn thiện CSVC trường tiểu học Phú Thịnh	1	Sơn Tây	2022-2024	384-30/6/2023	33.866	16.000	16.000	12.000	27.200	1.400	28.600		15.200		1.400	16.600	1	UBND thị xã Sơn Tây	
11	Trường tiểu học xã Đại Xuyên	1	Phú Xuyên	2021-2024	4420/QĐ-UBND 19/9/2023	71.014	59.000	59.000	58.000	58.000	5.620	63.620			1.600	5.620	5.620	1	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Trường Tiểu học Phú Yên	1	Phú Xuyên	2022-2024	1202/QĐ-UBND 15/3/2022; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	72.157	49.300	49.300	48.300	48.300	4.450	52.750			3.000	4.450	4.450	1	UBND huyện Phú Xuyên	
13	Trường tiểu học Phúc Tiến	1	Phú Xuyên	2022-2025	5896/QĐ-UBND 13/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	81.579	61.000	66.000	60.000	65.000	5.000	70.000		5.000	3.000	5.000	10.000		UBND huyện Phú Xuyên	
14	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Đại Thắng	1	Phú Xuyên	2022-2024	1018/QĐ-UBND 25/2/2022	39.341	14.000	14.000	13.000	13.000	16.400	29.400			500	16.400	16.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
15	Trường tiểu học Hồng Thái	1	Phú Xuyên	2021-2024	5741/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 15/NQ-HĐND 12/10/2023; 2333/QĐ-UBND 21/5/2021	75.203	60.000	60.000	59.000	59.000	6.700	65.700			2.000	6.700	6.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	
16	Trường tiểu học Tri Thủy	1	Phú Xuyên	2022-2024	5711/QĐ-UBND 04/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 3277/QĐ-UBND 25/7/2022	36.828	21.000	21.000	20.000	20.000	12.590	32.590			2.000	12.590	12.590	1	UBND huyện Phú Xuyên	
17	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Tuy Lai A	1	Mỹ Đức	2021-2024	số 2534/QĐ-UBND 26/10/2021, 801/QĐ-UBND 08/6/2022, 4719/QĐ-UBND 29/12/2023	27.991	21.605	21.605	22.500	22.500	2.200	24.700				2.200	2.200	1	UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Danh mục dự án	Số ĐA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHY năm 2023	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023		KH DTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại các NQ	KH DTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMDT		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh trung hạn	KH DTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ		NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
18	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Đường	1	Đồng Anh	2021-2025	3989/QĐ-UBND 15/7/2020; 9082/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	127.944	37.442	67.500	33.500	74.000	22.774	96.774		30.000	2.000	10.600	40.600		UBND huyện Đồng Anh	
19	Trường tiểu học Tiền Phong; Hàng mục: Nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ	1	Thường Tín	2022-2024	3912/QĐ-UBND 29/10/2021; 10/NQ-HĐND ngày 11/7/2023	37.794	21.100	21.100	21.100	21.100	10.840	31.940			2.087	10.840	10.840	1	UBND huyện Thường Tín	
20	Xây dựng trường tiểu học xã Ninh Sở	1	Thường Tín	2021-2025	QĐ số 3806/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	79.864	63.000	63.000	48.000	48.000	6.180	54.180			9.000	6.180	6.180	1	UBND huyện Thường Tín	
21	Trường TH Ba Trại B	1	Ba Vì	2022-2024	2012/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	23.000	10.000	20.500	10.000	19.500	400	19.900		9.500		400	9.900	1	UBND huyện Ba Vì	
22	Trường tiểu học Thuần Mỹ	1	Ba Vì	2022-2024	2325/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	29.000	11.000	25.600	10.000	24.600	400	25.000		14.600		400	15.000	1	UBND huyện Ba Vì	
23	Trường Tiểu học Phong Vân	1	Ba Vì	2021-2025	2026/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	45.000	39.030	39.030	38.800	38.800	1.700	40.500				1.700	1.700		UBND huyện Ba Vì	
24	Trường Tiểu học Minh Châu	1	Ba Vì	2022-2024	7315/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	29.000	25.100	25.100	25.100	25.100	700	25.800				700	700	1	UBND huyện Ba Vì	
25	Xây mới trường tiểu học Quang Minh, thị trấn quang minh	1	Mê Linh	2023-2026	3420/QĐ-UBND 30/5/2023, 6990/QĐ-UBND 23/11/2023	163.358	30.800	80.800	30.000	80.000	44.000	124.000		50.000		10.000	60.000		UBND huyện Mê Linh	
26	Trường tiểu học Phương Cách, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	Quốc Oai	2022-2025	3157/QĐ-UBND 11/6/2021; 192/QĐ-QLDA ngày 18/11/2022	80.596	72.000	72.000	58.500	58.500	2.000	60.500				2.000	2.000		UBND huyện Quốc Oai	
27	Đầu tư, nâng cấp xây dựng trường tiểu học Cấn Hữu (Giai đoạn 2)	1	Quốc Oai	2022-2024	3567/QĐ-UBND 5/7/2021, 3496/QĐ-UBND 20/7/2023	52.991	35.000	35.000	35.000	40.000	2.010	42.010		5.000		2.010	7.010	1	UBND huyện Quốc Oai	
28	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Minh Phú	1	Sóc Sơn	2021-2024	4827/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 4587/QĐ-UBND 21/7/2023	36.923	29.700	29.700	26.000	26.000	4.500	30.500				4.500	4.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
29	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Bắc Sơn B	1	Sóc Sơn	2021-2024	8826/QĐ-UBND 10/11/2022	24.404	10.000	10.000	8.000	17.500	4.000	21.500		9.500		4.000	13.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
30	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Xuân A (giai đoạn 2)	1	Sóc Sơn	2022-2024	2839/QĐ-UBND 12/5/2023	28.829	5.000	5.000	5.000	23.000	2.500	25.500		18.000		2.500	20.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
31	Xây dựng Trường Tiểu học Kim Đường đạt chuẩn mức độ 2	1	Ứng Hòa	2022-2024	394/QĐ-UBND 18/5/2022	14.500	12.000	12.000	12.000	12.000	173	12.173				173	173	1	UBND huyện Ứng Hoà	
32	Xây dựng Trường tiểu học Đại Cường đạt chuẩn quốc gia-Mức độ 2.	1	Ứng Hòa	2022-2024	173/QĐ-UBND 10/3/2022, 295/QĐ-BQL 12/05/2023	40.608	36.703	36.703	34.100	34.100	486	34.586				486	486	1	UBND huyện Ứng Hoà	

STT	Danh mục dự án	Số ĐA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023		KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại các NQ	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMDT		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh trung hạn	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ		NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
33	Trường tiểu học xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2022-2024	4109/QĐ-UBND 27/7/2023; 1010/QĐ-BQL 16/11/2023	49.317	11.800	11.800	11.800	21.000	15.146	36.146		9.200		15.146	24.346		UBND huyện Ứng Hoà	
III	THCS	30				1.973.921	1.193.665	1.158.666	984.800	1.274.700	212.773	1.487.473	-	289.870	31.500	182.313	472.183	20		
1	Xây dựng mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Đồng Trú	1	Thạch Thất	2022-2024	3745/QĐ-UBND 16/5/2022; 7294/QĐ-UBND 31/10/2023	86.081	68.000	68.000	53.000	53.000	13.220	66.220		-	3.000	12.000	12.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Đang thi công/hoàn thành 2024
2	Trường THCS Hữu Bằng	1	Thạch Thất	2019-2024	3060/QĐ-UBND 30/8/2018; 6696/QĐ-UBND 29/12/2021; 7292/QĐ-UBND 31/10/2023	77.442	46.500	46.500	37.500	37.500	21.100	58.600		-	2.000	18.000	18.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Đang thi công theo khối lượng
3	Mở rộng khuôn viên, xây dựng khu giáo dục thể chất, xây nhà lớp học Trường THCS Đại Đồng	1	Thạch Thất	2022-2024	873/QĐ-UBND 25/02/2022	37.000	33.347	33.347	30.000	30.000	3.300	33.300		-	2.000	900	900	1	UBND huyện Thạch Thất	Đã bàn giao đưa vào sử dụng, tăng dự toán gói thầu xây lắp do cập nhật đơn giá theo quy định
4	Xây mới trường THCS Long Xuyên	1	Phúc Thọ	2022-2024	3640/QĐ-UBND 12/11/2021	80.221	52.650	52.650	40.000	40.000	20.000	60.000				20.000	20.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Trung Sơn Trầm	1	Sơn Tây	2023-2025	2110/QĐ-UBND ngày 26/12/2023	44.892	15.500	15.500	12.000	31.800	6.200	38.000		19.800	1.500	6.200	26.000		UBND thị xã Sơn Tây	
6	Trường THCS Trần Phú	1	Phú Xuyên	2021-2024	2408/QĐ-UBND 28/5/2021; 439 /QĐ-BQLĐA 18/7/2023	135.621	101.605	101.606	90.000	99.700	5.350	105.050		9.700	4.500	5.350	15.050	1	UBND Huyện Phú Xuyên	
7	Trường THCS Phú Yên	1	Phú Xuyên	2021-2024	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021; 4773/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	55.174	42.000	42.000	40.500	40.500	1.182	41.682			3.000	1.182	1.182	1	UBND Huyện Phú Xuyên	
8	Trường THCS Văn Từ	1	Phú Xuyên	2022-2024	4421/QĐ-UBND 19/9/2023	22.292	15.500	15.500	14.500	14.500	4.600	19.100			2.000	4.600	4.600	1	UBND Huyện Phú Xuyên	
9	Trường THCS Trì Thủy	1	Phú Xuyên	2021-2024	1084/QĐ-UBND 02/4/2021	56.000	48.300	36.300	34.800	34.800	4.345	39.145				4.345	4.345	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Đại Hưng	1	Mỹ Đức	2021-2024	3788/QĐ-UBND 18/10/2022	44.995	35.700	35.700	35.700	35.700	4.800	40.500				4.800	4.800	1	UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Danh mục dự án	Số ĐA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023		KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại các NQ	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMDT		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh trung hạn	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ		NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
11	Xây dựng Trường THCS Thờ Phú (vị trí mới)	1	Thường Tín	2022-2024	3853/QĐ-UBND 20/10/2021; 212/QĐ-QLDA ngày 06/9/2022 24/NQ-HĐND ngày 24/10/2023	66.268	36.000,000	36.000	36.000	36.000	2.492	38.492			13.500	2.492	2.492	1	UBND huyện Thường Tín	
12	Trường THCS Hữu Văn	1	Chương Mỹ	2022-2024	6048/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	63.392	52.000	52.000	52.000	54.000	2.000	56.000		2.000		2.000	4.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
13	Trường THCS Trung Hòa	1	Chương Mỹ	2021-2024	6080/QĐ-UBND 01/11/2021	83.913	52.000	29.000	29.000	62.900	3.000	65.900		33.900		3.000	36.900	1	UBND huyện Chương Mỹ	
14	Trường THCS Chu Minh	1	Ba Vì	2022-2024	2581/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	25.000	22.020	22.020	17.700	17.700	300	18.000				300	300		UBND huyện Ba Vì	
15	Trường THCS Vạn Thắng (xây dựng mở rộng để đạt chuẩn)	1	Ba Vì	2022-2024	9747/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	49.000	35.800	35.800	35.800	35.800	1.100	36.900				1.100	1.100	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Trường THCS Tân Lĩnh (giai đoạn 2)	1	Ba Vì	2022-2024	7684/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	35.000	28.300	28.300	28.300	28.300	1.100	29.400				1.100	1.100		UBND huyện Ba Vì	
17	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Trưng Vương, huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2022-2024	3258/QĐ-UBND 08/8/2022; 01/NQ-HĐND 30/3/2023	103.813	60.000	60.000	50.000	60.000	27.000	87.000		10.000		27.000	37.000	1	UBND huyện Mê Linh	
18	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Liên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2022-2024	4577/QĐ-UBND 03/7/2023	89.500	53.000	53.000	45.000	51.900	15.890	67.790		6.900		15.890	22.790	1	UBND huyện Mê Linh	
19	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2022-2025	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3260/QĐ-UBND 08/8/2022	69.577	43.000	43.000	28.000	38.200	10.754	48.954		10.200		10.754	20.954		UBND huyện Mê Linh	
20	Xây dựng trường THCS Vạn Yên, xã Vạn Yên	1	Mê Linh	2022-2025	3422/QĐ-UBND 30/5/2023	95.517	15.700	15.700	15.000	60.000	10.000	70.000		45.000		10.000	55.000		UBND huyện Mê Linh	
21	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tráng Việt, xã Tráng Việt	1	Mê Linh	2022-2025	3421/QĐ-UBND 30/5/2023	85.554	15.700	15.700	15.000	27.000	43.770	70.770		12.000		20.000	32.000		UBND huyện Mê Linh	
22	Trường THCS Thượng Lâm	1	Mỹ Đức	2022-2024	4137/QĐ-UBND 09/11/2022, 2536/QĐ-UBND 30/8/2023	20.000	7.000	7.000	6.000	15.400	300	15.700		9.400		300	9.700		UBND huyện Mỹ Đức	
23	Trường THCS xã Ngọc Mỹ	1	Quốc Oai	2021-2024	3401/QĐ-UBND 30/6/2021	79.363	68.500	68.500	29.000	29.000	4.000	33.000				4.000	4.000		UBND huyện Quốc Oai	
24	Trường THCS Tân Phú, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2020-2024	4896/QĐ-UBND 20/10/2023	51.936	38.000	38.000	32.500	32.500	8.500	41.000				8.500	8.500		UBND huyện Quốc Oai	

STT	Danh mục dự án	Số ĐA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023		KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại các NQ	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMDT		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh trung hạn	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ		NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
25	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tiến Dược	1	Sóc Sơn	2021-2024	4721/QĐ-UBND ngày 07/12/2020; 8332/QĐ-UBND 29/11/2023	70.902	67.003	67.003	53.000	53.000	3.000	56.000				3.000	3.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
26	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Hưng	1	Sóc Sơn	2022-2024	7562/QĐ-UBND 27/9/2022; 7201/QĐ-UBND 24/10/2023	27.480	5.200	5.200	5.000	20.000	2.470	22.470		14.970		2.500	17.470	1	UBND huyện Sóc Sơn	
27	Xây dựng trường THCS Mai Đình - Tiến Dược	1	Sóc Sơn	2021-2024	4900/QĐ-UBND 09/11/2021; 1044/QĐ-QLDA 17/11/2022	89.054	15.000	15.000		60.000	-18.000	42.000		60.000		(18.000)	42.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
28	Xây dựng mới Trường THCS thị trấn Văn Đình đạt chuẩn	1	Ứng Hòa	2021-2024	983/QĐ-UBND 13/10/2022	128.934	51.000	51.000	51.000	94.000	8.300	102.300		43.000		8.300	51.300	1	UBND huyện Ứng Hoà	
29	Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội	1	Ứng Hòa	2022-2025	410/QĐ-UBND 20/5/2022; 1218/QĐ-BQL ngày 29/11/2022	88.000	60.000	60.000	60.000	73.000	700	73.700		13.000		700	13.700		UBND huyện Ứng Hoà	
30	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Đồng Tiến	1	Ứng Hòa	2022-2024	258/QĐ-UBND 26/4/2023	12.000	9.340	9.340	8.500	8.500	2.000	10.500				2.000	2.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
B	Dự án mới	39				2.836.459	338	338	-	393.200	1.809.346	2.202.546	-	102.000	5.800	731.600	833.600	1		
B.1	Dự án đã có trong KH ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 tại NQ 02, 37, 12 của HĐND TP	11				802.274	338	338	-	393.200	158.230	551.430	-	102.000	5.800	151.700	253.700	1		
1	Mầm non	5				189.508	-	-	-	76.000	80.520	156.520	-	25.000	5.800	71.700	96.700	1		
1	Trường mầm non An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2023-2025	Số 4371/QĐ-UBND 12/12/2023	14.980				13.500		13.500				5.000	5.000		UBND huyện Mỹ Đức	
2	Trường mầm non Liên Phương, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2023-2025	6684/QĐ-UBND 16/11/2023	79.826				12.700	51.300	64.000		12.700	4.000	30.000	42.700		UBND huyện Thường Tín	
3	Trường mầm non Minh Cường, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2022-2024	6592/QĐ-UBND 14/11/2023	31.997				12.300	14.700	27.000		12.300	1.800	14.700	27.000	1	UBND huyện Thường Tín	

STT	Danh mục dự án	Số ĐA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023		KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại các NQ	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMDT		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh trung hạn	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ		NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Cải tạo, nâng cấp trường MN Hoa Mai (Tên cũ: Xây dựng, cải tạo trường MN Hoa Mai (khu A))	1	Phúc Thọ	2022-2024	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND 5/2/2024; 985/QĐ-UBND 24/2/2024	49.296				25.500	14.520	40.020				16.000	16.000		UBND huyện Phúc Thọ	
5	MN Tân Hòa	1	Quốc Oai	2023-2025	634/QĐ-UBND 6/3/2024	13.409				12.000		12.000				6.000	6.000		UBND huyện Quốc Oai	
II	Tiểu học	4				235.179	-	-	-	162.200	42.710	204.910	-	17.000	-	65.000	82.000	-		
1	Trường Tiểu học Hương Sơn C	1	Mỹ Đức	2023-2025	680/QĐ-UBND 02/02/2024	24.000				21.600		21.600				7.000	7.000		UBND huyện Mỹ Đức	
2	Xây dựng trường tiểu học Đông Dư, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2023-2025	1374/QĐ-UBND 6/2/2024	61.179				55.000		55.000				15.000	15.000		UBND huyện Gia Lâm	
3	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Cao Dương	1	Thanh Oai	2024-2025	485/QĐ-UBND ngày 20/01/2024	80.000				68.600		68.600				30.000	30.000		UBND huyện Thanh Oai	
4	Trường tiểu học Đại Hưng	1	Mỹ Đức	2023-2026	645/QĐ-UBND 14/4/2023; 3474/QĐ-UBND 25/10/2023	70.000				17.000	42.710	59.710		17.000		13.000	30.000		UBND huyện Mỹ Đức	
III	THCS	2				377.587	338	338	-	155.000	35.000	190.000	-	60.000	-	15.000	75.000	-		
1	Xây mới trường THCS thị trấn Văn Điển (cơ sở 2)	1	Thanh Trì	2024-2025	431/QĐ-UBND 19/02/2024	201.496	338	338		65.000	95.000	160.000				55.000	55.000		UBND huyện Thanh Trì	
2	Xây dựng trường THCS Di Trạch	1	Hoài Đức	2022-2025	12495/QĐ-UBND 10/10/2023	176.091				90.000	(60.000)	30.000		60.000		(40.000)	20.000		UBND huyện Hoài Đức	
B.2	Dự án bổ sung KH ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 tại Nghị quyết này	28				2.034.185	-	-	-	-	1.651.116	1.651.116	-	-	-	579.900	579.900	-		
1	Mầm non	1				135.092	-	-	-	-	113.000	113.000	-	-	-	50.000	50.000	-		
1	Xây dựng Trường mầm non Hoàng Liệt tại ô đất C1/NT3 (NT-II.7.3)	1	Hoàng Mai	2024-2027	3180/QĐ-UBND 07/11/2023	135.092					113.000	113.000				50.000	50.000		UBND quận Hoàng Mai	

STT	Danh mục dự án	Số ĐA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023		KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại các NQ	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMDT		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh trung hạn	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ		NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
II	Tiểu học	19				1.333.293	-	-	-	-	1.082.349	1.082.349	-	-	-	379.900	379.900	-		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Thọ Lộc	1	Phúc Thọ	2024-2026	988/QĐ-UBND 24/02/2024	38.838					31.767	31.767				10.000	10.000		UBND huyện Phúc Thọ	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Trạch Mỹ Lộc	1	Phúc Thọ	2024-2026	994/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	13.357					10.715	10.715				4.000	4.000		UBND huyện Phúc Thọ	
3	Cải tạo Trường Tiểu Học Văn Hà	1	Phúc Thọ	2024-2026	990/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.580					13.539	13.539				5.000	5.000		UBND huyện Phúc Thọ	
4	Cải tạo Trường Tiểu học Văn Nam	1	Phúc Thọ	2024-2026	984/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	26.343					21.448	21.448				8.000	8.000		UBND huyện Phúc Thọ	
5	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Văn Phúc	1	Phúc Thọ	2024-2026	992/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.778					13.460	13.460				5.000	5.000		UBND huyện Phúc Thọ	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Xuân Đình	1	Phúc Thọ	2024-2026	987/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	47.003					38.225	38.225				15.000	15.000		UBND huyện Phúc Thọ	
7	Cải tạo trường Tiểu học Hiệp Thuận	1	Phúc Thọ	2024-2026	986/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	28.665					22.932	22.932				8.000	8.000		UBND huyện Phúc Thọ	
8	Cải tạo trường Tiểu học Hát Môn	1	Phúc Thọ	2024-2026	989/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	43.436					35.376	35.376				15.000	15.000		UBND huyện Phúc Thọ	
9	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất C1/TH2 (TH-III.15.2)	1	Hoàng Mai	2024-2027	3179/QĐ-UBND 07/11/2023	303.700					242.988	242.988				90.000	90.000		UBND quận Hoàng Mai	
10	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất F4/TH2 (TH2)	1	Hoàng Mai	2024-2027	3182/QĐ-UBND 07/11/2023	295.026					221.191	221.191				87.000	87.000		UBND quận Hoàng Mai	
11	Xây dựng trường Tiểu học tại ô đất D4/TH1, phường Trần Phú	1	Hoàng Mai	2024-2027	3183/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	228.075					199.000	199.000				49.000	49.000		UBND quận Hoàng Mai	
12	Trường tiểu học Hồng Minh	1	Phú Xuyên	2023-2025	3162/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	24.302					20.636	20.636				10.000	10.000		UBND huyện Phú Xuyên	
13	Trường Tiểu học Nam Triều	1	Phú Xuyên	2023-2025	1805/QĐ-UBND ngày 9/5/2023	32.167					27.342	27.342				10.000	10.000		UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số ĐA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023		KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại các NQ	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMDT		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh trung hạn	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ		NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
14	Xây dựng trường tiểu học Tân Hòa (hạng mục: Nhà tập đa năng) huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	Quốc Oai	2024-2025	1139/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	6.372					5.000	5.000				5.000	5.000		UBND huyện Quốc Oai	
15	Xây dựng trường tiểu học Lưu Hoàng đạt chuẩn quốc gia – Mức độ 2, huyện Ứng Hòa, Tp. Hà Nội	1	Ứng Hòa	2023-2025	5009/QĐ-UBND 13/9/2023	40.000					31.143	31.143				15.000	15.000		UBND huyện Ứng Hoà	
16	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	Ứng Hòa	2023-2025	NQ 08 ngày 21/6/2023; 7536/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	45.793					37.033	37.033				17.000	17.000		UBND huyện Ứng Hoà	
17	Xây dựng trường tiểu học Vạn Thái đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	Ứng Hòa	2023-2025	4969/QĐ-UBND 12/9/2023	33.500					27.814	27.814				8.000	8.000		UBND huyện Ứng Hoà	
18	Nhà đa năng, nhà chức năng 2 tầng 6 phòng, trường tiểu học xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	Ứng Hòa	2023-2025	4712/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	23.209					19.740	19.740				5.900	5.900		UBND huyện Ứng Hoà	
19	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Chàng Sơn	1	Ứng Hòa	2022-2024	46/NQ-HĐND 16/12/2021; 02/NQ-HĐND 14/3/2023 (đcCT); 2836/QĐ-UBND 10/5/2023	70.149					63.000	63.000				13.000	13.000		UBND huyện Thạch Thất	
III	THCS	8				565.800	-	-	-	-	455.767	455.767	-	-	-	150.000	150.000	-		
1	Xây dựng trường THCS tại ô đất D4/TH2, phường Trần Phú	1	Hoàng Mai	2024-2027	3184/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	248.955					220.000	220.000				55.000	55.000		UBND quận Hoàng Mai	
2	Xây dựng trường THCS xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2023-2026	4943/QĐ-UBND 28/11/2023	83.621					55.700	55.700				20.000	20.000		UBND huyện Gia Lâm	
3	Trường THCS Nam Triều	1	Phú Xuyên	2022-2024	5146/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	46.612					38.200	38.200				15.000	15.000		UBND huyện Phú Xuyên	
4	Trường THCS Châu Can (vùng ảnh hưởng nhà máy xử lý rác Châu Can thành phố Hà Nội)	1	Phú Xuyên	2023-2025	2669/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	48.327					41.078	41.078				10.000	10.000		UBND huyện Phú Xuyên	
5	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Thị Trấn Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2022-2025	9916/QĐ-UBND 12/12/2022; 772/QĐ-QLDA 15/11/2023	18.939					15.000	15.000				15.000	15.000		UBND huyện Sóc Sơn	
6	Xây dựng trường THCS Đại Cường đạt chuẩn mức độ 2	1	Ứng Hòa	2023-2025	964/QĐ-UBND 27/9/2022	14.731					12.146	12.146				7.500	7.500		UBND huyện Ứng Hoà	
7	Xây dựng trường THCS Đại Hùng đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa, TP. HN	1	Ứng Hòa	2023-2025	7940/QĐ-UBND 08/12/2023	30.000					23.643	23.643				7.500	7.500		UBND huyện Ứng Hoà	
8	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ trường THCS Thạch Xá	1	Ứng Hòa	2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 861/QĐ-UBND 21/2/2024	74.615					50.000	50.000				20.000	20.000		UBND huyện Thạch Thất	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2023	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023		KH DTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại các NQ	KH DTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMDT		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh trung hạn	KH DTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ		NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21

Phụ lục 6

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2024
LĨNH VỰC Y TẾ**

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày /3/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	17			248.381	202.540	198.290	25.040	71.850	96.890	17	
	- Dự án chuyển tiếp	16			234.880	191.773	188.990	20.640	66.950	87.590	16	
	- Dự án mới	1			13.501	10.767	9.300	4.400	4.900	9.300	1	
I	Dự án chuyển tiếp	16			234.880	191.773	188.990	20.640	66.950	87.590	16	
1	Trạm y tế phường Thanh Mỹ	1	2022-2024	1033/QĐ-UBND 06/10/2022	12.561	10.416	10.400		1.800	1.800	1	UBND thị xã Sơn Tây
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Mê Linh	1	2023-2025	3415/QĐ-UBND 30/5/2023	28.833	25.651	25.000	2.000	18.000	20.000	1	UBND huyện Mê Linh
3	Trạm y tế xã Hồng Sơn	1	2022-2024	3329/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.986	13.136	13.100		1.800	1.800	1	UBND huyện Mỹ Đức
4	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	1	2023-2025	3155/QĐ-UBND 18/8/2023	11.299	9.029	8.240	2.240	3.000	5.240	1	UBND huyện Phúc Thọ
5	Trạm y tế xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2812/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	10.908	9.124	8.900		7.000	7.000	1	UBND huyện Quốc Oai
6	Xây mới Trạm y tế xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2811/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	9.264	8.025	7.900		6.000	6.000	1	UBND huyện Quốc Oai
7	Trạm y tế xã Đông Yên, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2813/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	10.258	8.456	8.300		6.300	6.300	1	UBND huyện Quốc Oai
8	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2814/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	8.499	7.286	7.000		5.000	5.000	1	UBND huyện Quốc Oai

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9	Xây dựng mới trạm y tế xã Kim Quan	1	2023-2025	8116/QĐ-UBND 31/10/2022	8.774	6.902	6.900		5.500	5.500	1	UBND huyện Thạch Thất
10	Xây dựng mới trạm y tế xã Cần Kiệm	1	2023-2024	8425/QĐ-UBND 08/11/2022	14.683	9.091	9.000	5.000	1.000	6.000	1	UBND huyện Thạch Thất
11	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Canh Nậu	1	2022-2024	1471/QĐ-UBND 24/3/2023 (ĐC thiết kế)	9.317	7.431	7.400		3.800	3.800	1	UBND huyện Thạch Thất
12	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Thường Tín	1	2022-2024	755/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	8.598	7.134	7.100	2.400	900	3.300	1	UBND huyện Thường Tín
13	Xây dựng mới Trạm y tế xã Cao Thành	1	2022-2024	953/QĐ-UBND 23/9/2022; 3043-02/6/2023	13.400	9.179	9.150		1.250	1.250	1	UBND huyện Ứng Hoà
14	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Viên Nội	1	2022-2024	1221/QĐ-UBND 28/10/2022; 116-27/02/2023	8.500	7.378	7.300		1.800	1.800	1	UBND huyện Ứng Hoà
15	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	458/QĐ-UBND 01/6/2022; 1188-24/11/2023	45.000	37.202	37.000	9.000	1.000	10.000	1	UBND huyện Ứng Hoà
16	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Phòng Khám đa khoa khu vực Đồng Tân	1	2022-2024	1124/QĐ-UBND 14/10/2022; 529/QĐ-BQL 08/8/2023	20.000	16.333	16.300		2.800	2.800	1	UBND huyện Ứng Hoà
II	Dự án mới	1			13.501	10.767	9.300	4.400	4.900	9.300	1	
II.1	Đã bố trí đầu năm	1			13.501	10.767	9.300	4.400	4.900	9.300	1	
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2023-2025	6880/QĐ-UBND 15/11/2023	13.501	10.767	9.300	4.400	4.900	9.300	1	UBND huyện Mê Linh

Phụ lục 7.1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2024
LĨNH VỰC DI TÍCH

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	187			4.618.752	3.810.339	3.522.680	310.621	1.287.850	1.598.471	2	65	
	- Dự án chuyển tiếp	75			1.734.771	1.458.806	1.411.530	203.621	269.350	472.971	2	61	
	- Dự án mới	112			2.883.981	2.351.533	2.111.150	107.000	1.018.500	1.125.500		4	
	+ Đã bố trí đầu năm	11			344.886	287.128	273.100	107.000	90.000	197.000		3	
	+ Bổ sung tại kỳ họp Tháng 3/2024	101			2.539.095	2.064.405	1.838.050		928.500	928.500		1	
I	Dự án chuyển tiếp	75			1.734.771	1.458.806	1.411.530	203.621	269.350	472.971	2	61	
1	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử Đình Viên Châu, xã Cổ Đô	1	2021-2024	6484/QĐ-UBND 30/10/2020; 8192/QĐ-UBND 14/9/2022; 8987/QĐ-UBND 30/12/2023	39.026	34.593	34.500		3.300	3.300	1	1	UBND huyện Ba Vì
2	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ, xã Minh Quang	1	2021-2024	2618/QĐ-UBND 29/9/2019; 10369/QĐ-UBND 01/12/2022; 8988/QĐ-UBND 30/12/2023	44.889	40.296	34.300		7.500	7.500	1	1	UBND huyện Ba Vì
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Duyên Lãm	1	2022-2024	1189/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	20.000	17.345	17.300		4.300	4.300		1	UBND huyện Ba Vì
4	Tu bổ, tôn tạo đình Ngọc Nhị xã Cẩm Lĩnh	1	2022-2024	1120/QĐ-UBND 07/3/2022	40.000	35.306	35.300		6.300	6.300		1	UBND huyện Ba Vì
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Trí Phú Sơn Đà	1	2022-2024	8106/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	33.113	26.740	26.700		1.700	1.700		1	UBND huyện Ba Vì

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Lâu, xã Phú Đông	1	2022-2024	1121/QĐ-UBND 07/3/2022; 1998/QĐ-UBND 12/5/2023	15.000	13.347	13.300		1.100	1.100		1	UBND huyện Ba Vì
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Khánh Chúc Đồi	1	2022-2025	8137/QĐ-UBND 12/9/2022	25.000	22.120	22.100		1.000	1.000			UBND huyện Ba Vì
8	Tu bổ tôn tạo Đình, Đền thôn Tân Phong	1	2023-2025	4906/QĐ-UBND 23/8/2023; 7488/QĐ-UBND 27/11/2023	35.000	30.889	30.800		11.700	11.700			UBND huyện Ba Vì
9	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thực, xã Thụy Lâm	1	2022-2024	7324/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	92.337	73.971	70.000		15.000	15.000			UBND huyện Đông Anh
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Sông xã Vân Côn, huyện Hoài Đức	1	2022-2024	8603/QĐ-UBND 27/11/2020; 14248/QĐ-UBND 29/12/2022	7.972	6.413	5.100		1.600	1.600		1	UBND huyện Hoài Đức
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Viên, xã Song Phương	1	2020-2024	2324/QĐ-UBND 31/5/2019; 3798/QĐ-UBND 08/6/2020; 8566/QĐ-UBND 31/12/2021	14.060	11.650	11.000		1.500	1.500		1	UBND huyện Hoài Đức
12	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng xã Sơn Đồng	1	2021-2024	6301/QĐ-UBND 30/11/2021; 13871/QĐ-UBND 13/12/2023	10.903	8.788	6.400		1.400	1.400		1	UBND huyện Hoài Đức
13	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Vĩnh Phúc xã Cát Quế	1	2019-2024	5473/QĐ-UBND 31/10/2019; 11448/QĐ-UBND 31/12/2020; 14934/QĐ-UBND 29/12/2023	12.479	9.739	7.000		3.000	3.000		1	UBND huyện Hoài Đức
14	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hoá chùa Đại Tự, xã Kim Chung	1	2023-2025	1253/QĐ-UBND 04/5/2022; 13831/QĐ-UBND 11/12/2023	8.095	6.703	6.700		3.700	3.700		1	UBND huyện Hoài Đức

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
15	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hậu Ái xã Vân Canh	1	2023-2025	3039/QĐ-UBND 10/03/2023; 14287/QĐ-UBND 27/12/2023	18.947	15.395	15.000		5.000	5.000		1	UBND huyện Hoài Đức
16	Tu bổ, tôn tạo chùa Long Diêm, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2440/QĐ-UBND 17/6/2022; 8081/QĐ-UBND 19/12/2023	41.454	33.909	33.900		8.900	8.900		1	UBND huyện Mê Linh
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đình Nguyên, xã Tiến Thịnh	1	2023-2025	4871/QĐ-UBND 11/11/2022	23.134	19.355	18.450	6.300	1.450	7.750		1	UBND huyện Mê Linh
18	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Nhân Vực	1	2022-2024	1177/QĐ-UBND 11/3/2022; 1142/QĐ-BQLDA 06/9/2022	19.919	17.065	16.900		1.000	1.000		1	UBND huyện Phú Xuyên
19	Tu bổ, tôn tạo Đình Thần Quy, thôn Thần Quy, xã Minh Tân	1	2022-2024	5239/QĐ-UBND 01/11/2022	19.727	15.500	15.000	7.000	1.000	8.000		1	UBND huyện Phú Xuyên
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tri Chỉ, xã Tri Trung	1	2023-2024	5433/QĐ-UBND 14/11/2022	19.358	16.676	16.600	5.000	1.600	6.600		1	UBND huyện Phú Xuyên
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Cốc Hạ, xã Hồng Minh	1	2022-2024	2829/QĐ-UBND 14/6/2022; 1568/QĐ-BQLDA 14/11/2022	19.890	17.633	17.000		1.000	1.000		1	UBND huyện Phú Xuyên
22	Tu bổ, tôn tạo Chùa Bồi Khê, xã Chuyên Mỹ	1	2022-2024	2900/QĐ-UBND 17/6/2022; 1506/QĐ-BQLDA 03/11/2022	19.376	15.674	15.600		2.600	2.600		1	UBND huyện Phú Xuyên
23	Tu bổ, tôn tạo đình Nam Phú, thôn Nam Phú, xã Nam Phong	1	2022-2024	5514/QĐ-UBND 19/11/2022	15.544	12.365	12.365	5.000	2.365	7.365		1	UBND huyện Phú Xuyên
24	Tu bổ, tôn tạo Đình Kim Quy, thôn Kim Quy, xã Minh Tân	1	2022-2024	1427/QĐ-UBND; 05/5/2023; 829/QĐ-BQLDA 01/11/2023	19.891	16.226	16.200	5.000	4.200	9.200		1	UBND huyện Phú Xuyên
25	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mễ xã Quang Lãng	1	2022-2024	1325/QĐ-UBND; 25/4/2023; 769/QĐ-BQLDA 16/10/2023	19.987	17.179	17.100	6.000	5.100	11.100		1	UBND huyện Phú Xuyên

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
26	Tu bổ, tôn tạo Chùa Phở Am thôn Cát Bi, xã Nam Tiến	1	2022-2024	1571/QĐ-UBND 15/5/2023; 836/QĐ-UBND 02/11/2023	19.922	16.595	16.500	5.000	4.500	9.500		1	UBND huyện Phú Xuyên
27	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đa Chất, thôn Đa Chất, xã Đại Xuyên	1	2022-2024	5515/QĐ-UBND 19/11/2022	19.986	15.000	15.000	7.000	3.000	10.000			UBND huyện Phú Xuyên
28	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Diên Yết xã Hồng Thái	1	2023-2024	5457/QĐ-UBND; 16/11/2022	19.691	14.853	14.800	8.000	1.800	9.800			UBND huyện Phú Xuyên
29	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tri Chi	1	2023-2024	1926/QĐ-UBND 26/5/2023	19.056	16.478	16.400	10.000	1.400	11.400			UBND huyện Phú Xuyên
30	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phúc Lộc, xã Sen Phương	1	2020-2024	2531/QĐ-UBND 10/7/2023	23.381	20.667	20.480		4.000	4.000			UBND huyện Phúc Thọ
31	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vân Cốc (Giai đoạn 1) xã Vân Phúc	1	Khởi công 2022	2769/QĐ-UBND 26/7/2023	53.723	48.372	47.600		8.000	8.000		1	UBND huyện Phúc Thọ
32	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Hương Tảo xã Ngọc Tảo	1	2022-2024	3647/QĐ-UBND 15/11/2021	34.070	28.991	28.900		3.900	3.900		1	UBND huyện Phúc Thọ
33	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hiệp Thuận (chùa Bà Tề)	1	2022-2024	904/QĐ-UBND 09/3/2022	34.270	28.210	28.000		3.000	3.000		1	UBND huyện Phúc Thọ
34	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuần Nhuế Nội	1	2022-2024	903/QĐ-UBND 09/3/2022	20.607	17.622	17.000		2.000	2.000		1	UBND huyện Phúc Thọ
35	Tu bổ, tôn tạo Đền Long Đại	1	2022-2024	2337/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	16.341	13.830	13.800		4.900	4.900		1	UBND huyện Phúc Thọ
36	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Tây, xã Phụng Thượng	1	2022-2024	2235/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	17.663	14.226	13.960		6.460	6.460		1	UBND huyện Phúc Thọ
37	Tu bổ, tôn tạo Quán Bà và Đình Bách Lộc, xã Thọ Lộc	1	2022-2024	2206/QĐ-UBND ngày 19/6/2023	10.329	8.484	8.090		2.890	2.890		1	UBND huyện Phúc Thọ
38	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thanh Chiêu, xã Sen Phương	1	2022-2024	2236/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	24.000	20.671	20.600		9.600	9.600		1	UBND huyện Phúc Thọ
39	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vông Ngoại, xã Vông Xuyên	1	2022-2024	2182/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	11.238	9.161	8.960		3.960	3.960		1	UBND huyện Phúc Thọ

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
40	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cầu Trờ, thị trấn Phúc Thọ	1	2022-2024	3077/QĐ-UBND 11/8/2022	40.055	32.828	32.000		6.000	6.000		1	UBND huyện Phúc Thọ
41	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Châu, xã Xuân Đình	1	2023-2025	3081/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	22.779	19.869	19.300	4.000	10.300	14.300		1	UBND huyện Phúc Thọ
42	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Đông Huỳnh, xã Sen Phương	1	2023-2025	1738/QĐ-UBND 19/5/2023	16.910	14.215	14.200	8.000	900	8.900		1	UBND huyện Phúc Thọ
43	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hòa Thôn, xã Tam Hiệp	1	2023-2025	3090/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	17.659	15.409	14.900	3.500	6.900	10.400		1	UBND huyện Phúc Thọ
44	Tu bổ, tôn tạo Đình Ngọc Phúc, xã Ngọc Liệp	1	2022 - 2024	4467/QĐ-UBND 08/6/2022	18.088	10.541	8.600		600	600		1	UBND huyện Quốc Oai
45	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Yên Nội (chùa Báo Ân), xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2022 - 2024	308/QĐ-UBND 17/01/2022; 15/NQ-HĐND 22/9/2023	36.542	31.576	18.300		7.100	7.100		1	UBND huyện Quốc Oai
46	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thế Trụ và Tứ chỉ thôn Văn Quang, xã Nghĩa Hương	1	2023-2024	6814/QĐ-UBND 10/10/2022; 85/QĐ-QLDA 06/6/2023	16.429	13.620	13.600	2.500	600	3.100		1	UBND huyện Quốc Oai
47	Tu bổ, tôn tạo đình làng Xuân Bách, xã Quang Tiến	1	2021-2024	4824/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; BCTĐ: số 408/BC-KHTH 14/9/2023; 7774/QĐ-UBND 15/11/2023	14.105	12.496	9.400		1.400	1.400		1	UBND huyện Sóc Sơn
48	Tu bổ, tôn tạo đình làng Kim Thượng, xã Kim Lũ	1	2021-2024	4826/QĐ-UBND 04/11/2021; 619/QĐ-QLDA 22/9/2023; 7775/QĐ-UBND 15/11/2023	27.285	23.372	22.900		2.900	2.900		1	UBND huyện Sóc Sơn
49	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Hậu, xã Đức Hoà	1	2021-2024	5675/QĐ-UBND 07/12/2021; 618/QĐ-QLDA 22/9/2023; 7776/QĐ-UBND 15/11/2023	23.581	20.079	19.900		2.300	2.300		1	UBND huyện Sóc Sơn

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
50	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	1	2021-2024	5677/QĐ-UBND 07/12/2021; 613/QĐ-QLDA 20/9/2023; 7773/QĐ-UBND 15/11/2023	39.300	33.828	33.700		5.400	5.400		1	UBND huyện Sóc Sơn
51	Tu bổ, tôn tạo đình Báng, xã Nam Sơn	1	2022-2024	8825/QĐ-UBND 10/11/2022	19.589	15.767	15.700	7.000	1.700	8.700		1	UBND huyện Sóc Sơn
52	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đồng Táng, xã Đồng Trúc	1	2023-2024	5096/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	25.000	19.800	19.800	7.821	2.300	10.121			UBND huyện Thạch Thất
53	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Hoàng Trung, xã Hồng Dương	1	2023-2025	7280/QĐ-UBND 30/11/2022	16.000	13.676	13.600		1.100	1.100		1	UBND huyện Thanh Oai
54	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Khê Tang Hạ, xã Cự Khê	1	2022-2024	6172/QĐ-UBND 27/10/2022	28.494	23.608	23.600	15.000	600	15.600		1	UBND huyện Thanh Oai
55	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Mật Hạ	1	2022-2024	5469/QĐ-UBND 27/9/2022	14.000	11.711	11.700		1.200	1.200		1	UBND huyện Thanh Oai
56	Tu bổ, tôn tạo ti tích chùa Quan Nhân	1	2022-2024	7279/QĐ-UBND 30/11/2022	31.000	27.010	27.000	3.500	13.000	16.500		1	UBND huyện Thanh Oai
57	Tu bổ chùa Nga My Thượng	1	2022-2024	6702/QĐ-UBND 24/11/2022; 667/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024	52.000	46.000	46.000	5.000	200	5.200		1	UBND huyện Thanh Oai
58	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá (Hạng mục tả, hữu mạc, đại bái, trung cung, hậu cung)	1	2022-2024	335/QĐ-UBND 16/01/2023	15.000	12.475	12.400	8.500	400	8.900		1	UBND huyện Thanh Oai
59	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ước Lễ, xã Tân Ước	1	2023-2024	1290/QĐ-UBND 16/3/2023	15.000	13.097	13.000	8.500	1.000	9.500		1	UBND huyện Thanh Oai
60	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Sinh Liên, xã Bình Minh	1	2023-2024	6173/QĐ-UBND 27/10/2022	13.000	10.931	10.900		2.900	2.900		1	UBND huyện Thanh Oai
61	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngọc Đình, xã Hồng Dương	1	2023-2024	1213/QĐ-UBND 08/3/2023	14.000	11.555	11.500	6.000	2.000	8.000		1	UBND huyện Thanh Oai
62	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Thần, xã Thanh Cao	1	2023-2024	8480/QĐ-UBND 29/12/2022	15.500	12.872	12.800	8.000	1.300	9.300		1	UBND huyện Thanh Oai

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
63	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Mộc Xá, xã Cao Dương	1	2023-2024	2383/QĐ-UBND 10/4/2023	10.000	8.486	8.400	4.000	1.400	5.400		1	UBND huyện Thanh Oai
64	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Là, xã Tân Minh	1	2023-2025	3136/QĐ-UBND 16/6/2022; 8163/QĐ-UBND 06/12/2023	7.207	6.127	6.100		1.300	1.300			UBND huyện Thường Tín
65	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thống Nhất, xã Đông Lễ	1	2022-2024	165/QĐ-UBND 09/3/2022; 999/QĐ-UBND 07/10/2022	19.993	17.202	17.200		500	500			UBND huyện Ứng Hòa
66	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bà Chè, thị trấn Vân Đình	1	2022-2024	1210/QĐ-UBND 28/10/2022; 4033/QĐ-UBND 18/7/2023	24.399	20.695	20.600	10.000	3.600	13.600		1	UBND huyện Ứng Hòa
67	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Du Đồng, xã Đại Hùng	1	2022-2024	1250/QĐ-UBND 04/11/2022; 1845/QĐ-UBND 19/4/2023	18.000	15.275	15.270	3.000	2.270	5.270			UBND huyện Ứng Hòa
68	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hoa Đường, xã Trường Thịnh	1	2022-2024	853/QĐ-UBND 31/8/2022; 4361/QĐ-UBND 09/8/2023	18.834	15.668	15.660	7.000	1.660	8.660		1	UBND huyện Ứng Hòa
69	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Sam, xã Trường Thịnh	1	2022-2024	251/QĐ-UBND 30/3/2022; 1252/QĐ-UBND 04/11/2022	15.658	13.108	13.100		5.100	5.100			UBND huyện Ứng Hòa
70	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cống Khê, thôn Cống Khê, xã Hòa Lâm	1	2022-2024	612/QĐ-UBND 16/6/2022; 1308/QĐ-UBND 15/11/2022	26.638	21.284	21.280		5.280	5.280			UBND huyện Ứng Hòa
71	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dương Khê, thôn Dương Khê, xã Phương Tú	1	2023-2024	1272/QĐ-UBND 09/11/2022; 3714/QĐ-UBND 05/7/2023	23.000	19.767	19.765	7.000	4.765	11.765			UBND huyện Ứng Hòa
72	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Động Phí, xã Phương Tú	1	2023-2024	814/QĐ-UBND 22/8/2022; 3713/QĐ-UBND 05/7/2023	19.952	15.870	15.850	7.000	1.850	8.850		1	UBND huyện Ứng Hòa

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
73	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trung (Ngọ Xá), thị trấn Vân Đình	1	2023-2025	1245/QĐ-UBND 02/11/2022; 4362/QĐ-UBND 09/8/2023	22.389	19.062	19.000	6.000	3.000	9.000		1	UBND huyện Ứng Hòa
74	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Sam, xã Trường Thịnh	1	2022-2024	854/QĐ-UBND 21/8/2022; 4032/QĐ-UBND 18/7/2023	20.027	16.829	16.800	8.000	1.800	9.800		1	UBND huyện Ứng Hòa
75	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Đông Dương, xã Tào Dương Văn	1	2024-2025	1273/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	17.980	15.062	13.000		8.000	8.000		1	UBND huyện Ứng Hòa
II	Dự án mới	112			2.883.981	2.351.533	2.111.150	107.000	1.018.500	1.125.500		4	
II.1	Đã bố trí đầu năm 2024	11			344.886	287.128	273.100	107.000	90.000	197.000		3	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thạc Quả, xã Dục Tú	1	2022-2024	13482/QĐ-UBND 02/11/2022	31.098	23.837	23.800	12.500	5.500	18.000		1	UBND huyện Đông Anh
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Hà, xã Bắc Hồng	1	2022-2025	7695/QĐ-UBND 23/6/2022	52.131	46.344	45.000	10.000	21.000	31.000		1	UBND huyện Đông Anh
3	Tu bổ phát huy điểm đến đình Tiền Lệ, xã Tiền Yên	1	2023-2026	12830/QĐ-UBND 26/10/2023	19.311	16.294	15.000	7.500	7.500	15.000			UBND huyện Hoài Đức
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Kim Lũ	1	2023-2025	4872/QĐ-UBND 27/10/2023	16.658	13.776	13.300	4.500	2.000	6.500			UBND huyện Phúc Thọ
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Nại Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3142/QĐ-UBND 20/5/2023	36.213	29.781	29.700	5.000	10.000	15.000			UBND huyện Mê Linh
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2024-2027	6881/QĐ-UBND 15/11/2023	50.587	41.632	41.600	15.000	5.000	20.000			UBND huyện Mê Linh
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phượng Mỹ, xã Mỹ Hưng	1	2022-2024	4527/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	18.500	15.356	15.300	13.000	2.300	15.300			UBND huyện Thanh Oai
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dư Dụ, xã Thanh Thủy	1	2022-2024	4926/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	16.600	14.281	14.200	11.500	2.700	14.200			UBND huyện Thanh Oai
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ - Đình Thượng, xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín	1	2022-2024	5666/QĐ-UBND 07/11/2022	40.662	33.233	33.200	10.000	10.000	20.000			UBND huyện Thường Tín
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Miêng Hạ, thôn Miêng Hạ, xã Hoa Sơn	1	2022-2024	1351/QĐ-UBND 24/11/2022	24.652	19.839	17.000	8.500	8.500	17.000		1	UBND huyện Ứng Hòa

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dư Xá Thượng, thôn Dư Xá, xã Hòa Nam	1	2023-2025	1031/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	38.474	32.755	25.000	9.500	15.500	25.000			UBND huyện Ứng Hòa
II.2	Bổ sung tại kỳ họp T3/2024	101			2.539.095	2.064.405	1.838.050		928.500	928.500		1	
1	Tu bổ, tôn tạo đền Măng Sơn	1	2024-2026	567/QĐ-UBND 12/6/2023	15.768	12.495	12.450		10.000	10.000			UBND thị xã Sơn Tây
2	Tu bổ, tôn tạo đền Vua Lê	1	2024-2026	1136/QĐ-UBND 26/10/2022	32.068	25.750	25.700		15.000	15.000			UBND thị xã Sơn Tây
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lai Bò thị trấn Tây Đằng	1	2023-2025	6942/QĐ-UBND 09/11/2023	22.000	18.815	18.800		6.000	6.000			UBND huyện Ba Vì
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa xóm 3 Chu Chàng (xóm Hạ), xã Minh Châu	1	2023-2024	1921/QĐ-UBND 08/5/2023	13.000	11.040	11.000		5.000	5.000			UBND huyện Ba Vì
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Thử, xã Khánh Thượng	1	2023-2025	6385/QĐ-UBND 19/10/2023	14.000	12.020	12.000		5.000	5.000			UBND huyện Ba Vì
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hạc Sơn	1	2023-2025	6499/QĐ-UBND 27/10/2023	25.000	21.079	21.000		6.000	6.000			UBND huyện Ba Vì
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Ông, Miếu Bà thôn Vu Chu	1	2024-2026	498/QĐ-UBND 20/02/2024	25.000	21.308	21.300		8.000	8.000			UBND huyện Ba Vì
8	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Sơn, thị trấn Chúc Sơn	1	2023-2024	7134/QĐ-UBND 13/11/2023	25.826	20.668	19.000		10.000	10.000			UBND huyện Chương Mỹ
9	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Hạ, xã Hoàng Diệu	1	2024-2025	8089/QĐ-UBND 01/11/2022	11.065	8.723	8.700		8.700	8.700			UBND huyện Chương Mỹ
10	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Cốc, xã Hồng Phong (Dự án cấp thiết bổ sung, đã báo cáo tại NQ 40/NQ-HĐND)	1	2023-2024	5446/QĐ-UBND 24/8/2023	13.619	11.245	11.000		11.000	11.000			UBND huyện Chương Mỹ
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Tiến, xã Trung Châu; hạng mục: Đại bái và các hạng mục phụ trợ	1	2023-2025	5902/QĐ-UBND 14/9/2023	12.980	10.686	10.600		6.000	6.000			UBND huyện Đan Phượng
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đông Khê, xã Đan Phượng	1	2023-2025	2991/QĐ-UBND 19/4/2023	19.813	15.997	15.900		6.000	6.000			UBND huyện Đan Phượng
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bồng Lai, xã Hồng Hà	1	2024-2025	1061/QĐ-UBND 07/02/2024	14.993	13.224	12.000		4.000	4.000			UBND huyện Đan Phượng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chài (giai đoạn 2)	1	2023-2025	342/QĐ-UBND 16/01/2024	34.985	26.972	25.000		10.000	10.000			UBND huyện Đông Anh
15	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, chùa, miếu thôn Lại Đà (GĐ2)	1	2024-2027	872/QĐ-UBND 02/02/2024	63.238	51.860	50.000		15.000	15.000			UBND huyện Đông Anh
16	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình - chùa Lễ Pháp	1	2022-2025	15276/QĐ-UBND 07/12/2022	29.131	23.053	21.000		15.000	15.000			UBND huyện Đông Anh
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Tó, xã Uy Nỗ	1	2022-2025	12592/QĐ-UBND 14/10/2022	32.989	26.198	25.000		15.000	15.000			UBND huyện Đông Anh
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Xuân Trạch, xã Xuân Canh	1	2022-2024	12593/QĐ-UBND 14/10/2022	27.864	22.165	22.000		10.000	10.000			UBND huyện Đông Anh
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Nộn	1	2024-2025	1687/QĐ-UBND 05/3/2024	34.892	27.000	25.000		10.000	10.000			UBND huyện Đông Anh
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2022-2024	15412/QĐ-UBND 08/12/2022	28.463	21.791	21.700		15.000	15.000			UBND huyện Đông Anh
21	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thượng, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	5263/QĐ-UBND 14/12/2023	32.212	26.412	22.000		6.500	6.500			UBND huyện Gia Lâm
22	Tu bổ, tôn tạo đình - chùa Hoàng Xá, xã Kiêu Ky, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	4937/QĐ-UBND 27/11/2023	23.152	18.840	15.500		5.500	5.500			UBND huyện Gia Lâm
23	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Bản, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	1	2023-2025	239/QĐ-UBND 10/01/2024	20.451	16.540	12.000		3.500	3.500			UBND huyện Gia Lâm
24	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ Thôn, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm	1	2023-2025	4942/QĐ-UBND 28/11/2023	15.335	12.322	8.000		3.500	3.500			UBND huyện Gia Lâm
25	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Rừng (Cảnh Linh Tự, xã Tiền Yên)	1	2024-2026	25/NQ-HĐND 20/12/2023; 677/QĐ-UBND 06/3/2024	42.007	36.020	36.000		15.000	15.000			UBND huyện Hoài Đức
26	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Côn	1	2023-2025	12496/QĐ-UBND 10/10/2023	20.906	16.871	16.800		7.000	7.000			UBND huyện Hoài Đức
27	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Di Trạch, xã Di Trạch (giai đoạn 2)	1	2023-2026	13314/QĐ-UBND 14/11/2023	18.470	15.028	14.000		7.000	7.000			UBND huyện Hoài Đức

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
28	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bảo Phúc, thị trấn Trầm trôi – giai đoạn 2	1	2023-2026	12547/QĐ-UBND 12/10/2023	43.016	37.755	32.000		12.000	12.000			UBND huyện Hoài Đức
29	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thích Ca, Xã Song Phương – giai đoạn 2	1	2023-2026	133/QĐ-UBND 07/02/2023	16.853	14.069	13.000		10.000	10.000			UBND huyện Hoài Đức
30	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng xã Tiền Yên	1	2023-2026	8033/QĐ-UBND 23/11/2022	32.954	27.943	25.000		10.000	10.000			UBND huyện Hoài Đức
31	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cát Ngòi, xã Cát Quế (Dự án bổ sung, thay thế, đã báo cáo tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND)	1	2023-2025	1745/QĐ-UBND 26/5/2022	14.162	11.918	11.300		8.600	8.600			UBND huyện Hoài Đức
32	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Dụ xã An Thượng (Dự án bổ sung, thay thế, đã báo cáo tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND)	1	2023-2025	5652; 13/10/2021 12301/QĐ-UBND 28/9/2023	15.858	13.260	13.000		12.000	12.000			UBND huyện Hoài Đức
33	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Sung, xã Vân Côn (Dự án bổ sung, thay thế, đã báo cáo tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND)	1	2023-2025	758/QĐ-UBND 11/3/2022	18.739	16.400	14.000		13.000	13.000			UBND huyện Hoài Đức
34	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Tế Sở (Dự án bổ sung, thay thế, đã báo cáo tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND)	1	2023-2025	25/NQ-HĐND 20/12/2023; 678/QĐ-UBND 06/3/2024	8.229	7.130	6.000		6.000	6.000			UBND huyện Hoài Đức
35	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2024-2026	806/QĐ-UBND 01/3/2024	25.601	20.285	20.200		10.000	10.000			UBND huyện Mê Linh
36	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xa Mạc	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 29/3/2022; 852/QĐ-UBND 06/3/2023	11.102	8.845	8.800		5.000	5.000			UBND huyện Mê Linh
37	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Lôi	1	2024-2026	3391/QĐ-UBND 29/5/2023	31.642	25.293	25.200		10.000	10.000			UBND huyện Mê Linh
38	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cư An, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3412/QĐ-UBND 30/5/2023	27.982	23.388	23.300		10.000	10.000			UBND huyện Mê Linh

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
39	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3341/QĐ-UBND 25/5/2023	33.082	27.134	27.100		10.000	10.000			UBND huyện Mê Linh
40	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạnh Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3343/QĐ-UBND 25/5/2023	38.675	33.525	33.500		10.000	10.000			UBND huyện Mê Linh
41	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hoa Sơn, xã Kim Hoa	1	2024-2026	3099/QĐ-UBND 16/5/2023	38.265	30.613	30.600		10.000	10.000			UBND huyện Mê Linh
42	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thiện, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3143/QĐ-UBND 20/5/2023	25.963	21.085	21.000		10.000	10.000			UBND huyện Mê Linh
43	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giai Lạc, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-2026	801/QĐ-UBND 29/02/2024	32.522	27.217	26.400		10.000	10.000			UBND huyện Mê Linh
44	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thái Lai, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2024-2027	800/QĐ-UBND 29/02/2024	48.859	39.853	39.800		10.000	10.000			UBND huyện Mê Linh
45	Tu bổ, tôn tạo đình làng thôn Sáo Thượng	1	2023-2024	5434/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	19.590	17.371	17.300		7.000	7.000			UBND huyện Phú Xuyên
46	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Hạ, thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên	1	2023-2024	5183/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	19.961	15.462	15.000		7.000	7.000			UBND huyện Phú Xuyên
47	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Thượng, thôn Giẽ Thượng, xã Phú Yên	1	2023-2024	5208/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	18.619	14.916	14.000		7.000	7.000			UBND huyện Phú Xuyên
48	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phượng Vũ, xã Phượng Dực	1	2024-2025	740/QĐ-UBND 27/02/2024	25.345	19.976	19.000		10.000	10.000			UBND huyện Phú Xuyên
49	Tu bổ tôn tạo Đền Phúc Lâm	1	2024-2025	2903/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	18.932	15.060	13.000		5.000	5.000			UBND huyện Phú Xuyên
50	Tu bổ tôn tạo di tích đình Lưu Xá, xã Phú Túc	1	2024-2025	709/QĐ-UBND 21/02/2024	21.305	14.648	14.000		7.000	7.000			UBND huyện Phú Xuyên
51	Tu bổ, tôn tạo miếu Lưu Xá, xã Phú Túc	1	2024-2025	774/QĐ-UBND 29/02/2024	13.023	9.912	9.500		5.000	5.000			UBND huyện Phú Xuyên
52	Tu bổ tôn tạo di tích đình Vĩnh Hạ, xã Khai Thái	1	2024-2025	2075/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	17.913	14.860	14.800		5.000	5.000			UBND huyện Phú Xuyên
53	Tu bổ tôn tạo di tích đình Thủy Trú, xã Bạch Hạ	1	2023-2025	3426/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	23.000	18.566	18.200		7.000	7.000			UBND huyện Phú Xuyên
54	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tri Thủy, xã Tri Thủy	1	2023-2025	2076/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	22.000	18.127	18.000		6.000	6.000			UBND huyện Phú Xuyên

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
55	Tu bổ, tôn tạo đình chùa thôn Ngải Khê (thay thế đền Hoà Mỹ sau năm 2025 không thực hiện được)	1	2022-2024	1247/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	28.613	23.224	23.000		10.000	10.000			UBND huyện Phú Xuyên
56	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Giáo Hạ, xã Ngọc Tảo	1	2023-20250	995/QĐ-UBND 24/02/2024	21.371	17.371	17.300		6.000	6.000			UBND huyện Phúc Thọ
57	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Thuần Mỹ, xã Trạch Mỹ Lộc	1	2023-2025	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 967/QĐ-UBND 23/02/2024	19.636	15.809	15.800		6.000	6.000			UBND huyện Phúc Thọ
58	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Sen Chiểu, xã Sen Phương	1	2023-2025	20/NQ-HĐND 15/12/2022; 879/QĐ-UBND 16/02/2024	23.569	19.254	19.000		7.000	7.000			UBND huyện Phúc Thọ
59	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hương Vĩnh, xã Ngọc Tảo	1	2023-2025	4299/QĐ-UBND 29/9/2023	22.613	19.182	19.100		7.000	7.000			UBND huyện Phúc Thọ
60	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nứa, xã Phụng Thượng	1	2023-2025	1789/QĐ-UBND 26/5/2022	26.114	21.306	21.300		8.000	8.000			UBND huyện Phúc Thọ
61	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Ân Phú xã Xuân Đình	1	2023-2025	3117/QĐ-UBND 16/8/2023	24.078	20.119	20.100		7.000	7.000			UBND huyện Phúc Thọ
62	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cung Sơn, xã Tích Giang	1	2022-2024	3109/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	8.307	6.946	6.000		2.000	2.000			UBND huyện Phúc Thọ
63	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ba Giai, xã Tam Hiệp	1	2023-2025	6235/QĐ-UBND 19/12/2023	12.683	10.179	10.100		4.000	4.000			UBND huyện Phúc Thọ
64	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tuy Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2024	4320/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	17.900	14.386	14.300		5.000	5.000			UBND huyện Phúc Thọ
65	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Phần	1	2024-2026	996/QĐ-UBND 24/02/2024	27.493	22.650	22.600		8.000	8.000			UBND huyện Phúc Thọ
66	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lục Xuân xã Vông Xuyên	1	2023-2025	2591/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	14.845	11.920	11.900		4.000	4.000			UBND huyện Phúc Thọ
67	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Doanh Bằng, xã Phụng Thượng	1	2023-2025	1790/QĐ-UBND 26/5/2023	11.622	9.508	8.400		3.000	3.000			UBND huyện Phúc Thọ
68	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Quế Lâm, xã Hiệp Thuận	1	2023-2025	3424/QĐ-UBND 30/8/2023	11.569	9.792	9.700		3.000	3.000			UBND huyện Phúc Thọ

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
69	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kỳ Úc, thị trấn Phúc Thọ	1	2023-2025	3590/QĐ-UBND 08/9/2023	17.715	15.128	15.000		5.000	5.000			UBND huyện Phúc Thọ
70	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Bảo Lâm, xã Hát Môn	1	2023-2025	4748/QĐ-UBND 28/10/2023	49.095	41.583	41.500		15.000	15.000			UBND huyện Phúc Thọ
71	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng (Quán trên) xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2022 - 2024	5872/QĐ-UBND 27/11/2023	14.851	12.330	11.800		5.000	5.000			UBND huyện Quốc Oai
72	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Văn Quang (chùa Hưng Phúc), xã Nghĩa Hương	1	2022 - 2024	5613/QĐ-UBND 13/11/2023	21.617	18.390	18.300		8.000	8.000			UBND huyện Quốc Oai
73	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thông Đạt, xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	2024-2025	5598/QĐ-UBND 08/11/2023	35.870	30.400	28.700		8.000	8.000			UBND huyện Quốc Oai
74	Tu bổ, tôn tạo chùa Hữu Bằng	1	2022-2024	8741/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	25.000	20.095	20.000		10.000	10.000			UBND huyện Thạch Thất
75	Tu bổ, tôn tạo Đình Đại Đồng	1	2023-2025	7599/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	19.997	15.777	15.700		7.500	7.500			UBND huyện Thạch Thất
76	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Bến xã Dị Nậu	1	2023-2025	1348/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	26.250	21.248	21.000		10.500	10.500			UBND huyện Thạch Thất
77	Tu bổ, tôn tạo đình Kim Quan xã Kim Quan	1	2023-2025	8271/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	23.832	19.039	19.000		9.500	9.500			UBND huyện Thạch Thất
78	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Long Cảnh xã Kim Quan	1	2024-2025	8270/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	24.500	19.586	19.500		9.500	9.500			UBND huyện Thạch Thất
79	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Khánh, xã Lại Thượng	1	2024-2025	782/QĐ-UBND 05/02/2024	22.800	18.877	18.000		6.000	6.000			UBND huyện Thạch Thất
80	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đan Thâm, xã Mỹ Hưng	1	2023-2024	1518/QĐ-UBND 06/02/2024	16.200	12.138	12.100		12.100	12.100			UBND huyện Thanh Oai
81	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, miếu Áng Phao, xã Cao Dương	1	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 484/QĐ-UBND 20/01/2024	28.773	23.560	23.500		10.000	10.000			UBND huyện Thanh Oai
82	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Tang thượng xã Cự Khê	1	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 13596/QĐ-UBND 28/12/2023	22.221	18.068	18.000		11.000	11.000			UBND huyện Thanh Oai

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
83	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thị Nguyên	1	2024-2025	24/QĐ-HĐND ngày 16/12/2022; 12821/QĐ-UBND 28/11/2023	15.500	12.876	12.800		12.800	12.800			UBND huyện Thanh Oai
84	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Quán, xã Đỗ Động	1	2024-2026	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 1798/QĐ-UBND 02/3/2024	24.000	20.174	20.000		10.000	10.000			UBND huyện Thanh Oai
85	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Đình Vĩnh Trung, xã Đại Áng	1	2023-2025	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 4744/QĐ-UBND 29/9/2023	19.448	15.478	10.000		10.000	10.000			UBND huyện Thanh Trì
86	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Nhị, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì	1	2023-2025	5033/QĐ-UBND 12/10/2023	10.000	8.456	5.000		5.000	5.000			UBND huyện Thanh Trì
87	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nguyệt Áng, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì	1	2023-2025	3288/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	9.919	8.253	4.000		4.000	4.000			UBND huyện Thanh Trì
88	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	1	2023-2025	5696/QĐ-UBND 14/11/2023	9.984	8.307	4.000		4.000	4.000			UBND huyện Thanh Trì
89	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp	1	2024-2026	4957/QĐ-UBND 09/10/2023	32.128	27.415	3.000		3.000	3.000			UBND huyện Thanh Trì
90	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quế, xã Liên Phương, huyện Thường Tín	1	2023-2025	4198/QĐ-UBND 12/7/2023	14.979	12.590	12.300		12.300	12.300			UBND huyện Thường Tín
91	Xây dựng khu lưu niệm anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá Nguyễn Trãi, tại xã Nhị Khê, huyện Thường Tín (Dự án cấp thiết bổ sung, đã báo cáo tại NQ 40/NQ-HĐND)	1	2020-2024	3535/QĐ-UBND 25/9/2021; 28/NQ-HĐND 21/11/2022; 776/QĐ-UBND 05/3/2024	193.863	142.346	65.000		65.000	65.000		1	UBND huyện Thường Tín
92	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hoà	1	2022-2024	1202/QĐ-UBND 28/10/2022	28.113	22.789	17.000		17.000	17.000			UBND huyện Ứng Hòa
93	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bàu Bôi, thôn Cầu Bàu, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hoà	1	2022-2024	815/QĐ-UBND 22/8/2022	28.000	24.904	17.000		10.000	10.000			UBND huyện Ứng Hòa

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
94	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đông Dương, thôn Đông Dương, xã Tảo Dương Văn	1	2022-2024	932/QĐ-UBND 15/9/2022	28.000	22.516	17.000		17.000	17.000			UBND huyện Ứng Hòa
95	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoàn Xá (đình Thượng, đình Hạ), xã Đồng Tiến	1	2022-2024	1145/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	29.304	23.923	18.000		18.000	18.000			UBND huyện Ứng Hòa
96	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trần Đăng, xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hoà	1	2022-2024	813/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	29.000	23.302	17.000		10.000	10.000			UBND huyện Ứng Hòa
97	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Làng Cầu, xã Minh Đức	1	2022-2024	945/QĐ-UBND ngày 21/9/2022	21.000	17.030	14.000		10.000	10.000			UBND huyện Ứng Hòa
98	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bất Ngổ, đình Chung, Ba thôn Bất, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hoà (Dự án cấp thiết bổ sung, đã báo cáo tại NQ 40/NQ-HĐND)	1	2022-2024	626/QĐ-UBND 20/6/2022	24.000	20.376	20.300		10.000	10.000			UBND huyện Ứng Hòa
99	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Bất Chùa (quán Đồng Dạ), xã Liên Bạt, huyện Ứng Hoà (Dự án cấp thiết bổ sung, đã báo cáo tại NQ 40/NQ-HĐND)	1	2022-2025	627/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.540	12.500		10.000	10.000			UBND huyện Ứng Hòa
100	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đặng Giang, xã Hòa Phú, huyện Ứng Hoà	1	2023-2024	7945/QĐ-UBND 08/12/2023	26.000	20.660	16.000		8.000	8.000			UBND huyện Ứng Hòa
101	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Âm, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà	1	2023-2025	1207/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	29.304	23.872	16.000		14.000	14.000			UBND huyện Ứng Hòa

Phụ lục 7.2
ĐỀ XUẤT BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC DI TÍCH NGOÀI NGHỊ QUYẾT SỐ 40/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2023
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Thủ tục đầu tư			Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Đề xuất NSTP hỗ trợ bổ sung KHV 5 năm 2021-2025	Kinh phí huyện phải đối ứng để hoàn thành dự án (gồm NS cấp huyện đối ứng và nguồn xã hội hoá)	Huyện dự kiến bố trí đối ứng năm 2024 và 2025		Đề xuất bố trí KHV T3/2024		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó, XLTB				Số DA	Số tiền	Số DA	Số tiền	2024	2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	28			546.535	451.081	250	426.350	81.598	28	96.859	28	236.500		28		
	Trong đó:																
a	Xuống cấp nghiêm trọng	15			314.040	257.972		255.300	35.566	15	46.791	15	135.500		15		
b	Xuống cấp hạng mục gốc	13			232.495	193.109	250	171.050	46.032	13	50.068	13	101.000		13		
I	Huyện Hoài Đức	3			35.215	29.389		23.800	9.476	3	6.500	3	15.000		3		
a	Xuống cấp nghiêm trọng	1			13.594	11.576		9.800	3.489	1	1.500	1	5.000		1		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hậu Ái	1	2022-2024	7044/QĐ-UBND 02/11/2022	13.594	11.576		9.800	3.489	1	1.500	1	5.000		1	UBND huyện Hoài Đức	Nguồn vốn xã hội hoá 3,338 tỷ đồng
b	Xuống cấp hạng mục gốc	2			21.621	17.813		14.000	5.987	2	5.000	2	10.000		2		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng, xã Vân Côn	1	2023-2025	759/QĐ-UBND 11/3/2022	8.681	7.292		5.000	3.223	1	2.500	1	5.000		1	UBND huyện Hoài Đức	Nguồn vốn xã hội hoá tối thiểu 20%TMDT
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Võ chỉ Quế Dương, xã Dương Liễu	1	2023-2025	14563/QĐ-UBND 30/12/2022	12.940	10.520		9.000	2.764	1	2.500	1	5.000		1	UBND huyện Hoài Đức	Nguồn vốn xã hội hoá tối thiểu 20%TMDT
II	Phúc Thọ	3			70.366	58.998		58.600	7.408	3	9.689	3	20.500		3		
a	Xuống cấp nghiêm trọng	3			70.366	58.998		58.600	7.408	3	9.689	3	20.500		3		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Phương Độ, xã Sen Phương	1	2024-2026	997/QĐ-UBND 24/02/2024	17.138	14.236		14.000	2.081	1	2.500	1	4.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Độ, xã Sen Phương	1	2024-2026	970/QĐ-UBND 23/02/2024	27.339	22.783		22.700	2.727	1	4.000	1	6.500		1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Triệu Xuyên, xã Long Xuyên	1	2023-2025	3591/QĐ-UBND 08/9/2023	25.889	21.979		21.900	2.600	1	3.189	1	10.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
III	Quốc Oai	3			75.906	65.045		47.350	24.654	3	25.000	3	14.000		3		
b	Xuống cấp hạng mục gốc	3			75.906	65.045		47.350	24.654	3	25.000	3	14.000		3		
1	Tu bổ tôn tạo di tích đình Cấn Hạ, xã Cấn Hữu	1	2023-2025	4897/QĐ-UBND 20/10/2023	21.427	18.430		12.000	8.753	1	8.000	1	4.000		1	UBND huyện Quốc Oai	Nguồn vốn xã hội hoá 134,7 triệu đồng trong chi phí xây dựng
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Mục, xã Hòa Thạch	1	Hết năm 2025	43/QĐ-UBND 12/01/2023; 7582/QĐ-UBND 29/12/2023	21.677	19.444		10.350	10.676	1	10.000	1	5.000		1	UBND huyện Quốc Oai	Nguồn vốn xã hội hoá 8,992 tỷ đồng trong chi phí xây dựng
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bái Nội, xã Liệp Tuyết	1	2023-2025	5599/QĐ-UBND 08/11/2023	32.802	27.171		25.000	5.225	1	7.000	1	5.000		1	UBND huyện Quốc Oai	Nguồn vốn xã hội hoá 1,464 tỷ đồng trong chi phí xây dựng

TT	Đơn vị	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Thủ tục đầu tư			Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Đề xuất NSTP hỗ trợ bổ sung KHV 5 năm 2021-2025	Kinh phí huyện phải đối ứng để hoàn thành dự án (gồm NS cấp huyện đối ứng và nguồn xã hội hoá)	Huyện dự kiến bố trí đối ứng năm 2024 và 2025		Đề xuất bố trí KHV T3/2024		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó, XLTB				Số DA	Số tiền	Số DA	Số tiền	2024	2025		
IV	Sóc Sơn	3			56.968	45.306	250	44.900	6.642	3	11.818	3	35.000		3		
b	Xuống cấp hạng mục gốc	3			56.968	45.306	250	44.900	6.642	3	11.818	3	35.000		3		
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Lương Phúc, xã Việt Long	1	2021-2024	8107/QĐ-UBND 13/10/2022; 5136/QĐ-UBND 17/8/2023	21.412	17.463	50	17.400	2.286	1	3.962	1	15.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Môn, xã Hiền Ninh	1	2023-2025	7768/QĐ-UBND 15/11/2023	15.317	12.162	100	12.000	1.920	1	3.217	1	10.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Trung, xã Đức Hòa	1	2023-2026	880/QĐ-UBND 07/02/2024	20.239	15.681	100	15.500	2.436	1	4.639	1	10.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
V	Thạch Thất	2			32.925	26.221		26.200	3.874	2	2.000	2	15.000		2		
a	Xuống cấp nghiêm trọng	1			14.925	11.918		11.900	1.735	1	1.000	1	8.000		1		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Chàng Sơn	1	2022-2024	8527/QĐ-UBND 14/11/2022	14.925	11.918		11.900	1.735	1	1.000	1	8.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
b	Xuống cấp hạng mục gốc	1			18.000	14.303		14.300	2.139	1	1.000	1	7.000		1		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình thôn Bến xã Dị Nậu	1	2022-2024	8787/QĐ-UBND 17/11/2022	18.000	14.303		14.300	2.139	1	1.000	1	7.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
VI	Huyện Thanh Oai	6			106.800	87.448		87.200	10.883	6	12.500	6	61.000		6		
a	Xuống cấp nghiêm trọng	3			61.800	49.435		49.300	6.138	3	7.500	3	34.000		3		
1	Tu bổ tôn tạo di tích đình Rùa Thượng, xã Thanh Thủy	1	2023-2025	1679/QĐ-UBND 29/02/2024	20.000	14.253		14.200	1.832	1	2.500	1	10.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Tu bổ tôn tạo di tích đình Sinh Quả, xã Bình Minh	1	2023-2025	13291/QĐ-UBND 18/12/2023	22.800	19.050		19.000	2.243	1	2.500	1	13.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Bạch Nao, xã Thanh Văn	1	2023-2025	1799/QĐ-UBND 02/3/2024	19.000	16.132		16.100	2.063	1	2.500	1	11.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
b	Xuống cấp hạng mục gốc	3			45.000	38.013		37.900	4.745	3	5.000	3	27.000		3		
1	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Cũ (Miếu Đồng cũ) xã Dân Hoà	1	2023-2025	11259/QĐ-UBND 27/10/2023	15.000	12.936		12.900	1.648	1	1.500	1	9.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Tu bổ tôn tạo di tích đình Đàn Viên, xã Cao Viên	1	2023-2025	12008/QĐ-UBND 03/11/2023	15.000	12.561		12.500	1.573	1	2.000	1	9.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Tu bổ tôn tạo di tích đình Văn Đồng, xã Xuân Dương	1	2023-2025	11074/QĐ-UBND 18/10/2023	15.000	12.516		12.500	1.524	1	1.500	1	9.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
VII	Huyện Ứng Hoà	8			168.355	138.674		138.300	18.661	8	29.352	8	76.000		8		
a	Xuống cấp nghiêm trọng	7			153.355	126.045		125.700	16.796	7	27.102	7	68.000		7		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bài Lâm Hạ, xã Hồng Quang	1	2023-2025	3367/QĐ-UBND 21/6/2023	25.000	19.957		19.900	2.639	1	5.043	1	10.000		1	UBND huyện Ứng Hoà	Nguồn vốn xã hội hoá 100 triệu đồng
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phổ Am, xã Đại Cường	1	2023-2025	1020/QĐ-UBND 06/3/2024	34.719	28.457		28.400	3.370	1	6.263	1	15.000		1	UBND huyện Ứng Hoà	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cảnh Linh Tự, xã Sơn Công	1	2022-2025	629/QĐ-UBND 20/6/2022	20.021	17.152		17.100	2.428	1	2.869	1	10.000		1	UBND huyện Ứng Hoà	

TT	Đơn vị	Số DA	Thời gian thực hiện DA	Thủ tục đầu tư			Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Đề xuất NSTP hỗ trợ bổ sung KHV 5 năm 2021-2025	Kinh phí huyện phải đối ứng để hoàn thành dự án (gồm NS cấp huyện đối ứng và nguồn xã hội hoá)	Huyện dự kiến bố trí đối ứng năm 2024 và 2025		Đề xuất bố trí KHV T3/2024		CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó, XLTB				Số DA	Số tiền	Số DA	Số tiền	2024	2025		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Nội Xá, xã Vạn Thái	1	2023-2025	3662/QĐ-UBND 30/6/2023	24.800	20.053		20.000	2.582	1	4.747	1	10.000		1	UBND huyện Ứng Hoà	Nguồn vốn xã hội hoá 100 triệu đồng
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vũ Nội, xã Liên Bạt	1	2022-2024	1144/QĐ-UBND 18/10/2022	13.815	11.024		11.000	1.559	1	2.791	1	7.000		1	UBND huyện Ứng Hoà	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phí Trạch, xã Phương Tú	1	2022-2025	628/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.611		12.600	1.856	1	2.389	1	6.000		1	UBND huyện Ứng Hoà	
7	Tu bổ, tôn tạo, di tích đền Trung Thượng, xã Đại Hùng	1	2023-2025	1015/QĐ-UBND 06/3/2024	20.000	16.791		16.700	2.362	1	3.000	1	10.000		1	UBND huyện Ứng Hoà	
b	Xuống cấp hạng mục gốc	1			15.000	12.629		12.600	1.865	1	2.250	1	8.000		1		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lưu Khê, xã Liên Bạt	1	2022-2024	625/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.629		12.600	1.865	1	2.250	1	8.000		1	UBND huyện Ứng Hoà	

Phụ lục 8

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2024
CÁC DỰ ÁN XỬ LÝ NƯỚC THẢI LÀNG NGHỀ, HẠ TẦNG VÙNG ẢNH HƯỞNG BÃI RÁC THẢI, NGHĨA TRANG TẬP TRUNG CỦA THÀNH
PHỐ; XÂY DỰNG HẠ TẦNG KINH TẾ; NHÀ VĂN HÓA THÔN**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2023 (gồm cả NS huyện)	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bổ trí KHV 2024 DA nhóm B, C bổ trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	50			3.645.039	2.528.989	2.429.125	2.361.042	59.000	261.445	320.445	21	33	
	- Dự án chuyển tiếp	49			3.641.039	2.525.040	2.426.625	2.361.042	59.000	258.945	317.945	21	33	
	- Dự án mới	1			4.000	3.949	2.500			2.500	2.500			
I	Dự án chuyển tiếp	49			3.641.039	2.525.040	2.426.625	2.361.042	59.000	258.945	317.945	21	33	
I.1	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố	4			345.673	233.098	228.112	204.555	17.000	20.612	37.612		3	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng tại xã Châu Can	1	2022-2024	5738/QĐ-UBND 05/11/2021; 3796/QĐ-UBND 31/8/2022; 1427/QĐ-UBND 22/10/2022	59.894	46.947	46.947	38.129		7.947	7.947		1	UBND huyện Phú Xuyên
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào dự án xử lý rác thải Châu Can	1	2022-2024	5739/QĐ-UBND 05/11/2021 ; 3085/QĐ-UBND ngày 11/7/2022; 1230/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	49.999	34.516	34.465	33.200		1.265	1.265		1	UBND huyện Phú Xuyên
3	Nạo vét, tu bổ hệ thống kênh mương kết hợp giao thông xã Châu Can	1	2022-2024	1982/QĐ-UBND 26/4/2022; 1372/QĐ-BQLDA 12/10/2022	69.337	62.427	57.500	41.000	17.000	500	17.500		1	UBND huyện Phú Xuyên
4	Cải tạo, xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Hồng Kỳ - Đô Tân	1	2022-2025	2637/QĐ-UBND 06/7/2021; 871/QĐ-QLDA 15/12/2021	166.443	89.208	89.200	92.226		10.900	10.900			UBND huyện Sóc Sơn

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2023 (gồm cả NS huyện)	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
II	Các dự án hạ tầng quan trọng (giao thông, thủy lợi,...)	45			3.295.366	2.291.942	2.198.513	2.156.487	42.000	238.333	280.333	21	30	
1	Nâng cấp tuyến đường liên xã Sơn Đà - Thuần Mỹ (nối TL 413 với TL 414C)	1	2021-2024	6481/QĐ-UBND 30/10/2020; 3160/QĐ-UBND ngày 5/6/2021; 8980/QĐ-UBND 30/12/2023	34.985	29.485	29.400	27.200		2.200	2.200	1		UBND huyện Ba Vì
2	Đường giao thông liên xã Phú Cường - Vạn Thắng đi cầu Văn Lang	1	2020-2024	6478/QĐ-UBND 30/10/2020; 2728/QĐ-UBND 18/5/2021; 8981/QĐ-UBND 30/12/2023	30.000	26.764	26.700	24.800		1.900	1.900	1		UBND huyện Ba Vì
3	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Tân Lĩnh - Yên Bái đi UBND xã Vân Hòa	1	2021-2024	3349/QĐ-UBND 12/6/2021; 5297/QĐ-UBND ngày 8/9/2023; 8982/QĐ-UBND 30/12/2023	65.300	56.596	56.500	51.600		4.900	4.900	1		UBND huyện Ba Vì
4	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Đồng Bàng - Phú Châu (Nối QL32 đi đê Hữu Hồng)	1	2021-2024	3345/QĐ-UBND 12/6/2021; 7954/QĐ-UBND 10/11/2021; 8983/QĐ-UBND 30/12/2023	73.941	65.717	65.700	55.500		10.200	10.200	1		UBND huyện Ba Vì
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm nương Xoan và kênh tưới xã Thụy An	1	2021-2024	3346/QĐ-UBND 12/6/2021; 2225/QĐ-UBND 29/4/2022; 8984/QĐ-UBND 30/12/2023	14.579	12.757	12.700	12.200		500	500	1		UBND huyện Ba Vì
6	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông xã Cẩm Lĩnh đi đường giao thông liên xã Cẩm Lĩnh - Phú Sơn, huyện Ba Vì	1	2020-2024	2886/QĐ-UBND 24/5/2021; 7176/QĐ-UBND 20/10/2021; 8985/QĐ-UBND 30/12/2023	30.000	26.978	26.900	26.000		900	900	1		UBND huyện Ba Vì
7	Nâng cấp, cải tạo đường nối QL32 đi trung tâm xã Phú Sơn	1	2021-2024	3352/QĐ-UBND 12/6/2021; 11157/QĐ-UBND 15/12/2022; 6999/QĐ-UBND 10/11/2023	20.000	17.708	17.700	16.200		1.500	1.500	1		UBND huyện Ba Vì
8	Cải tạo, nâng cấp đường Châu Sơn - Tân Hồng huyện Ba Vì	1	2022-2024	8072/QĐ-UBND 13/11/2021; 7955/QĐ-UBND 06/9/2022	40.950	34.191	34.100	29.000		5.100	5.100			UBND huyện Ba Vì

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2023 (gồm cả NS huyện)	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Đường giao thông liên xã Tây Đằng - Vật Lại	1	2021-2024	8038/QĐ-UBND 13/11/2021; 4808/QĐ-UBND 12/5/2022; 8986/QĐ-UBND 30/12/2023	60.000	38.402	38.400	41.741		2.200	2.200			UBND huyện Ba Vì
10	Cải tạo, nâng cấp đập tràn suối Bóp thôn Hương Canh xã Khánh Thượng	1	2022-2024	8065/QĐ-UBND 13/11/2021; 1188/QĐ-UBND 15/3/2022	24.050	21.251	21.200	19.700		1.500	1.500			UBND huyện Ba Vì
11	Xây dựng đường giao thông tuyến N14 (nối đường chân cầu phùng với đường N6), huyện Đan Phượng	1	2021-2024	4852/QĐ-UBND 09/11/2021; 138/QĐ-UBND 05/01/2023	84.090	41.674	41.000	39.000		3.000	3.000		1	UBND huyện Đan Phượng
12	Xây dựng tuyến đường ĐH 03, huyện Hoài Đức	1	2018-2024	6172/QĐ-UBND 20/10/2018; 3206/QĐ-UBND 21/6/2021; 13193/QĐ-UBND 13/11/2023	144.008	76.713	76.700	114.844		6.700	6.700		1	UBND huyện Hoài Đức
13	Đường bờ trái kênh Đan Hoài GĐ 2 (đoạn từ cầu vào trường THCS Dương Liễu đến đường Minh Khai - Đức Thượng)	1	2019-2025	8618/QĐ-UBND, 30/11/2020; 13194/QĐ-UBND 13/11/2023	90.740	37.053	37.000	33.999		7.000	7.000			UBND huyện Hoài Đức
14	Nâng cấp, cải tạo đường Sơn Đồng - Song Phương đoạn từ cầu Sơn Đồng đến Đê Tả đáy	1	2021-2025	8670/QĐ-UBND 27/11/2020	188.910	157.953	134.000	122.999		7.000	7.000		1	UBND huyện Hoài Đức
15	Đường từ QL 1A (từ Phòng TCKH) đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2021-2024	5491/QĐ-UBND 31/12/2019; 2713/QĐ-UBND 16/6/2021	42.110	21.336	21.336	23.765		3.336	3.336	1	1	UBND huyện Phú Xuyên
16	Đường từ Trụ sở Công an huyện đi đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2020-2024	5493/QĐ-UBND 31/12/2019; 5578/QĐ-UBND 29/10/2021; 144/QĐ-UBND 15/01/2024	60.990	34.982	34.982	32.000		4.982	4.982	1	1	UBND huyện Phú Xuyên
17	Cải tạo, nâng cấp đường Truyền Thống, huyện Phú Xuyên (Đoạn từ QL1A đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ)	1	2021-2024	15492/QĐ-UBND 31/12/2019; 1471/QĐ-UBND 28/4/2021; 2970/QĐ-UBND 25/6/2021	46.016	18.280	17.609	16.685		2.609	2.609	1	1	UBND huyện Phú Xuyên

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2023 (gồm cả NS huyện)	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
18	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp cứng hóa kênh mương xã Tri Thủy	1	2021-2024	2287/QĐ-UBND 17/5/2021; 5323/QĐ-UBND 13/10/2021; 552/QĐ-UBND 11/11/2021	39.455	34.023	31.760	30.000		2.760	2.760	1	1	UBND huyện Phú Xuyên
19	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp cứng hóa kênh mương đường trục xã Minh Tân	1	2021-2024	2288/QĐ-UBND 17/5/2021; 5325/QĐ-UBND 13/10/2021; 631/QĐ-BQLDA 9/11/2021	38.477	33.522	32.550	30.000		3.550	3.550	1	1	UBND huyện Phú Xuyên
20	Đường giao thông nối từ đường tỉnh lộ 428 (chợ Bìm) đi thôn Vĩnh Thượng xã Khai Thái (đến cầu Văn Chỉ)	1	2021-2024	3038/QĐ-UBND 05/7/2021; 636/QĐ-UBND 19/11/2021; 5328/QĐ-UBND 13/10/2021	41.733	36.384	36.299	35.500		2.299	2.299	1	1	UBND huyện Phú Xuyên
21	Đường trục GT nối đường tỉnh 428 lên Đê sông Hồng	1	2021-2024	3039/QĐ-UBND 05/7/2021; 5351/QĐ-UBND 14/10/2021; 635/QĐ-BQLDA 19/11/2021	43.000	38.749	38.736	33.900		5.836	5.836	1	1	UBND huyện Phú Xuyên
22	Cải tạo, nâng cấp đường Nam Tiến Phú Minh	1	2021-2024	3037/QĐ-UBND 05/7/2021; 5367/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	30.243	25.175	25.111	25.000		1.111	1.111	1	1	UBND huyện Phú Xuyên
23	Đường trục kết nối An Bình - Thủy Trú - Giáp Tư	1	2021-2024	3040/QĐ-UBND 06/7/2021; 5363/QĐ-UBND 15/10/2021	33.626	27.552	27.486	26.900		1.586	1.586	1	1	UBND huyện Phú Xuyên
24	Đường trục kết nối Duyên Trang - Duyên Yết	1	2021-2024	3041/QĐ-UBND 06/7/2021; 5364/QĐ-UBND 15/10/2021	35.749	31.276	29.260	28.900		1.360	1.360	1	1	UBND huyện Phú Xuyên
25	Đường trục xã Chuyên Mỹ	1	2021-2024	2844/QĐ-UBND 07/6/2021; 5326/QĐ-UBND 13/10/2021; 3050/QĐ-UBND 05/7/2023	43.131	39.272	35.810	36.100		710	710	1	1	UBND huyện Phú Xuyên
26	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tri Trung	1	2021-2024	5884/QĐ-UBND ngày 13/11/2021; 323/QĐ-UBND 12/04/2022	59.995	54.111	54.086	49.700		5.386	5.386		1	UBND huyện Phú Xuyên

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2023 (gồm cả NS huyện)	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
27	Đường giao thông liên xã Hồng Minh - Tri Trung (tuyến 1: L = 1,1km từ thôn Tri Chi kết nối với đường trục phát triển phía Nam; tuyến 2: L = 500m từ tuyến số 1 nối với đường trục Tri Trung - Hoàng Long - Ứng Hòa)	1	2021-2025	5707/QĐ-UBND 04/11/2021; 1148/QĐ-UBND 29/3/2022; 836/QĐ-UBND 04/7/2022	42.267	37.106	35.904	35.700		1.204	1.204			UBND huyện Phú Xuyên
28	Đường trục phát triển kinh tế Văn Hoàng-Phượng Dục (nối từ TL429 đến đê sông Nhuệ)	1	2022-2025	5647/QĐ-UBND 02/11/2021; 2319/QĐ-UBND ngày 17/5/2022; 1567/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	265.662	168.830	168.765	86.272	28.000	20.165	48.165			UBND huyện Phú Xuyên
29	Đường giao thông liên xã Bạch Hạ - Minh Tân (giai đoạn 2)	1	2022-2025	5672/QĐ-UBND 03/11/2021; 3278/QĐ-UBND ngày 25/7/2022; 1498/QĐ-BQLDA ngày 25/7/2022	77.064	56.750	56.750	40.400	10.000	2.350	12.350			UBND huyện Phú Xuyên
30	Đường trục xã Phú Túc	1	2022-2024	5894/QĐ-UBND 13/11/2021; 1445/QĐ-UBND ngày 16/3/2022; 835/QĐ-UBND ngày 4/7/2022	64.890	43.127	43.115	38.800		1.315	1.315		1	UBND huyện Phú Xuyên
31	Xây dựng tuyến đường giao thông nối từ đường ĐH01 đi ĐH02, xã Nghĩa Hương và xã Liệp Tuyết	1	2021-2024	5295/QĐ-UBND 04/11/2021 ; 179/QĐ-QLDA ngày 12/11/2022	122.224	73.931	73.900	72.245		9.900	9.900		1	UBND huyện Quốc Oai
32	Xây dựng đường ĐH 08 kết nối tỉnh lộ 422 đi thôn Năm Trại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai	1	2021-2024	5316/QĐ-UBND 08/11/2021; 174/QĐ-QLDA 07/11/2022; 5381/QĐ-UBND 29/12/2023	69.485	39.923	39.900	36.716		6.900	6.900		1	UBND huyện Quốc Oai
33	Xây dựng tuyến đường kết nối cầu vượt sông Cầu (cầu Xuân Cẩm) đến nút giao Bắc Phú của tuyến đường Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên	1	2022-2025	5324/QĐ-UBND 02/6/2022; 724 09/9/2022; 852 01/10/2022	194.548	103.856	103.500	113.500		25.000	25.000			UBND huyện Sóc Sơn
34	Đường H14 - Đoạn Càn Kiếm đi Hạ Bằng (CNC Hoà Lạc)	1	2021-2024	5660/QĐ-UBND 12/11/2020; 8241/QĐ-UBND 06/12/2023	89.334	52.484	52.360	54.676		6.360	6.360		1	UBND huyện Thạch Thất

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2023 (gồm cả NS huyện)	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
35	Đường liên xã Thắng Lợi - Tô Hiệu (từ cụm công nghiệp đi đường 429), huyện Thường Tín	1	2021-2025	2220/QĐ-UBND 02/7/2021	79.421	47.132	47.000	45.811		8.000	8.000		1	UBND huyện Thường Tín
36	Đường liên xã Tân Minh - Tiền Phong	1	2021-2024	4355/QĐ-UBND 15/11/2021; 291/QĐ-QLDA ngày 14/9/2022	48.766	40.474	40.474	44.000		3.774	3.774		1	UBND huyện Thường Tín
37	Nâng cấp, mở rộng đường Cần Thơ-Xuân Quang đi Đông Lỗ (Giai đoạn 3), huyện Ứng Hòa	1	2021-2024	933/QĐ-UBND 09/11/2020; 374/QĐ-UBND 23/4/2021	130.000	106.564	103.700	85.500		20.000	20.000		1	UBND huyện Ứng Hòa
38	Nâng cấp, mở rộng đường trục kinh tế phát triển phía Nam, huyện Ứng Hòa (Cần Thơ - Xuân quang) giai đoạn I	1	2020-2024	2526/QĐ-UBND 25/10/2019; 2686-22/5/2023; 6230/QĐ-UBND 19/10/2023	357.724	198.017	144.540	267.536		13.840	13.840	1	1	UBND huyện Ứng Hòa
39	Cải tạo nâng cấp đường trục liên xã Liên Bạt đi thị trấn Văn Đình, huyện Ứng Hoà	1	2021-2024	819/QĐ-UBND 24/08/2021; 1036/QĐ-UBND 07/3/2024	14.946	12.372	12.300	10.999		1.300	1.300	1	1	UBND huyện Ứng Hòa
40	Đường giao thông liên xã Hòa Phú đi Hòa Nam (từ làng Quan Xá đến gốc đề thôn Nội Xá nối đường Vạn Thái - Tảo Dương Văn)	1	2021-2024	655/QĐ-UBND 05/7/2021; 135-9/3/2023; 1031/QĐ-UBND 07/3/2024	50.000	45.968	45.900	39.999		5.900	5.900	1	1	UBND huyện Ứng Hòa
41	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn từ QL 21B đi Thọ vực, Xuân Quang xã Đội Bình	1	2021-2024	2017/QĐ-UBND 01/11/2021 ; 87-16/2/2023; 1033/QĐ-UBND 07/3/2024	65.000	60.150	60.100	55.500		4.600	4.600		1	UBND huyện Ứng Hòa
42	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Liên Bạt đi Trường Thịnh	1	2021-2024	1096/QĐ-UBND 29/10/2021; 580-21/7/2022; 1035/QĐ-UBND 07/3/2024	22.957	20.587	20.580	19.300		1.200	1.200		1	UBND huyện Ứng Hòa
43	Đường giao thông liên xã Đồng Tiến đi Trường Thịnh (từ đề tả Đáy thôn Giang Đường đi kênh Tân Phương)	1	2021-2024	2137/QĐ-UBND 19/11/2021; 802-08/9/2022; 1040/QĐ-UBND 07/3/2024	50.000	44.461	44.400	36.800		7.600	7.600		1	UBND huyện Ứng Hòa
44	Đường trục nuôi trồng thủy sản thôn Ngọc Động, xã Phương Tú, huyện Ứng Hòa	1	2021-2024	2135/QĐ-UBND 19/11/2021; 715-22/8/2022; 1034/QĐ-UBND 07/3/2024	45.000	38.806	38.800	31.300		7.500	7.500		1	UBND huyện Ứng Hòa

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2023 (gồm cả NS huyện)	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Bố trí KHV 2024 DA nhóm B, C bố trí quá thời gian	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
45	Đường I2-14B liên xã Minh Đức-Trầm Lộng (Điểm đầu từ đường 426 đến điểm cuối Minh Đức-Ngăm)	1	2021-2024	2040/QĐ-UBND 04/11/2021 ; 997-17/10/2022	90.000	63.500	63.500	58.200	4.000	1.300	5.300		1	UBND huyện Ứng Hòa
II	Dự án mới	1			4.000	3.949	2.500			2.500	2.500			
II.2	Bổ sung tại kỳ họp T3/2024	1			4.000	3.949	2.500			2.500	2.500			
	Dự án xây dựng nhà văn hóa thôn còn thiếu (theo Chương trình 04/CTr-TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)													
1	Nhà văn hoá thôn Hoàng Trung, xã Hồng Dương	1	2024-2025	1524/QĐ-UBND 06/02/2024	4.000	3.949	2.500			2.500	2.500			UBND huyện Thanh Oai

Phụ lục 9

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN 2024

VỐN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÂY DỰNG BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết Kế hoạch vốn năm 2023		KHV 5 năm 2021- 2025 NSTP hỗ trợ	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau cập nhật, điều chỉnh	KH vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	KHV năm 2024 NSTP hỗ trợ đã giao	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	DA HT 2024	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú:
					Số, ngày tháng	TMĐT											
							NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	8	9	15	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	52				552.030	19.968	14.000	177.881	412.337	2.532	56.340	275.340	331.680	8		
a	- Dự án chuyển tiếp	7				82.723	19.968		72.840	82.693	2.532	50.340	9.853	60.193	7		
b	- Dự án khởi công mới năm 2024	45				469.307		14.000	105.041	329.644		6.000	265.487	271.487	1		
A	Nhóm 1: Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho chi phí: xây dựng, thiết bị, dự phòng	31				298.914		14.000	95.041	195.441		6.000	173.487	179.487	1		
I	HUYỆN CHƯƠNG MỸ	5				55.741			32.500	32.500			32.500	32.500			
a	Dự án chuyển tiếp																
b	Dự án mới 2024	5				55.741			32.500	32.500			32.500	32.500			
1	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Lạc	1	xã Đồng Lạc	2024-2025	747/QĐ-UBND ngày 21/02/2024	10.254			6.500	6.500			6.500	6.500		UBND huyện Chương Mỹ	NS Huyện phần còn lại
2	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thượng Vực	1	xã Thượng Vực	2024-2025	746/QĐ-UBND ngày 21/02/2024	10.962			6.500	6.500			6.500	6.500		UBND huyện Chương Mỹ	NS Huyện phần còn lại
3	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Hoà	1	xã Ngọc Hoà	2024-2025	751/QĐ-UBND ngày 21/02/2024	10.404			6.500	6.500			6.500	6.500		UBND huyện Chương Mỹ	NS Huyện phần còn lại
4	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hữu Văn	1	xã Hữu Văn	2024-2025	749/QĐ-UBND ngày 21/02/2024	13.710			6.500	6.500			6.500	6.500		UBND huyện Chương Mỹ	NS Huyện phần còn lại
5	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tốt Động	1	xã Tốt Động	2024-2025	750/QĐ-UBND ngày 21/02/2024	10.411			6.500	6.500			6.500	6.500		UBND huyện Chương Mỹ	NS Huyện phần còn lại
II	HUYỆN MÊ LINH	3				28.918			19.000	19.000			18.997	18.997			
a	Dự án chuyển tiếp																
b	Dự án mới 2024	3				28.918			19.000	19.000			18.997	18.997			
1	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	xã Hoàng Kim	2024-2025	799/QĐ-UBND ngày 29/2/2024	6.090			6.000	6.000			5.997	5.997		UBND huyện Mê Linh	NSTP hỗ trợ chi phí XL,TB,DP. NS huyện phần còn lại
2	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	xã Văn Khê	2024-2025	808/QĐ-UBND ngày 01/03/2024	11.394			6.500	6.500			6.500	6.500		UBND huyện Mê Linh	NS Huyện phần còn lại

ST T	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết Kế hoạch vốn năm 2023		KHV 5 năm 2021- 2025 NSTP hỗ trợ	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau cập nhật, điều chỉnh	KH vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	KHV năm 2024 NSTP hỗ trợ đã giao	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	ĐA HT 2024	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú:
					Số, ngày tháng	TMĐT											
							NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	8	9	15	10	11	12	13	14	15
3	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	1	xã Thanh Lâm	2024- 2025	807/QĐ-UBND ngày 01/03/2024	11.434			6.500	6.500			6.500	6.500		UBND huyện Mê Linh	NS Huyện phần còn lại
III	HUYỆN MỸ ĐỨC	10				81.434			43.541	63.041		6.000	48.490	54.490	1		
a	Dự án chuyển tiếp																
b	Dự án mới 2024	10				81.434			43.541	63.041		6.000	48.490	54.490	1		
1	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban CHQS xã Hùng Tiến	1	Xã Hùng Tiến	2023 - 2025	2475/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	6.400			5.508	5.508		3.000	2.508	5.508	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS Huyện phần còn lại
2	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban CHQS xã Bột Xuyên	1	Xã Bột Xuyên	2023 - 2025	2728/QĐ-UBND ngày 08/03/2023	6.200			5.533	5.533		3.000	2.331	5.331		UBND huyện Mỹ Đức	NS Huyện phần còn lại
3	Xây dựng Trụ sở Ban CHQS xã Xuy Xá	1	Xã Xuy Xá	2023 - 2025	5171/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	8.208			6.500	6.500			6.500	6.500		UBND xã Xuy Xá	NS Huyện phần còn lại
4	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự Thị trấn Đại Nghĩa	1	TT. Đại Nghĩa	2023 - 2025	4061/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	9.500			6.500	6.500			6.500	6.500		UBND huyện Mỹ Đức	NS Huyện phần còn lại
5	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hồng Sơn	1	Xã Hồng Sơn	2023 - 2025	4060/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	9.200			6.500	6.500			6.500	6.500		UBND huyện Mỹ Đức	NS Huyện phần còn lại
6	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phù Lưu Tế	1	Xã Phù Lưu Tế	2023 - 2025	3555/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	6.700			6.500	6.500			5.651	5.651		UBND huyện Mỹ Đức	NSTP hỗ trợ chi phí XL,TB,DP. NS huyện phần còn lại
7	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Lê Thanh	1	Xã Lê Thanh	2023 - 2025	3199/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	9.206			6.500	6.500			6.500	6.500		UBND huyện Mỹ Đức	NS Huyện phần còn lại
8	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hương Sơn	1	Xã Hương Sơn	2023 - 2025	954/QĐ-UBND 21/2/2024	8.110				6.500			4.000	4.000		UBND huyện Mỹ Đức	
9	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hợp Tiến	1	Xã Hợp Tiến	2023 - 2025	955/QĐ-UBND ngày 21/2/2024	9.150				6.500			4.000	4.000		UBND huyện Mỹ Đức	
10	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phùng Xá	1	Xã Phùng Xá	2023 - 2025	956/QĐ-UBND ngày 21/2/2024	8.760				6.500			4.000	4.000		UBND huyện Mỹ Đức	

ST T	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết Kế hoạch vốn năm 2023		KHV 5 năm 2021- 2025 NSTP hỗ trợ	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau cập nhật, điều chỉnh	KH vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	KHV năm 2024 NSTP hỗ trợ đã giao	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	ĐA HT 2024	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú:
					Số, ngày tháng	TMDT											
							NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	8	9	15	10	11	12	13	14	15
IV	ỨNG HÒA	7				84.641		14.000		45.500			45.500	45.500			
a	Dự án chuyển tiếp																
b	Dự án mới 2024	7				84.641		14.000		45.500			45.500	45.500			
1	Trụ sở Ban CHQS xã Đại Hùng, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	Xã Đại Hùng	2023-2025	7911/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	12.839		2.000		6.500			6.500	6.500		UBND huyện Ứng Hòa	NS Huyện phần còn lại
2	Trụ sở Ban CHQS xã Minh Đức, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	Xã Minh Đức	2023-2025	7913/QĐ-UBND ngày 7/12/2023	12.726		2.000		6.500			6.500	6.500		UBND huyện Ứng Hòa	NS Huyện phần còn lại
3	Trụ sở Ban CHQS xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	Xã Hoa Sơn	2023-2025	7909/QĐ-UBND ngày 7/12/2023	12.152		2.000		6.500			6.500	6.500		UBND huyện Ứng Hòa	NS Huyện phần còn lại
4	Trụ sở Ban CHQS xã Hòa Phú, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	Xã Hòa Phú	2023-2025	7915/QĐ-UBND ngày 7/12/2023	12.068		2.000		6.500			6.500	6.500		UBND huyện Ứng Hòa	NS Huyện phần còn lại
5	Trụ sở Ban CHQS xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	Xã Đông Lỗ	2023-2025	7910/QĐ-UBND ngày 7/12/2023	12.900		2.000		6.500			6.500	6.500		UBND huyện Ứng Hòa	NS Huyện phần còn lại
6	Trụ sở Ban CHQS xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	Xã Phù Lưu	2023-2025	7912/QĐ-UBND ngày 7/12/2023	10.400		2.000		6.500			6.500	6.500		UBND huyện Ứng Hòa	NS Huyện phần còn lại
7	Trụ sở Ban CHQS xã Trường Thịnh, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	Xã Trường Thịnh	2023-2025	7914/QĐ-UBND ngày 7/12/2023	11.556		2.000		6.500			6.500	6.500		UBND huyện Ứng Hòa	NS Huyện phần còn lại
V	BA VÌ	5				41.680				30.200			25.000	25.000			
a	Dự án chuyển tiếp																
b	Dự án mới 2024	5				41.680				30.200			25.000	25.000			
1	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Sơn Đà	1	Xã Sơn Đà	2024-2026	QĐ 619/QĐ-UBND ngày 26/2/2024	7.500				5.800			5.000	5.000		UBND huyện Ba Vì	
2	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Minh Châu	1	Xã Minh Châu	2024-2026	QĐ 618/QĐ-UBND ngày 26/2/2024	9.500				6.300			5.000	5.000		UBND huyện Ba Vì	
3	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Đông	1	Xã Phú Đông	2024-2026	617/QĐ-UBND ngày 26/2/2024	8.180				5.800			5.000	5.000		UBND huyện Ba Vì	
4	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Sơn	1	Xã Phú Sơn	2024-2026	616/QĐ-UBND ngày 26/2/2024	8.500				5.800			5.000	5.000		UBND huyện Ba Vì	
5	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Lĩnh	1	Xã Tân Lĩnh	2024-2026	620/QĐ-UBND ngày 26/2/2024	8.000				6.500			5.000	5.000		UBND huyện Ba Vì	
VI	THỊ XÃ SƠN TÂY	1				6.500				5.200			3.000	3.000			

ST T	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết Kế hoạch vốn năm 2023		KHV 5 năm 2021- 2025 NSTP hỗ trợ	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau cập nhật, điều chỉnh	KH vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	KHV năm 2024 NSTP hỗ trợ đã giao	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	ĐA HT 2024	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú:
					Số, ngày tháng	TMĐT											
							NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	8	9	15	10	11	12	13	14	15
a	Dự án chuyển tiếp																
b	Dự án mới 2024	1				6.500				5.200			3.000	3.000			
1	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Sơn Đông	1	Xã Sơn Đông	2024- 2026	233/QĐ-UBND ngày 05/3/2024	6.500				5.200			3.000	3.000		UBND thị xã Sơn Tây	
B	Nhóm 2: Ngân sách Thành phố hỗ trợ chi phí GPMB, Hạ tầng giao thông, chi phí xây dựng, thiết bị và các chi phí khác	21				253.116	19.968		82.840	216.896	2.532	50.340	101.853	152.193	7		
I	HUYỆN PHÚ XUYỀN	13				152.499	19.968		72.840	151.896	2.532	50.340	45.853	96.193	7		
a	Dự án chuyển tiếp	7				82.723	19.968		72.840	82.693	2.532	50.340	9.853	60.193	7		
1	Ban chỉ huy quân sự xã Bạch Hạ	1	xã Bạch Hạ	2023- 2025	910/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5606/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	9.360	2.689		8.262	9.360	311	5.262	1.098	6.360	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Ban chỉ huy quân sự xã Châu Can	1	xã Châu Can	2023- 2025	913a/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5604/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	12.964	3.969		11.499	12.964	31	7.499	1.465	8.964	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Ban chỉ huy quân sự xã Đại Thắng	1	xã Đại Thắng	2023- 2025	911/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5605/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	12.524	3.000		11.407	12.524		8.407	1.117	9.524	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Ban chỉ huy quân sự xã Đại Xuyên	1	xã Đại Xuyên	2023- 2025	908/QĐ-UBND ngày 28/3/2023; 5602/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	14.030	3.000		12.773	14.000		9.773	1.227	11.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Ban chỉ huy quân sự xã Hồng Thái	1	xã Hồng Thái	2023- 2025	912a/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5603/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	9.871	1.390		9.011	9.871	1.610	6.011	860	6.871	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Ban chỉ huy quân sự xã Minh Tân	1	xã Minh Tân	2023- 2025	909/QĐ-UBND ngày 28/3/2023; 5601/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	12.038	3.420		10.809	12.038	580	6.809	1.229	8.038	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Ban chỉ huy quân sự xã Tân Dân	1	xã Tân Dân	2023- 2025	912/QĐ-UBND ngày 28/3/2023; 6083/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	11.936	2.500		9.079	11.936		6.579	2.857	9.436	1	UBND huyện Phú Xuyên	
b	Dự án mới 2024	6				69.776				69.203			36.000	36.000			
1	Trụ sở làm việc của ban CHQS xã Nam Triều	1	xã Nam Triều	2024- 2026	771/QĐ-UBND ngày 28/2/2024	13.954				13.954			7.000	7.000		UBND huyện Phú Xuyên	

ST T	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết Kế hoạch vốn năm 2023		KHV 5 năm 2021- 2025 NSTP hỗ trợ	KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau cập nhật, điều chỉnh	KH vốn NSTP hỗ trợ 2023 dự kiến kéo dài sang năm 2024	KHV năm 2024 NSTP hỗ trợ đã giao	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	ĐA HT 2024	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú:
					Số, ngày tháng	TMĐT											
							NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	8	9	15	10	11	12	13	14	15
2	Ban chỉ huy quân sự xã Hồng Minh	1	xã Hồng Minh	2024-2026	769/QĐ-UBND ngày 28/2/2024	10.937				10.937			6.000	6.000		UBND huyện Phú Xuyên	
3	Ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Long	1	xã Hoàng Long	2024-2026	770/QĐ-UBND ngày 28/2/2024	9.199				9.086			5.000	5.000		UBND huyện Phú Xuyên	
4	Ban chỉ huy quân sự xã Khai Thái	1	xã Khai Thái	2024-2026	765/QĐ-UBND ngày 28/2/2024	12.598				12.598			6.000	6.000		UBND huyện Phú Xuyên	
5	Trụ sở làm việc của ban CHQS thị trấn Phú Minh	1	TT Phú Minh	2024-2026	767/QĐ-UBND ngày 28/2/2024	8.628				8.628			5.000	5.000		UBND huyện Phú Xuyên	
6	Trụ sở làm việc của ban CHQS thị trấn Phú Xuyên	1	TT Phú Xuyên	2024-2026	768/QĐ-UBND ngày 28/2/2024	14.460				14.000			7.000	7.000		UBND huyện Phú Xuyên	NSTP hỗ trợ 14 tỷ đ. NS huyện phần còn lại
II	HUYỆN PHÚC THỌ	5				56.236				35.000			35.000	35.000			
a	Dự án chuyển tiếp																
b	Dự án mới 2024	5				56.236				35.000			35.000	35.000			
1	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Tảo	1	Xã Ngọc Tảo	2024-2025	907/QĐ-UBND ngày 20/02/2024	11.507				7.000			7.000	7.000		UBND huyện Phúc Thọ	NS Huyện phần còn lại
2	Xây dựng trụ sở Ban CHQS xã Vân Phúc	1	Xã Vân Phúc	2024-2025	899/QĐ-UBND ngày 20/2/2024	7.131				7.000			7.000	7.000		UBND huyện Phúc Thọ	NS Huyện phần còn lại
3	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Đình	1	Xã Xuân Đình	2024-2025	906/QĐ-UBND ngày 20/02/2024	14.800				7.000			7.000	7.000		UBND huyện Phúc Thọ	NS Huyện phần còn lại
4	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hiệp Thuận	1	Xã Hiệp Thuận	2024-2025	905/QĐ-UBND ngày 20/02/2024	10.887				7.000			7.000	7.000		UBND huyện Phúc Thọ	NS Huyện phần còn lại
5	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Trạch Mỹ Lộc	1	xã Trạch Mỹ Lộc	2024-2026	928/QĐ-UBND ngày 21/2/2024	11.911				7.000			7.000	7.000		UBND huyện Phúc Thọ	NS Huyện phần còn lại
III	HUYỆN ĐAN PHƯỢNG	3				44.381			10.000	30.000			21.000	21.000			
a	Dự án chuyển tiếp																
b	Dự án mới 2024	3				44.381			10.000	30.000			21.000	21.000			
1	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đan Phượng	1	xã Đan Phượng	2023-2025	1192/QĐ-UBND ngày 26/02/2024	14.990			10.000	10.000			7.000	7.000		UBND huyện Đan Phượng	
2	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thọ An	1	Xã Thọ An	2024-2026	1193/QĐ-UBND ngày 26/02/2024	14.891				10.000			7.000	7.000		UBND huyện Đan Phượng	
3	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Hội	1	Xã Tân Hội	2024-2026	1191/QĐ-UBND ngày 26/02/2024	14.500				10.000			7.000	7.000		UBND huyện Đan Phượng	

Phụ lục 10

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

T T	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm DA		Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2024	Đơn vị nhận hỗ trợ	Ghi chú
			B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG	2	2						119.025	103.031		Phân bổ từ dự toán giao đầu năm 2024 chưa phân bổ chi tiết (105.000 triệu đồng)
1	Cải tạo, nâng cấp Khu mộ liệt sĩ thành phố Hà Nội tại Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Trường Sơn	1	1		Xã Linh Trường, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	2024	Cải tạo đài tưởng niệm, nhà bia tưởng niệm cũ, phần mộ liệt sĩ; Xây mới nhà bia tưởng niệm kết hợp không gian hành lễ chung của Khu mộ liệt sĩ thành phố Hà Nội.	QĐ số 483/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị	69.025	61.373	UBND tỉnh Quảng Trị	Dự án được Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất chủ trương hỗ trợ tại Thông báo kết luận số 1195-TB/TU ngày 06/6/2023 và điều chỉnh, bổ sung tại Thông báo kết luận số 1472-TB/TU ngày 18/12/2023.
2	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 1)	1	1		Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương,	2023-2025	Xây dựng mới nhà làm việc 03 tầng, nhà mổ 2 tầng; Cải tạo nhà khám điều trị ngoại trú, hành chính, ngoại sản; nhà mổ và hồi sức cấp cứu; nhà điều trị nội nhi và đông ý; nhà khoa được và cận lâm sàng.	QĐ số 1026/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND huyện Sơn Dương	50.000	41.658	UBND tỉnh Tuyên Quang	- Dự án được Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất chủ trương hỗ trợ tại Thông báo kết luận số 1348-TB/TU ngày 21/9/2023 theo đề xuất của Ban cán sự đảng UBND Thành phố tại Tờ trình số 300-TTr/BCSD ngày 08/9/2023. - Phân bổ theo nguyên tắc hỗ trợ (chi phí xây dựng và chi phí thiết bị trong tổng mức đầu tư dự án không vượt quá 50 tỷ đồng) được HĐND Thành phố thông qua tại Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 22/9/2023.

Phụ lục 11
BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH QUẬN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN NĂM 2024-2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các quận hỗ trợ	Kinh phí các quận đề xuất hỗ trợ năm 2024-2025	Nguồn vốn hỗ trợ (có ý kiến của Sở Tài chính)	Huyện nhận hỗ trợ	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	NS quận hỗ trợ huyện năm 2024-2025		Ghi chú
								Số DA	Kinh phí	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số	213.658					323.439	19	213.658	
	Lĩnh vực giáo dục						45.539	2	30.000	
	Lĩnh vực văn hóa						241.336	16	173.658	
	Lĩnh vực giao thông						36.564	1	10.000	
1	UBND quận Cầu Giấy (1744/UBND-TCKH 22/11/2023)	30.000	Nguồn từ thu tiền sử dụng đất (7073/STC-NSCHX ngày 29/11/2023)	UBND huyện Ba Vì	Khu thể thao, vui chơi trẻ em xã Đồng Thái	21/NQ-HĐND 10/11/2023	40.000	1	30.000	
2	UBND quận Hoàn Kiếm (2310/UBND-TCKH 20/11/2023; 259/UBND-TCKH 22/02/2024)	112.969	Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp (988/STC-NSCHX ngày 29/02/2024; 7065/STC-NSCHX ngày 29/11/2023)	UBND huyện Sóc Sơn	Tu bổ, tôn tạo đình Mai Nội, xã Mai Đình	7893/QĐ-UBND 04/10/2022	22.219	1	15.000	NS huyện đối ứng 05 tỷ đồng.
				UBND huyện Thanh Oai	Trường tiểu học Thanh Văn	2202/QĐ-UBND 07/4/2023	20.947	1	15.000	NS huyện đối ứng 5,947 tỷ đồng.
				UBND huyện Thường Tín	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hoàng Xá, xã Thông Nhất, huyện Thường Tín	7281/QĐ-UBND 21/11/2023	14.969	1	14.969	
				UBND huyện Ứng Hoà	Xây dựng nhà văn hoá thôn An Hoà, xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hoà	5102/QĐ-UBND 18/9/2023	8.000	1	8.000	
				UBND huyện Ba Vì	Xây dựng Khu thể thao, vui chơi trẻ em xã Vật Lại	21/NQ-HĐND 10/01/2023	25.000	1	15.000	NS huyện đối ứng 10 tỷ đồng.
				UBND thị xã Sơn Tây	Tu bổ, tôn tạo đình Vị Thủy, thị xã Sơn Tây	1128/QĐ-UBND 25/10/2022	17.356	1	15.000	NS huyện đối ứng 2,356 tỷ đồng.
				UBND huyện Phúc Thọ	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú An, xã Thanh Đa	971/QĐ-UBND 23/02/2024	17.653	1	15.000	NS huyện đối ứng 2,653 tỷ đồng.
3	UBND quận Ba Đình (313/UBND-TCKH 22/02/2024)	24.589	Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp (986/STC-NSCHX ngày 29/02/2024)	UBND huyện Phú Xuyên	Nhà văn hoá thôn Giẽ Thượng, xã Phú Yên	795/QĐ-UBND 01/3/2024	10.589	1	10.589	Đã phê duyệt báo cáo KTKT
					Nhà văn hoá thôn Nghĩa Lập, xã Châu Can	357/QĐ-UBND 6/02/2021		1		
				UBND huyện Ba Vì	Xây dựng sân vận động trung tâm Sơn Đà, huyện Ba Vì	17/NQ-HĐND 31/8/2023	14.000	1	14.000	
4	UBND quận Hai Bà Trưng (66/BC-UBND 20/02/2024)	15.400	Nguồn thu tiền sử dụng đất (989/STC-NSCHX ngày 29/02/2024)	UBND huyện Phú Xuyên	Xây dựng mới nhà văn hoá thôn Giữa, xã Hồng Minh, huyện Phú Xuyên	360/QĐ-UBND 06/02/2021; 15/NQ-HĐND 12/10/2023	7.784	1	5.500	
				UBND huyện Chương Mỹ	Nhà văn hoá thôn Ứng Hoà, xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ	25/NQ-HĐND 16/12/2023	11.812	1	5.000	
				UBND huyện Ứng Hoà	Nhà văn hoá thôn Kiện Vũ, xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hoà	9283/QĐ-UBND 29/12/2023	4.900	1	4.900	
5	UBND quận Bắc Từ Liêm (497/UBND-TCKH 26/02/2024)	30.700	Nguồn thu tiền sử dụng đất (987/STC-NSCHX ngày 29/02/2024)	UBND huyện Phú Xuyên	Trung tâm văn hoá thể thao xã Phú Túc	612/QĐ-UBND 06/02/2024	37.242	1	11.000	
					Nhà văn hoá thôn Tân Tiến, xã Minh Tân	359/QĐ-UBND 06/02/2024	2.958	1	2.900	
					Nhà văn hoá thôn Bái Xuyên, xã Minh Tân	723/QĐ-UBND 23/02/2024	6.854	1	6.800	
					Tuyến đường giao thông trục chính xã Minh Tân	281/QĐ-UBND 31/01/2024	36.564	1	10.000	

Phụ lục 12

BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 CHO MỘT SỐ NHIỆM VỤ, DỰ ÁN CẤP THIẾT, QUAN TRỌNG CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nhiệm vụ/Dự án	Bổ sung Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025			Ghi chú
		Dự án		Bổ sung kế hoạch vốn	
		Đã trong kế hoạch	Bổ sung kế hoạch		
	Tổng cộng	296	96	6.169.534	
I	Dự án cấp Thành phố	9	2	757.031	
1	Bổ sung KHV cho các dự án chuyển tiếp cần tăng kế hoạch vốn trung hạn để hoàn thành trong giai đoạn và đảm bảo kế hoạch kế hoạch vốn năm 2024 bố trí phù hợp với kế hoạch trung hạn	7		73.000	Chi tiết tại Phụ lục 2
2	Bổ sung KHV cho dự án Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý tuyến đường sắt đô thị đoạn Nhổn - ga Hà Nội trình điều chỉnh chủ trương đầu tư tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 03/2024	1		29.031	KHV sẽ cập nhật chính thức cho dự án sau khi điều chỉnh hiệp vay vốn ODA vay lại
3	Bổ sung KHV cho 01 DA giao thông điều chỉnh tăng TMĐT	1		41.000	Chi tiết tại Phụ lục 19
4	Bổ sung danh mục và dự nguồn KHV trung hạn thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp Trụ sở UBND Thành phố		1	185.000	TMĐT dự kiến 200 tỷ đồng, thực hiện trong năm 2024-2025.
5	Bổ sung danh mục và dự nguồn KHV trung hạn thực hiện dự án Không gian trưng bày ngoài trời Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam		1	429.000	TMĐT dự kiến 500 tỷ đồng (Trong đó NS Bộ Quốc phòng 71 tỷ đồng), thực hiện trong năm 2024-2025
II	Ngân sách Thành phố hỗ trợ	287	94	5.412.503	
1	CTMT quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	22	383.370	Chi tiết tại Phụ lục 13
-	Đã có trong danh mục tại NQ số 40/NQ-HĐND	12		36.020	
-	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn vào kế hoạch đầu tư công 3 lĩnh vực		22	347.350	
2	Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực	275	72	5.029.133	
a.	Hỗ trợ đầu tư các trường THPT	1	1	150.970	Chi tiết tại Phụ lục 14
-	Đã có trong danh mục tại NQ số 40/NQ-HĐND	1		62.970	
-	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn vào kế hoạch đầu tư công 3 lĩnh vực		1	88.000	
b	Lĩnh vực giáo dục (THCS, Tiểu học, Mầm non)	98	43	2.475.428	Chi tiết tại Phụ lục 15
-	Đã có trong danh mục tại NQ số 40/NQ-HĐND, 12/NQ-HĐND	98		463.046	
-	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn vào Kế hoạch đầu tư công 3 lĩnh vực		43	2.012.382	
c	Lĩnh vực di tích	176	28	2.402.735	Chi tiết tại Phụ lục 7.2 và 17
-	Đã có trong danh mục tại NQ số 40/NQ-HĐND, 12/NQ-HĐND	64		120.535	
-	DA triển khai 2 giai đoạn đẩy nhanh tiến độ	43		588.100	

TT	Nhiệm vụ/Dự án	Bổ sung Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025			Ghi chú
		Dự án		Bổ sung kế hoạch vốn	
		Đã trong kế hoạch	Bổ sung kế hoạch		
-	DA triển khai sau 2025 đẩy nhanh tiến độ	69		1.267.750	
-	Bổ sung danh mục, kế hoạch vốn cho Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực để hỗ trợ đầu tư cho một số di tích xuống cấp nghiêm trọng và xuống cấp hạng mục gốc theo đề xuất của Sở VH TT và UBND các huyện, thị xã chưa có trong danh mục Kế hoạch của Thành phố (Các dự án di tích mới ngoài danh mục Nghị quyết số 40/NQ-HĐND)		28	426.350	
+	Di tích xuống cấp nghiêm trọng		15	255.300	
+	Di tích xuống cấp hạng mục gốc		13	171.050	

Trong đó nguyên tắc Ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu như sau:

- 1. Giữ nguyên nguyên tắc ngân sách Thành phố hỗ trợ: kinh phí xây lắp, thiết bị. Phần còn lại (bao gồm cả nguồn vốn xã hội hoá) ngân sách huyện có trách nhiệm cân đối đảm bảo hoàn thành dự án theo tiến độ phê duyệt.
- 2. Đối với lĩnh vực giáo dục (THCS, Tiểu học, mầm non): Bổ sung mới danh mục và kế hoạch vốn cho các dự án đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia để công nhận lại giai đoạn 2024, 2025 đã có quyết định phê duyệt dự án
- 3. Đối với lĩnh vực di tích: Bổ sung mới danh mục và kế hoạch vốn đối với các dự án: (i) đã có ý kiến của Sở Văn hoá và Thể thao có ý kiến thống nhất đề xuất bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024, 2025; (ii) di tích đã được xếp hạng cấp quốc gia, cấp Thành phố; (iii) được xác định là di tích xuống cấp nghiêm trọng, xuống cấp hạng mục gốc; (iv) đã có quyết định phê duyệt dự án; (v) có khả năng hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 (đề xuất bố trí kế hoạch vốn ngay kỳ tháng 3/2024); (vi) các huyện cam kết đối ứng đủ vốn để hoàn thành dự án trong năm 2024, 2025.

Phụ lục 13
CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 HỖ TRỢ ĐỐI VỚI
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ DÂN TỘC MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 40/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số dự án			Kế hoạch vốn										
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMDT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
1	2	3	4	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ		1.003.699	20	456.100	22	22		383.370	401.870	-18.500	42	839.470				42		
I	HUYỆN BA VÌ		433.997	13	272.000	5	5		97.800	111.900	-14.100	18	369.800				18		
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 trong danh mục tại Nghị quyết		311.748	13	272.000				-3.900	10.200	-14.100	13	268.100				13		
a.1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đã được bố trí vốn chi tiết																		
a.2	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025		311.748	13	272.000				-3.900	10.200	-14.100	13	268.100				13		
	Đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết tại Nghị quyết này		311.748	13	272.000				-3.900	10.200	-14.100	13	268.100				13		
1	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Minh Quang	3962/QĐ-UBND 3/8/2023	12.500	1	1.100				9.900	9.900		1	11.000				1	UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh KHV theo nguyên tắc hỗ trợ để hoàn thành mục tiêu CT
2	Nâng cấp hệ thống ngấm tràn qua suối và hệ thống thoát nước bị hư hỏng trên địa bàn xã Vân Hòa	5266/QĐ-UBND 7/9/2023	13.850	1	12.400				-400		-400	1	12.000				1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
3	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Ba Vì đi tỉnh lộ 415 xã Minh Quang	608/QĐ-UBND 25/02/2024	35.200	1	31.000				300	300		1	31.300				1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ đường Tân Lĩnh-Yên Bái đi các thôn xã Yên Bái	606/QĐ-UBND 25/02/2024	35.000	1	32.000				-800		-800	1	31.200				1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
5	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ TL 415 đi các thôn xã Khánh Thượng	639/QĐ-UBND 27/02/2024	34.650	1	31.900				-1.000		-1.000	1	30.900				1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
6	Cải tạo nâng cấp Hồ Ké mới xã Tân Lĩnh	8962/QĐ-UBND 30/12/2023	11.000	1	9.700				-1.100		-1.100	1	8.600				1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
7	Cải tạo, nâng cấp hồ đập Cờ (thôn Chóng) xã Yên Bái	8961/QĐ-UBND 30/12/2023	18.050	1	15.800				-1.500		-1.500	1	14.300				1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
8	Cải tại Trường Mầm non xã Ba Vì (3 điểm trường)	1326/QĐ-UBND, 21/3/2022	25.000	1	23.000				-1.500		-1.500	1	21.500				1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 40/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số dự án			Kế hoạch vốn										
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMDT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
1	2	3	4	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	17	18	19	20	21	22
9	Trường tiểu học Minh Quang B (giai đoạn 2)	1353/QĐ-UBND, 21/3/2022	28.000	1	25.800				-1.700		-1.700	1	24.100				1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
10	Trường Tiểu học Minh Quang A (giai đoạn 2)	313/QĐ-UBND, 25/01/2024	23.000	1	21.000				-1.400		-1.400	1	19.600				1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
11	Trường mầm non Minh Quang B khu Sỏ	497/QĐ-UBND, 20/02/2024	12.000	1	10.500				-200		-200	1	10.300				1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
12	Cải tạo nâng cấp đường trục giao thông nông thôn xã Yên Bái	611/QĐ-UBND 26/02/2024	18.600	1	16.500				-400		-400	1	16.100				1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ T414B đi các thôn An Hòa, Hiệp Lực xã Tân Lĩnh	709/QĐ-UBND 01/3/2024	44.898	1	41.300				-4.100		-4.100	1	37.200				1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
b	Dự án bổ sung		122.249			5	5		101.700	101.700		5	101.700				5		
	Đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết tại Nghị quyết này		122.249			5	5		101.700	101.700		5	101.700				5		
1	Cải tạo, nâng cấp đập Suối Tỏi và công trình thủy lợi xã Ba Vì	8963/QĐ-UBND 30/12/2023	14.950			1	1		12.000	12.000		1	12.000				1	UBND huyện Ba Vì	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Khánh Thượng	8964/QĐ-UBND 30/12/2023	30.000			1	1		24.300	24.300		1	24.300				1	UBND huyện Ba Vì	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP
3	Xử lý chống sạt lở bờ suối cầu Gò tiêu thoát nước (thôn Bưởi) qua khu dân cư (thôn Gò Đá Chẹ) xã Khánh Thượng ra sông Đà	8965/QĐ-UBND 30/12/2023	21.399			1	1		17.400	17.400		1	17.400				1	UBND huyện Ba Vì	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP
4	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Đồng Cửa Mương ra Sông Đà (thôn Sỏ) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	8966/QĐ-UBND 30/12/2023	10.400			1	1		8.700	8.700		1	8.700				1	UBND huyện Ba Vì	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 40/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số dự án			Kế hoạch vốn										
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMDT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
1	2	3	4	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	17	18	19	20	21	22
5	Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Minh Quang	5075/QĐ-UBND 28/8/2023	45.500			1	1		39.300	39.300		1	39.300				1	UBND huyện Ba Vì	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP
	Chưa đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết tại Nghị quyết này																		
II	HUYỆN THẠCH THẮT		191.839	5	124.100				35.500	39.900	-4.400	5	159.600				5		
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 trong danh mục tại Nghị quyết		191.839	5	124.100				35.500	39.900	-4.400	5	159.600				5		
a.1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đã được bố trí vốn chi tiết		41.251	1	29.000				3.600	3.600		1	32.600				1		
1	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng); (điểm 1)	22/NQ-HĐND 04/11/2020; 5678/QĐ-UBND 12/11/2020, 7286/QĐ-UBND 31/10/2023	41.251	1	29.000				3.600	3.600		1	32.600				1	UBND huyện Thạch Thất	Hỗ trợ XL+TB
a.2	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025		150.588	4	95.100				31.900	36.300	-4.400	4	127.000				4		
	Đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết tại Nghị quyết này		150.588	4	95.100				31.900	36.300	-4.400	4	127.000				4		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL446 công chào thôn Sô đi Đập Còi thôn Lặt xã Yên Trung	7369/QĐ-UBND 03/11/2023	17.122	1	18.000				-4.400		-4.400	1	13.600				1	UBND huyện Thạch Thất	Chi hỗ trợ XL+TB
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Yên Trung	7303/QĐ-UBND 31/10/2023	14.500	1	4.500				8.000	8.000		1	12.500				1	UBND huyện Thạch Thất	Hỗ trợ XL+TB
3	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Tiến Xuân, THCS Yên Bình	6374/QĐ-UBND 09/10/2023	87.488	1	52.000				22.600	22.600		1	74.600				1	UBND huyện Thạch Thất	Hỗ trợ XL+TB
4	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Bình	23/NQ-HĐND 28/9/2021 (CT) 17/NQ-HĐND 25/10/2023 (đcCT); 4494/QĐ-UBND 01/11/2021, 253/QĐ-UBND 19/01/2024 (ĐCDA)	31.478	1	20.600				5.700	5.700		1	26.300				1	UBND huyện Thạch Thất	Hỗ trợ XL+TB
b	Dự án bổ sung																		
III	HUYỆN QUỐC OAI		303.653			17	17		245.650	245.650		17	245.650				17		

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 40/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số dự án			Kế hoạch vốn										
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMDT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
1	2	3	4	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	17	18	19	20	21	22
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 trong danh mục tại Nghị quyết																		
a.1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đã được bố trí vốn chi tiết																		
a.2	Dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025																		
b	Dự án bổ sung		303.653			17	17		245.650	245.650		17	245.650				17		
*	Đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết																		
*	Chưa đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết		303.653			17	17		245.650	245.650		17	245.650				17		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Trán Voi và thôn Đồng Vỡ xã Phú Mãn		11.392			1	1					1					1	UBND huyện Quốc Oai	Đề hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 10,3 tỷ đồng
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn Đồng Vàng, thôn Cỏ Rùa, thôn Đồng Âm xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai		13.922			1	1					1					1	UBND huyện Quốc Oai	Đề hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 12,15 tỷ đồng
3	Cải tạo hệ thống thoát nước mưa, nước thải thôn Đồng Bền xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội		14.424			1	1					1					1	UBND huyện Quốc Oai	Đề hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 12,8 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 40/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số dự án			Kế hoạch vốn										
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMDT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
1	2	3	4	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	17	18	19	20	21	22
4	Cải tạo hệ thống thoát nước mưa, nước thải thôn Lập Thành, thôn Đồng Chăm, thôn Đá Thâm xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội		14.996			1	1					1					1	UBND huyện Quốc Oai	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 13 tỷ đồng
5	Xây dựng hệ thống chiếu sáng xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, TP HN		23.000			1	1					1					1	UBND huyện Quốc Oai	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 19 tỷ đồng
6	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng trực thôn xã Phú Mãn		13.000			1	1					1					1	UBND huyện Quốc Oai	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 11 tỷ đồng
7	Cải tạo, nâng cấp kênh Vai Réo kết hợp giao thông xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội		54.014			1	1					1					1	UBND huyện Quốc Oai	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 43 tỷ đồng
8	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Đông Xuân		14.380			1	1					1					1	UBND huyện Quốc Oai	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 11,7 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 40/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số dự án			Kế hoạch vốn											
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMDT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025			
1	2	3	4	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	17	18	19	20	21	22	
9	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Mãn		30.228			1	1					1						1	UBND huyện Quốc Oai	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 24 tỷ đồng
10	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Đông Xuân		30.374			1	1					1						1	UBND huyện Quốc Oai	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 24,5 tỷ đồng
11	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Đông Xuân giai đoạn 2		24.623			1	1					1						1	UBND huyện Quốc Oai	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 17,9 tỷ đồng
12	Cải tạo nâng cấp, bổ sung thiết bị các Nhà Văn Hóa (Đồng Vàng, Đồng Âm, Đồng võ, NVH các dân tộc) xã Phú Mãn		12.000			1	1					1						1	UBND huyện Quốc Oai	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 10 tỷ đồng
13	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cổ Rùa xã Phú Mãn		11.000			1	1					1						1	UBND huyện Quốc Oai	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 4 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 40/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số dự án			Kế hoạch vốn										
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMDT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
1	2	3	4	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	17	18	19	20	21	22
14	Cải tạo, sửa chữa thiết bị nhà văn hóa		1.200			1	1					1					1	UBND huyện Quốc Oai	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 1 tỷ đồng
15	Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc UBND xã Phú Mãn		25.600			1	1					1					1	UBND huyện Quốc Oai	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 23 tỷ đồng
16	Nâng cấp thiết bị trạm y tế xã Phú Mãn		4.200			1	1					1					1	UBND huyện Quốc Oai	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 3,6 tỷ đồng
17	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị trạm y tế xã Đông Xuân		5.300			1	1					1					1	UBND huyện Quốc Oai	Để hoàn thành mục tiêu CT tại KH 253/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND TP, Dự nguồn 4,7 tỷ đồng
IV	HUYỆN MỸ ĐỨC		74.210	2	60.000	-	-	-	4.420	4.420	-	2	64.420	-	-	-	2		
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 trong danh mục tại Nghị quyết		74.210	2	60.000				4.420	4.420		2	64.420				2		
a.1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đã được bố trí vốn chi tiết		74.210	2	60.000				4.420	4.420		2	64.420				2		

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021-2025 hỗ trợ tại NQ 40/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT				Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số dự án			Kế hoạch vốn										
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	TMDT	Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn	HT 2021	HT 2022	Dự kiến 2023	Dự kiến 2024-2025		
1	2	3	4	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	17	18	19	20	21	22
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú đoạn Núi Dài, xã An Phú	726/QĐ-UBND 09/5/2014, 6329/QĐ-UBND 30/12/2022	35.035	1	30.000				895	895		1	30.895				1	UBND huyện Mỹ Đức	Hỗ trợ XL+TB
2	Xây dựng nâng cấp đường giao thông xã An Phú và 03 cầu: Phú Thanh, Thoáng, Đồng Gạch xã An Phú	3770/QĐ-UBND 22/10/2020, 6330/QĐ-UBND 30/12/2022	39.175	1	30.000				3.525	3.525		1	33.525				1	UBND huyện Mỹ Đức	Hỗ trợ XL+TB

Phụ lục 14
CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 ĐỐI VỚI HỖ TRỢ
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THEO PHÂN CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ tại NQ 40/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		Dự kiến HT 2024-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số dự án			Kế hoạch vốn							
				Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ		1,105,069	7	370,010	1	1		150,970	275,790	-124,820	8	520,980			
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đã trong danh mục tại Nghị quyết		732,217	7	370,010				62,970	187,790	-124,820	7	432,980			
b	Dự án bổ sung		372,852			1	1		88,000	88,000		1	88,000			
I	HUYỆN SÓC SƠN		642,217	6	361,080					124,820	-124,820	6	361,080			
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đã có trong danh mục tại Nghị quyết		642,217	6	361,080					124,820	-124,820	6	361,080			
a.1	Đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết tại Nghị quyết này		383,949	4	215,690				80,210	80,210		4	295,900			
1	Xây dựng trường THPT Trung Giã	8249/QĐ-UBND 29/11/2023	188,751	1	114,300				25,100	25,100		1	139,400		UBND huyện Sóc Sơn	
2	Nâng cấp, mở rộng trường THPT Xuân Giang	8250/QĐ-UBND 29/11/2023	90,000	1	15,400				46,900	46,900		1	62,300		UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đa Phúc, huyện Sóc Sơn	3180/QĐ-UBND 30/5/2023	81,555	1	69,300				4,900	4,900		1	74,200		UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Minh Phú	3179/QĐ-UBND 30/5/2023	23,643	1	16,690				3,310	3,310		1	20,000		UBND huyện Sóc Sơn	
a.2	Chưa đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết tại Nghị quyết này		258,268	2	145,390				-80,210	44,610	-124,820	2	65,180			
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Sóc Sơn	65/NQ-HĐND 04/7/2023	60,107	1								1			UBND huyện Sóc Sơn	Dự nguồn KHV 2021-2025 50 tỷ đồng
1	Xây dựng trường THPT đô thị vệ tinh Sóc Sơn	77/NQ-HĐND 15/12/2023	198,161	1								1			UBND huyện Sóc Sơn	Dự nguồn KHV 2021-2025 15,18 tỷ đồng
b	Dự án bổ sung															

TT	Danh mục dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án được duyệt		KH trung hạn 2021- 2025 hỗ trợ tại NQ 40/2023		Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025						KHV trung hạn hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		Dự kiến HT 2024- 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số dự án			Kế hoạch vốn							
				Số DA	KHV	Tổng số	Bổ sung dự án	Loại bỏ dự án	Tổng số	Tăng	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
II	QUẬN HOÀNG MAI		372,852			1	1		88,000	88,000		1	88,000			
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đã có trong danh mục tại Nghị quyết															
b	Dự án bổ sung		372,852			1	1		88,000	88,000		1	88,000			
b.1	Đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết tại Nghị quyết này															
b.2	Chưa đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết tại Nghị quyết này		372,852			1	1		88,000	88,000		1	88,000			
1	Xây dựng Trường THPT tại ô đất G1/TH3, phường Thanh Trì	19/NQ-HĐND 22/12/2023	372,852			1	1								UBND quận Hoàng Mai	Dự nguồn KHV 2021-2025 88 tỷ đồng
III	HUYỆN MỸ ĐỨC		90,000	1	8,930				62,970	62,970		1	71,900			
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đã có trong danh mục tại Nghị quyết		90,000	1	8,930				62,970	62,970		1	71,900			
a.1	Đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết tại Nghị quyết này		90,000	1	8,930				62,970	62,970		1	71,900			
1	THPT Mỹ Đức B	1605/QĐ-UBND 16/6/2023, 3539/QĐ-UBND 30/10/2023	90,000	1	8,930				62,970	62,970		1	71,900		UBND huyện Mỹ Đức	
a.2	Chưa đủ điều kiện bố trí vốn chi tiết tại Nghị quyết này															
b	Dự án bổ sung															

Phụ lục 15
ĐIỀU CHỈNH CẬP NHẬT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 HỖ TRỢ XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN
(MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
											Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Tổng số		516			28,093,265	22,321,571	15,032,060	181	1,968,505	107	1,197,092	55	97,229	61	674,184	273	4,443,933	560	19,475,993	533	
I	DA đã có trong danh mục (tại NQ12 và cho phép rà soát tại NQ40)		516			25,458,687	20,259,871	15,032,060	181	1,968,505	107	1,197,092	55	97,229	61	674,184	230	2,431,552	517	17,463,612	503	
	Theo cấp học		516			25,458,687	20,259,871	15,032,060	181	1,968,505	107	1,197,092	55	97,229	61	674,184	230	2,431,552	517	17,463,612	503	
	Mầm non		204			9,695,322	7,610,655	5,619,950	69	651,821	39	296,347	23	47,804	25	307,670	83	872,161	204	6,492,111	198	0
	Tiểu học		167			8,281,923	6,654,357	4,857,920	53	933,644	30	667,890	14	14,540	22	251,214	71	948,720	167	5,806,640	162	
	THCS		145			7,481,442	5,994,859	4,554,190	59	383,040	38	232,855	18	34,885	14	115,300	76	610,671	146	5,164,861	143	
	Theo địa bàn		516			25,458,687	20,259,871	15,032,060	181	1,968,505	107	1,197,092	55	97,229	61	674,184	230	2,431,552	517	17,463,612	503	
1	Bà Vi		83			2,692,654	2,288,077	1,889,750	27	56,750	11	31,290	24	22,460	1	3,000	24	54,950	83	1,944,700	90	0
2	Chương Mỹ		34			1,314,670	1,082,975	934,300	2	-21,700	2	-21,700	0	0	0	0	9	37,380	34	971,680	37	0
3	Đan Phượng		9			568,274	407,304	274,900	3	79,660	3	76,500	0	0	1	3,160	4	39,660	8	314,560	5	
4	Đông Anh		25			1,509,477	1,180,801	660,000	1	20,000	1	20,000	0	0	0	0	3	71,343	25	731,343	25	
5	Gia Lâm		6			324,143	273,288	214,500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	214,500	6	
6	Hoài Đức		26			1,755,673	1,323,268	935,800	19	91,380	18	89,980	0	0	1	1,400	15	60,080	26	995,880	23	
7	Mê Linh		28			1,760,986	1,436,336	1,003,200	9	247,900	8	204,770	0	0	3	43,130	9	270,444	28	1,273,644	25	
8	Mỹ Đức		37			1,331,583	1,131,015	887,790	10	69,710	0	0	9	27,000	1	42,710	25	151,664	37	1,039,454	36	
9	Phủ Xuyên		34			1,698,235	1,388,136	1,201,100	17	109,967	4	30,045	5	16,832	11	63,090	18	110,874	34	1,311,974	34	
10	Phúc Thọ		28			1,595,989	1,258,144	763,000	9	78,000	7	19,400	0	0	3	58,600	11	303,020	30	1,066,020	29	
11	Quốc Oai		29			1,452,325	1,108,772	880,750	18	130,030	6	9,370	2	2,040	11	118,620	23	129,621	29	1,010,371	28	
12	Sóc Sơn		29			1,043,535	875,913	746,400	7	-1,700	6	-12,700	0	0	1	11,000	16	18,398	29	764,798	29	
13	Thạch Thất		23			1,431,354	1,121,239	906,500	16	176,140	13	39,200	1	3,100	15	133,840	16	176,140	23	1,082,640	23	
14	Thanh Oai		22			1,105,500	834,000	807,100	1	5,000	1	5,000	0	0	0	0	4	15,400	22	822,500	22	
15	Thanh Trì		10			909,399	732,347	463,000	2	70,000	2	70,000	0	0	0	0	3	146,373	10	609,373	9	
16	Thường Tín		26			1,057,237	780,596	650,400	9	140,913	0	0	2	4,843	7	136,070	10	65,577	25	715,977	25	
17	Ứng Hòa		37			1,319,147	1,058,629	945,770	14	71,215	11	9,887	11	19,704	3	41,624	24	85,098	37	1,030,868	37	
18	Sơn Tây		27			1,944,082	1,418,002	867,800	14	27,240	11	8,050	1	1,250	3	17,940	13	134,500	28	1,002,300	20	
19	Hoàng Mai		3			644,424	561,030	0	3	618,000	3	618,000	0	0	0	0	3	561,030	3	561,030	0	
II	Dự án bổ sung ngoài danh mục		0			2,634,578	2,061,700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	43	2,012,382	43	2,012,382	30	06 Dự án chưa đạt chuẩn của HM (Khoảng 1,200 tỷ)
1	Huyện Bà Vi		83	0	0	2,692,654	2,288,077	1,889,750	27	56,750	11	31,290	24	22,460	1	3,000	24	54,950	83	1,944,700	90	
1.1	DA đã có trong danh mục		83	0	0	2,692,654	2,288,077	1,889,750	27	56,750	11	31,290	24	22,460	1	3,000	24	54,950	83	1,944,700	90	
	Mầm non		38	0	0	1,187,443	1,003,021	826,950	12	25,850	7	9,240	11	13,610	1	3,000	12	25,850	38	852,800	39	
	Tiểu học		23	0	0	720,352	622,754	514,100	8	14,100	2	9,550	7	4,550	0	0	5	12,300	23	526,400	26	
	THCS		22	0	0	784,859	662,302	548,700	7	16,800	2	12,500	6	4,300	0	0	7	16,800	22	565,500	25	
	Mầm non		38	0	0	1,187,443	1,003,021	826,950	12	25,850	7	9,240	11	13,610	1	3,000	12	25,850	38	852,800	39	
1	Trường mầm non Ba Trại B	Bà Vi	1	2021-2022	6908/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	14,998	13,000	13,000	0	0	0	0	0	0	0	0		0	1	13,000	1	
2	Trường mầm non Văn Hòa B	Bà Vi	1	2021-2022	5013/QĐ-UBND ngày 12/09/2020	27,000	24,300	24,300	0	0	0	0	0	0	0	0		0	1	24,300	1	
3	Trường mầm non Yên Bài B	Bà Vi	1	2021-2022	5022/QĐ-UBND ngày 12/09/2020	25,000	22,500	22,500	0	0	0	0	0	0	0	0		0	1	22,500	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT											
													Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn						
4	Trường MN Phú Cường	Ba Vì	1	2021-2023	1275/QĐ-UBND 17/3/2022	28,000	22,548	19,100	1	3,400	0		1	3,400	0		1	3,400	1	22,500	1	
5	Trường mầm non Đông Quang	Ba Vì	1	2022-2023	8049/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	20,000	15,618	15,600	0	0	0		0		0			0	1	15,600	1	
6	Trường mầm non Minh Quang B (khu Đá Chông)	Ba Vì	1	2022-2023	8071/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	14,998	12,975	12,900	0	0	0		0		0			0	1	12,900	1	
7	Trường mầm non Khánh Thượng B	Ba Vì	1	2022-2023	8068/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	25,000	21,273	21,200	0	0	0		0		0			0	1	21,200	1	
8	Trường mầm non Cổ Đô	Ba Vì	1	2020-2022	3100/QĐ-UBND 21/10/2019	52,033	43,000	25,000	0	0	0		0		0			0	1	25,000	1	
9	Trường mầm non Phú Châu	Ba Vì	1	2020-2022	3093/QĐ-UBND 18/10/2019	31,970	25,576	19,000	0	0	0		0		0			0	1	19,000	1	
10	Trường Mầm non Vạn Thắng	Ba Vì	1	2020-2022	3082/QĐ-UBND 17/10/2019	50,895	40,000	25,000	0	0	0		0		0			0	1	25,000	1	
10.1	Trường mầm non Vạn Thắng (Giai đoạn 2)	Ba Vì		2020-2022	5141/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	14,900	13,400	8,400	0	0	0		0		0			0		8,400	1	
11	Trường mầm non Khánh Thượng A	Ba Vì	1	2020-2022	3080/QĐ-UBND 17/10/2019	34,238	29,000	19,000	0	0	0		0		0			0	1	19,000	1	
12	Trường mầm non Cam Thượng	Ba Vì	1	2020-2022	3051/QĐ-UBND 15/10/2019	37,040	33,000	23,000	0	0	0		0		0			0	1	23,000	1	
13	Trường mầm non Thị trấn Tây Đằng	Ba Vì	1	2020-2022	3066/QĐ-UBND 16/10/2019; 03/NQ-HĐND 26/4/2023	73,750	64,009	39,000	1	9,000	1	6,000	0		1	3,000	1	9,000	1	48,000	1	
14	Trường mầm non Phú Phương	Ba Vì	1	2020-2022	3016/QĐ-UBND 14/10/2019	33,070	30,000	20,000	0	0	0		0		0			0	1	20,000	1	
15	Trường mầm non Tân Hồng	Ba Vì	1	2020-2022	3076/QĐ-UBND 17/10/2019	55,430	50,000	35,000	0	0	0		0		0			0	1	35,000	1	
16	Trường mầm non Thụy An	Ba Vì	1	2020-2022	3096/QĐ-UBND 18/10/2019	36,246	28,000	18,000	0	0	0		0		0			0	1	18,000	1	
17	Trường mầm non Châu Sơn	Ba Vì	1	2020-2022	2580/QĐ-UBND 09/6/2023	19,800	15,171	14,600	1	550	1	80	1	470	0		1	550	1	15,150	1	
18	Trường Mầm non Vật Lại	Ba Vì	1	2021-2024	1985/QĐ-UBND 22/4/2022	35,000	28,068	26,900	1	1,150	1	50	1	1,100	0		1	1,150	1	28,050	1	
19	Trường mầm non Thuận Mỹ	Ba Vì	1	2022-2023	1908/QĐ-UBND 14/4/2022	30,000	23,374	20,300	1	3,000	1	2,950	1	50	0		1	3,000	1	23,300	1	
20	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Phú Sơn	Ba Vì	1	2021-2023	8050/QĐ-UBND 13/11/2021	30,000	22,543	22,500	0	0	0		0		0			0	1	22,500	1	
21	Trường mầm non Minh Châu	Ba Vì	1	2022-2024	1979/QĐ-UBND 22/4/2022	25,000	21,435	20,200	1	1,200	1	70	1	1,130	0		1	1,200	1	21,400	1	
22	Trường mầm non Tiên Phong (Giai đoạn 2)	Ba Vì	1	2020-2022	5000/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14,996	13,500	8,500	0	0	0		0		0			0	1	8,500	1	
23	Trường mầm non Đồng Thái (Giai đoạn 2)	Ba Vì	1	2020-2022	5146/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30,000	27,000	17,000	0	0	0		0		0			0	1	17,000	1	
24	Trường mầm non Tân Lĩnh A	Ba Vì	1	2020-2022	5004/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	12,179	11,000	7,000	0	0	0		0		0			0	1	7,000	1	
25	Trường Mầm non Yên Bái A	Ba Vì	1	2020-2022	5160/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	20,000	18,500	4,500	0	0	0		0		0			0	1	4,500	1	
26	Trường mầm non Cẩm Lĩnh A	Ba Vì	1	2022-2023	2128/QĐ-UBND 29/4/2022	30,000	26,475	25,700	1	750	0		1	750	0		1	750	1	26,450	1	
27	Trường mầm non TTNC Bò và đồng cỏ Ba Vì	Ba Vì	1	2022-2023	8076/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	29,500	25,548	25,500	0	0	0		0		0			0	1	25,500	1	
28	Trường mầm non Thái Hòa	Ba Vì	1	2022-2023	9809/QĐ-UBND 11/11/2022	30,000	20,930	17,700	1	3,200	1	30	1	3,170	0		1	3,200	1	20,900	1	
29	Trường mầm non Sơn Đà	Ba Vì	1	2023-2025	9753/QĐ-UBND 10/11/2022	14,900	12,743	12,700	0	0	0		0		0			0	1	12,700	1	
30	Trường mầm non Chu Minh	Ba Vì	1	2022-2024	1365/QĐ-UBND 22/3/2022	35,000	27,959	27,950	0	0	0		0		0			0	1	27,950	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó				Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh				
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMBT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMBT											
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
31	Trường mầm non Thái Hòa (Giai đoạn 2)	Ba Vì	1	2022-2024	1267/QĐ-BND 15/3/2022	54,500	47,005	47,000	0	0	0		0		0			0	1	47,000	1	
32	Trường mầm non Phú Sơn (khu Trung tâm, Yên Kỳ, Phú Mỹ)	Ba Vì	1	2022-2024	8074/QĐ-UBND 08/9/2022	55,000	45,034	43,500	1	1,000	0		1	1,000	0		1	1,000	1	44,500	1	
33	Trường mầm non Thuy An (Giai đoạn 2)	Ba Vì	1	2023-2025	1924/QĐ-UBND 08/5/2023	22,000	19,353	18,700	1	500	0		1	500	0		1	500	1	19,200	1	
34	Trường mầm non Minh Quang A (giai đoạn 2)	Ba Vì	1	2022-2024	1333/QĐ-UBND 21/3/2022	31,000	27,294	27,200	0	0	0		0		0			0	1	27,200	1	
35	Trường MN 1-6 (giai đoạn 2)	Ba Vì	1	2023-2025	3066/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	31,000	27,745	26,100	1	1,600	0		1	1,600	0		1	1,600	1	27,700	1	
36	Trường MN Tân Viên (2 điểm trường)	Ba Vì	1	2022-2024	8760/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	21,000	18,528	18,000	1	500	1	60	1	440	0		1	500	1	18,500	1	
37	Trường Mầm non Tòng Bạt	Ba Vì	1	2023-2025	9698/QĐ-UBND 08/11/2022	32,000	27,187	27,000	0	0	0		0		0			0	1	27,000	1	
38	Trường mầm non Ba Trại B (khu Trung Thượng)	Ba Vì	1	2022-2024	1347/QĐ-UBND 21/3/2022	10,000	8,430	8,400	0	0	0		0		0			0	1	8,400	1	
	Tiểu học		23	0	0	720,352	622,754	514,100	8	14,100	2	9,550	7	4,550	0	0	5	12,300	23	526,400	26	
1	Trường tiểu học Ba Trại (điểm trường thôn 8)	Ba Vì	1	2021-2022	6909/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	11,250	10,500	10,500	0	0	0		0		0			0	1	10,500	1	
2	Trường tiểu học Tây Đằng B	Ba Vì	1	2021-2023	7060/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	41,000	32,471	23,300	1	9,100	1	9,100	0		0		1	9,100	1	32,400	1	7935/QĐ-UBND ngày 14/11/2017
3	Trường tiểu học Vật Lại	Ba Vì	1	2020-2022	3101/QĐ-UBND 21/10/2019	21,928	20,000	10,000	0	0	0		0		0			0	1	10,000	1	
3.1	Trường tiểu học Vật Lại (gd 2)	Ba Vì		2021-2022	5006/QĐ-UBND, ngày 12/9/2020	28,000	25,200	25,200	0	0	0		0		0			0		25,200	1	
4	Trường tiểu học Phú Châu	Ba Vì	1	2020-2022	3048/QĐ-UBND 15/10/2019	20,880	19,000	9,000	0	0	0		0		0			0	1	9,000	1	
5	Trường Tiểu học Tây Đằng A	Ba Vì	1	2020-2022	3129/QĐ-UBND 21/10/2019	23,290	21,000	11,000	0	0	0		0		0			0	1	11,000	1	
6	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh	Ba Vì	1	2020-2022	3014/QĐ-UBND 14/10/2019	24,050	20,500	11,500	0	0	0		0		0			0	1	11,500	1	
6.1	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh (gd 2)	Ba Vì		2021-2022	5010/QĐ-UBND, ngày 12/9/2020	20,000	18,000	18,000	0	0	0		0		0			0		18,000	1	
7	Trường tiểu học Minh Quang A	Ba Vì	1	2020-2022	3074/QĐ-UBND 17/10/2019	34,500	31,000	21,000	0	0	0		0		0			0	1	21,000	1	
8	Trường tiểu học Vạn Thắng	Ba Vì	1	2020-2022	3081/QĐ-UBND 17/10/2019	44,794	31,600	21,600	0	0	0		0		0			0	1	21,600	1	
8.1	Trường tiểu học Vạn Thắng (Giai đoạn 2)	Ba Vì		2020-2022	5142/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	26,700	24,000	16,000	0	0	0		0		0			0		16,000	1	
9	Trường Tiểu học Phong Vân	Ba Vì	1	2021-2025	2026/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	45,000	40,555	38,800	1	1,700	0		1	1,700	0		1	1,700	1	40,500	1	
10	Trường Tiểu học Đông Quang	Ba Vì	1	2022-2024	8061/QĐ-UBND 13/11/2021	14,960	11,491	11,400	0	0	0		0		0			0	1	11,400	1	
11	Trường Tiểu học Khánh Thượng (khu A)	Ba Vì	1	2021-2023	8070/QĐ-UBND 13/11/2021	14,500	12,519	12,500	0	0	0		0		0			0	1	12,500	1	Đã có QĐ CNM 2021 theo SGD
12	Trường tiểu học Đồng Thái	Ba Vì	1	2020-2022	5002/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	55,000	49,500	32,500	0	0	0		0		0			0	1	32,500	1	
13	Trường tiểu học Tân Lĩnh	Ba Vì	1	2020-2022	5005/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30,000	27,000	17,000	0	0	0		0		0			0	1	17,000	1	
14	Trường tiểu học Cam Thượng (Giai đoạn 2)	Ba Vì	1	2020-2022	5012/QĐ-UBND 12/9/2020	20,000	18,000	18,000	0	0	0		0		0			0	1	18,000	1	
15	Trường Tiểu Học Khánh Thượng	Ba Vì	1	2020-2022	5018/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14,500	13,000	13,000	0	0	0		0		0			0	1	13,000	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó				Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh				
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMBT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMBT											
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
16	Trường Tiểu học Thụy An	Ba Vì	1	2022-2024	2765/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	33,000	28,534	28,000	1	500	1	450	1	50	0		0	1	28,000	1		
17	Trường Tiểu học Chu Minh	Ba Vì	1	2023-2025	9757/QĐ-UBND 10/11/2022	32,000	25,805	25,800	0	0	0		0		0		0	1	25,800	1		
18	Trường Tiểu học Minh Châu	Ba Vì	1	2022-2024	7315/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	29,000	25,899	25,100	1	700	0		1	700	0		1	700	1	25,800	1	
19	Trường tiểu học Cỏ Đỏ	Ba Vì	1	2022-2024	1268/QĐ-UBND 15/3/2022	28,000	24,705	24,700	0	0	0		0		0		0	1	24,700	1	QĐ CNL 646/QĐ-UBND 05/02/2020	
20	Trường Tiểu học Phú Cường	Ba Vì	1	2023-2025	964/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	25,000	20,707	20,000	1	700	0		1	700	0			0	1	20,000	1	
21	Trường Tiểu học TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì	Ba Vì	1	2022-2025	2764/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	31,000	26,770	26,100	1	600	0		1	600	0			0	1	26,100	1	
22	Trường TH Ba Trại B	Ba Vì	1	2022-2024	2012/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	23,000	19,981	19,500	1	400	0		1	400	0		1	400	1	19,900	1	CNC 743/QĐ-UBND 14/02/2020
23	Trường tiểu học Thuận Mỹ	Ba Vì	1	2022-2024	2325/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	29,000	25,017	24,600	1	400	0		1	400	0		1	400	1	25,000	1	
								0									0		0			
	THCS		22	0	0	784,859	662,302	548,700	7	16,800	2	12,500	6	4,300	0	0	7	16,800	22	565,500	25	
1	Trường THCS Cẩm Lĩnh (gd 2)	Ba Vì	1	2021-2022	5009/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	20,000	18,000	18,000	0	0	0		0		0			0	1	18,000	1	
2	Trường THCS Chu Minh	Ba Vì	1	2022-2023	2581/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	25,000	18,082	17,700	1	300	0		1	300	0		1	300	1	18,000	1	
3	Trường THCS Thụy An (giai đoạn 2)	Ba Vì	1	2022-2023	8078/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	27,500	23,854	13,000	1	10,600	1	10,600	0		0		1	10,600	1	23,600	1	
4	Trường THCS Thụy An	Ba Vì	1	2020-2022	3094/QĐ-UBND 18/10/2019	20,900	19,000	9,000	0	0	0		0		0			0	1	9,000	1	
5	Trường THCS Vạn Thắng	Ba Vì	1	2020-2021	3035/QĐ-UBND 14/10/2019	33,819	30,500	15,500	0	0	0		0		0			0	1	15,500	1	
5.1	Trường THCS Vạn Thắng (Giai đoạn 2)	Ba Vì		2020-2022	5143/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	19,500	17,600	11,600	0	0	0		0		0			0		11,600	1	
5.2	Trường THCS Vạn Thắng (xây dựng mở rộng để đạt chuẩn)	Ba Vì	1	2022-2024	9747/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	49,000	36,924	35,800	1	1,100	0		1	1,100	0		1	1,100	1	36,900	1	
6	Trường THCS Tây Đằng	Ba Vì	1	2020-2022	3128/QĐ-UBND 21/10/2019	20,390	18,000	8,000	0	0	0		0		0			0	1	8,000	1	
7	Trường THCS Cam Thượng	Ba Vì	1	2020-2022	3040/QĐ-UBND 15/10/2019	30,757	26,000	16,000	0	0	0		0		0			0	1	16,000	1	
7.1	Trường THCS Cam Thượng (gd 2)	Ba Vì		2021-2022	5019/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	15,000	13,500	13,500	0	0	0		0		0			0		13,500	1	
8	Trường THCS Phú Châu	Ba Vì	1	2020-2022	3050/QĐ-UBND 15/10/2019	35,480	32,000	22,000	0	0	0		0		0			0	1	22,000	1	
9	Trường THCS Văn Hòa	Ba Vì	1	2020-2022	3047/QĐ-UBND 15/10/2019	29,200	26,000	16,000	0	0	0		0		0			0	1	16,000	1	
10	Trường THCS Phong Vân (giai đoạn 2)	Ba Vì	1	2022-2024	8062/QĐ-UBND 13/11/2021	25,000	21,732	21,700	0	0	0		0		0			0	1	21,700	1	
11	Trường THCS Sơn Đà	Ba Vì	1	2022-2023	1983/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	40,000	35,555	33,000	1	2,500	1	1,900	1	600	0		1	2,500	1	35,500	1	
12	Trường THCS Minh Quang	Ba Vì	1	2021-2023	5554/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	25,000	22,070	21,500	1	500	0		1	500	0		1	500	1	22,000	1	
13	Trường THCS Tiên Phong (Giai đoạn 2)	Ba Vì	1	2020-2022	5145/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14,982	13,500	8,500	0	0	0		0		0			0	1	8,500	1	
14	Trường THCS Phú Đồng (Giai đoạn 2)	Ba Vì	1	2020-2022	5148/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	32,000	28,800	18,800	0	0	0		0		0			0	1	18,800	1	
15	Trường THCS Tân Lĩnh	Ba Vì	1	2020-2022	3067/QĐ-UBND 16/10/2019	48,931	37,000	27,000	0	0	0		0		0			0	1	27,000	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT											
					Số DA	KH vốn	Số DA				KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
15.1	Trường THCS Tân Lĩnh (giai đoạn 2)	Ba Vì		2022-2024	7684/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	35,000	29,476	28,300	1	1,100	0		1	1,100	0		1	1,100		29,400	1	
16	Trường THCS Tây Đằng (Giai đoạn 2)	Ba Vì	1	2022-2023	8079/QĐ-UBND 13/11/2021	44,900	33,817	33,800	0	0	0		0		0			0	1	33,800	1	
17	Trường THCS Đông Quang	Ba Vì	1	2022-2023	1984/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	32,500	27,583	26,800	1	700	0		1	700	0		1	700	1	27,500	1	
18	Trường THCS TTNC Bò và Đồng cò Ba Vì	Ba Vì	1	2023-2024	1363/QĐ-UBND 22/3/2022	41,000	35,038	35,000	0	0	0		0		0			0	1	35,000	1	
19	Trường THCS Yên Bái A	Ba Vì	1	2022-2024	9754/QĐ-UBND 10/11/2022	30,000	26,566	26,500	0	0	0		0		0			0	1	26,500	1	
20	Xây dựng, cải tạo Trường THCS Ba Trại	Ba Vì	1	2022-2024	1330/QĐ-UBND 21/3/2022	39,000	34,500	34,500	0	0	0		0		0			0	1	34,500	1	
21	Trường THCS Tân Hồng	Ba Vì	1	2022-2025	1352/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	50,000	37,205	37,200	0	0	0		0		0			0	1	37,200	1	
																	0		0			
1.2	Đề xuất bổ sung danh mục		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Mầm non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THCS		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
								0														
2	Huyện Chương Mỹ		34	0	0	1,314,670	1,082,975	934,300	2	-21,700	2	-21,700	0	0	0	0	9	37,380	34	971,680	37	
2.1	Đã đã có trong danh mục		34	0	0	1,314,670	1,082,975	934,300	2	-21,700	2	-21,700	0	0	0	0	9	37,380	34	971,680	37	
	Mầm non		16	0	0	508,736	417,527	370,400	1	-1,200	1	-1,200	0	0	0	0	1	4,000	16	374,400	19	
	Tiểu học		8	0	0	327,335	261,230	229,000	1	-20,500	1	-20,500	0	0	0	0	1	-20,500	8	208,500	8	
	THCS		10	0	0	478,599	404,218	334,900	0	0	0	0	0	0	0	0	7	53,880	10	388,780	10	
	Mầm non		16	0	0	508,736	417,527	370,400	1	-1,200	1	-1,200	0	0	0	0	1	4,000	16	374,400	19	
1	MN Hợp Đồng	Chương Mỹ	1	2020-2022	6465/QĐ-UBND 25/10/2019	14,984	13,000	3,200	0	0	0		0		0			0	1	3,200	1	
1.1	Trường mầm non khu B - xã Hợp đồng (GD2)	Chương Mỹ		2021-2022	9909/QĐ-UBND 26/10/2020	7,381	5,000	5,000	0	0	0		0		0			0		5,000	1	
2	Trường mầm non trung tâm xã Trần Phú	Chương Mỹ	1	2021-2023	6125/QĐ-UBND 02/11/2021	26,313	21,876	21,000	0	0	0		0		0			0	1	21,000	1	
2.1	Trường mầm non khu B xã Trần Phú	Chương Mỹ		2021-2023	6126/QĐ-UBND 02/11/2021	35,810	28,000	28,000	0	0	0		0		0			0		28,000	1	
3	Trường Mầm non Hòa Chính - thôn Lưu Xá	Chương Mỹ	1	2022-2023	6458/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	11,598	8,532	8,500	0	0	0		0		0			0	1	8,500	1	
4	Trường mầm non Mỹ Lương - Khu Mỹ Lương	Chương Mỹ	1	2022-2023	6084/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	22,384	17,664	17,000	0	0	0		0		0			0	1	17,000	1	
5	MN Phú Nam An	Chương Mỹ	1	2021-2022	9287/QĐ-UBND 28/10/2016; 2327/QĐ-UBND 19/4/2019	19,140	15,000	4,000	0	0	0		0		0			0	1	4,000	1	
5.1		Chương Mỹ		2021-2022	3922/QĐ-UBND 07/7/2021	7,550	6,500	6,500	0	0	0		0		0			0		6,500	1	
6	Trường mầm non trung tâm Qu	Chương Mỹ	1	2021-2023	9907/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	30,510	23,150	23,100	0	0	0		0		0			0	1	23,100	1	
7	Trường mầm non xã Hồng Phong - khu Yên Cốc	Chương Mỹ	1	2022-2024	6457/QĐ-UBND 18/11/2021; 6873/QĐ-UBND 30/10/2023	21,926	17,248	17,200	0	0	0		0		0			0	1	17,200	1	
8	Trường mầm non xã Phú Nghĩa - Khu B	Chương Mỹ	1	2022-2024	6083/QĐ-UBND 01/11/2021	37,161	28,762	28,700	0	0	0		0		0			0	1	28,700	1	
9	Trường mầm non Văn Võ	Chương Mỹ	1	2023-2024	8086/QĐ-UBND 01/11/2022	34,595	29,433	29,000	0	0	0		0		0			0	1	29,000	1	
10	Trường mầm non Hoàng Diệu - Khu Cốc Thượng	Chương Mỹ	1	2022-2024	1010/QĐ-UBND 02/6/2022; 6872/QĐ-UBND 30/10/2023	39,015	31,758	31,700	0	0	0		0		0			0	1	31,700	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó				Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh				
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT											
					Số DA	KH vốn	Số DA				KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA					KH vốn			
11	Trường mầm non Đồng Phú - Khu B	Chương Mỹ	1	2022-2023	6456/QĐ-UBND 18/11/2021	9,866	7,500	7,500	0	0	0		0	0	0		0	1	7,500	1		
12	Trường mầm non Đồng Lạc	Chương Mỹ	1	2023-2025		55,000	49,500	49,300	0	0	0		0	0	0		0	1	49,300	1		
13	Trường mầm non Đông Phương Yên	Chương Mỹ	1	2023-2025	2669/QĐ-UBND 19/5/2023; 1610/QĐ-BQL 04/12/2023	76,668	66,855	62,600	1	-1,200	1	-1,200	0		0		1	4,000	1	66,600	1	
14	Trường mầm non Xuân Mai	Chương Mỹ	1	2022-2024	10/NQ-HĐND ngày 02/7/2022	21,687	17,350	8,000	0	0	0		0		0			0	1	8,000	1	
15	Trường mầm non Tốt Động, khu B	Chương Mỹ	1	2023-2024	8082/QĐ-UBND 01/11/2022; 1219/QĐ-BQL 20/9/2023	5,836	4,994	4,800	0	0	0		0		0			0	1	4,800	1	
16	Trường mầm non Hữu Văn	Chương Mỹ	1	2023-2024	6582/QĐ-UBND 20/10/2023	31,312	25,405	15,300	0	0	0		0		0			0	1	15,300	1	
								0									0		0			
	Tiểu học		8	0	0	327,335	261,230	229,000	1	-20,500	1	-20,500	0	0	0	0	1	-20,500	8	208,500	8	
1	Trường tiểu học Quảng Bị	Chương Mỹ	1	2020-2022	7024/QĐ-UBND 29/10/2018	44,589	34,000	12,900	0	0	0		0		0			0	1	12,900	1	
2	Trường tiểu học Phú Nghĩa	Chương Mỹ	1	2020-2022	QĐ số 7023/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	29,822	22,300	5,800	0	0	0		0		0			0	1	5,800	1	
3	Trường tiểu học Tân Tiến	Chương Mỹ	1	2021-2022	9908/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	35,289	28,137	28,000	0	0	0		0		0			0	1	28,000	1	
4	Trường tiểu học Thượng Vực	Chương Mỹ	1	2022-2024	6047/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021	52,320	42,434	42,400	0	0	0		0		0			0	1	42,400	1	CNC 21/QĐ-SGDĐT 05/01/2024
5	Trường tiểu học Lam Điền	Chương Mỹ	1	2021-2023	6079/QĐ-UBND 01/11/2021	41,018	33,227	26,900	0	0	0		0		0			0	1	26,900	1	
6	Trường tiểu học Hoàng Diệu	Chương Mỹ	1	2022-2024	1006/QĐ-UBND 02/6/2022; 6870/QĐ-UBND 30/10/2023	64,428	52,120	52,000	0	0	0		0		0			0	1	52,000	1	CNC 743/QĐ-UBND 14/02/2020
7	Trường tiểu học Đại Yên	Chương Mỹ	1	2023-2024	5906/QĐ-UBND 15/9/2023	13,407	11,176	31,600	1	-20,500	1	-20,500	0		0		1	-20,500	1	11,100	1	
8	Trường tiểu học Hồng Phong	Chương Mỹ	1	2023-2025	1042/QĐ-UBND 28/02/2023	46,462	37,836	29,400	0	0	0		0		0			0	1	29,400	1	
								0									0		0			
	THCS		10	0	0	478,599	404,218	334,900	0	0	0	0	0	0	0	0	7	53,880	10	388,780	10	
1	Trường THCS Xuân Mai B	Chương Mỹ	1	2020-2022	6333/QĐ-UBND 17/10/2019	27,752	22,202	9,000	0	0	0		0		0			0	1	9,000	1	
2	Trường THCS Trung Hoà	Chương Mỹ	1	2022-2024	6080/QĐ-UBND 01/11/2021; 543/QĐ-BQL 11/5/2022	72,798	66,027	62,900	0	0	0		0		0		1	3,000	1	65,900	1	
3	Trường THCS Hữu Văn	Chương Mỹ	1	2022-2024	6048/QĐ-UBND 29/10/2021; 539/QĐ-BQL 11/5/2022	63,392	56,288	54,000	0	0	0		0		0		1	2,000	1	56,000	1	
4	Trường THCS Thụy Hương	Chương Mỹ	1	2022-2024	số 24/HĐND ngày 15/07/2021; 1008/QĐ-UBND 02/6/2022 ; 2770/QĐ-BQL 30/11/2022	51,496	42,726	41,800	0	0	0		0		0		1	926	1	42,726	1	
5	Trường THCS Đồng Lạc	Chương Mỹ	1	2022-2024	số 39/HĐND ngày 17/12/2021; 1005/QĐ-UBND 02/6/2022	42,177	33,800	33,800	0	0	0		0		0			0	1	33,800	1	
6	Trường THCS Đồng Phương Yên	Chương Mỹ	1	2023-2025	6580/QĐ-UBND 20/10/2023	63,936	53,631	27,400	0	0	0		0		0		1	26,000	1	53,400	1	
7	Trường THCS Hoà Chính	Chương Mỹ	1	2022 - 2025	số 39/HĐND ngày 17/12/2021	50,803	43,183	43,000	0	0	0		0		0			0	1	43,000	1	
8	Trường THCS Lam Điền	Chương Mỹ	1	2023-2025	6581/QĐ-UBND 20/10/2023	25,506	20,554	15,600	0	0	0		0		0		1	4,954	1	20,554	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT											
					Số DA	KH vốn	Số DA				KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
9	Trường THCS Thủy Xuân Tiên	Chương Mỹ	1	2023-2024	6692/QĐ-UBND 25/10/2023	23,551	19,242	11,600	0	0	0		0		0		1	7,000	1	18,600	1	
10	Trường THCS Trần Phú	Chương Mỹ	1	2023 - 2025	6523/QĐ-UBND 13/10/2023	57,188	46,566	35,800	0	0	0		0		0		1	10,000	1	45,800	1	
																		0		0		
2.2	Đề xuất bổ sung danh mục		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Mầm non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THCS		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
								0														
3	Huyện Đan Phượng		9	0	0	568,274	407,304	274,900	3	79,660	3	76,500	0	0	1	3,160	4	39,660	8	314,560	5	
3.1	Đã đã có trong danh mục		9	0	0	568,274	407,304	274,900	3	79,660	3	76,500	0	0	1	3,160	4	39,660	8	314,560	5	
	Mầm non		4	0	0	363,502	252,002	161,300	1	40,000	1	40,000	0	0	0	2	0	3	161,300	2		
	Tiểu học		2	0	0	163,312	122,430	89,000	1	33,000	1	33,000	0	0	0	1	33,000	2	122,000	1		
	THCS		3	0	0	41,460	32,872	24,600	1	6,660	1	3,500	0	0	1	3,160	1	6,660	3	31,260	2	
	Mầm non		4	0	0	363,502	252,002	161,300	1	40,000	1	40,000	0	0	0	2	0	3	161,300	2		
1	Trường mầm non Đan Phượng (khu B)	Đan Phượng	1	2021-2024	6758/UBND, ngày 12/9/2019; 9400/QĐ-UBND 23/12/2020	88,909	55,577	55,000	0	0	0		0		0			0	1	55,000	1	QĐ CNC 5243/QĐ-UBND 2411/2020
2	Trường Mầm non Phương Đình khu B thôn La Thạch - Hạng mục: Nhà hiệu bộ 3 tầng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	Đan Phượng	1	2020-2022	7720, ngày 25/10/2019	57,428	45,000	21,300	0	0	0		0		0			0	1	21,300	1	
3	Trường mầm non Liên Hà	Đan Phượng	1	2024-2026	68/NQ-HĐND ngày 06/6/2023	102,415	66,121	40,000		0	0		0		0		1	-40,000	0	0		Huyện đề xuất giảm danh mục
4	Trường mầm non Song Phượng	Đan Phượng	1	2023-2026	3455/QĐ-UBND 15/5/2023	114,750	85,304	45,000	1	40,000	1	40,000	0		0		1	40,000	1	85,000		CNC 4732/QĐ-UBND, ngày 28/11/2022
																		0		0		
	Tiểu học		2	0	0	163,312	122,430	89,000	1	33,000	1	33,000	0	0	0	0	1	33,000	2	122,000	1	0
1	Trường Tiểu học Tô Hiến Thành (giai đoạn 2)	Đan Phượng	1	2022-2025	4848/QĐ-UBND 09/11/2021	30,525	24,288	24,000	0	0	0		0		0			0	1	24,000	1	
2	Trường tiểu học Đan Phượng B	Đan Phượng	1	2023-2026	3407/QĐ-UBND 11/5/2023	132,787	98,142	65,000	1	33,000	1	33,000	0		0		1	33,000	1	98,000		CNC 21/QĐ-SGDĐT ngày 05/01/2024
																		0		0		
	THCS		3	0	0	41,460	32,872	24,600	1	6,660	1	3,500	0	0	1	3,160	1	6,660	3	31,260	2	
1	Trường THCS Thương Mỗ. Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng học và 3 phòng học bộ môn	Đan Phượng	1	2022-2024	3163/QĐ-UBND 16/7/2021; 4977/QĐ-UBND 15/11/2021	10,992	8,658	8,000	0	0	0		0		0			0	1	8,000	1	
2	Trường THCS Trung Châu	Đan Phượng	1	2023-2025	620/QĐ-UBND, 17/01/2023	8,551	6,631	6,600	0	0	0		0		0			0	1	6,600	1	CNC 146/QĐ-SGDĐT 18/01/2023
3	Trường THCS Tô Hiến Thành; hạng mục: Cải tạo 2 khối nhà cũ, xây mới khối nhà lớp học 3 tầng	Đan Phượng	1	2023-2026	7267/QĐ-UBND 06/11/2023	21,917	17,583	10,000	1	6,660	1	3,500	0		1	3,160	1	6,660	1	16,660		CNC 5632/QĐ-UBND ngày 21/12/2020
																		0		0		
3.2	Đề xuất bổ sung danh mục		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Mầm non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THCS		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THPT		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
								0														
4	Huyện Đông Anh		25	0	0	1,509,477	1,180,801	660,000	1	20,000	1	20,000	0	0	0	0	3	71,343	25	731,343	25	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT											
					Số DA	KH vốn	Số DA				KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
4.1	Đã đã có trong danh mục		25	0	0	1,509,477	1,180,801	660,000	1	20,000	1	20,000	0	0	0	0	3	71,343	25	731,343	25	
	Mầm non		9	0	0	438,479	345,479	138,000	1	20,000	1	20,000	0	0	0	0	1	20,000	9	158,000	9	
	Tiểu học		12	0	0	803,967	607,370	399,000	0	0	0	0	0	0	0	0	1	22,774	12	421,774	12	
	THCS		4	0	0	267,030	227,952	123,000	0	0	0	0	0	0	0	0	1	28,569	4	151,569	4	
	Mầm non		9	0	0	438,479	345,479	138,000	1	20,000	1	20,000	0	0	0	0	1	20,000	9	158,000	9	
1	Xây dựng trung tâm mầm non Hòa Mai, xã Liên Hà	Đông Anh	1	2019-2022	6017/QĐ-UBND 31/10/2018	88,945	71,156	13,000	0	0	0		0	0	0			0	1	13,000	1	
2	Đầu tư hoàn thiện trung tâm mầm non Gia Lộc xã Việt Hùng	Đông Anh	1	2020-2022	6808/QĐ-UBND; 19/9/2019	32,029	25,623	8,000	0	0	0		0	0	0			0	1	8,000	1	
3	Xây dựng trung tâm mầm non xã Hải Bối (GD2)	Đông Anh	1	2020-2022	2715/QĐ-UBND 22/5/2020	27,378	21,902	15,000	0	0	0		0	0	0			0	1	15,000	1	
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nâng Hồng	Đông Anh	1	2019-2022	7548/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	55,218	44,174	4,500	0	0	0		0	0	0			0	1	4,500	1	
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Cổ Loa	Đông Anh	1	2021-2023	8052/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	30,531	25,792	22,000	0	0	0		0	0	0			0	1	22,000	1	
6	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sao Mai	Đông Anh	1	2020-2022	1382/QĐ-UBND 12/3/2020	62,695	51,118	10,000	0	0	0		0	0	0			0	1	10,000	1	
7	Xây dựng trung tâm mầm non thôn Nhuế, xã Kim Chung	Đông Anh	1	2021-2023	7373/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	83,074	58,679	26,000	1	20,000	1	20,000	0	0	0		1	20,000	1	46,000	1	
8	Xây dựng, hoàn thiện trường Mầm non trung tâm xã Xuân Nộn giai đoạn 2	Đông Anh	1	2021-2023	7322/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	24,523	19,765	19,500	0	0	0		0	0	0			0	1	19,500	1	
9	Cải tạo, nâng cấp trung tâm mầm non Tiên Dương	Đông Anh	1	2020-2022	8115/QĐ-UBND 29/10/2019	34,087	27,270	20,000	0	0	0		0	0	0			0	1	20,000	1	
								0									0			0		
	Tiểu học		12	0	0	803,967	607,370	399,000	0	0	0	0	0	0	0	0	1	22,774	12	421,774	12	
1	Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2 (TH Thăng Long)	Đông Anh	1	2018-2022	7597/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	107,770	84,000	14,000	0	0	0		0	0	0			0	1	14,000	1	
2	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học Tâm Xá	Đông Anh	1	2020-2022	7318/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	42,908	35,000	12,500	0	0	0		0	0	0			0	1	12,500	1	
3	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Thụy Lâm	Đông Anh	1	2020-2022	7600/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	64,766	40,000	16,000	0	0	0		0	0	0			0	1	16,000	1	
4	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Bắc Hồng	Đông Anh	1	2020-2022	7396/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	36,781	30,000	5,000	0	0	0		0	0	0			0	1	5,000	1	
5	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Việt Hùng	Đông Anh	1	2020-2022	7602/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	39,031	31,225	14,500	0	0	0		0	0	0			0	1	14,500	1	
6	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Uy Nỗ	Đông Anh	1	2019-2022	7849/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	47,325	39,500	19,000	0	0	0		0	0	0			0	1	19,000	1	
7	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Xuân Nộn	Đông Anh	1	2020-2022	7853/QĐ-UBND 23/10/2019	34,949	20,000	20,000	0	0	0		0	0	0			0	1	20,000	1	
8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Kim Chung	Đông Anh	1	2021-2022	7352/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	52,045	41,755	38,000	0	0	0		0	0	0			0	1	38,000	1	
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học thị trấn A	Đông Anh	1	2021-2022	7360/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	19,852	16,563	16,000	0	0	0		0	0	0			0	1	16,000	1	
10	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Hải Bối	Đông Anh	1	2021-2023	7363/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 15027/QĐ-UBND 30/11/2021	61,132	49,642	48,000	0	0	0		0	0	0			0	1	48,000	1	
11	Xây dựng trường tiểu học Hải Bối 2	Đông Anh	1	2022-2024	15264/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	169,464	122,764	122,000	0	0	0		0	0	0			0	1	122,000	1	
12	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Dường	Đông Anh	1	2021-2025	3989/QĐ-UBND 15/7/2020; 9082/QĐ-UBND 12/10/2023	127,944	96,921	74,000	0	0	0		0	0	0		1	22,774	1	96,774	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
					Số, ngày QĐ		TMDT				Trđó: XL + TB	Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT						
									Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn						
	THCS		4	0	0	267,030	227,952	123,000	0	0	0	0	0	0	0	0	1	28,569	4	151,569	4	
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nam Hồng	Đồng Anh	1	2021-2024	8062/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; 10836/QĐ-UBND 29/8/2022	58,026	49,139	25,000	0	0	0		0		0			0	1	25,000	1	
2	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Cổ Loa	Đồng Anh	1	2021-2022	7374/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	47,809	39,386	13,000	0	0	0		0		0			0	1	13,000	1	
3	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Việt Hùng	Đồng Anh	1	2021-2022	7329/QĐ-UBND 27/10/2020; 15026/QĐ-UBND 30/11/2021	49,963	40,858	15,000	0	0	0		0		0			0	1	15,000	1	
4	Xây dựng trường THCS Việt Hùng 2	Đồng Anh	1	2022-2025	11188/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 1021/QĐ-QLDA 20/10/2022	111,232	98,569	70,000							0		1	28,569	1	98,569	1	
								0										0		0		
4.2	Đề xuất bổ sung danh mục		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Mầm non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THCS		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Huyện Gia Lâm		6	0	0	484,059	393,553	214,500	0	0	0	0	0	0	0	0	2	96,800	8	311,300	7	
5.1	DA đã có trong danh mục		6	0	0	324,143	273,288	214,500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	214,500	6	
	Mầm non		1	2021-2022	4415/QĐ-UBND 6/7/2020	39,744	32,505	32,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	32,000	1	
	Tiểu học		2	0	0	101,457	88,756	85,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	85,000	2	
	THCS		3	0	0	182,942	152,027	97,500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	97,500	3	
	Mầm non		1	2021-2022	4415/QĐ-UBND 6/7/2020	39,744	32,505	32,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	32,000	1	
1	Xây dựng trường mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm	Gia Lâm	1	2021-2022	4415/QĐ-UBND 6/7/2020	39,744	32,505	32,000	0	0	0		0		0			0	1	32,000	1	
	Tiểu học		2	0	0	101,457	88,756	85,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	85,000	2	
1	Xây dựng Trường tiểu học Cổ Bi, huyện Gia Lâm	Gia Lâm	1	2020-2022	NQ06/2019 28/6/2019; 7079/QĐ-UBND 11/11/2021	40,263	33,064	30,000	0	0	0		0		0			0	1	30,000	1	QĐ CNC 21/QĐ-SGDBĐT 05/01/2024
2	Xây dựng trường tiểu học Đồng Dư, huyện Gia Lâm	Gia Lâm	1	2024-2025	13/NQ-HĐND ngày 14/12/18 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2023	61,194	55,692	55,000	0	0	0		0		0			0	1	55,000	1	
	THCS		3	0	0	182,942	152,027	97,500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	97,500	3	
1	Xây dựng trường THCS Dương Xá, huyện Gia Lâm - Giai đoạn I: Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	Gia Lâm	1	2020-2021	4813/QĐ-UBND 15/7/2020	34,158	27,889	27,500	0	0	0		0		0			0	1	27,500	1	
2	Xây dựng trường THCS Phù Đổng, huyện Gia Lâm	Gia Lâm	1	2019-2023	6810/QĐ-UBND 15/9/2020	37,310	30,378	30,000	0	0	0		0		0			0	1	30,000	1	
3	Xây dựng trường THCS chất lượng cao thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm (giai đoạn 1)	Gia Lâm	1	2022-2023	NQ 04 26/6/20; 7134/QĐ-UBND 12/11/2021	111,474	93,760	40,000	0	0	0		0		0			0	1	40,000	1	
																		0		0		

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh			
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT			Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT												
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB			Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn					Số DA		
5.2	Đề xuất bổ sung danh mục		0	0	0	159,916	120,265	0	0	0	0	0	0	0	0	2	96,800	2	96,800	1		
	Mầm non		0	0	0	76,295	51,418	0	0	0	0	0	0	0	0	1	41,100	1	41,100	1		
	Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THCS		0	0	0	83,621	68,847	0	0	0	0	0	0	0	0	1	55,700	1	55,700	0		
	Mầm non		0			76,295	51,418	0	0	0	0	0	0	0	0	1	41,100	1	41,100	1		
1	Xây dựng trường Mầm non Kim Sơn, huyện Gia Lâm	Gia Lâm		2021-2023	25/NQ-HĐND 30/10/2020	76,295	51,418									1	41,100	1	41,100	1	KH CNL 2024 (CNC 6794/QĐ-UBND 14/12/2018)	
	Tiểu học																					
	THCS		0			83,621	68,847	0	0	0	0	0	0	0	0	1	55,700	1	55,700	0		
1	Xây dựng trường THCS xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm	Gia Lâm		2023-2026	4943/QĐ-UBND 28/11/2023	83,621	68,847									1	55,700	1	55,700		KH CNL 2020; CNC 1102/QĐ-UBND 08/03/2021	
																	0		0			
6	Huyện Hoài Đức		26	2,025	0	1,755,673	1,323,268	935,800	19	91,380	18	89,980	0	0	1	1,400	15	60,080	26	995,880	23	
6.1	Đã đã có trong danh mục		26	2,025	0	1,755,673	1,323,268	935,800	19	91,380	18	89,980	0	0	1	1,400	15	60,080	26	995,880	23	
	Mầm non		9	0	0	658,741	512,179	356,000	7	70,120	6	68,720	0	0	1	1,400	5	89,320	9	445,320	8	
	Tiểu học		10	2,025	0	664,065	500,844	361,800	8	33,460	8	33,460	0	0	0	0	7	24,960	10	386,760	8	
	THCS		7	0	0	432,867	310,245	218,000	4	-12,200	4	-12,200	0	0	0	0	3	-54,200	7	163,800	7	
																	0		0			
	Mầm non		9	0	0	658,741	512,179	356,000	7	70,120	6	68,720	0	0	1	1,400	5	89,320	9	445,320	8	
1	Trường mầm non Kim Chung - điểm trường thôn Lai Xá	Hoài Đức	1	2020-2022	7884/QĐ-UBND; 22/11/2022	49,806	37,296	35,000	1	1,400	0		0		1	1,400	1	1,400	1	36,400	1	
2	Trường mầm non Đông La 1 xã Đông La	Hoài Đức	1	2020-2022	5157/QĐ-UBND 26/10/2019	79,117	52,327	52,000	0	0	0		0		0		0	1	52,000	1		
3	Xây dựng trường Mầm non Văn Canh B	Hoài Đức	1	2021-2023	3358/QĐ-UBND 26/6/2021	76,773	64,103	30,000	1	30,000	1	30,000	0		0		1	27,000	1	57,000	1	
4	Trường mầm non Di Trạch 2	Hoài Đức	1	2018-2024	6268/QĐ-UBND 29/10/2018; 13868/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	47,019	42,317	20,000	0	0	0		0		0			0	1	20,000	1	CQG 2018
5	Xây dựng trường mầm non Cát Quế C, xã Cát Quế huyện Hoài Đức	Hoài Đức	1	2019-2022	6098QĐ-UBND 17/10/2018; 10223/QĐ-UBND 30/12/2020	81,304	53,975	28,000	1	1,000	1	1,000	0		0			0	1	28,000	1	
6	Trường mầm non La Phù 2	Hoài Đức	1	2018-2023	6266/QĐ-UBND 29/10/2018; 6192/QĐ-UBND 22/11/2021	51,481	32,754	25,000	1	1,800	1	1,800	0		0			0	1	25,000	1	
7	Mở rộng, xây mới nhà lớp học và các HMPT trường mầm non Đắc Sở	Hoài Đức	1	2021-2024	5788/QĐ-UBND 29/10/2021; 13782/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	36,643	28,448	26,000	1	2,400	1	2,400	0		0		1	2,400	1	28,400	1	
8	Xây dựng mới trường mầm non An Khánh 3	Hoài Đức	1	2023-2026	13007/QĐ-UBND 31/10/2023	110,000	87,131	88,000	1	-870	1	-870	0		0		1	-870	1	87,130		
9	Xây dựng thay thế Trường mầm non Văn Cồn C	Hoài Đức	1	2022-2025	8772/QĐ-UBND 07/12/2022; 213/QĐ-UBND 25/01/2024	126,598	113,827	52,000	1	34,390	1	34,390	0		0		1	59,390	1	111,390	1	
								0									0		0			
	Tiểu học		10	2,025	0	664,065	500,844	361,800	8	33,460	8	33,460	0	0	0	0	7	24,960	10	386,760	8	
1	Xây dựng, mở rộng trường Tiểu học An Thượng B	Hoài Đức	1	2019-2024	5451/QĐ-UBND 31/10/2019; 6194/QĐ-UBND 22/11/2021; 13852/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	40,621	19,040	15,000	1	4,000	1	4,000	0		0		1	1,500	1	16,500	1	
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tiên Yên	Hoài Đức	1	2021-2024	5736/QĐ-UBND 26/10/2021	68,161	59,295	38,800	1	20,000	1	20,000	0		0		1	17,000	1	55,800	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT											
					Số DA	KH vốn	Số DA				KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
3	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường Tiểu học Cát Quế A	Hoài Đức	1	2021-2023	8877; 05/12/2020	22,869	18,468	15,000	1	3,460	1	3,460	0		0		1	3,460	1	18,460	1	QĐ CNC 743/QĐ-UBND 14/02/2020
4	Xây mới Trường tiểu học Đức Giang, xã Đức Giang huyện Hoài Đức	Hoài Đức	1	2018-2022	6095/QĐ-UBND 17/10/2018; 8556/QĐ-UBND 30/12/2021	81,602	65,282	25,000	1	1,000	1	1,000	0		0			0	1	25,000	1	
5	Xây dựng trường Tiểu học Đắc Sở	Hoài Đức	1	2020-2023	5452/QĐ-UBND 31/10/2019; 8626/QĐ-UBND 31/12/2021	47,140	37,712	37,700	0	0	0		0		0			0	1	37,700	1	
6	Xây mới Trường tiểu học Đức Thượng, xã Đức Thượng huyện Hoài Đức (Giai đoạn 1)	Hoài Đức	1	2019-2024	6267/QĐ-UBND 29/10/2018; 6196/QĐ-UBND 22/11/2021; 14289/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	60,596	34,202	20,000	1	4,000	1	4,000	0		0		1	4,000	1	24,000	1	
7	Trường tiểu học Thị trấn Trầm Trôi B, huyện Hoài Đức	Hoài Đức	1	2019-2022	6301/QĐ-UBND 30/10/2018; 6197/QĐ-UBND 22/11/2021	61,538	48,579	15,000	1	6,000	1	6,000	0		0		1	4,000	1	19,000	1	DA đã hoàn thành theo BC huyện
8	Nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường TH Thị trấn Trầm Trôi	Hoài Đức	1	2021-2023	8812/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	21,714	17,349	17,300	0	0	0		0		0			0	1	17,300	1	
9	Xây dựng trường TH Văn Canh 2	Hoài Đức	1	2025				88,000	1	-88,000	1	-88,000	0		0		1	-88,000	0	0		Huyện đề xuất giảm danh mục
10	Xây dựng thay thế Trường tiểu học Văn Cón	Hoài Đức	1	2023-2026	11200/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	123,863	96,917	90,000	0	0	0		0		0			0	1	90,000		
11	Xây dựng Trường Tiểu học Đông La 2	Hoài Đức		2024-2027	12/NQ-HĐND 27/6/2023	135,961	104,000		1	83,000	1	83,000	0		0		1	83,000	1	83,000		Tại NQ12 không có vốn NSTP hỗ trợ, không thuộc DM513
								0										0		0		
	THCS		7	0	0	432,867	310,245	218,000	4	-12,200	4	-12,200	0	0	0	0	3	-54,200	7	163,800	7	
1	Nâng cấp, mở rộng trường THCS An Thượng	Hoài Đức	1	2019-2023	5301/QĐ-UBND 30/10/2019; 6195/QĐ-UBND 22/11/2021	37,633	20,510	20,000	0	0	0		0		0			0	1	20,000	1	
2	Cải tạo, mở rộng trường THCS Cát Quế A	Hoài Đức	1	2021-2024	5054/QĐ-UBND 21/9/2021; 13951/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	38,804	26,872	23,000	1	3,800	1	3,800	0		0		1	3,800	1	26,800	1	
3	Mở rộng trường THCS Kim Chung	Hoài Đức	1	2019-2022	6096/QĐ-UBND 17/10/2018; 10228/QĐ-UBND 30/12/2020	32,491	23,216	19,000	1	2,000	1	2,000	0		0			0	1	19,000	1	
4	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, nhà giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Minh Khai	Hoài Đức	1	2021-2025	577/QĐ-UBND 01/02/2021; 13924/QĐ-UBND 13/12/2023	38,241	27,010	25,000	1	2,000	1	2,000	0		0		1	2,000	1	27,000	1	
5	Mở rộng trường THCS Dương Liễu	Hoài Đức	1	2019-2022	5144/QĐ-UBND 25/10/2019; 6074/QĐ-UBND 29/9/2020	39,348	31,478	29,000	0	0	0		0		0			0	1	29,000	1	
6	Xây dựng trường THCS Tiên Yên xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	Hoài Đức	1	2018-2022	6270/QĐ-UBND 29/10/2018; 6193/QĐ-UBND 22/11/2021	70,259	46,390	12,000	0	0	0		0		0			0	1	12,000	1	
7	Xây dựng trường THCS Di Trạch	Hoài Đức	1	2022-2025	12495/QĐ-UBND 10/10/2023	176,091	134,769	90,000	1	-20,000	1	-20,000	0		0		1	-60,000	1	30,000	1	CNC 1102/QĐ-UBND ngày 08/3/2021
																		0		0		
6.2	Đề xuất bổ sung danh mục		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Mầm non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THCS		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh			
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT			Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT												
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB			Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn					Số DA		
7	Huyện Mê Linh		28	2,020	0	1,760,986	1,436,336	1,003,200	9	247,900	8	204,770	0	0	3	43,130	9	270,444	28	1,273,644	25	
7.1	Huyện Mê Linh		28	2,020	0	1,760,986	1,436,336	1,003,200	9	247,900	8	204,770	0	0	3	43,130	9	270,444	28	1,273,644	25	
	Mầm non		6	0	0	506,126	405,154	251,700	3	100,240	2	72,000	0	0	1	28,240	3	119,030	6	370,730	4	
	Tiểu học		11	0	0	566,973	455,007	340,600	1	38,000	1	38,000	0	0	0	0	1	44,000	11	384,600	10	
	THCS		11	2,020	0	687,887	576,176	410,900	5	109,660	5	94,770	0	0	2	14,890	5	107,414	11	518,314	11	
	Mầm non		6	0	0	506,126	405,154	251,700	3	100,240	2	72,000	0	0	1	28,240	3	119,030	6	370,730	4	
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Tiến Thịnh, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh (khu trung tâm)	Mê Linh	1	2021-2022	3551/QĐ-UBND 02/11/2020	37,522	30,018	14,000	0	0	0	0	0	0	0		0	1	14,000	1	CNC 55/QĐ-SGDDĐT ngày 12/01/2023	
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mở rộng Trường mầm non Thạch Đà A, xã Thạch Đà	Mê Linh	1	2022-2024	5070/QĐ-UBND 22/11/2021; 8099/QĐ-UBND 19/12/2023	42,010	30,817	13,000	0	0	0	0	0	0	0		0	1	13,000	1	CNC 80/QĐ-SGDDĐT ngày 15/01/2024	
3	Xây dựng Trường MN Đại Thịnh (Khu Thường Lệ), xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	Mê Linh	1	2022-2024	5061/QĐ-UBND 20/11/2021; 54/QĐ-UBND ngày 04/01/2024	63,111	43,770	43,700	0	0	0	0	0	0	0		0	1	43,700	1	CNC 65/QĐ-UBND ngày 04/01/2017	
4	Xây dựng Trường mầm non Văn Khê A, xã Văn Khê	Mê Linh	1	2023-2026	3418/QĐ-UBND 30/5/2023; 7296/QĐ-UBND 30/11/2023	119,330	107,020	55,000	1	43,000	1	43,000	0		0		1	51,590	1	106,590		
5	Xây dựng Trường mầm non Liên Mạc (khu vực Bồng Mạc), xã Liên Mạc	Mê Linh	1	2023-2026	3419/QĐ-UBND 30/5/2023; 6964/QĐ-UBND 23/11/2023	111,502	95,285	70,000	1	29,000	1	29,000	0		0		1	25,200	1	95,200		CNC 437/QĐ-UBND 21/01/2020
6	Xây mới trường MN Quang Minh	Mê Linh	1	2023-2024	01/NQ-HĐND 30/3/2023	132,651	98,244	56,000	1	28,240	0		0		1	28,240	1	42,240	1	98,240	1	
																	0		0			
	Tiểu học		11	0	0	566,973	455,007	340,600	1	38,000	1	38,000	0	0	0	0	1	44,000	11	384,600	10	
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc	Mê Linh	1	2021-2022	3693/QĐ-UBND 09/11/2020	19,870	16,500	16,500	0	0	0	0	0	0	0		0	1	16,500	1	CNC 22/QĐ-SGDDĐT ngày 05/01/2024	
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Mê Linh	Mê Linh	1	2022-2024	3547/QĐ-UBND 25/8/2021	23,601	18,993	18,000	0	0	0	0	0	0	0		0	1	18,000	1		
3	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Quang Minh B, thị trấn Quang Minh	Mê Linh	1	2020-2021	4125/QĐ-UBND 30/10/2019	30,800	24,640	14,000	0	0	0	0	0	0	0		0	1	14,000	1		
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc B, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	Mê Linh	1	2021-2022	3694/QĐ-UBND 09/11/2020	19,700	16,500	16,500	0	0	0	0	0	0	0		0	1	16,500	1	CNC số 522/QĐ-UBND ngày 29/01/2018	
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm	Mê Linh	1	2022-2024	3546/QĐ-UBND 25/8/2021	65,203	55,651	40,000	0	0	0	0	0	0	0		0	1	40,000	1	CNC 522/QĐ-UBND ngày 29/01/2018	
6	Xây dựng trường tiểu học Đại Thịnh A, xã Đại Thịnh	Mê Linh	1	2021-2023	1155/QĐ-UBND 15/3/2021	85,218	59,317	47,000	0	0	0	0	0	0	0		0	1	47,000	1	CNC 73/QĐ-SGDDĐT ngày 11/01/2024	
7	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Đại Thịnh B, xã Đại Thịnh	Mê Linh	1	2023-2024	5065/QĐ-UBND 20/11/2021	57,645	42,916	20,000	0	0	0	0	0	0	0		0	1	20,000	1	CNC 7436/qĐ-UBND ngày 31/12/2015	
8	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Tráng Việt B, xã Tráng Việt	Mê Linh	1	2021-2023	1151/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	45,830	31,155	24,000	0	0	0	0	0	0	0		0	1	24,000	1	CNC 2176/QĐ-UBND ngày 16/5/2003	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT											
					Số DA	KH vốn	Số DA		KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn									
9	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Thạch Đà A, huyện Mê Linh	Mê Linh	1	2022-2024	5063/QĐ-UBND 20/11/2021	39,620	34,010	34,000	0	0	0	0	0	0	0		0	1	34,000	1	CNC 73/QĐ-SGDĐT ngày 11/01/2024	
10	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Văn Khê A, xã Văn Khê	Mê Linh	1	2022-2024	5064/QĐ-UBND 20/11/2021	37,429	30,688	30,600	0	0	0	0	0	0		0	1	30,600	1	CNC 522/QĐ-UBND ngày 29/01/2018		
11	Xây mới trường tiểu học Quang Minh, thị trấn Quang Minh	Mê Linh	1	2023-2026	3420/QĐ-UBND 30/5/2023;6990/QĐ-UBND 23/11/2023	142,057	124,637	80,000	1	38,000	1	38,000	0		0	1	44,000	1	124,000			
								0								0		0				
	THCS		11	2,020	0	687,887	576,176	410,900	5	109,660	5	94,770	0	0	2	14,890	5	107,414	11	518,314	11	
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	Mê Linh	1	2020-2022	4111/QĐ-UBND 30/10/2019	28,155	25,340	13,000	0	0	0	0	0	0		0	1	13,000	1	CNC 2087/QĐ-UBND ngày 01/9/2006		
2	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm	Mê Linh	1	2022-2024	5060/QĐ-UBND 20/11/2021	29,664	22,676	10,000	0	0	0	0	0	0		0	1	10,000	1	QĐ CNC 251/QĐ-SGDĐT 24/01/2024		
3	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tiến Thịnh, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	Mê Linh	1	2020-2022	4112/QĐ-UBND 30/10/2019	49,218	41,835	25,000	0	0	0	0	0	0		0	1	25,000	1	CNC 144/QĐ-SGDĐT ngày 18/01/2023		
4	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Trung Vương, huyện Mê Linh	Mê Linh	1	2022-2024	3258/QĐ-UBND 08/8/2022; 01/NQ-HĐND 30/3/2023	103,813	87,669	60,000	1	27,000	1	17,000	0		1	10,000	1	27,000	1	87,000	1	CNC 51/QĐ-UBND 07/01/2016
5	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Liên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	Mê Linh	1	2022-2024	4577/QĐ-UBND 03/7/2023	89,500	67,860	51,900	1	15,890	1	11,000	0		1	4,890	1	15,890	1	67,790	1	CNC 274/QĐ-UBND 11/01/2019
6	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	Mê Linh	1	2022-2024	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3257/QĐ-UBND 08/8/2022	34,400	28,133	27,800	0	0	0	0	0	0		0	1	27,800	1	CNC 646/QĐ-UBND ngày 05/02/2020		
7	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	Mê Linh	1	2022-2025	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3260/QĐ-UBND 08/8/2022; 6969/QĐ-UBND 23/11/2023	66,985	54,907	38,200	1	13,000	1	13,000	0		0		1	10,754	1	48,954	1	CNC 646/QĐ-UBND 05/02/2020
8	Trường THCS Văn Khê, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	Mê Linh	1	2020	4121/QĐ-UBND 31/10/2019	19,481	14,917	10,000	0	0	0		0	0		0	1	10,000	1	CNC 180/QĐ-UBND ngày 09/01/2017		
9	Xây dựng trường THCS Vạn Yên, xã Vạn Yên	Mê Linh	1	2022-2025	3422/QĐ-UBND 30/5/2023; 6967/QĐ-UBND 23/11/2023	81,117	72,066	60,000	1	10,000	1	10,000	0		0	1	10,000	1	70,000	1	CNC 58/QĐ-UBND 04/01/2017	
10	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tráng Việt, xã Tráng Việt	Mê Linh	1	2022-2025	3421/QĐ-UBND 30/5/2023; 6972/QĐ-UBND 23/11/2023	85,554	70,773	27,000	1	43,770	1	43,770	0		0	1	43,770	1	70,770	1	CNC 497/QĐ-UBND 20/01/2012	
11	Xây dựng mới trường THCS Quang Minh	Mê Linh	1	2023-2024		100,000	90,000	88,000	0	0	0		0	0		0	1	88,000	1	Đã bố trí đủ vốn XLTB 88/90 tỷ		
																0		0				

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
					Số DA	KH vốn	Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT									
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn			Số DA	KHV sau điều chỉnh		
7.2	Đề xuất bổ sung danh mục		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Mầm non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THCS		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8	Huyện Mỹ Đức		37	0	0	1,509,379	1,276,952	887,790	10	69,710	0	0	9	27,000	1	42,710	28	297,601	40	1,185,391	39	
8.1	Đã có trong danh mục		37	0	0	1,331,583	1,131,015	887,790	10	69,710	0	0	9	27,000	1	42,710	25	151,664	37	1,039,454	36	
	Mầm non		15	0	0	529,309	427,110	380,000	6	19,700	0	0	6	19,700	0	0	9	37,627	15	417,627	15	
	Tiểu học		11	0	0	485,593	425,523	258,990	2	44,910	0	0	1	2,200	1	42,710	9	93,394	11	352,384	10	
	THCS		11	0	0	316,681	278,382	248,800	2	5,100	0	0	2	5,100	0	0	7	20,643	11	269,443	11	
	Mầm non		15	0	0	529,309	427,110	380,000	6	19,700	0	0	6	19,700	0	0	9	37,627	15	417,627	15	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A	Mỹ Đức	1	2021-2023	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	44,500	37,825	25,000	0	0	0	0	0	0	0	0	1	9,012	1	34,012	1	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B	Mỹ Đức	1	2021-2023	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	29,728	25,269	16,000	0	0	0	0	0	0	0	0	1	4,112	1	20,112	1	
3	Xây dựng trường mầm non B xã An Phú	Mỹ Đức	1	2020-2022	2034/QĐ-UBND 01/8/2023	44,618	38,208	34,800	1	3,300	0	0	1	3,300	0	0	1	3,300	1	38,100	1	
4	Trang bị thiết bị dạy học Trường mầm non Đồng Tâm	Mỹ Đức	1	2021-2022	3990/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2,500	2,125	2,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	2,000	1	CNC 403/QĐ-UBND ngày 21/1/2022
5	Mua trang thiết bị dạy học Trường mầm non An Tiến	Mỹ Đức	1	2021-2022	3994/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2,500	2,125	2,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	2,000	1	
6	Xây dựng Trường Mầm non Lê Thanh B	Mỹ Đức	1	2021-2025	4139/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	65,059	53,056	49,600	1	3,400	0	0	1	3,400	0	0	1	3,400	1	53,000	1	
7	Trường Mầm non khu trung tâm xã Hợp Thanh	Mỹ Đức	1	2021-2025	4751/QĐ-UBND 23/11/2022	60,910	53,027	49,600	1	3,300	0	0	1	3,300	0	0	1	3,300	1	52,900	1	
8	Trường mầm non khu trung tâm thị trấn Đại Nghĩa	Mỹ Đức	1	2021-2025	4142/QĐ-UBND 09/11/2022	129,528	94,516	83,000	1	6,900	0	0	1	6,900	0	0	1	11,516	1	94,516	1	
9	Trường mầm non Thương Lâm, huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	1	2022-2024	4136/QĐ-UBND 09/11/2022	14,986	12,687	12,500	0	0	0	0	0	0	0	0	1	187	1	12,687	1	CNC 437/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
10	Trường mầm non Phùng Xá	Mỹ Đức	1	2022-2024	3172/QĐ-UBND 23/8/2022; 4001/QĐ-UBND 31/10/2022; 2412/QĐ-UBND 14/8/2023	25,000	20,047	17,500	1	2,500	0	0	1	2,500	0	0	1	2,500	1	20,000	1	
11	Trường mầm non Phúc Lâm. Hạng mục: xây mới nhà lớp học chức năng 2 tầng, cải tạo các khối lớp học hiện trạng và các hạng mục phụ trợ	Mỹ Đức	1	2022-2024	4132/QĐ-UBND 09/11/2022	20,000	13,785	13,500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	13,500	1	
12	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Hồng Sơn đạt chuẩn mức độ 2	Mỹ Đức	1	2022-2024	3252/QĐ-UBND 26/8/2022	40,000	30,156	29,500	1	300	0	0	1	300	0	0	1	300	1	29,800	1	
13	Trường mầm non An Mỹ	Mỹ Đức	1	2023-2025	4371/QĐ-UBND 12/12/2013	14,980	12,784	13,500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	13,500	1	CNC 6908/QĐ-UBND 21/12/2018
14	Trường mầm non Tế Tiểu	Mỹ Đức	1	2022-2024	0	20,000	18,000	18,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	18,000	1	
15	Trường mầm non Mỹ Thành	Mỹ Đức	1	2023-2025	0	15,000	13,500	13,500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	13,500	1	
																	0	0	0	0		
	Tiểu học		11	0	0	485,593	425,523	258,990	2	44,910	0	0	1	2,200	1	42,710	9	93,394	11	352,384	10	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến	Mỹ Đức	1	2020-2022	2777/QĐ-UBND ngày 15/11/2021; 1906/QĐ-UBND 30/3/2022	39,716	35,729	22,500	0	0	0	0	0	0	0	0	1	13,229	1	35,729	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND						Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT									
					Số DA	KH vốn	Số DA				KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA						
2	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm	Mỹ Đức	1	2021-2023	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	32,645	29,381	18,000	0	0	0		0		0		1	11,380	1	29,380	1	CNC 522/QĐ-UBND 29/01/2018
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bớt Xuyên	Mỹ Đức	1	2021-2023	3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19,789	17,810	13,000	0	0	0		0		0		1	4,810	1	17,810	1	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B	Mỹ Đức	1	2021-2023	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	13,664	12,298	10,000	0	0	0		0		0		1	2,298	1	12,298	1	
5	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	Mỹ Đức	1	2020-2022	2630/QĐ-UBND 25/10/2019	170,000	153,000	62,000	0	0	0		0	0	0		1	14,700	1	76,700	1	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú	Mỹ Đức	1	2021-2023	3997/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	33,000	29,700	28,000	0	0	0		0	0	0		1	1,700	1	29,700	1	
7	Trường tiểu học Phùng Xá	Mỹ Đức	1	2022-2024	4135/QĐ-UBND 09/11/2022	25,000	20,867	20,500	0	0	0		0	0	0		1	367	1	20,867	1	
8	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Tuy Lai A	Mỹ Đức	1	2021-2023	801/QĐ-UBND 08/6/2022	27,991	24,794	22,500	1	2,200	0		1	2,200	0		1	2,200	1	24,700	1	CNC 6173/QĐ-UBND ngày 16/11/2015
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Sơn B	Mỹ Đức	1	2021-2023	2293/QĐ-UBND 30/9/2021	29,788	23,893	23,890	0	0	0		0	0	0		0	1	23,890	1		
10	Trường tiểu học Đại Hưng	Mỹ Đức	1	2023-2026	645/QĐ-UBND 14/4/2023; 3474/QĐ-UBND 25/10/2023	70,000	59,819	17,000	1	42,710	0		0		1	42,710	1	42,710	1	59,710		
11	Trường tiểu học Hương Sơn C	Mỹ Đức	1	2023-2025	CT- 2507/QĐ-UBND 25/8/2023; 680/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	24,000	18,233	21,600	0	0	0		0	0	0		0	1	21,600	1		
								0									0		0			
	THCS		11	0	0	316,681	278,382	248,800	2	5,100	0	0	2	5,100	0	0	7	20,643	11	269,443	11	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Tiến	Mỹ Đức	1	2020-2022	2679/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	24,000	21,600	13,000	0	0	0		0	0	0		0	1	13,000	1		
2	Trường THCS xã Hồng Sơn (giai đoạn 2)	Mỹ Đức	1	2020-2022	3856/QĐ-UBND 30/10/2020	29,436	26,492	24,200	0	0	0		0		0		1	2,292	1	26,492	1	
3	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim	Mỹ Đức	1	2021-2023	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; 3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	30,984	27,886	20,000	0	0	0		0	0	0		1	7,886	1	27,886	1	
4	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS xã Đồng Tâm	Mỹ Đức	1	2021-2023	3635/QĐ-UBND 12/10/2020	24,000	21,600	19,000	0	0	0		0	0	0		1	2,600	1	21,600	1	CNC 114/QĐ-SGDĐT ngày 18/01/2023
5	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bớt Xuyên	Mỹ Đức	1	2021-2023	3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19,705	17,735	15,000	0	0	0		0		0		1	2,735	1	17,735	1	DA đã hoàn thành theo BC huyện
6	Cải tạo, nâng cấp trường Trung học cơ sở Lê Thanh	Mỹ Đức	1	2021-2023	2588/QĐ-UBND 30/7/2020; 3942/QĐ-UBND 06/11/2020	38,589	34,730	34,700	0	0	0		0	0	0		1	30	1	34,730	1	
7	Trường THCS An Mỹ	Mỹ Đức	1	2021-2023	2980/QĐ-UBND 29/11/2021	14,999	13,025	13,000	0	0	0		0	0	0		0	1	13,000	1		
8	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Đại Hưng	Mỹ Đức	1	2021-2023	3788/QĐ-UBND 18/10/2022	44,995	40,622	35,700	1	4,800	0		1	4,800	0		1	4,800	1	40,500	1	
9	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Phú.	Mỹ Đức	1	2021-2023	1991/QĐ-UBND 19/8/2021	44,973	38,626	38,600	0	0	0		0	0	0		0	1	38,600	1		
10	Trường THCS Tuy Lai	Mỹ Đức	1	2022-2024	4134/QĐ-UBND 09/11/2022	25,000	20,232	20,200	0	0	0		0	0	0		0	1	20,200	1		
11	Trường THCS Thượng Lâm	Mỹ Đức	1	2022-2024	4137/QĐ-UBND 09/11/2022	20,000	15,834	15,400	1	300	0		1	300	0		1	300	1	15,700	1	
																	0		0			
8.2	Đề xuất bổ sung danh mục		0	0	0	177,796	145,938	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	145,938	3	145,938	3	
	Mâm non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Tổng số	Trong đó				Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh					
										Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn					Số DA	KH vốn	Số DA		
	Tiểu học		0	0	0	147,796	121,878	0	0	0	0	0	0	0	0	2	121,878	2	121,878	2		
	THCS		0	0	0	30,000	24,060	0	0	0	0	0	0	0	0	1	24,060	1	24,060	1		
	Mầm non																					
	Khởi Tiểu học		0	0	0	147,796	121,878	0	0	0	0	0	0	0	0	2	121,878	2	121,878	2	0	
1	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học xã Thượng Lâm	Mỹ Đức		2024-2025	09/NQ-UBND ngày 12/5/2022	72,816	61,894									1	61,894	1	61,894	1	CNC 743/QĐ-UBND 14/02/2020	
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hợp Thanh B	Mỹ Đức		2024-2025	09/NQ-UBND ngày 12/5/2022	74,980	59,984									1	59,984	1	59,984	1	đạt chuẩn năm 2020 theo SGD tại VB 509/SGD-KHTC 23/02/2024 (CNC 896/QĐ-UBND 23/02/2021:)	
																0		0				
	THCS		0	0	0	30,000	24,060	0	0	0	0	0	0	0	0	1	24,060	1	24,060	1		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Hương Sơn.	Mỹ Đức		2024-2025	số 2764/QĐ-UBND ngày 12/09/2023	30,000	24,060									1	24,060	1	24,060	1	CNC 347/QĐ-UBND 16/01/2019	
																0		0				
9	Huyện Phú Xuyên		34	0	0	1,960,363	1,598,587	1,201,100	17	109,967	4	30,045	5	16,832	11	63,090	24	321,325	40	1,522,425	40	
9.1	Đã đã có trong danh mục		34	0	0	1,698,235	1,388,136	1,201,100	17	109,967	4	30,045	5	16,832	11	63,090	18	110,874	34	1,311,974	34	
	Mầm non		12	0	0	643,653	511,833	423,700	6	40,000	1	8,000	2	7,300	4	24,700	7	42,907	12	466,607	12	
	Tiểu học		11	0	0	505,080	427,426	362,100	6	52,760	2	17,700	1	3,000	5	32,060	6	50,760	11	412,860	11	
	THCS		11	0	0	549,502	448,877	415,300	5	17,207	1	4,345	2	6,532	2	6,330	5	17,207	11	432,507	11	
	Mầm non		12	0	0	643,653	511,833	423,700	6	40,000	1	8,000	2	7,300	4	24,700	7	42,907	12	466,607	12	
1	Mầm non Nam Triều	Phú Xuyên	1	2019--2022	4299/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	11,356	8,972	8,900	0	0	0	0	0	0	0		0	1	8,900	1		
2	Mầm non Hồng Thái	Phú Xuyên	1	2017-2022	6443/QĐ-UBND 11/12/2021	52,968	45,990	15,000	1	10,900	1	8,000	1	2,900	0	1	10,900	1	25,900	1		
3	Trường mầm non trung tâm xã Phương Dục	Phú Xuyên	1	2019--2022	5211a/QĐ-UBND 24/12/2019	39,713	31,770	5,000	0	0	0		0		0		0	1	5,000	1		
4	Trường mầm non Hoàng Long	Phú Xuyên	1	2021-2023	5643/QĐ-UBND 02/11/2021	25,709	19,816	19,000	0	0	0		0		0	1	2,907	1	21,907	1		
5	Trường Mầm non Trung tâm thị trấn Phú Xuyên	Phú Xuyên	1	2021-2024	3648/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	97,671	75,840	64,400	1	11,300	0		0		1	11,300	1	11,300	1	75,700	1	
6	Trường mầm non Chuyên Mỹ	Phú Xuyên	1	2021-2024	5734/QĐ-UBND 05/11/2021	69,899	61,678	57,200	1	4,400	0		1	4,400	0	1	4,400	1	61,600	1		
7	Trường Mầm non Tri Thủy	Phú Xuyên	1	2021-2024	5400/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	69,451	53,000	53,000	0	0	0		0		0		0	1	53,000	1		
8	Trường mầm non Quang Lăng	Phú Xuyên	1	2021-2024	6062/QĐ-UBND 23/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	69,782	54,548	47,800	1	6,700	0		0		1	6,700	1	6,700	1	54,500	1	
9	Trường mầm non trung tâm xã Khai Thái	Phú Xuyên	1	2021-2024	2712/QĐ-UBND ngày 16/6/2021; 576/TT-BQLDA 26/7/2023	65,923	55,306	50,300	1	5,000	0		0		1	5,000	1	5,000	1	55,300	1	
10	Trường mầm non Nam Tiến A	Phú Xuyên	1	2021-2024	5465/QĐ-UBND 25/10/2021	77,303	55,462	55,400	0	0	0		0		0		0	1	55,400	1		
11	Trường mầm non Nam Tiến B	Phú Xuyên	1	2021-2023	5641/QĐ-UBND 02/11/2021	21,886	17,316	17,300	0	0	0		0		0		0	1	17,300	1		
12	Trường mầm non Thị trấn Phú Xuyên (điểm trường miền Đại Đồng)	Phú Xuyên	1	2021-2024	5852/QĐ-UBND 12/11/2021; NQ10/HĐNQ ngày 7/7/2023	41,992	32,135	30,400	1	1,700	0		0		1	1,700	1	1,700	1	32,100	1	
								0								0		0				

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT											
					Số DA	KH vốn	Số DA				KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
	Tiểu học		11	0	0	505,080	427,426	362,100	6	52,760	2	17,700	1	3,000	5	32,060	6	50,760	11	412,860	11	
1	Trường tiểu học Phú Túc	Phú Xuyên	1	2021-2023	6041/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	14,902	11,965	11,500	0	0	0		0		0			0	1	11,500	1	
2	Trường Tiểu học Tri Trung (giai đoạn 2)	Phú Xuyên	1	2021-2023	NQ 49/HĐND ngày 15/9/2021; 5892/QĐ-UBND 13/11/2021	14,800	12,304	12,000	0	0	0		0		0			0	1	12,000	1	
3	Trường tiểu học Chuyên Mỹ	Phú Xuyên	1	2021-2022	3649a/QĐ-UBND ngày 27/9/2016; 5498/QĐ-UBND 31/12/2019	44,909	40,300	40,300	0	0	0		0		0			0	1	40,300	1	
4	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Đại Thắng	Phú Xuyên	1	2022-2024	480/QĐ-BQLDA 29/4/2022	39,341	31,502	13,000	1	18,400	1	15,400	1	3,000	0		1	16,400	1	29,400	1	
5	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Quang Lăng	Phú Xuyên	1	2019-2022	2548/QĐ-UBND ngày 25/7/2019	19,347	16,445	6,000	0	0	0		0		0			0	1	6,000	1	
6	Trường tiểu học Tri Thủy	Phú Xuyên	1	2021-2023	5711/QĐ-UBND 04/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	36,828	32,610	20,000	1	12,590	1	2,300	0		1	10,290	1	12,590	1	32,590	1	
7	Trường tiểu học Quang Trung	Phú Xuyên	1	2022-2024	5851/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	35,000	29,247	29,000	0	0	0		0		0			0	1	29,000	1	
8	Trường tiểu học Phúc Tiến	Phú Xuyên	1	2022-2025	5896/QĐ-UBND 13/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	81,579	70,199	65,000	1	5,000	0		0		1	5,000	1	5,000	1	70,000	1	
9	Trường tiểu học Hồng Thái	Phú Xuyên	1	2021-2023	5741/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	75,203	66,042	59,000	1	6,700	0		0		1	6,700	1	6,700	1	65,700	1	
10	Trường tiểu học xã Đại Xuyên	Phú Xuyên	1	2021-2024	4420/QĐ-UBND 19/9/2023	71,014	63,966	58,000	1	5,620	0		0		1	5,620	1	5,620	1	63,620	1	
11	Trường Tiểu học Phú Yên	Phú Xuyên	1	2022-2024	1202/QĐ-UBND 15/3/2022;15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	72,157	52,846	48,300	1	4,450	0		0		1	4,450	1	4,450	1	52,750	1	
								0										0		0		
	THCS		11	0	0	549,502	448,877	415,300	5	17,207	1	4,345	2	6,532	2	6,330	5	17,207	11	432,507	11	
1	Xây mới nhà hiệu bộ, phòng chức năng Trường THCS Tân Dân	Phú Xuyên	1	2021-2023	5886/QĐ-UBND 13/11/2021	19,807	15,438	15,000	0	0	0		0		0			0	1	15,000	1	
2	Trường THCS Văn Từ	Phú Xuyên	1	2022-2024	4421/QĐ-UBND 19/9/2023	22,292	19,728	14,500	1	4,600	0		0		1	4,600	1	4,600	1	19,100	1	
3	Trường THCS Tri Thủy	Phú Xuyên	1	2020-2022	1084/QĐ-UBND ngày 02/4/2021	56,000	47,369	34,800	1	4,345	1	4,345	0		0		1	4,345	1	39,145	1	
4	Trường THCS xã Châu Can	Phú Xuyên	1	2018-2012	3321/QĐ-UBND 30/10/2018	9,979	8,482	3,500	0	0	0		0		0			0	1	3,500	1	
5	Trường THCS Văn Hoàng	Phú Xuyên	1	2021-2023	4046/QĐ-UBND ngày 3/10/2017; 1905/QĐ-UBND 18/5/2021	69,850	55,880	55,000	0	0	0		0		0			0	1	55,000	1	
6	Trường THCS Phú Yên	Phú Xuyên	1	2021-2024	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021; 4773/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	55,174	41,748	40,500	1	1,182	0		1	1,182	0		1	1,182	1	41,682	1	
7	Trường THCS Nam Phong	Phú Xuyên	1	2021-2024	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	57,006	45,631	45,600	0	0	0		0		0			0	1	45,600	1	
8	Trường THCS Trần Phú	Phú Xuyên	1	2021-2024	2408/QĐ-UBND 28/5/2021; 439 /QĐ-BQLDA 18/7/2023	135,621	105,077	99,700	1	5,350	0		1	5,350	0		1	5,350	1	105,050	1	
9	THCS Quang Trung	Phú Xuyên	1	2021-2023	1245/QĐ-UBND 15/3/2022; NQ10/HĐNQ ngày 7/7/2023	46,442	41,627	39,100	1	1,730	0		0		1	1,730	1	1,730	1	40,830	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh					
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT			Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT												
					Số DA	KH vốn	Số DA			KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA					KH vốn				
10	Cải tạo, xây mới Trường THCS Chuyên Mỹ	Phú Xuyên	1	2022-2024	1246/QĐ-UBND 15/3/2022	38,079	32,324	32,300	0	0	0		0	0	0			0	1	32,300	1	
11	Cải tạo, xây mới trường THCS thị trấn Phú Xuyên	Phú Xuyên	1	2022-2024	1984/QĐ-UBND 31/5/2023	39,252	35,573	35,300	0	0	0		0		0			0	1	35,300	1	
																		0		0		
9.2	Đề xuất bổ sung danh mục		0	0	0	262,128	210,451	0	0	0	0	0	0	0	0	6	210,451	6	210,451	6		
	Mầm non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tiểu học		0	0	0	56,469	47,978	0	0	0	0	0	0	0	0	2	47,978	2	47,978	2		
	THCS		0	0	0	205,659	162,473	0	0	0	0	0	0	0	0	4	162,473	4	162,473	4		
	Mầm non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tiểu học		0	0	0	56,469	47,978	0	0	0	0	0	0	0	0	2	47,978	2	47,978	2		
1	Trường tiểu học Hồng Minh	Phú Xuyên		2023-2025	3162/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	24,302	20,636									1	20,636	1	20,636	1	Đạt chuẩn 2020 theo VB 509/SGDDĐT-KHTC 23/02/2024	
2	Trường Tiểu học Nam Triều	Phú Xuyên		2023-2025	1805/QĐ-UBND ngày 9/5/2023	32,167	27,342									1	27,342	1	27,342	1	Đạt chuẩn 2020 theo VB 509/SGDDĐT-KHTC 23/02/2024	
	THCS		0	0	0	205,659	162,473	0	0	0	0	0	0	0	0	4	162,473	4	162,473	4		
1	Trường THCS Nam Triều	Phú Xuyên		2022-2024	5146/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	46,612	38,200									1	38,200	1	38,200	1	Đạt chuẩn 2020 theo VB 509/SGDDĐT-KHTC 23/02/2024 (QĐ CNC 1102/QĐ-UBND 08/2/2021)	
2	Trường THCS Châu Can (vùng ảnh hưởng nhà máy xử lý rác Châu Can thành phố Hà Nội)	Phú Xuyên		2023-2025	2669/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	48,327	41,078									1	41,078	1	41,078	1	Đạt chuẩn 2020 theo VB 509/SGDDĐT-KHTC 23/02/2024	
3	Cải tạo xây mới trường THCS Phúc Tiến	Phú Xuyên		2023-2025	NQ 10/NQ-HĐND ngày 14/7/2022	41,494	33,195									1	33,195	1	33,195	1	Đạt chuẩn 2020 theo VB 509/SGDDĐT-KHTC 23/02/2024	
4	Trường THCS Phương Dục	Phú Xuyên		2022-2024	NQ 22/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	69,226	50,000									1	50,000	1	50,000	1	Đạt chuẩn 2020 theo VB 509/SGDDĐT-KHTC 23/02/2024	
																	0		0			
10	Huyện Phúc Thọ		28	0	0	2,017,614	1,589,903	763,000	9	78,000	7	19,400	0	0	3	58,600	22	634,779	41	1,397,779	32	
10.1	Đã có trong danh mục		28	0	0	1,595,989	1,258,144	763,000	9	78,000	7	19,400	0	0	3	58,600	11	303,020	30	1,066,020	29	
	Mầm non		17	0	0	1,006,788	790,757	433,300	5	54,000	4	-600	0	0	2	54,600	7	204,020	18	637,320	17	
	Tiểu học		6	0	0	206,707	165,525	152,300	1	4,000	0	0	0	0	1	4,000	1	4,000	6	156,300	6	
	THCS		5	0	0	382,494	301,862	177,400	3	20,000	3	20,000	0	0	0	0	3	95,000	6	272,400	6	
	Mầm non		17	0	0	1,006,788	790,757	433,300	5	54,000	4	-600	0	0	2	54,600	7	204,020	18	637,320	17	
1	Trường mầm non Hiệp Thuận	Phúc Thọ	1	2020-2024	2568/QĐ-UBND 31/10/2019	63,349	50,679	30,000	0	0	0		0		0			0	1	30,000	1	
2	Trường mầm non Tích Giang	Phúc Thọ	1	2020-2024	2567/QĐ-UBND 31/10/2019	71,236	56,989	38,300	0	0	0		0		0			0	1	38,300	1	
3	Trường mầm non trung tâm Liên Hiệp	Phúc Thọ	1	2019-2024	2856/QĐ-UBND 31/10/2018; 1967/QĐ-UBND 17/9/2019	39,694	31,755	10,000	0	0	0		0		0			0	1	10,000	1	
4	Trường mầm non trung tâm xã Thượng Cốc	Phúc Thọ	1	2018-2021	2507/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	45,189	38,411	8,000	0	0	0		0		0			0	1	8,000	1	
5	Xây dựng, cải tạo trường Mầm non Vông Xuyên B.	Phúc Thọ	1	2022-2024	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 1026/QĐ-UBND 21/3/2022	48,496	32,441	32,400	0	0	0		0		0			0	1	32,400	1	
6	Trường mầm non trung tâm xã Văn Hà	Phúc Thọ	1	2022-2024	4325/QĐ-UBND 16/11/2022	44,270	30,500	30,500	0	0	0	0	0		0			0	1	30,500	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT											
													Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn						
7	Xây dựng, mở rộng Trường mầm non Thọ Lộc	Phước Thọ	1	2022-2025	3079/QĐ-UBND 11/8/2022	61,159	48,013	48,000	0	0	0	0	0	0	0		0	1	48,000	1		
8	Xây dựng, nâng cấp Trường Mầm non Tam Hiệp	Phước Thọ	1	2022-2024	3108/QĐ-UBND 15/8/2022	13,294	11,324	11,300	0	0	0		0	0			0	1	11,300	1		
9	Trường mầm non Xuân Phú xã Xuân Đinh	Phước Thọ	1	2022-2024	908/QĐ-UBND 09/3/2022	23,561	19,909	18,500	0	0	0		0	0			0	1	18,500	1		
10	Mở rộng trường MN Thị trấn Phước Thọ	Phước Thọ	1	2022-2024	4324/QĐ-UBND 16/11/2022	25,008	19,800	19,800	0	0	0	0	0	0			0	1	19,800	1		
11	Trường mầm non Long Xuyên	Phước Thọ	1	2022-2024		13,000	10,400	10,400	0	0	0		0	0			0	1	10,400	1		
12	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Văn Phúc (điểm thôn Lầy)	Phước Thọ	1	2023-2025	01/NQ-HĐND 26/5/2023	97,305	60,000	45,000	1	15,000	1	1,400	0	1	13,600	1	15,000	1	60,000	1		
13	Trường Mầm Non Sen Chiêu	Phước Thọ	1	2023-2025		75,000	60,000	59,000	1	-59,000	1	-59,000	0		0	1	-59,000	1	0	1	7461/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	
14	Trường mầm non Ngọc Tảo	Phước Thọ	1	2023-2025	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND ngày 05/02/2024	130,000	119,500	20,000	0	0	0		0	0		1	99,500	1	119,500	1	CNC 7461/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	
15	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hoa Mai (tên cũ: Xây dựng, cải tạo trường MN Hoa Mai khu A)	Phước Thọ	1	2022-2024	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND 5/2/2024; 985/QĐ-UBND 24/2/2024	49,296	40,020	25,500	0	0	0		0	0		1	14,520	1	40,020	1	7461/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	
16	Xây dựng trường mầm non Tam Thuận, xã Tam Thuận	Phước Thọ	1	2023-2025	2248/QĐ-UBND 21/6/2023	17,463	15,016	17,000	1	-2,000	1	-2,000	0	0		1	-2,000	1	15,000	1		
17	Trường mầm non Liên Hiệp (điểm trường thôn 9)	Phước Thọ	1	2023-2025	01/NQ-HĐND 26/5/2023	74,468	51,000	9,600	1	41,000	0		0	1	41,000	1	41,000	1	50,600	1		
18	Trường Mầm Non Thanh Đa (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	Phước Thọ		2024-2026	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	115,000	95,000		1	59,000	1	59,000	0	0		1	95,000	1	95,000		Tại NQ12 không có vốn NSTP hỗ trợ, không thuộc DM513	
	Tiểu học		6	0	0	206,707	165,525	152,300	1	4,000	0	0	0	0	1	4,000	1	4,000	6	156,300	6	
1	Xây dựng, mở rộng trường tiểu học Vòng Xuyên B	Phước Thọ	1	2021-2024	2530 - 10/7/2023; 3096/QĐ-UBND 11/10/2021	51,330	36,506	27,400	1	4,000	0		0	1	4,000	1	4,000	1	31,400	1		
2	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Thanh Đa xã Thanh Đa	Phước Thọ	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3638/QĐ-UBND 12/11/2021	30,780	26,433	26,400	0	0	0		0	0			0	1	26,400	1		
3	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Phụng Thương	Phước Thọ	1	2022-2024	17/NQ-HĐND 19/7/2021; 936/QĐ-UBND 10/3/2022	25,522	21,487	20,000	0	0	0		0				0	1	20,000	1		
4	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học xã Tam Hiệp	Phước Thọ	1	2023-2025	4326/QĐ-UBND 16/11/2022	40,650	33,406	33,000	0	0	0		0	0			0	1	33,000	1		
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tam Thuận	Phước Thọ	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 909/QĐ-UBND 09/3/2022	19,900	16,873	15,500	0	0	0		0	0			0	1	15,500	1		
6	Xây mới, nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Phước Hòa (thư trái)	Phước Thọ	1	2023-2025		38,525	30,820	30,000	0	0	0		0	0			0	1	30,000	1		
	THCS		5	0	0	382,494	301,862	177,400	3	20,000	3	20,000	0	0	0	3	95,000	6	272,400	6		
1	Xây mới trường THCS Long Xuyên	Phước Thọ	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3640/QĐ-UBND 12/11/2021	80,221	60,438	40,000	1	20,000	1	20,000	0	0		1	20,000	1	60,000	1		
2	Xây dựng, nâng cấp trường Trung học cơ sở Ngọc Tảo	Phước Thọ	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3639/QĐ-UBND 12/11/2021	33,018	28,768	28,600	0	0	0		0	0			0	1	28,600	1	QĐ CNC 251/QĐ-SGDĐT 24/01/2024	
3	Trường THCS Liên Hiệp	Phước Thọ	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3637/QĐ-UBND 12/11/2021	84,390	64,711	64,000	0	0	0		0	0			0	1	64,000	1		

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
											Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT							
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
4	Xây mới nhà lớp học lý thuyết trường THCS Võng Xuyên	Phúc Thọ	1	2022-2024	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 906/QĐ-UBND 09/3/2022	24,340	19,899	19,800	0	0	0		0		0			0	1	19,800	1	513/QĐ-UBND ngày 30/01/2020
5	Xây dựng phòng đa năng trường THCS Phúc Hòa	Phúc Thọ	1	2023-2025		38,525	26,046	25,000	1	-25,000	1	-25,000	0		0		1	-25,000	1	0	1	
6	Xây dựng mới trường THCS Văn Phúc (giai đoạn 2) (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	Phúc Thọ		2024-2025	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	122,000	102,000		1	25,000	1	25,000					1	100,000	1	100,000	1	Tại NQ12 không có vốn NSTP hỗ trợ, không thuộc DM513
																	0		0			
10.2	Đề xuất bổ sung danh mục		0	0	0	421,625	331,759	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11	331,759	11	331,759	3	
	Mầm non		0	0	0	105,100	73,570	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	73,570	1	73,570	1	
	Tiểu học		0	0	0	231,000	187,462	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8	187,462	8	187,462	0	
	THCS		0	0	0	85,525	70,727	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	70,727	2	70,727	2	
	Mầm non		0	0	0	105,100	73,570	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	73,570	1	73,570	1	
1	Xây dựng, mở rộng trường mầm non Trạch Mỹ Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	Phúc Thọ		2024-2025	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021	105,100	73,570										1	73,570	1	73,570	1	7461/QĐ-UBND ngày 30/12/2019
	Tiểu học		0	0	0	231,000	187,462	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8	187,462	8	187,462	0	
1	Cải tạo trường Tiểu học Hiệp Thuận	Phúc Thọ		2024-2026	986/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	28,665	22,932										1	22,932	1	22,932		742/QĐ-UBND ngày 14/02/2020
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Thọ Lộc	Phúc Thọ		2024-2026	988/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	38,838	31,767										1	31,767	1	31,767		742/QĐ-UBND ngày 14/02/2020
3	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Trạch Mỹ Lộc	Phúc Thọ		2024-2026	994/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	13,357	10,715										1	10,715	1	10,715		742/QĐ-UBND ngày 14/02/2020
4	Cải tạo trường Tiểu học Văn Nam	Phúc Thọ		2024-2026	984/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	26,343	21,448										1	21,448	1	21,448		743/QĐ-UBND ngày 14/02/2020
5	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Văn Phúc	Phúc Thọ		2024-2026	992/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16,778	13,460										1	13,460	1	13,460		742/QĐ-UBND ngày 14/02/2020
6	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Xuân Đình	Phúc Thọ		2024-2026	987/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	47,003	38,225										1	38,225	1	38,225		743/QĐ-UBND ngày 14/02/2020
7	Cải tạo trường Tiểu học Hát Môn	Phúc Thọ		2024-2026	989/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	43,436	35,376										1	35,376	1	35,376		743/QĐ-UBND ngày 14/02/2020
8	Cải tạo trường Tiểu học Văn Hà	Phúc Thọ		2024-2026	990/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16,580	13,539										1	13,539	1	13,539		896/QĐ-UBND ngày 23/02/2021
	THCS		0	0	0	85,525	70,727	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	70,727	2	70,727	2	
1	Xây mới nhà đa năng trường THCS Hiệp Thuận	Phúc Thọ		2024-2025	18/NQ-HĐND ngày 03/11/2021	14,659	11,727			0							1	11,727	1	11,727	1	1102/QĐ-UBND ngày 08/3/2021
2	Xây dựng, mở rộng trường THCS Phụng Thượng	Phúc Thọ		2024-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/9/2023	70,866	59,000										1	59,000	1	59,000	1	Đạt chuẩn 2020 theo VB 509/SGDDĐT-KHTC 23/02/2024
								0									0		0			
11	Huyện Quốc Oai		29	0	0	1,483,289	1,133,806	880,750	18	130,030	6	9,370	2	2,040	11	118,620	25	144,621	31	1,025,371	30	
11.1	Đã có trong danh mục		29	0	0	1,452,325	1,108,772	880,750	18	130,030	6	9,370	2	2,040	11	118,620	23	129,621	29	1,010,371	28	
	Mầm non		11	0	0	447,868	346,438	308,200	6	21,780	2	-5,500	0	0	4	27,280	8	20,756	11	328,956	11	
	Tiểu học		11	0	0	558,042	435,564	314,550	7	77,350	1	1,970	2	2,040	5	73,340	9	77,065	11	391,615	11	
	THCS		7	0	0	446,415	326,771	258,000	5	30,900	3	12,900	0	0	2	18,000	6	31,800	7	289,800	6	
	Mầm non		11	0	0	447,868	346,438	308,200	6	21,780	2	-5,500	0	0	4	27,280	8	20,756	11	328,956	11	
1	Đầu tư nâng cấp trường mầm non Liệp Tuyết (điểm trường trung tâm)	Quốc Oai	1	2020-2022	5433/QĐ-UBND 25/11/2020	35,524	23,388	23,300	1	-3,000	1	-3,000	0		0		1	-3,000	1	20,300	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh			
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT			Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT												
					Số DA	KH vốn	Số DA			KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn								
2	Cải tạo, nâng cấp trường MN Sài Sơn B	Quốc Oai	1	2021-2022	5439/QĐ-UBND 26/11/2020	41,190	34,486	34,000	0	0	0		0		0			0	1	34,000	1	
3	Xây mới trường mầm non Ngọc Mỹ (điểm trường thôn Phú Mỹ)	Quốc Oai	1	2020-2024	05/NQ-HĐND ngày 24/6/2022; 1169/QĐ-UBND ngày 10/3/2023; 6308/QĐ-UBND 11/12/2023	60,166	44,100	33,000	1	5,000	0		0		1	5,000	1	5,000	1	38,000	1	
4	Xây mới Trường mầm non Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	Quốc Oai	1	2020-2024	3185/QĐ-UBND ngày 16/6/2021; 6247/QĐ-UBND 06/12/2023 5474/QĐ-UBND ngày 10/8/2022; 187/QĐ-QLDA ngày 17/11/2022	60,409	41,674	31,300	1	10,000	0		0		1	10,000	1	10,000	1	41,300	1	
5	Trường mầm non Phương Cách, xã Phương Cách	Quốc Oai	1	2021-2024	3921/QĐ-UBND 22/10/2019; 03/NQ-HĐND 15/3/2021; 3402/QĐ-UBND 30/6/2021	66,006	48,936	48,900	0	0	0		0		0			0	1	48,900	1	
6	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân	Quốc Oai	1	2021-2022	NQ số 22/NQ-HĐND ngày 28/8/2020; 4732/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	49,600	42,160	37,300	0	0	0		0		0		1	-1,186	1	36,114	1	
7	MN Tân Hòa	Quốc Oai	1	2022-2024	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023	13,421	12,000	12,000	0	0	0		0		0			0	1	12,000	1	
8	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Đông Yên B, huyện Quốc Oai	Quốc Oai	1	2022-2025	4473/QĐ-UBND 10/6/2022; 197/QĐ-QLDA 16/11/2023	44,804	37,662	39,000	1	-2,500	1	-2,500	0		0		1	-1,338	1	37,662	1	
9	MN Phú Mãn	Quốc Oai	1	2022-2024	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023	30,228	24,032	18,000	1	5,750	0		0		1	5,750	1	5,750	1	23,750	1	
10	MN Nghĩa Hương	Quốc Oai	1	2022-2024	04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023	24,520	20,000	20,000	0	0	0		0		0		1	-1,000	1	19,000	1	
11	MN Cộng Hòa	Quốc Oai	1	2022-2024	0	22,000	18,000	11,400	1	6,530	0		0		1	6,530	1	6,530	1	17,930	1	
								0									0		0			
	Tiểu học		11	0	0	558,042	435,564	314,550	7	77,350	1	1,970	2	2,040	5	73,340	9	77,065	11	391,615	11	
1	Đầu tư, nâng cấp xây dựng trường tiểu học Cấn Hữu (Giai đoạn 2)	Quốc Oai	1	2021-2024	3496/QĐ-UBND 20/7/2023	52,991	42,010	40,000	1	2,010	1	1,970	1	40	0		1	2,010	1	42,010	1	
2	TH Sài Sơn B	Quốc Oai	1	2020-2022	8083/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	73,665	62,615	25,000	0	0	0		0		0			0	1	25,000	1	
3	Trường tiểu học Phương Cách, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	Quốc Oai	1	2022-2025	3157/QĐ-UBND 11/6/2021; 192/QĐ-QLDA ngày 18/11/2022	80,596	60,540	58,500	1	2,000	0		1	2,000	0		1	2,000	1	60,500	1	
4	Xây dựng, mở rộng Trường tiểu học Đại Thành, huyện Quốc Oai	Quốc Oai	1	2022-2024	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021; 1076/QĐ-UBND 31/3/2022	43,509	34,151	34,100	0	0	0		0		0			0	1	34,100	1	
5	Trường tiểu học xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai	Quốc Oai	1	2022-2025	7615/QĐ-UBND 23/11/2022; 213/QĐ-UBND 27/11/2023	61,566	45,695	43,750	0	0	0		0		0		1	1,945	1	45,695	1	
6	TH Ngọc Liệp	Quốc Oai	1	2022-2024	19/NQ-HĐND 15/12/2022	35,000	28,607	26,000	0	0	0		0		0		1	-2,730	1	23,270	1	
7	Trường Tiểu học Đồng Quang A, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	Quốc Oai	1	2023-2026	4890/QĐ-UBND 20/10/2023	63,777	52,194	21,200	1	30,990	0		0		1	30,990	1	30,990	1	52,190	1	
8	Trường Tiểu học Đồng Quang B, huyện Quốc Oai	Quốc Oai	1	2023-2025	4891/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	34,297	26,707	9,000	1	17,700	0		0		1	17,700	1	17,700	1	26,700	1	
9	TH Yên Sơn	Quốc Oai	1	2022-2024	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	44,312	29,214	22,000	1	6,710	0		0		1	6,710	1	7,210	1	29,210	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT											
					Số DA	KH vốn	Số DA				KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA						
10	TH Đồng Yên A	Quốc Oai	1	2023-2025	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	41,810	32,940	22,000	1	10,440	0		0		1	10,440	1	10,440	1	32,440	1	
11	TH Thị trấn Quốc Oai A	Quốc Oai	1	2023-2025	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	26,519	20,890	13,000	1	7,500	0		0		1	7,500	1	7,500	1	20,500	1	
								0								0		0				
	THCS		7	0	0	446,415	326,771	258,000	5	30,900	3	12,900	0	0	2	18,000	6	31,800	7	289,800	6	
1	Trường THCS xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai	Quốc Oai	1	2021-2024	3401/QĐ-UBND 30/6/2021	79,363	57,849	29,000	1	4,000	1	4,000	0		0		1	4,000	1	33,000	1	
2	Trường THCS Tân Phú, huyện Quốc Oai	Quốc Oai	1	2018-2022	NQ 12/NQ-HĐND ngày 11/10/2022	51,936	46,251	32,500	1	8,500	0		0		1	8,500	1	8,500	1	41,000	1	
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nghĩa Hương	Quốc Oai	1	2020-2023	5107/QĐ-UBND 06/11/2020; 5431/QĐ-UBND 25/11/2020	46,942	27,431	27,000	0	0	0		0		0			0	1	27,000	1	
4	Trường THCS Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	Quốc Oai	1	2023-2025	4889/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	36,701	24,256	25,800	1	-1,600	1	-1,600	0		0		1	-1,600	1	24,200	1	
5	THCS Thị trấn Quốc Oai	Quốc Oai	1	2022-2024	19/NQ-HĐND 15/12/2022	136,586	93,725	83,000	1	10,500	1	10,500	0		0		1	10,500	1	93,500	1	
6	THCS Cấn Hữu	Quốc Oai	1	2022-2024	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	35,967	28,838	19,000	1	9,500	0		0		1	9,500	1	9,500	1	28,500	1	
7	Trường THCS Đồng Yên, huyện Quốc Oai	Quốc Oai	1	2023-2026	3874/QĐ-UBND 16/8/2023	58,920	48,421	41,700	0	0	0		0		0		1	900	1	42,600		
																0		0				
11.2	Đề nghị bổ sung danh mục		0	0	0	30,964	25,034	0	0	0	0	0	0	0	0	2	15,000	2	15,000	2		
	Mầm non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tiểu học		0	0	0	6,372	5,318	0	0	0	0	0	0	0	0	1	5,000	1	5,000	1		
	THCS		0	0	0	24,592	19,716	0	0	0	0	0	0	0	0	1	10,000	1	10,000	1		
	Mầm non																					
	Tiểu học		0	0	0	6,372	5,318	0	0	0	0	0	0	0	0	1	5,000	1	5,000	1		
1	Trường tiểu học Tân Hòa (hạng mục: Nhà tập đa năng) huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	Quốc Oai		2024-2025	1139/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	6,372	5,318									1	5,000	1	5,000	1	CNC 896/QĐ-UBND 23/02/2021	
	THCS		0	0	0	24,592	19,716	0	0	0	0	0	0	0	0	1	10,000	1	10,000	1		
1	Trường THCS Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	Quốc Oai		2022-2025	04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023	24,592	19,716									1	10,000	1	10,000	1	CNC 1102/QĐ-UBND ngày 08/3/2021	
																0		0				
12	Huyện Sóc Sơn		29	6,072	0	1,077,456	905,307	746,400	7	-1,700	6	-12,700	0	0	1	11,000	18	46,198	31	792,598	31	
12.1	ĐA đã có trong danh mục		29	6,072	0	1,043,535	875,913	746,400	7	-1,700	6	-12,700	0	0	1	11,000	16	18,398	29	764,798	29	
	Mầm non		9	2,022	0	259,320	226,473	154,600	0	0	0	0	0	0	0	2	9,800	9	164,400	9		
	Tiểu học		10	0	0	357,182	299,326	274,900	1	-390	1	-390	0	0	0	5	14,608	10	289,508	10		
	THCS		10	4,050	0	427,033	350,113	316,900	6	-1,310	5	-12,310	0	0	1	11,000	9	-6,010	10	310,890	10	
	Mầm non		9	2,022	0	259,320	226,473	154,600	0	0	0	0	0	0	0	2	9,800	9	164,400	9		
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Phú Cường B	Sóc Sơn	1	2021-2023	Quyết định 4828/QĐĐ-UBND ngày 04/11/2021	22,012	17,997	17,600	0	0	0		0		0			0	1	17,600	1	
2	Cải tạo, nâng cấp trường MN Bắc Sơn A	Sóc Sơn	1	2022	Quyết định 2626/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	11,500	10,049	10,000	0	0	0		0		0			0	1	10,000	1	
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Minh Trí A	Sóc Sơn	1	2018-2022	3592/QĐ-UBND 31/10/2018	24,707	21,742	8,500	0	0	0		0		0			0	1	8,500	1	
4	Xây dựng phân hiệu 2 trường mầm non Minh Phú	Sóc Sơn	1	2018-2022	75/QĐ-UBND 15/01/2018	32,408	29,815	1,000	0	0	0		0		0			0	1	1,000	1	
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ A	Sóc Sơn	1	2021-2022	4013/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	20,000	17,600	17,600	0	0	0		0		0			0	1	17,600	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó				Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh				
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT											
					Số DA	KH vốn	Số DA		KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn									
6	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Xuân Giang	Sóc Sơn	1	2019-2023	3596/QĐ-UBND ngày 31/10/2018;8391 25/10/2022	40,500	33,325	15,000	0	0	0		0	0			0	1	15,000	1		
7	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Sơn	Sóc Sơn	1	2021-2022	Quyết định 3681/QĐ-UBND ngày 10/9/2021; 517/QĐ-UBND 07/7/2022	28,465	25,619	24,400	0	0	0		0	0			0	1	24,400	1		
8	Xây dựng phân hiệu 2 Trường mầm non Phù Lỗ	Sóc Sơn	1	2022-2024	8842/QĐ-UBND 11/11/2022; 753/QĐ-QLDA 08/11/2023	63,363	55,938	48,000	0	0	0		0	0		1	8,000	1	56,000	1	139/QĐ-SGDDT 18/01/2023	
9	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ B	Sóc Sơn	1	2022-2024	8823/QĐ-UBND 10/11/2022; 382/QĐ-QLDA 10/7/2023	16,365	14,388	12,500	0	0	0		0	0		1	1,800	1	14,300	1	CNC 9048/QĐ-UBND 29/12/2017	
								0									0		0			
	Tiểu học		10	0	0	357,182	299,326	274,900	1	-390	1	-390	0	0	0	0	5	14,608	10	289,508	10	
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trung Giã A	Sóc Sơn	1	2021-	3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021; 475 06/9/2021	40,297	34,478	34,400	0	0	0		0	0			0	1	34,400	1		
2	Tiểu học Đồng Xuân	Sóc Sơn	1	2020-2025	Quyết định 4148/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	10,000	9,200	9,000	0	0	0		0	0			0	1	9,000	1		
3	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hồng Kỳ khu A	Sóc Sơn	1	2021-2022	4813/QĐ-UBND 04/11/2021; 3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021; 385 01/6/2022	40,396	35,010	32,700	0	0	0		0	0			0	1	32,700	1	CNC 9048/QĐ-UBND 29/12/2017	
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tân Hưng	Sóc Sơn	1	2021-2022	4825/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 550/QĐ-UBND 13/7/2022	34,463	29,873	29,800	0	0	0		0	0			0	1	29,800	1	CNC 513/QĐ-UBND 30/01/2020	
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Minh Phú	Sóc Sơn	1	2021-2024	4827/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 768/QĐ-QLDA 16/9/2022; 4587/QĐ-UBND 21/7/2023; 768/QĐ-QLDA 13/11/2023	36,923	32,879	26,000	0	0	0		0	0		1	4,500	1	30,500	1	CNC 2016	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Bắc Sơn A	Sóc Sơn	1	2021-2023	NQ số 54/NQ-HĐND ngày 28/4/2021; 4901/QĐ-UBND 09/11/2021; 942/QĐ-UBND 15/10/2022	38,981	32,726	32,500	0	0	0		0	0			0	1	32,500	1		
7	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Bắc Sơn B	Sóc Sơn	1	2022-2024	8826/QĐ-UBND 10/11/2022; 360/QĐ-QLDA 28/6/2023 9911/QĐ-UBND	27,658	21,625	17,500	0	0	0		0	0		1	4,000	1	21,500	1	CNC 286/QĐ-UBND 14/01/2021	
8	Xây dựng trường tiểu học Phú Cường khu B	Sóc Sơn	1	2023-2025	12/12/2022; 7759/QĐ-UBND 14/11/2023; 934/QĐ-UBND 27/11/2023	76,343	57,918	50,000	0	0	0		0	0		1	3,998	1	53,998	1	CNC 21/QĐ-SGDDT 05/01/2024	
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Đình	Sóc Sơn	1	2023-2025	2813/QĐ-UBND 19/6/2019; 7332/QĐ-UBND 31/10/2023	23,292	19,617	20,000	1	-390	1	-390	0	0		1	-390	1	19,610	1	CNC 22/QĐ-SGDDT ngày 05/01/2024	
10	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Xuân A (giai đoạn 2)	Sóc Sơn	1	2022-2024	2839/QĐ-UBND 12/5/2023	28,829	26,000	23,000	0	0	0		0	0		1	2,500	1	25,500	1	CNC 292/QĐ-UBND 14/01/2019	
								0	0	0	0		0				0	0	0			
	THCS		10	4,050	0	427,033	350,113	316,900	6	-1,310	5	-12,310	0	0	1	11,000	9	-6,010	10	310,890	10	
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Trí	Sóc Sơn	1	2021-2023	2629/QĐ-UBND 06/7/2021; 741/QĐ-QLDA 20/11/2021	24,790	21,429	20,300	1	1,000	1	1,000	0	0		1	1,000	1	21,300	1		
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Minh	Sóc Sơn	1	2021-2023	4149/QĐ-UBND 13/10/2020	9,104	8,000	8,000	0	0	0		0	0			0	1	8,000	1		

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú			
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh					
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT														
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tiên Dược	Sóc Sơn	1	2021-2024	4721/QĐ-UBND ngày 07/12/2020; 8332/QĐ-UBND 29/11/2023; 933/qđ-QLDA 13/12/2023	70,902	59,041	53,000	0	0	0		0		0		0		1	3,000	1	56,000	1		
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bắc Sơn	Sóc Sơn	1	2022-2025	3190/QĐ-UBND 31/5/23	41,219	28,271	37,200	1	-9,000	1	-9,000	0		0		1	-9,000	1	28,200	1	28,200	1	CNC 50/QĐ-UBND 03/01/2018	
5	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Xuân Giang	Sóc Sơn	1	2022-2025	3209/QĐ-UBND 31/5/2023	34,998	26,480	30,400	1	-3,920	1	-3,920	0		0		1	-3,920	1	26,480	1	26,480	1	CNC 1102/QĐ-UBND ngày 08/3/2021	
6	THCS Hồng kỳ	Sóc Sơn	1	2025	61/NQ-HĐND 25/4/2023	43,133	29,000	17,900	1	11,000	0		0		1	11,000	1	11,000	1	28,900	1	28,900	1	CNC 50/QĐ-UBND 03/01/2018	
7	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Phú	Sóc Sơn	1	2025	3296 02/6/2023	11,520	9,748	10,100	1	-360	1	-360	0		0		1	-360	1	9,740	1	9,740	1	CNC 1102/QĐ-UBND ngày 08/3/2021	
8	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Hưng	Sóc Sơn	1	2022-2024	7562/QĐ-UBND 27/9/2022; 7201/QĐ-UBND 24/10/2023	27,480	24,592	20,000	1	-30	1	-30	0		0		1	2,470	1	22,470	1	22,470	1	CNC 513/QĐ-UBND 30/01/2020	
9	Xây dựng phân hiệu 2 trường THCS Nguyễn Du	Sóc Sơn	1	2022-2024	9912/QĐ-UBND 12/12/2022; 86/QĐ-BQLDA 06/02/2024	74,833	68,333	60,000	0	0	0		0		0		1	7,800	1	67,800	1	67,800	1		
10	Xây dựng trường THCS Mai Đình - Tiên Dược	Sóc Sơn	1	2021-2024	4900/QĐ-UBND 09/11/2021; 1044/QĐ-QLDA 17/11/2022	89,054	75,219	60,000	0	0	0		0		0		1	-18,000	1	42,000	1	42,000	1		
																	0		0		0				
	Đề xuất bổ sung danh mục		0	0	0	33,921	29,394	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	27,800	2	27,800	2	27,800	2		
	Mầm non		0	0	0	14,982	12,835	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	12,800	1	12,800	1	12,800	1		
	Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	THCS		0	2022-2025	9916/QĐ-UBND 12/12/2022; 772/QĐ-QLDA 15/11/2023	18,939	16,559	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	15,000	1	15,000	1	15,000	1		
	Mầm non		0	0	0	14,982	12,835	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	12,800	1	12,800	1	12,800	1		
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Xuân Thu	Sóc Sơn		2023-2025	45/NQ-HĐND 30/8/2022	14,982	12,835										1	12,800	1	12,800	1	12,800	1	CNC 145/QĐ-UBND 10/01/2020	
	Tiểu học																								
	THCS		0	2022-2025	9916/QĐ-UBND 12/12/2022; 772/QĐ-QLDA 15/11/2023	18,939	16,559	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	15,000	1	15,000	1	15,000	1		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Thị Trấn Sóc Sơn	Sóc Sơn		2022-2025	9916/QĐ-UBND 12/12/2022; 772/QĐ-QLDA 15/11/2023	18,939	16,559										1	15,000	1	15,000	1	15,000	1	CNC 2020 theo VB 509/SGDDĐT-KHTC 23/02/2024; CNC 1102/QĐ-UBND 08/3/2021	
																	0		0		0				
13	Huyện Thạch Thất		23	0	0	1,661,105	1,276,332	906,500	16	176,140	13	39,200	1	3,100	15	133,840	19	318,279	26	1,224,779	25	1,224,779	25		
13.1	DA đã có trong danh mục		23	0	0	1,431,354	1,121,239	906,500	16	176,140	13	39,200	1	3,100	15	133,840	16	176,140	23	1,082,640	23	1,082,640	23		
	Mầm non		10	0	0	659,327	505,556	415,300	7	62,910	4	2,700	0	7	60,210	7	62,910	10	478,210	10	478,210	10	478,210	10	
	Tiểu học		9	0	0	517,986	408,514	322,800	6	75,610	6	17,400	0	6	58,210	6	75,610	9	398,410	9	398,410	9	398,410	9	
	THCS		4	0	0	254,040	207,168	168,400	3	37,620	3	19,100	1	3,100	2	15,420	3	37,620	4	206,020	4	206,020	4	206,020	4
	Mầm non		10	0	0	659,327	505,556	415,300	7	62,910	4	2,700	0	0	7	60,210	7	62,910	10	478,210	10	478,210	10	478,210	10
1	Trường Mầm non trung tâm Bình Phú A	Thạch Thất	1	2019-2022	3872/QĐ-UBND 26/10/2018; 1287/QĐ-UBND 16/4/2019; 6858/QĐ-UBND 28/12/2020	30,000	25,500	8,000	0	0	0	0	0	0	0		0	1	8,000	1	8,000	1	8,000	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT											
					Số DA	KH vốn	Số DA				KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
2	Trường Mầm non Tân Xã	Thạch Thất	1	2020-2022	05/NQ-HĐND ngày 05/7/2019; 4276/QĐ-UBND 29/10/2019 (BCKTKT)	22,625	19,231	17,000	0	0	0	0	0	0		0	1	17,000	1			
3	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng)	Thạch Thất	1	2022-2024	7165/QĐ-UBND 27/9/2022; 7286/QĐ-UBND 31/10/2023	41,251	32,630	26,900	0	0	0	0	0	0		0	1	26,900	1			
4	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc)	Thạch Thất	1	2022-2024	4240/QĐ-UBND 06/6/2022; 7285/QĐ-UBND 31/10/2023	46,649	40,730	35,500	1	5,230	0		0		1	5,230	1	40,730	1			
5	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	Thạch Thất	1	2022-2024	4492/QĐ-UBND 01/11/2021; 7284/QĐ-UBND 31/10/2023	80,948	63,232	56,000	1	6,300	1	600	0		1	5,700	1	6,300	1	62,300	1	
6	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Chàng Sơn	Thạch Thất	1	2022-2024	3844/QĐ-UBND 20/5/2022; 6102/QĐ-UBND 11/8/2022; 7290/QĐ-UBND 31/10/2023	90,089	61,154	54,000	1	7,150	1	1,000	0		1	6,150	1	7,150	1	61,150	1	
7	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng	Thạch Thất	1	2022-2024	4501/QĐ-UBND 02/11/2021; 7301/QĐ-UBND 31/10/2023	77,380	59,397	50,000	1	9,390	1	200	0		1	9,190	1	9,390	1	59,390	1	
8	Xây mới 20 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ Trường Mầm non Phú Kim	Thạch Thất	1	2022-2024	4503/QĐ-UBND 02/11/2021; 7289/QĐ-UBND 31/10/2023	74,356	54,030	46,000	1	7,100	1	900	0		1	6,200	1	7,100	1	53,100	1	
9	Xây dựng mới Trường Mầm non Kim Quan	Thạch Thất	1	2022-2025	5037/QĐ-UBND 01/7/2022; 7300/QĐ-UBND 31/10/2023	102,240	78,076	65,600	1	12,470	0		0		1	12,470	1	12,470	1	78,070	1	
10	Xây dựng mới trường Mầm non Lại Thượng	Thạch Thất	1	2023-2025	6878/QĐ-UBND 19/9/2022; 7293/QĐ-UBND 31/10/2023	93,789	71,576	56,300	1	15,270	0		0		1	15,270	1	15,270	1	71,570	1	
								0								0		0				
	Tiểu học		9	0	0	517,986	408,514	322,800	6	75,610	6	17,400	0	0	6	58,210	6	75,610	9	398,410	9	
1	Trường Tiểu học Thạch Hòa (hạng mục: 12 phòng học)	Thạch Thất	1	2020-2022	1981/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	11,253	9,565	5,500	0	0	0		0		0		0	1	5,500	1		
2	Trường Tiểu học Dị Nậu, Tiểu học Hương Ngải và phụ trợ trường THCS Hương Ngải	Thạch Thất	1	2020-2021	4263/QĐ-UBND 29/10/2019; 3249/QĐ-UBND 17/7/2020	19,857	17,000	17,000	0	0	0		0		0		0	1	17,000	1	QĐ CNL 324/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 của TH Hương Ngải	
3	Xây thêm phòng học trường tiểu học Bình Phú A	Thạch Thất	1	2020-2022	5655/QĐ-UBND 20/12/2021	9,750	7,961	5,000	0	0	0		0		0		0	1	5,000	1		
4	Xây dựng trường Tiểu học Minh Hà B xã Canh Nậu (xây điểm mới)	Thạch Thất	1	2022-2024	4512/QĐ-UBND 03/11/2021; 7298/QĐ-UBND 31/10/2023	80,092	60,774	49,500	1	9,100	1	1,000	0		1	8,100	1	9,100	1	58,600	1	
5	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới)	Thạch Thất	1	2022-2024	4302/QĐ-UBND 09/6/2022; 7302/QĐ-UBND 31/10/2023	99,834	73,782	53,000	1	19,900	1	600	0		1	19,300	1	19,900	1	72,900	1	
6	Xây dựng trường Tiểu học Phùng Xá (xây điểm mới)	Thạch Thất	1	2022-2024	4511/QĐ-UBND 03/11/2021; 7295/QĐ-UBND 31/10/2023	71,560	51,966	42,000	1	9,960	1	700	0		1	9,260	1	9,960	1	51,960	1	
7	Xây mới phòng học, khu giáo dục thể chất, cải tạo nhà lớp học, bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ trường Tiểu học Hạ Bằng	Thạch Thất	1	2022-2023	4500/QĐ-UBND 02/11/2021; 7291/QĐ-UBND 31/10/2023; 9881/QĐ-UBND 29/12/	61,270	54,844	46,000	1	8,840	1	800	0		1	8,040	1	8,840	1	54,840	1	
8	Xây dựng trường Tiểu học Đại Đồng	Thạch Thất	1	2022-2024	2682/QĐ-UBND 17/3/2022; 7297/QĐ-UBND 31/10/2023	65,308	57,775	50,000	1	7,770	1	1,000	0		1	6,770	1	7,770	1	57,770	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
											Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT							
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
9	Xây dựng trường Tiểu học Kim Quan (xây điểm mới)	Thạch Thất	1	2022-2024	3532/QĐ-UBND 21/7/2022; 7297/QĐ-UBND 31/10/2023	99,062	74,847	54,800	1	20,040	1	13,300	0		1	6,740	1	20,040	1	74,840	1	
																	0		0			
	THCS		4	0	0	254,040	207,168	168,400	3	37,620	3	19,100	1	3,100	2	15,420	3	37,620	4	206,020	4	
1	Xây dựng mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Đồng Trúc	Thạch Thất	1	2022-2024	3745/QĐ-UBND 16/5/2022; 7294/QĐ-UBND 31/10/2023	86,081	66,229	53,000	1	13,220	1	1,400	0		1	11,820	1	13,220	1	66,220	1	
2	Trường THCS Hữu Bằng	Thạch Thất	1	2019-2023	3060/QĐ-UBND 30/8/2018; 6696/QĐ-UBND 29/12/2021; 7292/QĐ-UBND 31/10/2023	77,442	59,594	37,500	1	21,100	1	17,500	0		1	3,600	1	21,100	1	58,600	1	
3	Xây dựng nhà hiệu bộ, lớp học, phụ trợ trường THCS Bình Phú	Thạch Thất	1	2022-2025	8115/QĐ-UBND 31/10/2022	53,517	47,937	47,900	0	0	0		0		0		0	1	47,900	1		
4	Mở rộng khuôn viên, xây dựng khu giáo dục thể chất, xây nhà lớp học Trường THCS Đại Đồng	Thạch Thất	1	2022-2023	873/QĐ-UBND 25/02/2022	37,000	33,408	30,000	1	3,300	1	200	1	3,100	0		1	3,300	1	33,300	1	
																	0		0			
13.2	Đề xuất bổ sung danh mục		0	0	0	229,751	155,093	0	0	0	0	0	0	0	0	3	142,139	3	142,139	2		
	Mầm non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tiểu học		0	0	0	70,149	52,139	0	0	0	0	0	0	0	0	1	52,139	1	52,139	1		
	THCS		0	0	0	159,602	102,954	0	0	0	0	0	0	0	0	2	90,000	2	90,000	1		
	Mầm non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tiểu học		0	0	0	70,149	52,139	0	0	0	0	0	0	0	0	1	52,139	1	52,139	1		
1	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Chàng Sơn	Thạch Thất		2022-2024	46/NQ-HĐND 16/12/2021; 02/NQ-HĐND 14/3/2023 (đcCT); 2836/QĐ-UBND 19/5/2023	70,149	52,139									1	52,139	1	52,139	1	QĐ CNL số 324/QĐ-UBND ngày 14/01/2019	
																	0		0			
	THCS		0	0	0	159,602	102,954	0	0	0	0	0	0	0	0	2	90,000	2	90,000	1		
1	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ trường THCS Thạch Xá	Thạch Thất		2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 861/QĐ-UBND 21/2/2024	74,615	52,954									1	50,000	1	50,000	1	QĐ CN cqq 349/QĐ-UBND ngày 16/01/2019	
2	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ Trường THCS Chàng Sơn	Thạch Thất		2024-2027	26/NQ-HĐND 15/12/2023	84,987	50,000									1	40,000	1	40,000		QĐ CNL 646/QĐ-UBND ngày 05/02/2020	
								0									0		0			
14	Huyện Thanh Oai		22	2,022	0	1,150,000	874,000	807,100	1	5,000	1	5,000	0	0	0	5	55,400	23	862,500	23		
14.1	Đã đã có trong danh mục		22	2,022	0	1,105,500	834,000	807,100	1	5,000	1	5,000	0	0	0	4	15,400	22	822,500	22		
	Mầm non		14	2,022	0	580,996	434,676	418,100	1	5,000	1	5,000	0	0	0	3	10,300	14	428,400	14		
	Tiểu học		5	0	0	402,604	301,750	313,800	0	0	0	0	0	0	0	1	5,100	5	318,900	5	0	
	THCS		3	0	0	121,900	97,574	75,200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	75,200	3		
	Mầm non		14	2,022	0	580,996	434,676	418,100	1	5,000	1	5,000	0	0	0	3	10,300	14	428,400	14		
1	Trường mầm non Cao Dương (Giai đoạn II)	Thanh Oai	1	2022	4385/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	23,181	18,800	18,800	0	0	0		0		0		0	1	18,800	1		
2	Trường mầm non Cao Dương (khu trung tâm)	Thanh Oai	1	2021-2022	2222/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	29,500	24,700	24,700	0	0	0		0		0		0	1	24,700	1		

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT											
					Số DA	KH vốn	Số DA				KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
3	Trường mầm non Phương Trung I (giai đoạn II)	Thanh Oai	1	2021-2022	2532/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	32,500	26,181	26,000	0	0	0		0		0			0	1	26,000	1	CNC 2935/QĐ-SGDĐT 27/12/2023
4	Trường mầm non xã Tân Ước	Thanh Oai	1	2022-2023	6188/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	42,000	29,284	29,200	0	0	0		0		0			0	1	29,200	1	
5	Trường mầm non Đỗ Động (Giai đoạn II)	Thanh Oai	1	2021-2022	2335/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	22,388	19,030	14,000	1	5,000	1	5,000	0		0		1	5,000	1	19,000	1	
6	Xây dựng mới trường mầm non Thanh Cao (khu trung tâm thôn Thanh Thân)	Thanh Oai	1	2021-2022	2332/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	41,000	34,850	30,000	0	0	0		0		0			0	1	30,000	1	
7	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Thanh Thủy (khu trung tâm)	Thanh Oai	1	2022-2023	6181/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	32,000	24,281	23,900	0	0	0		0		0			0	1	23,900	1	CNC 2935/QĐ-SGDĐT 27/12/2023
8	Trường mầm non xã Bích Hòa (giai đoạn II)	Thanh Oai	1	2022-2023	6102/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	34,500	27,497	27,000	0	0	0		0		0			0	1	27,000	1	
9	Trường mầm non Bình Minh I (điểm trung tâm)	Thanh Oai	1	2022-2024	6100/QĐ-UBND 25/10/2021; 11137/QĐ-UBND 24/10/2023	53,300	41,081	41,000	0	0	0		0		0			0	1	41,000	1	
10	Trường mầm non Xuân Dương (khu trung tâm)	Thanh Oai	1	2022-2024	1160/QĐ-UBND 18/3/2022	75,000	53,115	53,100	0	0	0		0		0			0	1	53,100	1	
11	Trường mầm non Tân Ước (Giai đoạn II)	Thanh Oai	1	2022-2023	4714/QĐ-UBND 05/8/2022	17,000	13,500	13,500	0	0	0		0		0			0	1	13,500	1	
12	Xây dựng mới Trường mầm non Nguyễn Trực, Thanh Oai	Thanh Oai	1	2022-2024	5195/QĐ-UBND 05/9/2022	93,627	64,147	64,100	0	0	0		0		0			0	1	64,100	1	
13	Trường mầm non Bình Minh II	Thanh Oai	1	2022-2024	6170/QĐ-UBND 27/10/2022; 2065/QĐ-UBND 04/4/2023	49,000	33,033	30,000	0	0	0		0		0		1	3,000	1	33,000	1	CNC 6301/QĐ 16/11/2016
14	Trường mầm non Thanh Mai (điểm trường thôn Mỹ Dương)	Thanh Oai	1	2022-2024	6171/QĐ-UBND 27/10/2022; 1991/QĐ-UBND 03/4/2023	36,000	25,177	22,800	0	0	0		0		0		1	2,300	1	25,100	1	
																	0		0			
	Tiểu học		5	0	0	402,604	301,750	313,800	0	0	0	0	0	0	0	0	1	5,100	5	318,900	5	
1	Trường tiểu học Bích Hoà (Giai đoạn II)	Thanh Oai	1	2021-2022	1908/QĐ-UBND ngày 21/09/2020; 5495/QĐ-UBND 12/10/2021	46,725	39,828	39,800	0	0	0		0		0			0	1	39,800	1	
2	Trường tiểu học Bình Minh A	Thanh Oai	1	2022-2024	6103/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	130,000	84,215	84,000	0	0	0		0		0			0	1	84,000	1	
3	Trường Tiểu học Cao viên I	Thanh Oai	1	2022-2024	1157/QĐ-UBND 18/3/2022; 5957/QĐ-UBND 18/10/2022	65,879	57,929	52,800	0	0	0		0		0		1	5,100	1	57,900	1	CNC 3745/QĐ-UBND 05/8/2015
4	Trường tiểu học Cao Viên II	Thanh Oai	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	80,000	68,800	68,600	0	0	0		0		0			0	1	68,600	1	
5	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Cao Dương	Thanh Oai	1	2023-2024	485/QĐ-UBND 20/01/2024	80,000	50,978	68,600	0	0	0		0		0			0	1	68,600	1	
																	0		0			
	THCS		3	0	0	121,900	97,574	75,200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	75,200	3	
1	Trường THCS xã Bình Minh (giai đoạn II)	Thanh Oai	1	2021-2022	2334/QĐ- UBND ngày 30/10/2020	32,500	26,156	26,000	0	0	0		0		0			0	1	26,000	1	
2	Trường THCS Cao Viên (Giai đoạn I)	Thanh Oai	1	2020-2022	2316/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	44,900	38,165	16,000	0	0	0		0		0			0	1	16,000	1	
3	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên (giai đoạn II)	Thanh Oai	1	2021-2022	2333/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	44,500	33,253	33,200	0	0	0		0		0			0	1	33,200	1	
																	0		0			
14.2	Đề xuất bổ sung danh mục		0	0	0	44,500	40,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	40,000	1	40,000	1	
	Mầm non		0	2024-2025	16/NQ-HĐND 31/10/2022	44,500	40,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	40,000	1	40,000	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
											Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT							
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
	Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THCS		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Mầm non		0	2024-2025	16/NQ-HĐND 31/10/2022	44,500	40,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	40,000	1	40,000	1	
1	Xây dựng mới trường mầm non Tam Hưng A (điểm trường thôn Song Khê)	Thanh Oai		2024-2025	16/NQ-HĐND 31/10/2022	44,500	40,000									1	40,000	1	40,000	1	CNC 2019 theo VB số 509/SGDDT-KHTC 23/02/2-14	
	Tiểu học																					
	THCS																					
																	0		0			
15	Huyện Thanh Trì		10	0	0	1,052,282	834,947	463,000	2	70,000	2	70,000	0	0	0	0	4	248,973	11	711,973	10	
15.1	Đã đã có trong danh mục		10	0	0	909,399	732,347	463,000	2	70,000	2	70,000	0	0	0	0	3	146,373	10	609,373	9	
	Mầm non		2	0	0	149,662	118,593	85,000	0	0	0	0	0	0	0	0	1	11,373	2	96,373	2	
	Tiểu học		3	0	0	217,887	164,243	124,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	124,000	3	
	THCS		5	0	0	541,850	449,511	254,000	2	70,000	2	70,000	0	0	0	0	2	135,000	5	389,000	4	
	Mầm non		2	0	0	149,662	118,593	85,000	0	0	0	0	0	0	0	0	1	11,373	2	96,373	2	
1	Xây mới điểm trường trung tâm cho trường mầm non Yên Ngưu, xã Tam Hiệp	Thanh Trì	1	2021-2022	1541/QĐ-UBND 28/5/2021	88,289	65,785	60,000	0	0	0		0		0			0	1	60,000	1	
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non B xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	Thanh Trì	1	2022-2024	5571/QĐ-UBND 10/11/2023	61,373	52,808	25,000									1	11,373	1	36,373	1	Huyện đã giao H 25 tỷ tại QĐ 6368/QĐ-UBND 18/12/2023 (Chi bổ sung phần vốn còn thiếu mà huyện bố trí KH 2024)
																	0		0			
	Tiểu học		3	0	0	217,887	164,243	124,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	124,000	3	
1	Nâng cấp trường tiểu học Đại Áng	Thanh Trì	1	2020-2022	6974/QĐ-UBND 30/9/2020	67,064	57,004	20,000	0	0	0		0		0			0	1	20,000	1	
2	Xây dựng trường tiểu học Liên Ninh (cơ sở 2), huyện Thanh Trì	Thanh Trì	1	2021-2022	7868/QĐ-UBND 29/10/2020	112,346	75,678	75,000	0	0	0		0		0			0	1	75,000	1	
3	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học Yên Mỹ	Thanh Trì	1	2021-2022	1770/QĐ-UBND 16/6/2021	38,477	31,561	29,000	0	0	0		0		0			0	1	29,000	1	
																	0		0			
	THCS		5	0	0	541,850	449,511	254,000	2	70,000	2	70,000	0	0	0	0	2	135,000	5	389,000	4	
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Triều	Thanh Trì	1	2021-2023	1916/QĐ-UBND 23/6/2021	51,638	44,093	42,000	0	0	0		0		0			0	1	42,000	1	
2	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS Tam Hiệp	Thanh Trì	1	2022-2023	3654/QĐ-UBND 15/10/2021	88,704	72,323	35,000	0	0	0		0		0			0	1	35,000	1	
3	Nâng cấp trường THCS Hữu Hòa	Thanh Trì	1	2022-2023	1869/QĐ-UBND 21/06/2021	62,125	42,623	42,000	0	0	0		0		0			0	1	42,000	1	
4	Xây dựng trường THCS Ngọc Hồi	Thanh Trì	1	2022-2025	37/NQ-HĐND 20/12/2019; 123/QĐ-UBND 13/01/2022; 1050/QĐ-BQLDADDTXD 07/10/2022	137,887	123,331	70,000	1	40,000	1	40,000	0		0		1	40,000	1	110,000	1	
5	Xây mới trường THCS Thị trấn Văn Điển (cơ sở 2)	Thanh Trì	1	2024-2027	16/NQ-HĐND ngày 21/05/2020; 431/QĐ-UBND 19/02/2024	201,496	167,141	65,000	1	30,000	1	30,000	0		0		1	95,000	1	160,000		
																	0		0			
15.2	Đề xuất bổ sung danh mục		0	0	0	142,883	102,600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	102,600	1	102,600	1	0
	Mầm non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tiểu học		0			142,883	102,600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	102,600	1	102,600	1	
	THCS		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh					
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT			Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT												
					Số DA	KH vốn	Số DA			KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA					KH vốn				
						0		0														
	Mầm non																					
	Tiểu học		0			142,883	102,600	0	0	0	0	0	0	0	0	1	102,600	1	102,600	1		
1	Xây mới trường tiểu học Hữu Hòa (cơ sở 2)	Thanh Trì		2021-2024	179/QĐ-UBND ngày 19/01/2022; 5159/QĐ-UBND 16/10/2023	142,883	102,600									1	102,600	1	102,600	1	CNC 2020 theo VB số 509/SGDDĐT-KHTC 23/02/2024	
	THCS																					
																0		0				
16	Huyện Thường Tín		26	0	0	1,057,237	780,596	650,400	9	140,913	0	0	2	4,843	7	136,070	10	65,577	25	715,977	25	
16.1	Các DA đã có trong danh mục		26	0	0	1,057,237	780,596	650,400	9	140,913	0	0	2	4,843	7	136,070	10	65,577	25	715,977	25	
	Mầm non		8	0	0	279,072	217,034	138,000	3	78,550	0	0	0	0	3	78,550	3	78,550	8	216,550	8	
	Tiểu học		9	0	0	352,210	265,361	247,300	2	17,020	0	0	0	0	2	17,020	3	-45,980	8	201,320	9	
	THCS		9	0	0	425,955	298,201	265,100	4	45,343	0	0	2	4,843	2	40,500	4	33,007	9	298,107	8	
	Mầm non		8	0	0	279,072	217,034	138,000	3	78,550	0	0	0	0	3	78,550	3	78,550	8	216,550	8	
1	Trường mầm non Thăng Lợi	Thường Tín	1	2021-2023	3258/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	28,737	17,934	17,900	0	0	0		0		0		0	1	17,900	1	16/QĐ-UBND ngày 03/01/2017	
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Văn Tự	Thường Tín	1	2021-2022	3215/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	13,276	10,986	10,900	0	0	0		0		0		0	1	10,900	1	CNC 140/QĐ-SGDDĐT ngày 18/01/2023	
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất	Thường Tín	1	2021-2022	QĐ số 4665/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	34,594	29,520	16,900	1	12,550	0		0		1	12,550	1	12,550	1	29,450	1	CNC 6300/QĐ-UBND 16/11/2016
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu	Thường Tín	1	2020-2022	3213/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	46,716	34,394	34,300	0	0	0		0		0		0	1	34,300	1	CNC 8750/QĐ-UBND, ngày 19/12/2017	
5	Trường mầm non Hòa Bình	Thường Tín	1	2021-2023	3854/QĐ-UBND 20/10/2021; 4542/QĐ-UBND 25/11/2021	31,853	25,967	25,900	0	0	0		0		0		0	1	25,900	1		
6	Trường mầm non Dũng Tiến(giai đoạn 2); Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ khác	Thường Tín	1	2021-2022	2945/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	12,073	7,170	7,100	0	0	0		0		0		0	1	7,100	1	CNC 286/QĐ-UBND ngày 14/1/2021	
7	Trường mầm non Minh Cường, huyện Thường Tín	Thường Tín	1	2022-2024	6592/QĐ-UBND 14/11/2023	31,997	27,000	12,300	1	14,700	0		0		1	14,700	1	14,700	1	27,000	1	CNC 145/QĐ-UBND 10/01/2020
8	Trường mầm non Liên Phương, huyện Thường Tín	Thường Tín	1	2023-2025	6684/QĐ-UBND 16/11/2023	79,826	64,063	12,700	1	51,300	0		0		1	51,300	1	51,300	1	64,000	1	CNC 145/QĐ-UBND 10/01/2020
																0		0				
	Tiểu học		9	0	0	352,210	265,361	247,300	2	17,020	0	0	0	0	2	17,020	3	-45,980	8	201,320	9	
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hòa Bình	Thường Tín	1	2021-2023	4409/QĐ-UBND 19/11/2021	14,063	11,826	11,800	0	0	0		0		0		0	1	11,800	1	CNC 73/QĐ-SGDDĐT ngày 11/01/2024	
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thống Nhất	Thường Tín	1	2021-2023	4408/QĐ-UBND 19/11/2021	10,168	8,411	8,400	0	0	0		0		0		0	1	8,400	1		
3	Trường tiểu học Nguyễn Trãi	Thường Tín	1	2022-2024	4538/QĐ-UBND 25/11/2021	19,881	15,214	15,200	0	0	0		0		0		0	1	15,200	1	CNC 262/QĐ-SGDDĐT ngày 25/01/2024	
4	Trường tiểu học Tiên Phong; Hạng mục: Nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ	Thường Tín	1	2022-2024	3912/QĐ-UBND 29/10/2021; 10/NQ-HĐND ngày 11/7/2023	37,794	32,000	21,100	1	10,840	0		0		1	10,840	1	10,840	1	31,940	1	CNC 743/QĐ-UBND 14/2/2020
5	Xây dựng trường tiểu học Văn Phú; Hạng mục: Nhà lớp học, khu hiệu bộ, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ khác	Thường Tín	1	2021-	3144/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	28,559	18,351	18,300	0	0	0		0		0		0	1	18,300	1	CNC 262/QĐ-SGDDĐT ngày 25/01/2024	
6	Xây dựng trường tiểu học xã Ninh Sở	Thường Tín	1	2021-2025	QĐ số 3806/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	79,864	55,039	48,000	1	6,180	0		0		1	6,180	1	6,180	1	54,180	1	CNC 6748/QĐ-UBND 17/12/2014

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT											
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
7	Trường tiểu học Văn Tào	Thường Tín	1	2022-2025	5658/QĐ-UBND 04/11/2022	72,191	51,000	51,000	0	0	0		0		0			0	1	51,000	1	7496/QĐ-UBND, ngày 31/12/2015
8	Trường tiểu học Dũng Tiến	Thường Tín	1	2021-2023	6040/QĐ-UBND 31/12/2021	14,690	10,520	10,500	0	0	0		0		0			0	1	10,500	1	CNC 318/QĐ-UBND ngày 14 tháng 1 năm 2019
9	Trường tiểu học Chương Dương	Thường Tín	1	2021-2025	25/NQ-HĐND 29/9/2021	75,000	63,000	63,000	0	0	0		0		0		1	-63,000		0	1	Huyện đề xuất giảm danh mục
																	0		0			
	THCS		9	0	0	425,955	298,201	265,100	4	45,343	0	0	2	4,843	2	40,500	4	33,007	9	298,107	8	
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Hồng Vân	Thường Tín	1	2020-2022	4489 ngày 10/11/2020	11,178	10,000	10,000	0	0	0		0		0			0	1	10,000	1	CNC 146/QĐ-SGĐĐT ngày 18/01/2023
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Văn Bình	Thường Tín	1	2021-2023	4490 ngày 10/11/2020	19,784	15,500	15,500	0	0	0		0		0			0	1	15,500	1	CNC 251/QĐ-SGĐĐT ngày 24/01/2024
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nhị Khê	Thường Tín	1	2020-2021	4191 ngày 30/10/2019	12,325	11,000	11,000	0	0	0		0		0			0	1	11,000	1	CNC 970/QĐ-UBND ngày 06/3/2020
4	Trường THCS Chương Dương	Thường Tín	1	2021-2023	4207 ngày 31/10/2019	10,862	9,500	9,500	0	0	0		0		0			0	1	9,500	1	CNC 146/QĐ-SGĐĐT ngày 18/01/2023
5	Trường THCS Nguyễn Trãi	Thường Tín	1	2022-2024	4415/QĐ-UBND 19/11/2021	14,388	12,181	12,100	0	0	0		0		0			0	1	12,100	1	CNC 251/QĐ-UBND 21/01/2024
6	Xây dựng Trường THCS Thư Phú (vị trí mới)	Thường Tín	1	2022-2024	3853/QĐ-UBND 20/10/2021; 212/QĐ-QLDA ngày 06/9/2022	55,016	38,492	36,000	1	2,243	0		1	2,243	0		1	2,492	1	38,492	1	CNC 7933/QĐ-UBND ngày 14/11/2017
7	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Duyên Thái	Thường Tín	1	2021-2023	4202/QĐ-UBND ngày 12/07/2023	50,576	36,602	34,000	1	2,600	0		1	2,600	0		1	2,600	1	36,600	1	CNC 251/QĐ-SGĐĐT 24/01/2024
8	Xây dựng trường THCS Hà Hồi, huyện Thường Tín	Thường Tín	1	2023-2026	7800/QĐ-UBND 31/12/2022;10/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 7284/QĐ-UBND 21/11/2013	123,825	92,415	70,000	1	35,000	0		0		1	35,000	1	22,415	1	92,415		CNC 144/QĐ-SGĐĐT 18/01/2023
9	Trường THCS Vạn Điểm, huyện Thường Tín	Thường Tín	1	2022-2025	3988/QĐ-UBND 30/6/2023	128,000	72,511	67,000	1	5,500	0		0		1	5,500	1	5,500	1	72,500	1	CNC 4255/QĐ-UBND 21/9/2014; bổ sung theo giá trị XLTB còn thiếu đã bç tại VB 39/BC-UBND 19/01/2024
																	0		0			
16.2	Đề xuất bổ sung danh mục		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Mầm non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THCS		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
								0														
17	Huyện Ứng Hòa		37	0	0	1,646,286	1,321,024	945,770	14	71,215	11	9,887	11	19,704	3	41,624	33	346,993	46	1,292,763	46	
17.1	Đã đã có trong danh mục		37	0	0	1,319,147	1,058,629	945,770	14	71,215	11	9,887	11	19,704	3	41,624	24	85,098	37	1,030,868	37	
	Mầm non		11	0	0	497,469	382,463	310,100	5	39,371	5	4,987	4	7,194	1	27,190	8	48,867	11	358,967	11	
	Tiểu học		14	0	0	409,485	335,608	311,480	3	16,624	2	1,550	2	1,500	1	13,574	9	20,750	14	332,230	14	
	THCS		12	0	0	412,194	340,559	324,190	6	15,220	4	3,350	5	11,010	1	860	7	15,481	12	339,671	12	
	Mầm non		11	0	0	497,469	382,463	310,100	5	39,371	5	4,987	4	7,194	1	27,190	8	48,867	11	358,967	11	
1	Trường mầm non tập trung Đội Bình	Ứng Hoà	1	2020-2022	QĐ 999-26/10/2018; 218-29/3/2019; QĐ 999/QĐ 26/10/2018; 218 29/3/2019	36,838	31,909	9,000	0	0	0		0		0		1	597	1	9,597	1	
2	Trường mầm non Trung Tú	Ứng Hoà	1	2021-2023	754-16/11/2021	44,500	34,587	28,000	1	6,585	1	3,115	1	3,470	0		1	6,585	1	34,585	1	CQG 2018
3	Trường mầm non trung tâm xã Lưu Hoàng (Giai đoạn 2)	Ứng Hoà	1	2021-2023	QĐ 820/QĐ-UBND ngày 24/08/2021; 820/QĐ-UBND 24/08/2021	14,500	11,830	11,500	0	0	0		0		0		1	314	1	11,814	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT											
													Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn						
4	Trường mầm non xã Đông Lễ	Ứng Hoà	1	2021-2023	1048/QĐ-UBND 25/10/2021; 332/QĐ-BQL 19/5/2022	45,000	35,446	34,000	1	1,446	1	122	1	1,324	0		1	1,446	1	35,446	1	CNC 38/QĐ-UBND 03/01/2019
5	Trường mầm non trung tâm xã Viên An	Ứng Hoà	1	2021-2023	QĐ 2080/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	38,000	26,666	26,600	0	0	0	Viên	0	0	0			0	1	26,600	1	CNC 7147/QĐ-UBND 29/12/2014
6	Trường Mầm non trung tâm xã Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	Ứng Hoà	1	2021-2024	QĐ số 1051/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	72,408	47,493	47,000	0	0	0		0	0	0			0	1	47,000	1	CNC 137/QĐ-UBND 05/01/2018
7	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	Ứng Hoà	1	2021-2024	949/QĐ-BQL ngày 7/10/2022	45,000	33,436	32,000	1	1,400	1	600	1	800	0		1	1,400	1	33,400	1	
8	Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Xá đạt chuẩn mức độ 2	Ứng Hoà	1	2021-2023	814/QĐ-BQL ngày 12/9/2022	23,600	20,560	18,000	1	2,500	1	900	1	1,600	0		1	2,500	1	20,500	1	CNC 2039/QĐ-UBND 05/5/2011
9	Trường Mầm non trung tâm xã Trường Thịnh	Ứng Hoà	1	2022-2023	424/QĐ-UBND 24/5/2022; 7885/QĐ-UBND 05/12/2023	36,000	27,422	22,000	0	0	0		0	0	0		1	5,125	1	27,125	1	CNC 286/QĐ-UBND 14/01/2021
10	Xây dựng mới Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Nam đạt chuẩn mức độ 2	Ứng Hoà	1	2022-2024	QĐ 2661/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	60,000	44,214	44,000	0	0	0		0	0	0			0	1	44,000	1	CNC 145/QĐ-UBND 10/01/2020
11	Trường Mầm non Minh Đức, huyện Ứng Hòa	Ứng Hoà	1	2022-2024	4850-07/9/2023; 936/QĐ-BQL 10/11/2023	81,623	68,900	38,000	1	27,440	1	250	0		1	27,190	1	30,900	1	68,900	1	CNC 286/QĐ-UBND 14/01/2021
																	0			0		
	Tiểu học		14	0	0	409,485	335,608	311,480	3	16,624	2	1,550	2	1,500	1	13,574	9	20,750	14	332,230	14	
1	Trường Tiểu học Trung Tú	Ứng Hoà	1	2020-2022	914/QĐ-UBND 03/11/2020; 334/QĐ-BQL 19/5/2022	14,980	12,941	12,000	1	900	0		1	900	0		1	900	1	12,900	1	CNC 73/QĐ-SGDĐT ngày 11/01/2024
2	Trường Tiểu học Phương Tú	Ứng Hoà	1	2021-2023	463/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 1095/QĐ-BQL ngày 02/11/2022	44,461	35,932	34,000	1	1,900	1	1,300	1	600	0		1	1,900	1	35,900	1	CNC 7252/QĐ-UBND 16/12/2003
3	Trường Tiểu học Hòa Xá	Ứng Hoà	1	2021-2023	QĐ số 1091/QĐ-UBND ngày 25/10/2021; 2020/QĐ-UBND 01/11/2021	25,000	20,892	20,000	0	0	0		0	0	0			0	1	20,000	1	
4	Xây mới 12 phòng lớp học, phòng bộ môn và các HMPT trường tiểu học Phù Lưu (đạt chuẩn mức độ 2)	Ứng Hoà	1	2021-2023	QĐ 1037/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	25,800	20,710	20,000	0	0	0		0		0			0	1	20,000	1	CNC 73/QĐ-SGDĐT ngày 11/01/2024
5	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Sơn Công	Ứng Hoà	1	2021-2023	2096/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	32,102	25,585	25,000	0	0	0		0		0			0	1	25,000	1	
6	Xây dựng mới Trường tiểu học Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	Ứng Hoà	1	2021-2024	2027/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	55,947	45,133	45,000	0	0	0		0	0	0			0	1	45,000	1	cqg 2018
7	Xây dựng Trường Tiểu học Kim Đường đạt chuẩn mức độ 2	Ứng Hoà	1	2022-2024	394/QĐ-UBND 18/5/2022; 207/QĐ-BQL 11/4/2023	14,500	12,873	12,000	0	0	0		0		0		1	173	1	12,173	1	cqg 2018
8	Xây dựng Trường Tiểu học Minh Đức đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa	Ứng Hoà	1	2022-2024	172/QĐ-UBND 10/3/2022	44,800	38,347	38,300	0	0	0		0	0	0			0	1	38,300	1	CNC 73/QĐ-SGDĐT ngày 11/01/2024
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Vạn Thái	Ứng Hoà	1	2022-2023	315/QĐ-UBND 25/4/2022; 516/QĐ-BQL 04/8/2023	14,980	13,108	12,050	0	0	0	0	0		0		1	1,057	1	13,107	1	CNC lại 2024 theo vb của SGD
10	Xây dựng nhà đa năng, nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Đồng Tiến	Ứng Hoà	1	2022-2023	204/QĐ-UBND 21/3/2022; 1161/QĐ-BQL 18/11/2022	25,000	20,175	19,700	0	0	0		0		0		1	402	1	20,102	1	
11	Xây dựng Trường tiểu học Đại Cường đạt chuẩn quốc gia-Mức độ 2.	Ứng Hoà	1	2022-2024	173/QĐ-UBND 10/3/2022; 295/QĐ-BQL 12/5/2023	40,608	34,684	34,100	0	0	0		0	0	0		1	486	1	34,586	1	CNC 73/QĐ-SGDĐT ngày 11/01/2024

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND						Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT									
					Số DA	KH vốn	Số DA				KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA						
12	Xây dựng mới các phòng lớp học, phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Đội Bình đạt chuẩn mức độ 2	Ứng Hoà	1	2022-2023	202/QĐ-UBND 21/3/2022; 45/QĐ-BQL 31/01/2023	14,990	13,154	12,700	0	0	0		0		0		1	391	1	13,091	1	
13	Xây mới nhà đa năng Trường Tiểu học Hòa Lâm	Ứng Hoà	1	2022-2023	391/QĐ-UBND 18/5/2022; 899/QĐ-BQL 26/9/2022	7,000	5,928	5,630	0	0	0	0	0		0		1	295	1	5,925	1	
14	Trường tiểu học xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa	Ứng Hoà	1	2023-2025	4109/QĐ-UBND 27/7/2023; 1010/QĐ-BOL 16/11/2023	49,317	36,146	21,000	1	13,824	1	250	0		1	13,574	1	15,146	1	36,146	1	
																		0		0		
	THCS		12	0	0	412,194	340,559	324,190	6	15,220	4	3,350	5	11,010	1	860	7	15,481	12	339,671	12	
1	Xây dựng, cải tạo Trường THCS xã Minh Đức	Ứng Hoà	1	2021-2022	QĐ 929/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	14,900	13,000	13,000	0	0	0	0	0	0	0			0	1	13,000	1	
2	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng + 4 phòng bộ môn trường THCS Trung Tú	Ứng Hoà	1	2021-2022	QĐ 830/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	14,980	13,000	13,000	0	0	0	0	0	0	0			0	1	13,000	1	
3	Trường THCS Hòa Phú	Ứng Hoà	1	2021-2023	QĐ 992/QĐ-UBND ngày 15/10/2021; 35/QĐ-BQL 18/01/2023	14,900	12,533	12,400	0	0			0		0		1	133	1	12,533	1	bổ trí bằng giá trị XLTB
4	Xây dựng mới Trường THCS thị trấn Văn Đình đạt chuẩn	Ứng Hoà	1	2021-2024	983-13/10/2022	128,934	102,356	94,000	1	8,300	1	300	1	8,000	0		1	8,300	1	102,300	1	
5	Trường THCS Tân Phương, thị trấn Văn Đình	Ứng Hoà	1	2021-2023	2047/QĐ-UBND 04/11/2021; 365/QĐ-BOL 08/6/2023	33,500	27,068	26,000	1	1,060	1	680	1	380	0		1	1,060	1	27,060	1	
6	Xây dựng Trường THCS Hòa Lâm	Ứng Hoà	1	2021-2023	2036/QĐ-UBND 4/11/2021; 196/QĐ-BQL ngày 10/4/2023	33,500	28,428	26,000	1	2,300	1	800	1	1,500	0		1	2,428	1	28,428	1	bổ trí bằng giá trị XLTB
7	Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội	Ứng Hoà	1	2022-2025	410/QĐ-UBND 20/5/2022; 1218/QĐ-BQL ngày 29/11/2022	88,000	73,715	73,000	1	700	0		1	700	0		1	700	1	73,700	1	
8	Xây dựng mới nhà tập thể chất, sân bóng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Phù Lưu	Ứng Hoà	1	2022-2023	392/QĐ-UBND 18/5/2022	7,000	5,632	4,900	0	0	0		0	0	0			0	1	4,900	1	
9	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trường THCS Quảng Phú Cầu	Ứng Hoà	1	2022-2024	317/QĐ-UBND 26/4/2022	35,000	29,132	29,100	0	0	0		0		0			0	1	29,100	1	
10	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Đồng Tiến	Ứng Hoà	1	2022-2024	258-26/4/2023	12,000	10,519	8,500	1	2,000	1	1,570	1	430	0		1	2,000	1	10,500	1	
11	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Tảo Dương Văn	Ứng Hoà	1	2022-2024	419/QĐ-UBND 23/5/2022	14,500	11,990	11,990	0	0	0	0	0		0			0	1	11,990	1	
12	Nâng cấp, cải tạo trường THCS xã Hòa Nam	Ứng Hoà	1	2022-2024	6379/QĐ-UBND 27/10/2023	14,980	13,186	12,300	1	860	0		0		1	860	1	860	1	13,160	1	
																		0		0		
17.2	Đề xuất bổ sung danh mục		0	0	0	327139	262395	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9	261,895	9	261,895	9	
	Mầm non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tiểu học		0	0	0	210502	166793	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	166,293	5	166,293	5	
	THCS		0	0	0	116,637	95,602	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	95,602	4	95,602	4	
	Mầm non																					
	Tiểu học		0	0	0	210,502	166,793	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	166,293	5	166,293	5	
1	Xây dựng trường tiểu học Lưu Hoàng đạt chuẩn quốc gia – Mức độ 2, huyện Ứng Hòa, Tp. Hà Nội	Ứng Hoà		2023-2025	5009/QĐ-UBND 13/9/2023	40,000	31,143										1	31,143	1	31,143	1	CQG 2020 theo VB số 509/SGDDT-KHTC 23/02/2024

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ- HĐND, 40/NQ- HĐND	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ- HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021- 2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021- 2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Tổng số	Trong đó				Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh					
										Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT						Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT				
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
2	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	Ứng Hoà		2023-2025	NQ 08 ngày 21/6/2023; 7536/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	45,793	37,033									1	37,033	1	37,033	1	CQG 2020 theo VB số 509/SGDDĐT-KHTC 23/02/2024	
3	Xây dựng trường tiểu học Quảng Phú Cầu chuẩn quốc gia – mức độ 2	Ứng Hoà		2021-2023	QĐ 3533/QĐ-UBND ngày 24/08/2021	68,000	50,563									1	50,563	1	50,563	1	CQG 2019 theo VB số 509/SGDDĐT-KHTC 23/02/2024	
4	Xây dựng trường tiểu học Vạn Thái đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	Ứng Hoà		2023-2025	4969/QĐ-UBND 12/9/2023	33,500	28,314									1	27,814	1	27,814	1	CQG 2019 theo VB số 509/SGDDĐT-KHTC 23/02/2024	
5	Nhà đa năng, nhà chức năng 2 tầng 6 phòng, trường tiểu học xã Liên Bát, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	Ứng Hoà		2023-2025	4712/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	23,209	19,740									1	19,740	1	19,740	1	CQG 2019 theo VB số 509/SGDDĐT-KHTC 23/02/2024	
	THCS		0	0	0	116,637	95,602	0	0	0	0	0	0	0	0	4	95,602	4	95,602	4		
1	Xây dựng trường THCS Đại Cường đạt chuẩn mức độ 2	Ứng Hoà		2023-2025	964/QĐ-UBND 27/9/2022	14,731	12,146									1	12,146	1	12,146	1	CQG 2019 theo VB số 509/SGDDĐT-KHTC 23/02/2024	
2	Xây dựng trường THCS Đại Hùng đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa, TP. HN	Ứng Hoà		2023-2025	7940/QĐ-UBND 08/12/2023	30,000	23,643									1	23,643	1	23,643	1	CQG 2019 theo VB số 509/SGDDĐT-KHTC 23/02/2024	
3	Xây dựng Trường THCS Trầm Lông, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội.	Ứng Hoà		2023-2025	08/NQ-HĐND ngày 21/6/2023	44,000	37,000									1	37,000	1	37,000	1	CQG 2020 theo VB số 509/SGDDĐT-KHTC 23/02/2024	
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Sơn Công đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	Ứng Hoà		2023-2025	24/NQ-HĐND ngày 16/12/2023	27,906	22,813									1	22,813	1	22,813	1	CQG 2019 theo VB số 509/SGDDĐT-KHTC 23/02/2024	
																	0		0			
18	Thị xã Sơn Tây		27	0	0	1,944,082	1,418,002	867,800	14	27,240	11	8,050	1	1,250	3	17,940	13	134,500	28	1,002,300	20	
18.1	ĐA đã có trong danh mục		27	0	0	1,944,082	1,418,002	867,800	14	27,240	11	8,050	1	1,250	3	17,940	13	134,500	28	1,002,300	20	
	Mầm non		11	0	0	822,475	585,005	417,300	4	-37,500	3	-40,000	0	0	1	2,500	3	-10,000	11	407,300	7	
	Tiểu học		8	0	0	393,873	302,948	157,200	4	42,700	3	31,150	1	1,250	1	10,300	4	72,700	9	229,900	7	
	THCS		8	0	0	727,734	530,049	293,300	6	22,040	5	16,900	0	0	1	5,140	6	71,800	8	365,100	6	
	Mầm non		11	0	0	822,475	585,005	417,300	4	-37,500	3	-40,000	0	0	1	2,500	3	-10,000	11	407,300	7	
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Cổ Đông khu Bắc Kiên, khu Đồng Trạng	Sơn Tây	1	2021-2023	1339/QĐ-UBND 08/11/2021	23,267	19,143	19,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	19,000	1	
2	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 2)	Sơn Tây	1	2021-2023	1321/QĐ-UBND 12/11/2020	29,367	23,870	23,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	23,000	1	CNC 139/QĐ-SGDDĐT 18/01/2023
3	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 1)	Sơn Tây	1	2021-2023	1506/QĐ-UBND 31/10/2019	19,954	17,000	2,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	2,000	1	
4	Trường mầm non Thanh Mỹ (giai đoạn 3)	Sơn Tây	1	2021-2023	1452/QĐ-UBND 30/11/2020	14,906	13,415	10,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	10,000	1	
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sơn Ca	Sơn Tây	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 19/12/2022; 263/QĐ-UBND ngày 13/4/2023	48,705	39,833	35,000	1	2,500	0	0	0	0	1	2,500	0	0	1	35,000	1	
6	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Sơn Lộc	Sơn Tây	1	2022-2024	304/QĐ-UBND 23/3/2022; 476/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	19,320	16,228	12,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	12,000	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT											
					Số DA	KH vốn	Số DA				KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
7	Cải tạo, sửa chữa các trường đạt chuẩn quốc gia năm 2022 (Nhóm trường MN Trung Sơn Trầm, MN Viên Sơn, MN Hòa Mỹ, TH Cổ Đông, THCS Cổ Đông)	Sơn Tây	1	2022-2025	02/NQ-HĐND 19/5/2022; 914/QĐ-UBND 13/9/2022	18,000	14,400	14,400	0	0	0		0	0			0	1	14,400	1		
8	Xây dựng trường Mầm non Trung Sơn Trầm	Sơn Tây	1	2024-2027	09/NQ-HĐND ngày 14/6/2023	133,131	92,500	77,200	0	0	0		0	0			0	1	77,200			
9	Xây dựng trường mầm non Đường Lâm	Sơn Tây	1	2024-2027	09/NQ-HĐND ngày 14/6/2023	119,163	89,784	68,700	1	-68,700	1	-68,700	0	0		1	-68,700		0		Huyện đề xuất giảm danh mục	
10	Trường mầm non Phú Thịnh khu B (tại NQ là mầm non Phú Thịnh)	Sơn Tây	1	2024-2027	06/NQ-HĐND 06/4/2023	133,688	93,600	67,000	0	0	0		0	0			0	1	67,000			
11	Trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phú	Sơn Tây	1	2023-2026	578/QĐ-UBND 14/6/2023	124,391	87,712	89,000	1	-1,300	1	-1,300	0	0		1	-1,300	1	87,700			
12	Trường mầm non Trung Hưng (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	Sơn Tây		2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021; 26/NQ-HĐND 14/12/2023	138,583	77,520		1	30,000	1	30,000	0	0		1	60,000	1	60,000		Tại NQ12 không có vốn NSTP hỗ trợ, không thuộc DM513	
																0		0				
	Tiểu học		8	0	0	393,873	302,948	157,200	4	42,700	3	31,150	1	1,250	1	10,300	4	72,700	9	229,900	7	
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Kim Sơn	Sơn Tây	1	2022-2024	1350-09/11/2021	29,765	23,864	23,000	0	0	0		0	0			0	1	23,000	1		
2	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Xuân Sơn	Sơn Tây	1	2022-2024	23/NQ-HĐND ngày 19/12/2022; 89-22/2/2023	22,491	19,568	16,000	0	0	0	0	0	0			0	1	16,000	1		
3	Xây dựng nhà bếp, kết hợp nhà ăn, cải tạo nhà hiệu bộ trường tiểu học Thanh Mỹ	Sơn Tây	1	2022-2024	1315-04/11/2021	17,043	13,650	13,600	0	0	0		0	0			0	1	13,600	1		
4	Trường tiểu học Sơn Lộc	Sơn Tây	1	2020-2022	1472 ngày 28/10/2019	34,353	30,918	12,000	0	0	0		0	0			0	1	12,000	1		
5	Trường Tiểu học Trung Sơn Trầm (GD 2)	Sơn Tây	1	2020-2022	1498 ngày 30/10/2019	36,681	33,013	13,000	0	0	0		0	0			0	1	13,000	1		
6	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trần Phú	Sơn Tây	1	2023-2025	396/QĐ-QLDA 04/7/2023	30,121	25,049	24,000	1	1,000	1	1,000	0	0		1	1,000	1	25,000	1		
7	Hoàn thiện CSVC trường tiểu học Phú Thịnh	Sơn Tây	1	2022-2024	384/QĐ-QLDA 30/6/2023	33,866	28,669	27,200	1	1,400	1	150	1	1,250	0	1	1,400	1	28,600	1		
8	Mở rộng và xây dựng bổ sung phòng học trường tiểu học Trung Hưng	Sơn Tây	1	2024-2027	09/NQ-HĐND ngày 14/6/2023	56,966	38,717	28,400	1	10,300	0		0		1	10,300	1	10,300	1	38,700		
9	Xây dựng Trường tiểu học Viên Sơn (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	Sơn Tây		2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023	132,587	89,500	0	1	30,000	1	30,000	0	0		1	60,000	1	60,000		Tại NQ12 không có vốn NSTP hỗ trợ, không thuộc DM513	
								0								0		0				
	THCS		8	0	0	727,734	530,049	293,300	6	22,040	5	16,900	0	0	1	5,140	6	71,800	8	365,100	6	
1	Xây dựng trường THCS Ngô Quyền	Sơn Tây	1	2021-2023	1736/QĐ-UBND 31/12/2020	43,586	34,688	34,600	0	0	0		0	0			0	1	34,600	1		
2	Trường THCS Viên Sơn (giai đoạn 2)	Sơn Tây	1	2021-2023	1541/QĐ-UBND 15/12/2020	36,107	27,841	27,800	0	0	0		0	0			0	1	27,800	1		
3	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Phùng Hưng	Sơn Tây	1	2022-2024	1384/QĐ-UBND 12/11/2021	14,767	12,287	12,200	0	0	0		0	0			0	1	12,200	1		
4	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Xuân Khanh	Sơn Tây	1	2023-2025	1047/QĐ-UBND 12/10/2022	29,522	23,727	23,700	0	0	0		0	0			0	1	23,700	1		
5	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Trung Sơn Trầm	Sơn Tây	1	2023-2025	1279/QĐ-UBND 15/11/2022; 2110/QĐ-UBND 26/12/2023	44,892	38,095	31,800	1	5,140	0		0		1	5,140	1	6,200	1	38,000	1	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số		Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh		
					Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT				Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT											
					Số DA	KH vốn	Số DA				KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn							
6	Xây dựng trường THCS Sơn Đông	Sơn Tây	1	2023-2026	26/NQ-HĐND 16/11/2021	105,339	71,930	70,000	1	-70,000	1	-70,000	0		0		1	-70,000	0		Huyện đề xuất giảm danh mục	
7	Xây dựng trường THCS Thanh Mỹ	Sơn Tây	1	2023-2026	26/NQ-HĐND 16/11/2021	107,390	73,330	70,000	1	-70,000	1	-70,000	0		0		1	-70,000	0		Huyện đề xuất giảm danh mục	
8	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Sơn Lộc (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	Sơn Tây	1	2022-2024	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	111,002	75,802	23,200	1	20,000	1	20,000	0		0		1	52,600	1	75,800	1	Bổ trí bằng giá trị XLTB (lâm tròn)
9	Mở rộng và xây dựng nhà lớp học, nhà bộ môn trường THCS Trung Hưng (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	Sơn Tây		2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021; 26/NQ-HĐND 14/12/2023	84,844	52,121		1	33,900	1	33,900	0		0		1	50,000	1	50,000		Tại NQ12 không có vốn NSTP hỗ trợ, không thuộc DM513
10	Xây dựng Trường THCS Cổ Đông	Sơn Tây		2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023	150,285	120,228		1	103,000	1	103,000	0		0		1	103,000	1	103,000		Tại NQ12 không có vốn NSTP hỗ trợ, không thuộc DM513
			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
18.2	Đề xuất bổ sung danh mục																					
	Mầm non																					
	Tiểu học																					
	THCS																					
19	Quận Hoàng Mai		3	0	0	1,448,379	1,199,801	0	3	618,000	3	618,000	0	0	0	0	6	1,199,030	6	1,199,030	0	KH vốn điều chỉnh lấy theo chi phí XLTB tại QĐ phê duyệt TK
19.1	Đã đã có trong danh mục		3			644,424	561,030	0	3	618,000	3	618,000	0	0	0	0	3	561,030	3	561,030	0	
	Mầm non		1			116,611	96,851	0	1	113,000	1	113,000	0	0	0	0	1	96,851	1	96,851	0	
1	Xây dựng Trường mầm non Hoàng Liệt tại ô đất C1/NT3 (NT-IL.7.3)	Hoàng Mai	1	2024-2027	3180/QĐ-UBND 07/11/2023	116,611	96,851		1	113,000	1	113,000					1	96,851	1	96,851		
	Tiểu học		2	0	0	527,813	464,179	0	2	505,000	2	505,000	0	0	0	0	2	464,179	2	464,179	0	
1	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất C1/TH2 (TH-III.15.2)	Hoàng Mai	1	2024-2027	3179/QĐ-UBND 07/11/2023; 81/QĐ-BQLDA	276,053	242,988		1	256,000	1	256,000					1	242,988	1	242,988		
2	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất F4/TH2 (TH2)	Hoàng Mai	1	2024-2027	3182/QĐ-UBND 07/11/2023; 82/QĐ-BQLDA 16/02/2024	251,760	221,191		1	249,000	1	249,000					1	221,191	1	221,191		
	THCS																0		0			
																	0		0			
19.2	Đề xuất bổ sung danh mục		0	0	0	803,955	638,771	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	638,000	3	638,000	0	
	Mầm non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tiểu học		0	0	0	555,000	418,767	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	418,000	2	418,000	0	0
	THCS		0	0	0	248,955	220,004	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	220,000	1	220,000	0	
	Mầm non																0	0	0	0	0	
	Tiểu học	0	0	0	0	555,000	418,767	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	418,000	2	418,000	0	
3	Xây dựng Trường Tiểu học tại ô đất D4/TH1 phường Trần Phú	Hoàng Mai		2024-2027	3183/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	228,075	199,304										1	199,000	1	199,000		
4	Xây dựng Trường Tiểu học Yên Sở tại ô C3/TH2	Hoàng Mai		2024-2027	19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023	326,925	219,463										1	219,000	1	219,000		
	THCS		0			248,955	220,004	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	220,000	1	220,000	0	

TT	Tên dự án	Địa bàn	Số DA tại NQ 12/NQ-HĐND, 40/NQ-HĐND	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại Nghị quyết 37, 12/NQ-HĐND)	Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND TP cho chủ trương và yêu cầu tiếp tục rà soát đối với các dự án dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								Kết quả rà soát dự kiến điều chỉnh ngân sách Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		Công trình hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó						Số Dự án	KH vốn	Số DA	KHV sau điều chỉnh			
					Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB			Kinh phí XL+TB huyện đã dự kiến cân đối tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh cơ cấu TMDT		Kinh phí XL+TB tăng lên do điều chỉnh tăng TMDT								
										Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn					Số DA		
1	Xây dựng Trường THCS tại ô đất D4/TH2, phường Trần Phú	Hoàng Mai		2024-2027	3184/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	248,955	220,004									1	220,000	1	220,000			

Phụ lục 16

CẬP NHẬT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 NĂM 2021-2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN (LĨNH VỰC Y TẾ)

(Kèm theo Nghị quyết số -NQ/HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025		Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025
				Số, ngày Quyết định	TMBT	Trđó: Xây lắp và Thiết bị		Số DA	KH vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	34			445.060	366.532	259.100	34	92.960	352.060	34
	Sơn Tây	1			12.561	10.416	8.600	1	1.800	10.400	1
	Ba Vì	3			36.900	32.104	28.900	3	990	29.890	3
	Đan Phượng	1			11.436	8.678	8.700	1	-30	8.670	1
	Mê Linh	3			48.309	41.433	16.800	3	22.510	39.310	3
	Mỹ Đức	5			64.724	55.485	51.700	5	3.440	55.140	5
	Phúc Thọ	1			11.299	9.029	5.240	1	3.000	8.240	1
	Quốc Oai	8			92.640	76.887	34.300	8	40.060	74.360	8
	Sóc Sơn	2			20.119	16.659	18.160	2	-2.010	16.150	2
	Thạch Thất	3			32.774	23.424	12.600	3	10.700	23.300	3
	Thường Tín	1			8.598	7.134	6.200	1	900	7.100	1
	Ứng Hòa	6			105.700	85.283	67.900	6	11.600	79.500	6
I	THỊ XÃ SƠN TÂY	1			12.561	10.416	8.600	1	1.800	10.400	1
A	Trạm y tế	1			12.561	10.416	8.600	1	1.800	10.400	1
a.1	Xây mới	1			12.561	10.416	8.600	1	1.800	10.400	1
1	Trạm y tế phường Thanh Mỹ	1	2022-2024	1033/QĐ-UBND 06/10/2022	12.561	10.416	8.600	1	1.800	10.400	1
II	HUYỆN BA VÌ	3			36.900	32.104	28.900	3	990	29.890	3
A	Trạm y tế	3			36.900	32.104	28.900	3	990	29.890	3

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025		Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025
				Số, ngày Quyết định	TMBT	Trđó: Xây lắp và Thiết bị		Số DA	KH vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
a.1	Xây mới	3			36.900	32.104	28.900	3	990	29.890	3
1	Trạm y tế xã Châu Sơn	1	2022-2024	1325/QĐ-UBND 21/3/2022	14.900	12.690	10.200	1	300	10.500	1
2	Trạm y tế xã Phú Cường	1	2022-2024	5450/QĐ-UBND ngày 07/6/2022	10.000	8.797	8.500	1	290	8.790	1
3	Trạm y tế xã Thuận Mỹ	1	2022-2024	5553/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	12.000	10.617	10.200	1	400	10.600	1
III	HUYỆN ĐAN PHUỜNG	1			11.436	8.678	8.700	1	-30	8.670	1
A	Trạm y tế	1			11.436	8.678	8.700	1	-30	8.670	1
a.1	Xây mới	1			11.436	8.678	8.700	1	-30	8.670	1
1	Trạm y tế xã Trung Châu miền B	1	2023-2025	6999/QĐ-UBND 04/11/2022	11.436	8.678	8.700	1	-30	8.670	1
IV	HUYỆN MÊ LINH	3			48.309	41.433	16.800	3	22.510	39.310	3
A	Trạm y tế	2			19.476	15.782	9.800	2	4.510	14.310	2
a.3	Cải tạo, sửa chữa	2			19.476	15.782	9.800	2	4.510	14.310	2
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế thị trấn Chi Đông	1	2023-2025	3416/QĐ-UBND 30/5/2023	5.975	5.015	5.400	1	-390	5.010	1
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2023-2025	6880/QĐ-UBND 15/11/2023	13.501	10.767	4.400	1	4.900	9.300	1
B	Trung tâm y tế	1			28.833	25.651	7.000	1	18.000	25.000	1
b.3	Cải tạo, sửa chữa	1			28.833	25.651	7.000	1	18.000	25.000	1

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025		Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025
				Số, ngày Quyết định	TMDT	Trđó: Xây lắp và Thiết bị		Số DA	KH vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Mê Linh	1	2023-2025	3415/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	28.833	25.651	7.000	1	18.000	25.000	1
V	HUYỆN MỸ ĐỨC	5			64.724	55.485	51.700	5	3.440	55.140	5
A	<i>Trạm y tế</i>	5			64.724	55.485	51.700	5	3.440	55.140	5
a.1	<i>Xây mới</i>	5			64.724	55.485	51.700	5	3.440	55.140	5
1	Xây mới trạm y tế xã An Tiến	1	2021-2023	2236/QĐ-UBND ngày 24/9/2021; 113a/QĐ-UBND ngày 19/1/2012	10.000	8.434	8.000	1	140	8.140	1
2	Trạm y tế xã Đại Hưng	1	2022-2024	956/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	10.000	8.656	8.300	1	300	8.600	1
3	Trạm y tế xã Hồng Sơn	1	2022-2024	3329/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.986	13.136	11.300	1	1.800	13.100	1
4	Trạm y tế xã Hợp Tiến	1	2022-2024	598/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	14.950	12.759	12.200	1	600	12.800	1
5	Trạm y tế xã Hợp Thanh	1	2021-2023	2557/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 3293/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	14.788	12.500	11.900	1	600	12.500	1
VI	HUYỆN PHÚC THỌ	1			11.299	9.029	5.240	1	3.000	8.240	1
C	<i>Phòng Khám Đa khoa</i>	1			11.299	9.029	5.240	1	3.000	8.240	1
c.3	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	1			11.299	9.029	5.240	1	3.000	8.240	1

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025		Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025
				Số, ngày Quyết định	TMBT	Trđó: Xây lắp và Thiết bị		Số DA	KH vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	1	2023-2025	3155/QĐ-UBND 18/8/2023	11.299	9.029	5.240	1	3.000	8.240	1
VII	HUYỆN QUỐC OAI	8			92.640	76.887	34.300	8	40.060	74.360	8
A	Trạm y tế	7			72.733	60.426	16.300	7	41.600	57.900	7
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>5</i>			<i>53.637</i>	<i>44.544</i>	<i>10.800</i>	<i>5</i>	<i>31.600</i>	<i>42.400</i>	<i>5</i>
1	Trạm y tế xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2812/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	10.908	9.124	1.900	1	7.000	8.900	1
2	Xây mới Trạm y tế xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2811/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	9.264	8.025	1.900	1	6.000	7.900	1
3	Trạm y tế xã Đông Yên, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2813/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	10.258	8.456	2.000	1	6.300	8.300	1
4	Xây dựng Trạm y tế xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2740/QĐ-UBND ngày 07/6/2023	12.028	10.610	2.000	1	7.300	9.300	1
5	Trạm y tế xã Tân Phú	1		19/NQ-HĐND 15/12/2022	11.179	8.329	3.000	1	5.000	8.000	1
<i>a.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	<i>2</i>			<i>19.096</i>	<i>15.882</i>	<i>5.500</i>	<i>2</i>	<i>10.000</i>	<i>15.500</i>	<i>2</i>
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2814/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	8.499	7.286	2.000	1	5.000	7.000	1
2	Trạm y tế xã Sài Sơn	1	2024-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022	10.597	8.596	3.500	1	5.000	8.500	1
B	Trung tâm y tế	1			19.907	16.461	18.000	1	-1.540	16.460	1
<i>b.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>1</i>			<i>19.907</i>	<i>16.461</i>	<i>18.000</i>	<i>1</i>	<i>-1.540</i>	<i>16.460</i>	<i>1</i>

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025		Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025
				Số, ngày Quyết định	TMBT	Trđó: Xây lắp và Thiết bị		Số DA	KH vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Quốc Oai	1	2023-2025	5154/QĐ-UBND 27/10/2023	19.907	16.461	18.000	1	-1.540	16.460	1
VIII	HUYỆN SÓC SƠN	2			20.119	16.659	18.160	2	-2.010	16.150	2
A	<i>Trạm y tế</i>	1			9.546	7.704	6.260	1	940	7.200	1
a.3	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	1			9.546	7.704	6.260	1	940	7.200	1
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Việt Long	1	2023-2025	5289/QĐ-UBND 23/8/2023	9.546	7.704	6.260	1	940	7.200	1
C	Phòng Khám Đa khoa	1			10.573	8.955	11.900	1	-2.950	8.950	1
c.3	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	1			10.573	8.955	11.900	1	-2.950	8.950	1
1	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa trung tâm	1	2023-2025	7696/QĐ-UBND 10/11/2023	10.573	8.955	11.900	1	-2.950	8.950	1
IX	HUYỆN THẠCH THẤT	3			32.774	23.424	12.600	3	10.700	23.300	3
A	<i>Trạm y tế</i>	3			32.774	23.424	12.600	3	10.700	23.300	3
a.1	<i>Xây mới</i>	2			23.457	15.993	9.000	2	6.900	15.900	2
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Kim Quan	1	2023-2025	8116/QĐ-UBND 31/10/2022	8.774	6.902	1.000	1	5.900	6.900	1
2	Xây dựng mới trạm y tế xã Cần Kiệm	1	2023-2024	8425/QĐ-UBND 08/11/2022	14.683	9.091	8.000	1	1.000	9.000	1
a.2	<i>Nâng cấp, mở rộng</i>	1			9.317	7.431	3.600	1	3.800	7.400	1
1	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Canh Nậu	1	2022-2024	1471/QĐ-UBND 24/3/2023 (ĐC thiết kế)	9.317	7.431	3.600	1	3.800	7.400	1
X	HUYỆN THƯỜNG TÍN	1			8.598	7.134	6.200	1	900	7.100	1

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025		Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025
				Số, ngày Quyết định	TMDT	Trđó: Xây lắp và Thiết bị		Số DA	KH vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
B	Trung tâm y tế	1			8.598	7.134	6.200	1	900	7.100	1
b.3	Cải tạo, sửa chữa	1			8.598	7.134	6.200	1	900	7.100	1
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Thường Tín	1	2022-2024	755/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	8.598	7.134	6.200	1	900	7.100	1
XI	HUYỆN ỨNG HÒA	6			105.700	85.283	67.900	6	11.600	79.500	6
A	Trạm y tế	3			31.400	23.812	17.400	3	6.250	23.650	3
a.1	Xây mới	1			13.400	9.179	7.900	1	1.250	9.150	1
1	Xây dựng mới Trạm y tế xã Cao Thành	1	2022-2024	953/QĐ-UBND 23/9/2022; 3043-02/6/2023	13.400	9.179	7.900	1	1.250	9.150	1
a.2	Nâng cấp, mở rộng	2			18.000	14.633	9.500	2	5.000	14.500	2
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Hòa Phú	1	2022-2024	393/QĐ-UBND 18/5/2022; 1352-26/12/2022	9.500	7.255	4.000	1	3.200	7.200	1
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Viên Nội	1	2022-2024	1221/QĐ-UBND 28/10/2022; 116-27/02/2023	8.500	7.378	5.500	1	1.800	7.300	1
B	Trung tâm y tế	1			45.000	37.202	36.000	1	1.000	37.000	1
b.2	Nâng cấp, mở rộng	1			45.000	37.202	36.000	1	1.000	37.000	1
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	458/QĐ-UBND 01/6/2022; 1188-24/11/2023	45.000	37.202	36.000	1	1.000	37.000	1
C	Phòng Khám Đa khoa	2			29.300	24.269	14.500	2	4.350	18.850	2
c.2	Nâng cấp, mở rộng	1			20.000	16.333	13.500	1	2.800	16.300	1

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025		Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025
				Số, ngày Quyết định	TMBT	Trđó: Xây lắp và Thiết bị		Số DA	KH vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Phòng Khám đa khoa khu vực Đồng Tân	1	2022-2024	1124/QĐ-UBND 14/10/2022; 529/QĐ-BQL 08/8/2023	20.000	16.333	13.500	1	2.800	16.300	1
c.3	Cải tạo, sửa chữa	1			9.300	7.936	1.000	1	1.550	2.550	1
1	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng	1		1125/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	9.300	7.936	1.000	1	1.550	2.550	1

Phụ lục 17

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 NĂM 2021-2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN (LĨNH VỰC DI TÍCH)

(Kèm theo Nghị quyết số -NQ/HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG	271			7.319.194	6.007.941	3.005.878	148	556.785	64	120.535	43	588.100	69	1.267.750	5.539.048	419.912	260	
	Sơn Tây	4			285.879	237.153	93.700	4	-5.100					2	38.150	126.750	5.097	3	
	Ba Vì	27			842.308	710.238	491.300	20	57.690	7	9.410	3	36.300	5	66.100	660.800	19.545	27	
	Chương Mỹ	9			477.468	386.013	142.000	1	11.000			6	188.900	2	27.700	369.600	74.249	7	
	Đan Phượng	5			105.044	87.461	34.566	2	12.000					3	38.500	85.066	6.465	5	
	Đông Anh	11			434.050	348.711	116.500	5	30.000	1	10.000	2	12.300	6	164.700	333.500	36.922	11	
	Gia Lâm	2			55.364	45.252	23.500					2	14.000			37.500	12.888	2	
	Hoài Đức	31			595.128	478.384	222.600	24	86.600	17	-28.700	5	40.900	4	84.000	405.400	59.820	31	Có XHH
	Mê Linh	13			441.947	362.560	85.142	4	35.450	5	46.308	1	24.700	7	169.500	361.100	26.540	13	
	Mỹ Đức	27			699.114	569.157	404.500	15	35.100	5	3.250	11	124.400			567.250	32.874	27	
	Phú Xuyên	25			496.986	403.142	180.900	8	20.928	11	13.437			11	175.800	391.065	30.601	25	
	Phúc Thọ	33			732.703	615.187	272.200	15	79.390	3	24.500	3	27.300	12	200.000	603.390	36.099	33	
	Quốc Oai	12			286.768	234.591	151.200	9	19.200	3	-3.000			2	47.000	214.400	7.666	12	Có XHH
	Sóc Sơn	12			294.930	244.911	176.370	5	9.300	4	7.730	3	47.100			240.500	9.697	12	
	Thạch Thất	11			274.331	222.995	103.700	6	20.922					5	95.200	219.822	13.642	11	
	Thanh Oai	22			495.738	416.168	296.400	17	31.680	3	32.600	2	20.500	2	32.800	413.980	9.331	22	
	Thanh Trì	1			14.988	12.456	18.800			3	-11.300	1	3.500			11.000	3.410	1	
	Thường Tín	4			256.711	194.296	21.800	1	50.000	2	16.300	1	16.200	1	12.300	116.600	5.772	4	
	Ứng Hòa	22			529.737	439.266	170.700	12	62.625			3	32.000	7	116.000	381.325	29.294	14	
I	SƠN TÂY	4			285.879	237.153	93.700	4	-5.100					2	38.150	126.750	5.097	3	
I.1	Phân bổ chi tiết KH 5 năm (Dự án đã được phê duyệt CTĐT)	4			285.879	237.153	74.700	3	13.900					2	38.150	126.750	5.097	3	
	Xuống cấp nghiêm trọng	1			19.339	16.402	13.000	1	3.100							16.100		1	
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Sơn Trung	1	2023-2025	1194/QĐ-UBND 04/11/2022	19.339	16.402	13.000	1	3.100							16.100		1	
	Phát huy điểm đến	3			266.540	220.751	61.700	2	10.800					2	38.150	110.650	5.097	2	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Tu bổ, tôn tạo đền Măng Sơn	1	2024-2026	567/QĐ-UBND 12/6/2023	15.768	12.495								1	12.450	12.450	1.820	1	
2	Tu bổ, tôn tạo đền Vua Lê	1	2024-2026	1136/QĐ-UBND 26/10/2022	32.068	25.750								1	25.700	25.700	3.277	1	
3	Bảo tồn, phục dựng và phát huy giá trị di tích lịch sử Thành cổ Sơn Tây (Hạng mục: Khu tổng đốc phủ, nhà binh và sân vườn, công thành phía Đông) (Giai đoạn 1) (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1	2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	218.704	182.506	42.500	1	30.000							72.500			
4	Mở rộng, tu bổ tôn tạo Đình (đền) Phùng Hưng (Dự án loại bỏ)		2022-2025	02/NQ-HĐND 19/5/2022			19.200	1	-19.200										
I.2	Dự kiến nguồn vốn hỗ trợ 5 năm (Dự án chưa phê duyệt CTĐT)						19.000	1	-19.000										
	Xuống cấp hạng mục gốc						19.000	1	-19.000										
1	Cải tạo, sửa chữa cầu cống Bắc, cầu cống Nam; Phục dựng cầu cống Hữu (phía Tây); Phục dựng cống Tả (cống phía Đông) Thành cổ Sơn Tây (Dự án loại bỏ)		2022-2025				19.000	1	-19.000										
II	BA VÌ	27			842.308	710.238	491.300	20	57.690	7	9.410	3	36.300	5	66.100	660.800	19.545	27	
II.1	Phân bổ chi tiết KH 5 năm (Dự án đã được phê duyệt CTĐT)	27			842.308	710.238	491.300	20	57.690	7	9.410	3	36.300	5	66.100	660.800	19.545	27	
	Xuống cấp nghiêm trọng	16			500.487	427.723	335.900	12	23.690	4	3.410	3	36.300	1	12.800	412.100	10.485	16	
1	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử Đình Viên Châu, xã Cổ Đô	1	2021-2024	6484/QĐ-UBND 30/10/2020; 8192/QĐ-UBND 14/9/2022; 8987/QĐ-UBND 30/12/2023	39.026	34.593	31.200	1	3.300							34.500		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ, xã Minh Quang	1	2021-2024	2618/QĐ-UBND 29/9/2019; 10369/QĐ-UBND 01/12/2022; 8988/QĐ-UBND 30/12/2023	44.889	40.296	26.800	1	7.500							34.300		1	
3	Tu bổ tôn tạo di tích đình La Xuyên, xã Vạn Thắng	1	2022-2024	5435/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	34.459	27.882	26.000	1	1.800	1	-1.800					26.000		1	
4	Tu bổ tôn tạo di tích chùa thôn Đông, thị trấn Tây Đằng	1	2022-2024	5341/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	40.000	32.539	32.000	1	500	1	-500					32.000		1	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Châu	1	2022-2023	1304/QĐ-UBND 18/3/2022; 9140/QĐ-UBND 24/10/2022	42.000	36.057	36.000	1	-6.000							30.000		1	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Khê, xã Phú Phương	1	2022-2024	1100/QĐ-UBND 04/3/2022	25.000	21.550	19.000	1	2.500							21.500		1	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Duyên Lâm	1	2022-2024	1189/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	20.000	17.345	13.000	1	4.300							17.300		1	
8	Tu bổ, tôn tạo đình Ngọc Nhị xã Cẩm Lĩnh	1	2022-2024	1120/QĐ-UBND 07/3/2022	40.000	35.306	29.000			1	6.300					35.300		1	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Trí Phú Sơn Đà	1	2022-2024	8106/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	33.113	26.740	25.000	1	1.700							26.700		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Lâu, xã Phú Đông	1	2022-2024	1121/QĐ-UBND 07/3/2022; 1998/QĐ-UBND 12/5/2023	15.000	13.347	12.200	1	1.100							13.300		1	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chu Quyến, Chu Minh (chùa Hoa Nghiêm)	1	2023-2025	2397/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	45.000	37.294	36.700	1	590	1	-590					36.700		1	
12	Tu bổ tôn tạo Đình Quỳnh Lâm thôn Quỳnh Cao	1	2023-2025	2264/QĐ-UBND ngày 31/5/2023	30.000	26.476	26.000	1	400							26.400		1	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bằng Tạ, xã Cẩm Lĩnh	1	2023-2025	9696/QĐ-UBND 08/11/2022	25.000	21.653	8.500					1	13.100			21.600	2.792	1	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Châu	1	2022-2024	9694/QĐ-UBND 08/11/2022	20.000	16.699	7.000					1	9.600			16.600	2.448	1	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Nhuận Trạch, xã Vạn Thắng	1	2022-2024	9697/QĐ-UBND 08/11/2022	25.000	21.131	7.500					1	13.600			21.100	2.710	1	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lai Bò thị trấn Tây Đằng	1	2023-2025	6942/QĐ-UBND 09/11/2023	22.000	18.815		1	6.000					1	12.800	18.800	2.535	1	
	Xuống cấp hạng mục gốc	7			162.000	139.706	29.400	5	39.000	1	2.500			4	53.300	124.200	9.060	7	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Khánh Chúc Đồi	1	2022-2025	8137/QĐ-UBND 12/9/2022	25.000	22.120	21.100	1	1.000							22.100		1	
2	Tu bổ tôn tạo Đình, Đền thôn Tân Phong	1	2023-2025	4906/QĐ-UBND 23/8/2023; 7488/QĐ-UBND 27/11/2023	35.000	30.889	8.300	1	20.000	1	2.500					30.800		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Khê Thượng	1	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	25.000	21.250		1	6.000							6.000		1	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa xóm 3 Chu Chàng (xóm Hạ), xã Minh Châu	1	2023-2024	1921/QĐ-UBND 08/5/2023	13.000	11.040								1	11.000	11.000	1.646	1	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Thứ, xã Khánh Thượng	1	2023-2025	6385/QĐ-UBND 19/10/2023	14.000	12.020		1	6.000					1	6.000	12.000	1.754	1	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hạc Sơn	1	2023-2025	6499/QĐ-UBND 27/10/2023	25.000	21.079		1	6.000					1	15.000	21.000	2.780	1	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Ông, Miếu Bà thôn Vu Chu	1	2024-2026	498/QĐ-UBND 20/02/2024	25.000	21.308								1	21.300	21.300	2.880	1	
	Phát huy điểm đến	4			179.821	142.809	126.000	3	-5.000	2	3.500					124.500		4	
1	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ (giai đoạn 2)	1	2022-2024	9963/QĐ-UBND 16/11/2022	45.000	28.013	28.000	1	-18.000							10.000		1	
2	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Quốc Gia Đền Trung	1	2022-2025	9830/QĐ-UBND 11/11/2022	44.821	38.296	30.000	1	8.000							38.000		1	
3	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng	1	2023-2025	9739/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	25.500	20.000	1	5.000	1	500					25.500		1	
4	Tu bổ tôn tạo khu di tích Miếu Mèn, xã Cam Thượng	1		06/NQ-HĐND 26/4/2023	60.000	51.000	48.000			1	3.000					51.000		1	
III	CHƯƠNG MỸ	9			477.468	386.013	142.000	1	11.000			6	188.900	2	27.700	369.600	74.249	7	
III.1	Phân bổ chi tiết KH 5 năm (Dự án đã được phê duyệt CTĐT)	9			477.468	386.013	142.000	1	11.000			6	188.900	2	27.700	369.600	74.249	7	
	Xuống cấp nghiêm trọng	6			113.035	91.136	24.500	1	11.000			3	22.700	2	27.700	85.900	15.477	6	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Tu bổ, tôn tạo quán Lương Sơn, xã Đông Sơn	1	2023-2025	8370/QĐ-UBND 11/11/2022	18.992	15.416	7.000					1	7.000			14.000	3.265	1	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Lương Xá, xã Lam Điền	1	2022-2024	8373/QĐ-UBND 11/11/2022	24.111	19.278	10.500					1	8.700			19.200	2.719	1	
3	Tu bổ, tôn tạo Quán Ngoại, xã Tiên Phương	1	2023-2025	7473/QĐ-UBND 11/11/2022	19.422	15.806	7.000					1	7.000			14.000	3.656	1	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Sơn, thị trấn Chúc Sơn	1	2023-2024	7134/QĐ-UBND 13/11/2023	25.826	20.668								1	19.000	19.000	4.478	1	
5	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Hạ, xã Hoàng Diệu	1	2024-2025	8089/QĐ-UBND 01/11/2022	11.065	8.723								1	8.700	8.700	1.359	1	
6	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Cốc, xã Hồng Phong (Dự án cấp thiết bổ sung)	1	2023-2024	5446/QĐ-UBND 24/8/2023	13.619	11.245		1	11.000							11.000		1	
	Phát huy điểm đến	3			364.433	294.877	117.500					3	166.200			283.700	58.772	1	
1	Đầu tư xây dựng khu trưng bày về Chủ tịch Hồ Chí Minh tại di tích Chùa Trăm	1	2023-2026	6680/QĐ-UBND 24/10/2023	183.825	146.601	50.000					1	95.000			145.000	33.283		
2	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích chùa Trăm, xã Phụng Châu	1	2023-2026	7167/QĐ-UBND 14/11/2023	92.032	74.561	32.500					1	32.500			65.000	18.665		Phấn đấu HT 2025
3	Tu bổ, tôn tạo chùa Trăm gian, xã Tiên Phương	1	2023-2026	2648/QĐ-UBND 19/5/2023; 2742/QĐ-UBND 25/5/2023	88.576	73.715	35.000					1	38.700			73.700	6.824	1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
IV	ĐAN PHƯỢNG	5			105.044	87.461	34.566	2	12.000					3	38.500	85.066	6.465	5	
IV.1	Phân bổ chi tiết KH 5 năm (Dự án đã được phê duyệt CTĐT)	5			105.044	87.461	34.566	2	12.000					3	38.500	85.066	6.465	5	
	Xuống cấp hạng mục gốc	4			67.669	56.059	10.000	1	6.000					3	38.500	54.500	6.465	4	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ Hội, xã Tân Lập	1	2023-2025	6512/QĐ-UBND 06/10/2023	19.883	16.152	10.000	1	6.000							16.000		1	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Tiến, xã Trung Châu; hạng mục: Đại bái và các hạng mục phụ trợ	1	2023-2025	5902/QĐ-UBND 14/9/2023	12.980	10.686								1	10.600	10.600	1.464	1	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đông Khê, xã Đan Phượng	1	2023-2025	2991/QĐ-UBND 19/4/2023	19.813	15.997								1	15.900	15.900	2.112	1	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bồng Lai, xã Hồng Hà	1	2024-2025	1061/QĐ-UBND 07/02/2024	14.993	13.224								1	12.000	12.000	2.889	1	
	Phát huy điểm đến	1			37.375	31.402	24.566	1	6.000							30.566		1	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ	1	2022-2025	6404/QĐ-UBND 29/9/2023	37.375	31.402	24.566	1	6.000							30.566		1	
V	ĐÔNG ANH	11			434.050	348.711	116.500	5	30.000	1	10.000	2	12.300	6	164.700	333.500	36.922	11	
V.1	Phân bổ chi tiết KH 5 năm (Dự án đã được phê duyệt CTĐT)	11			434.050	348.711	101.500	4	45.000	1	10.000	2	12.300	6	164.700	333.500	36.922	11	
	Xuống cấp nghiêm trọng	2			83.229	70.181	31.500	2	25.000			2	12.300			68.800	9.436	2	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thạc Quả, xã Dục Tú	1	2022-2024	13482/QĐ-UBND 02/11/2022	31.098	23.837	12.500	1	10.000			1	1.300			23.800	3.126	1	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Hà, xã Bắc Hồng	1	2022-2025	7695/QĐ-UBND 23/6/2022	52.131	46.344	19.000	1	15.000			1	11.000			45.000	6.310	1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Xuống cấp hạng mục gốc	9			350.821	278.530	70.000	2	20.000	1	10.000			6	164.700	264.700	27.486	9	
1	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	2022-2024	7324/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	92.337	73.971	40.000	1	30.000							70.000		1	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chải (giai đoạn 2)	1	2023-2025	342/QĐ-UBND 16/01/2024	34.985	26.972	15.000			1	10.000					25.000		1	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Canh (giai đoạn 2)	1	2023-2025	CT- 6556/QĐ-UBND ngày 03/8/2023	6.922	5.520	15.000	1	-10.000							5.000		1	
4	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, chùa, miếu thôn Lại Đà (GD2)	1	2024-2027	872/QĐ-UBND 02/02/2024	63.238	51.860								1	50.000	50.000	7.232	1	
5	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình - chùa Lễ Pháp	1	2022-2025	15276/QĐ-UBND 07/12/2022	29.131	23.053								1	21.000	21.000	4.859	1	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Tó, xã Uy Nỗ	1	2022-2025	12592/QĐ-UBND 14/10/2022	32.989	26.198								1	25.000	25.000	4.313	1	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Xuân Trạch, xã Xuân Canh	1	2022-2024	12593/QĐ-UBND 14/10/2022	27.864	22.165								1	22.000	22.000	2.858	1	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Nộn	1	2024-2025	1687/QĐ-UBND 05/3/2024	34.892	27.000								1	25.000	25.000	5.372	1	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2022-2024	15412/QĐ-UBND 08/12/2022	28.463	21.791								1	21.700	21.700	2.852	1	
v.2	Dự kiến nguồn vốn hỗ trợ 5 năm (Dự án chưa phê duyệt CTĐT)						15.000	1	-15.000										
	Xuống cấp hạng mục gốc						15.000	1	-15.000										

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lỗ Giao (Dự án loại bỏ)		2025				15.000	1	-15.000										
VI	GIA LÂM	2			55.364	45.252	23.500					2	14.000			37.500	12.888	2	
VI.1	Phân bổ chi tiết KH 5 năm (Dự án đã được phê duyệt CTĐT)	2			55.364	45.252	23.500					2	14.000			37.500	12.888	2	
	Xuống cấp nghiêm trọng	2			55.364	45.252	23.500					2	14.000			37.500	12.888	2	
1	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thượng, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	5263/QĐ-UBND 14/12/2023	32.212	26.412	11.000					1	11.000			22.000	7.333	1	
2	Tu bổ, tôn tạo đình - chùa Hoàng Xá, xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	4937/QĐ-UBND 27/11/2023	23.152	18.840	12.500					1	3.000			15.500	5.555	1	
	Xuống cấp hạng mục gốc																		
VII	HOÀI ĐỨC	31			595.128	478.384	222.600	24	86.600	17	-28.700	5	40.900	4	84.000	405.400	59.820	31	
VII.1	Phân bổ chi tiết KH 5 năm (Dự án đã được phê duyệt CTĐT)	31			595.128	478.384	222.600	24	86.600	17	-28.700	5	40.900	4	84.000	405.400	59.820	31	
	Xuống cấp nghiêm trọng	7			120.896	100.056	54.000	7	35.000	7	-17.400					71.600		7	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Dương Quán xã Đức Thượng	1	2021-2023	5833/QĐ-UBND 03/11/2021	17.658	15.318	10.000	1	5.000	1	-5.000					10.000		1	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Sông xã Vân Côn, huyện Hoài Đức	1	2022-2024	8603/QĐ-UBND 27/11/2020; 14248/QĐ-UBND 29/12/2022	7.972	6.413	3.500	1	2.900	1	-1.300					5.100		1	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Dương Liễu (hạng mục tiền tế, đại bái, hậu cung, tả hữu mạc)	1	2019-2022	5305/QĐ-UBND 30/10/2019; 10251/QĐ-UBND 30/12/2020	14.991	12.554	3.500	1	1.100	1	-1.100					3.500		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Lũng Kinh, xã Đức Giang	1	2019-2022	5195/QĐ-UBND 28/10/2019; 10243/QĐ-UBND 30/12/2020	14.981	11.400	7.000	1	1.000	1	-1.000					7.000		1	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Mậu Hòa	1	2019-2021	5035/QĐ-UBND 11/10/2019	11.837	9.040	6.000	1	1.500	1	-1.500					6.000		1	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Mậu Hòa	1	2016-2022	5471/QĐ-UBND 31/10/2019; 10248/QĐ-UBND 30/12/2020	11.450	9.311	4.000	1	1.500	1	-1.500					4.000		1	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Rừng (Cảnh Linh Tự, xã Tiền Yên)	1	2024-2026	25/NQ-HĐND 20/12/2023; 677/QĐ-UBND 06/3/2024	42.007	36.020	20.000	1	22.000	1	-6.000					36.000		1	
	Xuống cấp hạng mục gốc	24			474.232	378.328	168.600	17	51.600	10	-11.300	5	40.900	4	84.000	333.800	59.820	24	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đào Nguyên, xã An Thượng	1	2022-2024	9222/QĐ-UBND 09/12/2020	14.338	12.007	11.000	1	1.000	1	-1.000					11.000		1	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Viên, xã Song Phương	1	2020-2024	2324/QĐ-UBND 31/5/2019; 3798/QĐ-UBND 08/6/2020; 8566/QĐ-UBND 31/12/2021	14.060	11.650	9.500	1	1.500							11.000		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Quán Lai Xá (Quần Lai Xá), xã Kim Chung	1	2022-2024	5822/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	17.168	13.930	10.000	1	3.900	1	-3.900					10.000		1	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngự Câu xã An Thượng	1	2022-2024	8870/QĐ-UBND 05/12/2020	25.313	20.492	18.000	1	2.400	1	-2.400					18.000		1	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Bảng, xã Song Phương	1	2021-2023	8800/QĐ-UBND 03/12/2020	19.789	16.700	13.000	1	3.700	1	-3.700					13.000		1	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình La Tinh xã Đông La	1	2021-2023	8782/QĐ-UBND 1/12/2020; 2758/QĐ-UBND 03/6/2021	13.547	10.906	10.000	1	-2.000							8.000		1	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng xã Sơn Đồng	1	2021-2024	6301/QĐ-UBND 30/11/2021; 13871/QĐ-UBND 13/12/2023	10.903	8.788	5.000	1	3.000	1	-1.600					6.400		1	
8	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Vĩnh Phúc xã Cát Quế	1	2019-2024	5473/QĐ-UBND 31/10/2019; 11448/QĐ-UBND 31/12/2020; 14934/QĐ-UBND 29/12/2023	12.479	9.739	4.000	1	5.000	1	-2.000					7.000		1	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hoá chùa Đại Tự, xã Kim Chung	1	2023-2025	1253/QĐ-UBND 04/5/2022; 13831/QĐ-UBND 11/12/2023	8.095	6.703	7.000	1	-300							6.700		1	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lại Yên, xã Lại Yên	1	2023-2025	6553/QĐ-UBND 4/10/2022	24.809	21.687	10.000					1	9.000			19.000	5.070	1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Mẫu xã Cát Quế	1	2023-2025	1858/QĐ-UBND 01/6/2022	17.678	15.077	7.000					1	7.000			14.000	2.915	1	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lại Yên (Nhạ Phúc Tự)	1	2023-2026	13006/QĐ-UBND 31/10/2023	53.648	26.610	16.000					1	10.600			26.600	24.667	1	
13	Tu bổ phát huy điểm đến đình Tiền Lệ, xã Tiền Yên	1	2023-2026	12830/QĐ-UBND 26/10/2023	19.311	16.294	7.500					1	7.500			15.000	3.374	1	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hậu Ái xã Vân Canh	1	2023-2025	3039/QĐ-UBND 10/03/2023; 14287/QĐ-UBND 27/12/2023	18.947	15.395	10.000	1	5.000							15.000		1	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đào Nguyên xã An Thượng, huyện Hoài Đức	1	2022-2024	5727/QĐ-UBND 23/10/2021	14.960	11.976	8.000	1	1.400	1	-1.400					8.000		1	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Côn	1	2023-2025	12496/QĐ-UBND 10/10/2023	20.906	16.871	10.000					1	6.800			16.800	2.205	1	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Di Trạch, xã Di Trạch (giai đoạn 2)	1	2023-2026	13314/QĐ-UBND 14/11/2023	18.470	15.028								1	14.000	14.000	3.050	1	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bảo Phúc, thị trấn Trạm trôi – giai đoạn 2	1	2023-2026	12547/QĐ-UBND 12/10/2023	43.016	37.755								1	32.000	32.000	9.655	1	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thích Ca, Xã Song Phương – giai đoạn 2	1	2023-2026	133/QĐ-UBND 07/02/2023	16.853	14.069								1	13.000	13.000	2.824	1	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng xã Tiền Yên	1	2023-2026	8033/QĐ-UBND 23/11/2022	32.954	27.943								1	25.000	25.000	6.060	1	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cát Ngòi, xã Cát Quế (Dự án bổ sung, thay thế)	1	2023-2025	1745/QĐ-UBND 26/5/2022	14.162	11.918		1	8.600	1	2.700					11.300		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Dụ xã An Thượng (Dự án bổ sung, thay thế)	1	2023-2025	5652; 13/10/2021 12301/QĐ-UBND 28/9/2023	15.858	13.260		1	12.000	1	1.000					13.000		1	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Sung, xã Vân Côn (Dự án bổ sung, thay thế)	1	2023-2025	758/QĐ-UBND 11/3/2022	18.739	16.400		1	13.000	1	1.000					14.000		1	
24	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Tế Sở (Dự án bổ sung, thay thế)	1	2023-2025	25/NQ-HĐND 20/12/2023; 678/QĐ-UBND 06/3/2024	8.229	7.130		1	6.000							6.000		1	
25	Tu bổ, tôn tạo di tích đình La Phù, Xã La Phù (Dự án loại bỏ)		2022-2025	11/NQ-HĐND 23/6/2022			3.000	1	-3.000										
26	Tu bổ, tôn tạo đình Ngải Cầu, xã An Khánh, huyện Hoài Đức (Dự án loại bỏ)		2023-2025	2315; 31/5/2019			9.600	1	-9.600										
VIII	MÊ LINH	13			441.947	362.560	85.142	4	35.450	5	46.308	1	24.700	7	169.500	361.100	26.540	13	
VIII.1	Phân bổ chi tiết KH 5 năm (Dự án đã được phê duyệt CTĐT)	13			441.947	362.560	85.142	4	35.450	5	46.308	1	24.700	7	169.500	361.100	26.540	13	
	Xuống cấp nghiêm trọng	13			441.947	362.560	85.142	4	35.450	5	46.308	1	24.700	7	169.500	361.100	26.540	13	
1	Tu bổ, tôn tạo chùa Long Diêm, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2440/QĐ-UBND 17/6/2022; 8081/QĐ-UBND 19/12/2023	41.454	33.909	25.000			1	8.900					33.900		1	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Nại Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3142/QĐ-UBND 20/5/2023	36.213	29.781	5.000					1	24.700			29.700	3.571	1	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2024-2027	6881/QĐ-UBND 15/11/2023	50.587	41.632	15.000	1	11.000	1	15.600					41.600		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2024-2026	806/QĐ-UBND 01/3/2024	25.601	20.285	10.000	1	7.450	1	2.750					20.200		1	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xa Mạc	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 29/3/2022; 852/QĐ-UBND 06/3/2023	11.102	8.845								1	8.800	8.800	1.348	1	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Lôi	1	2024-2026	3391/QĐ-UBND 29/5/2023	31.642	25.293								1	25.200	25.200	3.389	1	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cư An, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3412/QĐ-UBND 30/5/2023	27.982	23.388								1	23.300	23.300	3.163	1	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3341/QĐ-UBND 25/5/2023	33.082	27.134								1	27.100	27.100	3.289	1	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạnh Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3343/QĐ-UBND 25/5/2023	38.675	33.525								1	33.500	33.500	3.798	1	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hoa Sơn, xã Kim Hoa	1	2024-2026	3099/QĐ-UBND 16/5/2023	38.265	30.613								1	30.600	30.600	5.179	1	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thiện, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3143/QĐ-UBND 20/5/2023	25.963	21.085								1	21.000	21.000	2.803	1	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giai Lạc, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-2026	801/QĐ-UBND 29/02/2024	32.522	27.217	15.000	1	3.000	1	8.400					26.400		1	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thái Lai, xã Tiên Thắng, huyện Mê Linh	1	2024-2027	800/QĐ-UBND 29/02/2024	48.859	39.853	15.142	1	14.000	1	10.658					39.800		1	
IX	MỸ ĐỨC	27			699.114	569.157	404.500	15	35.100	5	3.250	11	124.400			567.250	32.874	27	
IX.1	Phân bổ chi tiết KH 5 năm (Dự án đã được phê duyệt CTĐT)	22			615.114	496.057	340.000	12	29.500	3	1.000	11	124.400			494.900	32.874	22	
	Xuống cấp nghiêm trọng	19			495.114	397.945	295.000	12	29.500	3	1.000	8	71.600			397.100	20.004	19	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vĩnh Xương Trung, xã Mỹ Thành	1	2022-2024	1740/QĐ-UBND 18/3/2022; 1879/QĐ-UBND 28/3/2022	10.921	8.779	8.500	1	200							8.700		1	
2	Đền Cống Hạ, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3876/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	10.000	8.447	7.500	1	400	1	500					8.400		1	
3	Đình Phú Hữu, xã Bội Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	1690/QĐ-UBND 22/6/2023	30.000	24.047	23.000	1	1.000							24.000		1	
4	Đình Phúc Khê, xã Bội Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	887/QĐ-UBND 16/5/2023	20.000	15.860	15.000	1	800							15.800		1	
5	Chùa Phúc Khê, xã Bội Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	3547/QĐ-UBND 30/10/2023	34.189	27.503	26.000	1	2.000	1	-500					27.500		1	
6	Đình Đoài, xã Xuy Xá (đình Đông Đoài)	1	2022-2025	2423/QĐ-UBND 15/8/2023	34.995	30.062	26.000	1	3.000	1	1.000					30.000		1	
7	Đình Tảo Khê, xã An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	266/QĐ-UBND 23/02/2023	20.000	16.500	15.000	1	1.500							16.500		1	
8	Quán Đoài, xã Xuy Xá (quán Đông Đoài)	1	2022-2025	2422/QĐ-UBND 15/8/2023	30.073	24.507	27.000	1	-2.500							24.500		1	
9	Đình Thượng Thôn (Đình Thượng Tuy Lai), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	3476/QĐ-UBND 25/10/2023	32.250	24.207	27.000	1	-2.800							24.200		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	Chùa Trung (Chùa Hưng Khánh), xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức (Theo QĐ 2506/QĐ-UBND ngày 25/8/2023: TMĐT: 20 tỷ đồng, XLTB: 15,5 tỷ đồng. Dự kiến bổ sung 15 tỷ đồng theo kinh phí XLTB tăng lên)	1	2023-2025	2506/QĐ-UBND ngày 25/8/2023; 3809/QĐ-UBND 15/11/2023; 670/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024	36.000	30.000	7.500	1	7.500			1	15.000			30.000	3.982	1	
11	Quán Trê, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3877/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	13.486	7.500					1	5.900			13.400	1.792	1	
12	Đình làng Cầu, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3878/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	15.763	7.500					1	8.200			15.700	2.314	1	
13	Đền Hưng Nông	1	2023-2025	3350/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.474	7.500					1	7.900			15.400	2.219	1	
14	Đền An Duyệt	1	2023-2025	3349/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.167	7.500					1	7.600			15.100	2.182	1	
15	Đền Thượng Tiết	1	2023-2025	3546/QĐ-UBND 30/10/2023	20.000	17.143	7.500					1	9.600			17.100	2.356	1	
16	Chùa Khánh Long (chùa Áng Hạ), xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	4133/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	20.000	16.967	7.500					1	9.400			16.900	2.773	1	
17	Chùa thôn Thượng, xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	5011/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	20.000	15.620	7.500					1	8.000			15.500	2.386	1	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Đình Tiên Hoàng Đế, xã Hợp Thanh	1	2023-2026	1982/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	70.686	56.413	60.000	1	-3.600							56.400		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
19	Tu bổ, tôn tạo Đình Áng Thượng, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức (Dự án cấp thiết bổ sung)	1	2023-2025	CT - 2809/QĐ-UBND 19/9/2023	26.000	22.000		1	22.000							22.000		1	
	Phát huy điểm đến	3			120.000	98.112	45.000					3	52.800			97.800	12.870	3	
1	Đền Vân Mộng, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3879/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	32.679	15.000					1	17.500			32.500	4.463	1	
2	Chùa Hàm Long (chùa Khê Bộ), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3875/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	33.068	15.000					1	18.000			33.000	4.367	1	
3	Quán Ông/Đền Thông, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3855/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	40.000	32.365	15.000					1	17.300			32.300	4.040	1	
IX.2	Dự kiến nguồn vốn hỗ trợ 5 năm (Dự án chưa phê duyệt CTĐT)	5			84.000	73.100	64.500	3	5.600	2	2.250					72.350		5	
	Xuống cấp nghiêm trọng	5			84.000	73.100	64.500	3	5.600	2	2.250					72.350		5	
1	Đền Phúc Khê	1	2022-2024		35.000	29.750	26.000	1	3.000							29.000		1	
2	Đình Thượng Lâm	1	2022-2024		18.000	17.000	15.000			1	2.000					17.000		1	
3	Đình Bột Xuyên	1	2022-2024		20.000	17.000	15.000	1	2.000							17.000		1	
4	Đình Đông Bình	1	2023-2025		6.000	5.100	4.500	1	600							5.100		1	
5	Đền Thượng (Quán Trúc)	1	2023-2025		5.000	4.250	4.000			1	250					4.250		1	
X	PHÚ XUYỀN	25			496.986	403.142	180.900	8	20.928	11	13.437			11	175.800	391.065	30.601	25	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
X.1	Phân bổ chi tiết KH 5 năm (Dự án đã được phê duyệt CTĐT)	25			496.986	403.142	180.900	8	20.928	11	13.437			11	175.800	391.065	30.601	25	
	Xuống cấp nghiêm trọng	25			496.986	403.142	180.900	8	20.928	11	13.437			11	175.800	391.065	30.601	25	
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Phú Nhiều	1	2022-2024	1244/QĐ-UBND 15/3/2022; 1561/BQLDA 14/11/2022	17.936	14.963	11.000	1	3.963	1	-3.963					11.000		1	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Nhân Vực	1	2022-2024	1177/QĐ-UBND 11/3/2022; 1142/QĐ-BQLDA 06/9/2022	19.919	17.065	15.900			1	1.000					16.900		1	
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Thần Quy, thôn Thần Quy, xã Minh Tân	1	2022-2024	5239/QĐ-UBND 01/11/2022	19.727	15.500	14.000			1	1.000					15.000		1	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tri Chi, xã Tri Trung	1	2023-2024	5433/QĐ-UBND 14/11/2022	19.358	16.676	15.000			1	1.600					16.600		1	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Cốc Hạ, xã Hồng Minh	1	2022-2024	2829/QĐ-UBND 14/6/2022; 1568/QĐ-BQLDA 14/11/2022	19.890	17.633	16.000			1	1.000					17.000		1	
6	Tu bổ, tôn tạo Chùa Bối Khê, xã Chuyên Mỹ	1	2022-2024	2900/QĐ-UBND 17/6/2022; 1506/QĐ-BQLDA	19.376	15.674	13.000			1	2.600					15.600		1	
7	Tu bổ, tôn tạo đình Nam Phú, thôn Nam Phú, xã Nam Phong	1	2022-2024	5514/QĐ-UBND 19/11/2022	15.544	12.365	10.000	1	2.365							12.365		1	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Triều, xã Nam Triều	1	2022-2024	6058/QĐ-UBND 14/11/2023	18.402	14.813	10.000	1	2.600	1	2.200					14.800		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
9	Tu bổ, tôn tạo Đình Kim Quy, thôn Kim Quy, xã Minh Tân	1	2022-2024	1427/QĐ-UBND; 05/5/2023; 829/QĐ-BQLDA 01/11/2023	19.891	16.226	12.000	1	1.000	1	3.200					16.200		1	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mễ xã Quang Lăng	1	2022-2024	1325/QĐ-UBND; 25/4/2023; 769/QĐ-BQLDA 16/10/2023	19.987	17.179	12.000	1	4.100	1	1.000					17.100		1	
11	Tu bổ, tôn tạo Chùa Phổ Am thôn Cát Bi, xã Nam Tiến	1	2022-2024	1571/QĐ-UBND 15/5/2023; 836/QĐ-UBND 02/11/2023	19.922	16.595	12.000	1	2.100	1	2.400					16.500		1	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đa Chát, thôn Đa Chát, xã Đại Xuyên	1	2022-2024	5515/QĐ-UBND 19/11/2022	19.986	15.000	12.000	1	3.000							15.000		1	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Diên Yết xã Hồng Thái	1	2023-2024	5457/QĐ-UBND; 16/11/2022	19.691	14.853	13.000	1	1.800							14.800		1	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tri Chi	1	2023-2024	1926/QĐ-UBND 26/5/2023	19.056	16.478	15.000			1	1.400					16.400		1	
15	Tu bổ, tôn tạo đình làng thôn Sảo Thượng	1	2023-2024	5434/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	19.590	17.371								1	17.300	17.300	1.933	1	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Hạ, thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên	1	2023-2024	5183/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	19.961	15.462								1	15.000	15.000	2.536	1	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Thượng, thôn Giẽ Thượng, xã Phú Yên	1	2023-2024	5208/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	18.619	14.916								1	14.000	14.000	2.969	1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phượng Vũ, xã Phượng Dục	1	2024-2025	740/QĐ-UBND 27/02/2024	25.345	19.976								1	19.000	19.000	3.422	1	
19	Tu bổ tôn tạo Đền Phúc Lâm	1	2024-2025	2903/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	18.932	15.060								1	13.000	13.000	4.180	1	
20	Tu bổ tôn tạo di tích đình Lưu Xá, xã Phú Túc	1	2024-2025	709/QĐ-UBND 21/02/2024	21.305	14.648								1	14.000	14.000	2.816	1	
21	Tu bổ, tôn tạo miếu Lưu Xá, xã Phú Túc	1	2024-2025	774/QĐ-UBND 29/02/2024	13.023	9.912								1	9.500	9.500	2.429	1	
22	Tu bổ tôn tạo di tích đình Vĩnh Hạ, xã Khai Thái	1	2024-2025	2075/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	17.913	14.860								1	14.800	14.800	2.052	1	
23	Tu bổ tôn tạo di tích đình Thủy Trú, xã Bạch Hạ	1	2023-2025	3426/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	23.000	18.566								1	18.200	18.200	2.808	1	
24	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tri Thủy, xã Tri Thủy	1	2023-2025	2076/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	22.000	18.127								1	18.000	18.000	2.444	1	
25	Tu bổ, tôn tạo đình chùa thôn Ngải Khê (thay thế đền Hoà Mỹ sau năm 2025 không thực hiện được)	1	2022-2024	1247/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	28.613	23.224								1	23.000	23.000	3.012	1	
XI	PHÚC THỌ	33			732.703	615.187	272.200	15	79.390	3	24.500	3	27.300	12	200.000	603.390	36.099	33	
XI.1	Phân bổ chi tiết KH 5 năm (Dự án đã được phê duyệt CTĐT)	33			732.703	615.187	272.200	15	79.390	3	24.500	3	27.300	12	200.000	603.390	36.099	33	
	Xuống cấp nghiêm trọng	33			732.703	615.187	272.200	15	79.390	3	24.500	3	27.300	12	200.000	603.390	36.099	33	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phúc Lộc, xã Sen Phương	1	2020-2024	2531/QĐ-UBND 10/7/2023	23.381	20.667	15.000	1	5.480							20.480		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vân Cốc (Giai đoạn 1) xã Vân Phúc	1	Khởi công 2022	2769/QĐ-UBND 26/7/2023	53.723	48.372	39.600	1	8.000							47.600		1	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Hương Tảo xã Ngọc Tảo	1	2022-2024	3647/QĐ-UBND 15/11/2021	34.070	28.991	25.000	1	3.900							28.900		1	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hiệp Thuận (chùa Bà Tề)	1	2022-2024	904/QĐ-UBND 09/3/2022	34.270	28.210	25.000	1	3.000							28.000		1	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận Nhứt Nội	1	2022-2024	903/QĐ-UBND 09/3/2022	20.607	17.622	15.000	1	2.000							17.000		1	
6	Tu bổ, tôn tạo Đền Long Đại	1	2022-2024	2337/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	16.341	13.830	8.900	1	4.900							13.800		1	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Tây, xã Phụng Thượng	1	2022-2024	2235/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	17.663	14.226	7.500	1	6.460							13.960		1	
8	Tu bổ, tôn tạo Quán Bà và Đình Bách Lộc, xã Thọ Lộc	1	2022-2024	2206/QĐ-UBND ngày 19/6/2023	10.329	8.484	5.200	1	2.890							8.090		1	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thanh Chiểu, xã Sen Phương	1	2022-2024	2236/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	24.000	20.671	11.000	1	9.600							20.600		1	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Võng Ngoại, xã Võng Xuyên	1	2022-2024	2182/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	11.238	9.161	5.000	1	3.960							8.960		1	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cầu Trờ, thị trấn Phúc Thọ	1	2022-2024	3077/QĐ-UBND 11/8/2022	40.055	32.828	26.000	1	6.000							32.000		1	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bảo Vệ, xã Long Xuyên	1	2023-2025	4867/QĐ-UBND 27/10/2023	11.467	9.609	7.000	1	1.400							8.400		1	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Châu, xã Xuân Đình	1	2023-2025	3081/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	22.779	19.869	9.000			1	10.300					19.300		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Kim Lũ	1	2023-2025	4872/QĐ-UBND 27/10/2023	16.658	13.776	4.500	1	8.800							13.300		1	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Cốc	1	2023-2025	4873/QĐ-UBND 27/10/2023	29.224	24.197	9.000	1	14.800							23.800		1	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Đông Huỳnh, xã Sen Phương	1	2023-2025	1738/QĐ-UBND 19/5/2023	16.910	14.215	16.000	1	-1.800							14.200		1	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hòa Thôn, xã Tam Hiệp	1	2023-2025	3090/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	17.659	15.409	8.000			1	6.900					14.900		1	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ân Phú, xã Xuân Đình	1	2023-2025	3228/QĐ-UBND 24/8/2023	23.719	19.917	6.500					1	11.500			18.000	4.279	1	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Giáo Hạ, xã Ngọc Tảo	1	2023-20250	995/QĐ-UBND 24/02/2024	21.371	17.371	10.000			1	7.300					17.300		1	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Thuần Mỹ, xã Trạch Mỹ Lộc	1	2023-2025	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 967/QĐ-UBND 23/02/2024	19.636	15.809	11.000					1	4.800			15.800	2.019	1	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Sen Chiêu, xã Sen Phương	1	2023-2025	20/NQ-HĐND 15/12/2022; 879/QĐ-UBND 16/02/2024	23.569	19.254	8.000					1	11.000			19.000	2.608	1	
22	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hương Vinh, xã Ngọc Tảo	1	2023-2025	4299/QĐ-UBND 29/9/2023	22.613	19.182								1	19.100	19.100	2.416	1	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nứa, xã Phụng Thượng	1	2023-2025	1789/QĐ-UBND 26/5/2022	26.114	21.306								1	21.300	21.300	2.482	1	
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Ân Phú xã Xuân Đình	1	2023-2025	3117/QĐ-UBND 16/8/2023	24.078	20.119								1	20.100	20.100	2.396	1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
25	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cung Sơn, xã Tích Giang	1	2022-2024	3109/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	8.307	6.946								1	6.000	6.000	1.927	1	
26	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ba Giai, xã Tam Hiệp	1	2023-2025	6235/QĐ-UBND 19/12/2023	12.683	10.179								1	10.100	10.100	1.447	1	
27	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tuy Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2024	4320/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	17.900	14.386								1	14.300	14.300	2.044	1	
28	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Phần	1	2024-2026	996/QĐ-UBND 24/02/2024	27.493	22.650								1	22.600	22.600	2.686	1	
29	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lục Xuân xã Vông Xuyên	1	2023-2025	2591/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	14.845	11.920								1	11.900	11.900	1.618	1	
30	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Doanh Bằng, xã Phụng Thượng	1	2023-2025	1790/QĐ-UBND 26/5/2023	11.622	9.508								1	8.400	8.400	2.380	1	
31	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Quế Lâm, xã Hiệp Thuận	1	2023-2025	3424/QĐ-UBND 30/8/2023	11.569	9.792								1	9.700	9.700	1.382	1	
32	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kỳ Úc, thị trấn Phúc Thọ	1	2023-2025	3590/QĐ-UBND 08/9/2023	17.715	15.128								1	15.000	15.000	2.044	1	
33	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Bảo Lâm, xã Hát Môn	1	2023-2025	4748/QĐ-UBND 28/10/2023	49.095	41.583								1	41.500	41.500	4.371	1	
XII	QUỐC OAI	12			286.768	234.591	151.200	9	19.200	3	-3.000			2	47.000	214.400	7.666	12	
XII.1	Phân bổ chi tiết KH 5 năm (Dự án đã được phê duyệt CTĐT)	12			286.768	234.591	151.200	9	19.200	3	-3.000			2	47.000	214.400	7.666	12	
	Xuống cấp nghiêm trọng	10			229.281	185.801	151.200	9	19.200	3	-3.000					167.400		10	
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Ngọc Phúc, xã Ngọc Liệp	1	2022 - 2024	4467/QĐ-UBND 08/6/2022	18.088	10.541	8.000	1	2.500	1	-1.900					8.600		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Yên Nội (chùa Báo Ân), xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2022 - 2024	308/QĐ-UBND 17/01/2022; 15/NQ-HĐND 22/9/2023	36.542	31.576	11.200	1	8.000	1	-900					18.300		1	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thế Trụ và Tứ chi thôn Văn Quang, xã Nghĩa Hương	1	2023- 2024	6814/QĐ-UBND 10/10/2022; 85/QĐ-QLDA 06/6/2023	16.429	13.620	13.000	1	600							13.600		1	
4	Tu tôn tạo di tích đình Quán Hạ (Quán dưới), xã Đồng Quang	1	2023- 2025	4893/QĐ-UBND 20/10/2023	20.753	17.809	16.000	1	1.500							17.500		1	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cù Sơn Trung, xã Yên Sơn	1	2023- 2025	4894/QĐ-UBND 20/10/2023	18.709	15.885	16.000	1	-800							15.200		1	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tỉnh Lam, xã Đại Thành	1	2023- 2025	4892/QĐ-UBND 20/10/2023	23.083	19.621	18.000	1	1.500							19.500		1	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Nội, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2022- 2024	4704/QĐ-UBND 13/10/2023	19.652	15.830	13.000	1	1.500							14.500		1	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng (Quán trên) xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2022 - 2024	5872/QĐ-UBND 27/11/2023	14.851	12.330	12.000			1	-200					11.800		1	
9	Chùa Hạ Hòa	1	2022 - 2024	15/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	23.885	16.419	16.000	1	400							16.400		1	
10	Đình Cấn Thượng	1	2022 - 2024	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	37.289	32.170	28.000	1	4.000							32.000		1	
	Xuống cấp hạng mục gốc	2			57.487	48.790								2	47.000	47.000	7.666	2	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Văn Quang (chùa Hưng Phúc), xã Nghĩa Hương	1	2022 - 2024	5613/QĐ-UBND 13/11/2023	21.617	18.390								1	18.300	18.300	2.396	1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thông Đát, xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	2024-2025	5598/QĐ-UBND 08/11/2023	35.870	30.400								1	28.700	28.700	5.270	1	
XIII	SỐC SƠN	12			294.930	244.911	176.370	5	9.300	4	7.730	3	47.100			240.500	9.697	12	
XIII.1	Phân bổ chi tiết KH 5 năm (Dự án đã được phê duyệt CTĐT)	12			294.930	244.911	176.370	5	9.300	4	7.730	3	47.100			240.500	9.697	12	
	Xuống cấp nghiêm trọng	10			264.746	220.266	152.370	4	12.000	3	4.430	3	47.100			215.900	9.697	10	
1	Tu bổ, tôn tạo đình làng Xuân Bách, xã Quang Tiến	1	2021-2024	4824/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; BCTĐ: số 408/BC-KHTH 14/9/2023; 7774/QĐ-UBND 15/11/2023	14.105	12.496	8.000	1	1.400							9.400		1	
2	Tu bổ, tôn tạo đình làng Kim Thượng, xã Kim Lũ	1	2021-2024	4826/QĐ-UBND 04/11/2021; 619/QĐ-QLDA 22/9/2023; 7775/QĐ-UBND 15/11/2023	27.285	23.372	20.000	1	2.900							22.900		1	
3	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Hậu, xã Đức Hoà	1	2021-2024	5675/QĐ-UBND 07/12/2021; 618/QĐ-QLDA 22/9/2023; 7776/QĐ-UBND 15/11/2023	23.581	20.079	17.600	1	2.300							19.900		1	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	1	2021-2024	5677/QĐ-UBND 07/12/2021; 613/QĐ-QLDA 20/9/2023; 7773/QĐ-UBND 15/11/2023	39.300	33.828	28.300	1	5.400							33.700		1	
5	Tu bổ, tôn tạo đình Báng, xã Nam Sơn	1	2022-2024	8825/QĐ-UBND 10/11/2022	19.589	15.767	14.000			1	1.700					15.700		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	Tu bổ, tôn tạo đình Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân	1	2023-2025	7695/QĐ-UBND 10/11/2023	35.400	29.446	12.500					1	16.900			29.400	3.499	1	
7	Tu bổ, tôn tạo đền Hương Gia, xã Phú Cường	1	2022-2026	3181/QĐ-UBND 30/5/2023	33.206	26.941	11.500					1	15.400			26.900	3.288	1	
8	Tu bổ, tôn tạo đền Bà, xã Xuân Thu	1	2022-2026	9914/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.734	16.970			1	730					17.700		1	
9	Tu bổ, tôn tạo đền Cả, xã Đông Xuân	1	2022-2026	3182/QĐ-UBND 30/5/2023	28.280	22.875	8.000					1	14.800			22.800	2.910	1	
10	Tu bổ, tôn tạo đền Chôi, xã Đông Xuân	1	2022-2026	9913/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.729	15.500			1	2.000					17.500		1	
	Xuống cấp hạng mục gốc	2			30.184	24.645	24.000	1	-2.700	1	3.300					24.600		2	
1	Tu bổ, tôn tạo chùa Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	1	2023-2025	6872/QĐ-UBND 12/10/2023	20.900	17.319	14.000			1	3.300					17.300		1	
2	Tu bổ, tôn tạo đền Thụy Hương, xã Phú Cường	1	2022-2025	2512/QĐ-UBND 27/4/2023	9.284	7.326	10.000	1	-2.700							7.300		1	
XIV	THẠCH THẮT	11			274.331	222.995	103.700	6	20.922					5	95.200	219.822	13.642	11	
XIV.1	Phân bổ chi tiết KH 5 năm (Dự án đã được phê duyệt CTĐT)	11			274.331	222.995	103.700	6	20.922					5	95.200	219.822	13.642	11	
	Xuống cấp nghiêm trọng	3			88.000	71.508	40.300	2	9.390					1	20.000	69.690	2.725	3	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Trúc Động, xã Đồng Trúc	1	2022-2024	8104/QĐ-UBND 31/10/2022	35.000	28.117	18.000	1	8.400							26.400		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Lạc xã Cần Kiệm	1	2022-2024	7731/QĐ-UBND 26/10/2022; 257/QĐ-BQLDA 12/5/2023	28.000	23.296	22.300	1	990							23.290		1	
3	Tu bổ, tôn tạo chùa Hữu Bằng	1	2022-2024	8741/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	25.000	20.095								1	20.000	20.000	2.725	1	
	Xuống cấp hạng mục gốc	8			186.331	151.487	63.400	4	11.532					4	75.200	150.132	10.917	8	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thấp, xã Hạ Bằng	1	2023-2025	8973/QĐ-UBND 22/11/2022; 391/QĐ-BQLDA 03/7/2023	25.952	22.228	20.000	1	2.200							22.200		1	
2	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Yên xã Thạch Xá	1	2022-2024	707/QĐ-UBND 01/3/2023	18.000	14.932	13.000	1	1.932							14.932		1	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đồng Táng, xã Đồng Trúc	1	2023-2024	5096/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	25.000	19.800	15.000	1	4.800							19.800		1	
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Đại Đồng	1	2023-2025	7599/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	19.997	15.777								1	15.700	15.700	2.431	1	
2	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Bến xã Dị Nậu	1	2023-2025	1348/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	26.250	21.248								1	21.000	21.000	3.085	1	
3	Tu bổ, tôn tạo đình Kim Quan xã Kim Quan	1	2023-2025	8271/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	23.832	19.039								1	19.000	19.000	2.639	1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Long Cảnh xã Kim Quan	1	2024-2025	8270/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	24.500	19.586								1	19.500	19.500	2.762	1	
5	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Khánh, xã Lại Thượng	1	2024-2025	782/QĐ-UBND 05/02/2024	22.800	18.877	15.400	1	2.600							18.000		1	
XV	THANH OAI	22			495.738	416.168	296.400	17	31.680	3	32.600	2	20.500	2	32.800	413.980	9.331	22	
XV.1	Phân bổ chi tiết KH 5 năm (Dự án đã được phê duyệt CTĐT)	22			495.738	416.168	296.400	17	31.680	3	32.600	2	20.500	2	32.800	413.980	9.331	22	
	Xuống cấp nghiêm trọng	10			286.994	244.255	194.900	9	13.680	2	34.300					242.880		10	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Hoàng Trung, xã Hồng Dương	1	2023-2025	7280/QĐ-UBND 30/11/2022	16.000	13.676	12.500	1	1.100							13.600		1	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Khê Tang Hạ, xã Cự Khê	1	2022-2024	6172/QĐ-UBND 27/10/2022	28.494	23.608	23.000	1	600							23.600		1	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Mật Hạ	1	2022-2024	5469/QĐ-UBND 27/9/2022	14.000	11.711	10.500	1	1.200							11.700		1	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Minh Kha, xã Bình Minh (Theo QĐ 827/QĐ-UBND ngày 11/3/2022: TMDT: 12 tỷ đồng, XLTB: 9,37 tỷ đồng. Dự kiến bổ sung 6,5 tỷ đồng theo kinh phí XLTB tăng lên)	1	2022-2023	827/QĐ-UBND 11/3/2022; 667/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024	20.000	16.870	9.300			1	6.500					15.800		1	
5	Tu bổ, tôn tạo ti tích chùa Quan Nhân	1	2022-2024	7279/QĐ-UBND 30/11/2022	31.000	27.010	14.000	1	13.000							27.000		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	Tu bổ chùa Nga My Thượng (Theo QĐ 6702/QĐ-UBND ngày 24/11/2022: TMBT: 22 tỷ đồng, XLTB: 18,2 tỷ đồng. Dự kiến bổ sung 27,8 tỷ đồng theo kinh phí XLTB tăng lên)	1	2022-2024	6702/QĐ-UBND 24/11/2022; 667/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024	52.000	46.000	18.000	1	200	1	27.800					46.000		1	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá (Hạng mục tả, hữu mạc, đại bái, trung cung, hậu cung)	1	2022-2024	335/QĐ-UBND 16/01/2023	15.000	12.475	12.000	1	400							12.400		1	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ước Lễ, xã Tân Ước	1	2023-2024	1290/QĐ-UBND 16/3/2023	15.000	13.097	12.000	1	1.000							13.000		1	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao Mật Hạ, xã Thanh Cao	1	2022-2024	5483/QĐ-UBND 27/9/2022	11.900	9.581	10.000	1	-420							9.580		1	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Úc Lý (Vĩnh Quang Tự) xã Thanh Vân	1	2023-2025	11937/QĐ-UBND 01/11/2023	83.600	70.227	73.600	1	-3.400							70.200		1	
	Xuống cấp hạng mục gốc	12			208.744	171.913	101.500	8	18.000	1	-1.700	2	20.500	2	32.800	171.100	9.331	12	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Sinh Liên, xã Bình Minh	1	2023-2024	6173/QĐ-UBND 27/10/2022	13.000	10.931	8.000	1	2.900							10.900		1	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngọc Đình, xã Hồng Dương	1	2023-2024	1213/QĐ-UBND 08/3/2023	14.000	11.555	9.500	1	2.000							11.500		1	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phượng Mỹ, xã Mỹ Hưng	1	2022-2024	4527/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	18.500	15.356	13.000	1	2.300							15.300		1	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Thần, xã Thanh Cao	1	2023-2024	8480/QĐ-UBND 29/12/2022	15.500	12.872	11.500	1	1.300							12.800		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Mọc Xá, xã Cao Dương	1	2023-2024	2383/QĐ-UBND 10/4/2023	10.000	8.486	7.000	1	1.400							8.400		1	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bạch Nao, xã Thanh Văn	1	2023-2024	11221/QĐ-UBND 26/10/2023	14.450	11.616	12.000	1	-400							11.600		1	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dư Dụ, xã Thanh Thủy	1	2022-2024	4926/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	16.600	14.281	11.500	1	2.700							14.200		1	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đan Thảm, xã Mỹ Hưng	1	2023-2024	1518/QĐ-UBND 06/02/2024	16.200	12.138	8.000	1	5.800	1	-1.700					12.100		1	
9	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, miếu Áng Phao, xã Cao Dương	1	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 484/QĐ-UBND 20/01/2024	28.773	23.560	10.000					1	13.500			23.500	2.657	1	
10	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Tang thượng xã Cự Khê	1	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 13596/QĐ-UBND 28/12/2023	22.221	18.068	11.000					1	7.000			18.000	2.199	1	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thị Nguyên	1	2024-2025	24/QĐ-HĐND ngày 16/12/2022; 12821/QĐ-UBND 28/11/2023	15.500	12.876								1	12.800	12.800	1.678	1	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Quán, xã Đỗ Động	1	2024-2026	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 1798/QĐ-UBND 02/3/2024	24.000	20.174								1	20.000	20.000	2.797	1	
	Phát huy điểm đến																		
XVI	THANH TRÌ	1			14.988	12.456	18.800			3	-11.300	1	3.500			11.000	3.410	1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
XVI.1	Phân bổ chi tiết KH 5 năm (Dự án đã được phê duyệt CTĐT)	1			14.988	12.456	7.500					1	3.500			11.000	3.410	1	
	Xuống cấp nghiêm trọng	1			14.988	12.456	7.500					1	3.500			11.000	3.410	1	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Mỹ, xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2023-2025	630/QĐ-UBND 02/3/2023	14.988	12.456	7.500					1	3.500			11.000	3.410	1	
	Xuống cấp hạng mục gốc																		
XVI.2	Dự kiến nguồn vốn hỗ trợ 5 năm (Dự án chưa phê duyệt CTĐT)						11.300			3	-11.300								
	Xuống cấp nghiêm trọng						11.300			3	-11.300								
1	Chùa Lạc Thị, xã Ngọc Hồi (Dự án loại bỏ)		2022-2024				2.800			1	-2.800								
2	Nhà thờ họ Nguyễn Gia (Dự án loại bỏ)		2022-2024				1.500			1	-1.500								
3	Nhà thờ họ Nguyễn Duy (Dự án loại bỏ)		2022-2024				7.000			1	-7.000								
XVII	THƯỜNG TÍN	4			256.711	194.296	21.800	1	50.000	2	16.300	1	16.200	1	12.300	116.600	5.772	4	
XVII.1	Phân bổ chi tiết KH 5 năm (Dự án đã được phê duyệt CTĐT)	4			256.711	194.296	21.800	1	50.000	2	16.300	1	16.200	1	12.300	116.600	5.772	4	
	Xuống cấp nghiêm trọng	3			62.848	51.950	21.800			1	1.300	1	16.200	1	12.300	51.600	5.772	3	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Là, xã Tân Minh	1	2023-2025	3136/QĐ-UBND 16/6/2022; 8163/QĐ-UBND 06/12/2023	7.207	6.127	4.800			1	1.300					6.100		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ - Đình Thượng, xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín	1	2022-2024	5666/QĐ-UBND 07/11/2022	40.662	33.233	17.000					1	16.200			33.200	3.765	1	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quế, xã Liên Phương, huyện Thường Tín	1	2023-2025	4198/QĐ-UBND 12/7/2023	14.979	12.590								1	12.300	12.300	2.007	1	
	Xuống cấp hạng mục gốc	1			193.863	142.346		1	50.000	1	15.000					65.000		1	
1	Xây dựng khu lưu niệm anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá Nguyễn Trãi, tại xã Nhị Khê, huyện Thường Tín (Dự án cấp thiết bổ sung)	1	2020-2024	3535/QĐ-UBND 25/9/2021; 28/NQ-HĐND 21/11/2022; 776/QĐ-UBND 05/3/2024	193.863	142.346		1	50.000	1	15.000					65.000		1	
XVIII	ỨNG HÒA	22			529.737	439.266	170.700	12	62.625			3	32.000	7	116.000	381.325	29.294	14	
XVIII .1	Phân bổ chi tiết KH 5 năm (Dự án đã được phê duyệt CTĐT)	22			529.737	439.266	170.700	12	62.625			3	32.000	7	116.000	381.325	29.294	14	
	Xuống cấp nghiêm trọng	15			350.591	290.451	93.200	8	51.210			1	8.500	6	100.000	252.910	20.011	10	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thống Nhất, xã Đông Lỗ	1	2022-2024	165/QĐ-UBND 09/3/2022; 999/QĐ-UBND 07/10/2022	19.993	17.202	16.700	1	500							17.200		1	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bà Chè, thị trấn Văn Đình	1	2022-2024	1210/QĐ-UBND 28/10/2022; 4033/QĐ-UBND 18/7/2023	24.399	20.695	17.000	1	3.600							20.600		1	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Du Đồng, xã Đại Hùng	1	2022-2024	1250/QĐ-UBND 04/11/2022; 1845/QĐ-UBND 19/4/2023	18.000	15.275	13.000	1	2.270							15.270		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hoa Đường, xã Trường Thịnh	1	2022-2024	853/QĐ-UBND 31/8/2022; 4361/QĐ-UBND 09/8/2023	18.834	15.668	14.000	1	1.660							15.660		1	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Sam, xã Trường Thịnh	1	2022-2024	251/QĐ-UBND 30/3/2022; 1252/QĐ-UBND 04/11/2022	15.658	13.108	8.000	1	5.100							13.100		1	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cống Khê, thôn Cống Khê, xã Hòa Lâm	1	2022-2024	612/QĐ-UBND 16/6/2022; 1308/QĐ-UBND 15/11/2022	26.638	21.284	16.000	1	5.280							21.280		1	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Miêng Hạ, thôn Miêng Hạ, xã Hoa Sơn	1	2022-2024	1351/QĐ-UBND 24/11/2022	24.652	19.839	8.500					1	8.500			17.000	2.614	1	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hoà	1	2022-2024	1202/QĐ-UBND 28/10/2022	28.113	22.789								1	17.000	17.000	2.857		Phấn đấu HT 2025
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bầu Bôi, thôn Cầu Bầu, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hoà	1	2022-2024	815/QĐ-UBND 22/8/2022	28.000	24.904								1	17.000	17.000	3.006		Phấn đấu HT 2025
10	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đông Dương, thôn Đông Dương, xã Tào Dương Văn	1	2022-2024	932/QĐ-UBND 15/9/2022	28.000	22.516								1	17.000	17.000	3.054		Phấn đấu HT 2025
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoàn Xá (đình Thượng, đình Hạ), xã Đồng Tiến	1	2022-2024	1145/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	29.304	23.923								1	18.000	18.000	2.996		Phấn đấu HT 2025

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trần Đăng, xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hoà	1	2022-2024	813/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	29.000	23.302								1	17.000	17.000	3.162		Phần đầu HT 2025
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Làng Cầu, xã Minh Đức	1	2022-2024	945/QĐ-UBND ngày 21/9/2022	21.000	17.030								1	14.000	14.000	2.322	1	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bật Ngõ, đình Chung, Ba thôn Bật, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hoà (Dự án cấp thiết bổ sung)	1	2022-2024	626/QĐ-UBND 20/6/2022	24.000	20.376		1	20.300							20.300		1	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Bật Chùa (quán Đồng Đa), xã Liên Bạt, huyện Ứng Hoà (Dự án cấp thiết bổ sung)	1	2022-2025	627/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.540		1	12.500							12.500		1	
	Xuống cấp hạng mục gốc	7			179.146	148.815	77.500	4	11.415			2	23.500	1	16.000	128.415	9.283	4	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dương Khê, thôn Dương Khê, xã Phương Tú	1	2023-2024	1272/QĐ-UBND 09/11/2022; 3714/QĐ-UBND 05/7/2023	23.000	19.767	15.000	1	4.765							19.765		1	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Động Phí, xã Phương Tú	1	2023-2024	814/QĐ-UBND 22/8/2022; 3713/QĐ-UBND 05/7/2023	19.952	15.870	14.000	1	1.850							15.850		1	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trung (Ngô Xá), thị trấn Văn Đình	1	2023-2025	1245/QĐ-UBND 02/11/2022; 4362/QĐ-UBND 09/8/2023	22.389	19.062	16.000	1	3.000							19.000		1	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ/dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 37, 12/NQ-HĐND)	Điều chỉnh Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025				KH vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 tăng lên do đẩy nhanh tiến độ di tích				Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh (= 8 +10+12+14 +16)	Trách nhiệm NS huyện cần đối ứng 2021-2025 các di tích đẩy nhanh tiến độ	CTHT 2021-2025	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: Xây lắp + Thiết bị		Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND đã dự kiến điều chỉnh		Đề xuất điều chỉnh so với Nghị quyết số 40/NQ-HĐND		Di tích 2 GD 2021-2025 và sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025		Di tích sau 2025 đề nghị thực hiện trong GD 2021-2025					
								Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn	Số DA	KH vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Sam, xã Trường Thịnh	1	2022-2024	854/QĐ-UBND 21/8/2022; 4032/QĐ-UBND 18/7/2023	20.027	16.829	15.000	1	1.800							16.800		1	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dư Xá Thượng, thôn Dư Xá, xã Hòa Nam	1	2023-2025	1031/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	38.474	32.755	9.500					1	15.500			25.000	3.671		Phấn đấu HT 2025
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đặng Giang, xã Hòa Phú, huyện Ứng Hoà	1	2023-2024	7945/QĐ-UBND 08/12/2023	26.000	20.660	8.000					1	8.000			16.000	2.648		Phấn đấu HT 2025
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Ấm, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà	1	2023-2025	1207/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	29.304	23.872								1	16.000	16.000	2.964		Phấn đấu HT 2025

Phụ lục 18

CẬP NHẬT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN

CÁC DỰ ÁN XỬ LÝ NƯỚC THẢI LÀNG NGHỀ, HẠ TẦNG VÙNG ẢNH HƯỞNG BÃI RÁC THẢI, NGHĨA TRANG TẬP TRUNG CỦA THÀNH PHỐ; XÂY DỰNG HẠ TẦNG KINH TẾ; NHÀ VĂN HÓA THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số -NQ/HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 tại NQ số 37, 12/NQ-HĐND ngày 11/12/2022, 04/7/2023	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025		Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMBĐT dự kiến	Giá trị XL + TB		Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	75			5.142.535	3.596.765	3.061.500	75	383.625	3.445.125	75	
	Ba Vì	17			538.867	455.494	420.300	17	34.300	454.600	17	
	Chương Mỹ	7			269.526	231.590	207.600	7	18.200	225.800	7	
	Đan Phượng	1			84.090	41.674	38.000	1	3.000	41.000	1	
	Hoài Đức	8			569.414	384.417	271.500	7	38.700	310.200	7	
	Mỹ Đức	2			129.944	95.163	90.000	2	4.000	94.000	2	
	Phú Xuyên	18			1.074.301	781.938	701.200	18	69.771	770.971	18	
	Quốc Oai	3			313.953	203.012	161.000	3	41.900	202.900	3	
	Sóc Sơn	1			360.991	193.064	156.800	2	35.900	192.700	2	
	Thạch Thất	2			430.002	226.045	190.400	2	35.460	225.860	2	
	Thường Tín	3			159.695	103.539	88.700	3	14.274	102.974	3	
	Ứng Hòa	13			1.211.752	880.829	736.000	13	88.120	824.120	13	
I.1	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố	3			313.441	202.577	182.300	4	20.212	202.512	4	
1	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Thái Hòa, Phú Sơn, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5137/QĐ-UBND 26/5/2022; 7948/QĐ-UBND 05/9/2022	37.105	31.906	31.800	1	100	31.900	1	UBND huyện Ba Vì

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 tại NQ số 37, 12/NQ-HĐND ngày 11/12/2022, 04/7/2023	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025		Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến	Giá trị XL + TB		Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng tại xã Châu Can	1	2022-2024	5738/QĐ-UBND 05/11/2021; 3796/QĐ-UBND 31/8/2022; 1427/QĐ-UBND 22/10/2022	59.894	46.947	39.000	1	7.947	46.947	1	UBND huyện Phú Xuyên
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào dự án xử lý rác thải Châu Can	1	2022-2024	5739/QĐ-UBND 05/11/2021 ; 3085/QĐ-UBND ngày 11/7/2022; 1230/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	49.999	34.516	33.200	1	1.265	34.465	1	UBND huyện Phú Xuyên
4	Cải tạo, xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Hồng Kỳ - Đô Tân		2022-2025	2637/QĐ-UBND 06/7/2021; 871/QĐ-QLDA 15/12/2021	166.443	89.208	78.300	1	10.900	89.200	1	UBND huyện Sóc Sơn
I.2	Các dự án hạ tầng quan trọng (giao thông, thủy lợi,...)	72			4.829.094	3.394.188	2.879.200	71	363.413	3.242.613	71	
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Vật Lại - Cẩm Lĩnh - Phú Sơn	1	2020-2022	6477/QĐ-UBND 30/10/2020; 3159/QĐ-UBND 5/6/2021	40.000	33.526	33.000	1	500	33.500	1	UBND huyện Ba Vì
2	Nâng cấp tuyến đường liên xã Sơn Đà - Thuần Mỹ (nối TL 413 với TL 414C)	1	2021-2024	6481/QĐ-UBND 30/10/2020; 3160/QĐ-UBND ngày 5/6/2021; 8980/QĐ-UBND 30/12/2023	34.985	29.485	27.200	1	2.200	29.400	1	UBND huyện Ba Vì
3	Đường giao thông liên xã Phú Cường - Vạn Thắng đi cầu Văn Lang	1	2020-2024	6478/QĐ-UBND 30/10/2020; 2728/QĐ-UBND 18/5/2021; 8981/QĐ-UBND 30/12/2023	30.000	26.764	24.800	1	1.900	26.700	1	UBND huyện Ba Vì

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 tại NQ số 37, 12/NQ-HĐND ngày 11/12/2022, 04/7/2023	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025		Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến	Giá trị XL + TB		Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Tân Lĩnh - Yên Bài đi UBND xã Vân Hòa	1	2021-2024	3349/QĐ-UBND 12/6/2021; 5297/QĐ-UBND ngày 8/9/2023; 8982/QĐ-UBND 30/12/2023	65.300	56.596	51.600	1	4.900	56.500	1	UBND huyện Ba Vì
5	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Đồng Bảng - Phú Châu (Nối QL32 đi đê Hữu Hồng)	1	2021-2024	3345/QĐ-UBND 12/6/2021; 7954/QĐ-UBND 10/11/2021; 8983/QĐ-UBND 30/12/2023	73.941	65.717	55.500	1	10.200	65.700	1	UBND huyện Ba Vì
6	Cải tạo, mở rộng đường trục xã từ ngàm tràn đến trung tâm xã Minh Châu	1	2021-2023	3348/QĐ-UBND 12/6/2021; 6688/QĐ-UBND 08/7/2022	14.700	13.021	12.500	1	500	13.000	1	UBND huyện Ba Vì
7	Xây dựng hệ thống đường xung quang và kè đá chống sạt lở hồ cụm di tích lịch sử Lăng Chu Quyến, xã Chu Minh	1	2021-2023	3355/QĐ-UBND 12/6/2021; 7039/QĐ-UBND 28/7/2022	13.000	11.491	10.000	1	1.300	11.300	1	UBND huyện Ba Vì
8	Nâng cấp cải tạo đường giao thông trục chính Vân Hội	1	2021-2022	3353/QĐ-UBND 12/6/2021; 7716/QĐ-UBND 03/11/2021	14.900	13.038	12.500	1	500	13.000	1	UBND huyện Ba Vì
9	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm nương Xoan và kênh tưới xã Thụy An	1	2021-2024	3346/QĐ-UBND 12/6/2021; 2225/QĐ-UBND 29/4/2022; 8984/QĐ-UBND 30/12/2023	14.579	12.757	12.200	1	500	12.700	1	UBND huyện Ba Vì
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước xã Minh Châu	1	2021-2022	3342/QĐ-UBND 12/6/2021; 7693/QĐ-UBND 02/11/2021	14.600	13.047	12.700	1	300	13.000	1	UBND huyện Ba Vì

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 tại NQ số 37, 12/NQ-HĐND ngày 11/12/2022, 04/7/2023	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025		Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến	Giá trị XL + TB		Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
11	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông xã Cẩm Lĩnh đi đường giao thông liên xã Cẩm Lĩnh - Phú Sơn, huyện Ba Vì	1	2020-2024	2886/QĐ-UBND 24/5/2021; 7176/QĐ-UBND 20/10/2021; 8985/QĐ-UBND 30/12/2023	30.000	26.978	26.000	1	900	26.900	1	UBND huyện Ba Vì
12	Nâng cấp, cải tạo đường nối QL32 đi trung tâm xã Phú Sơn	1	2021-2024	3352/QĐ-UBND 12/6/2021; 11157/QĐ-UBND 15/12/2022; 6999/QĐ-UBND 10/11/2023	20.000	17.708	16.200	1	1.500	17.700	1	UBND huyện Ba Vì
13	Cải tạo, nâng cấp đường Châu Sơn - Tân Hồng huyện Ba Vì	1	2022-2024	8072/QĐ-UBND 13/11/2021; 7955/QĐ-UBND 06/9/2022	40.950	34.191	29.000	1	5.100	34.100	1	UBND huyện Ba Vì
14	Đường giao thông liên xã Tây Đằng - Vật Lại	1	2021-2024	8038/QĐ-UBND 13/11/2021; 4808/QĐ-UBND 12/5/2022; 8986/QĐ-UBND 30/12/2023	60.000	38.402	36.200	1	2.200	38.400	1	UBND huyện Ba Vì
15	Cải tạo, nâng cấp đập tràn suối Bóp thôn Hương Canh xã Khánh Thượng	1	2022-2024	8065/QĐ-UBND 13/11/2021; 1188/QĐ-UBND 15/3/2022	24.050	21.251	19.700	1	1.500	21.200	1	UBND huyện Ba Vì
16	Nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đường Ba Vành - Suối Mơ (nối xã Vân Hòa đi xã Yên Bài)	1	2022-2023	8028/QĐ-UBND 12/11/2021; 3904/QĐ-UBND 01/8/2023	10.757	9.616	9.400	1	200	9.600	1	UBND huyện Ba Vì
17	Đường từ tỉnh lộ 419 đi trạm bơm tiêu An Vọng, xã Hoàng Diệu	1	2022-2024	6035/QĐ-UBND 29/10/2021	57.598	38.883	38.900	1	-20	38.880	1	UBND huyện Chương Mỹ
18	Đường từ tỉnh lộ 419 đi cầu Gồm xã Mỹ Lương	1	2022-2024	6007/QĐ-UBND 28/10/2021; 695/QĐ-BQL 21/6/2022	32.270	31.822	31.000	1	-30	30.970	1	UBND huyện Chương Mỹ
19	Cải tạo, nâng cấp đường xã Trường Yên đi trục phát triển kinh tế huyện	1	2022-2024	1057/QĐ-UBND 04/3/2022; 7153/QĐ-UBND 19/9/2022; 359/QĐ-BQL 27/3/2023	39.851	35.488	31.500	1	3.200	34.700	1	UBND huyện Chương Mỹ

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 tại NQ số 37, 12/NQ-HĐND ngày 11/12/2022, 04/7/2023	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025		Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến	Giá trị XL + TB		Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
20	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Lam Điền, xã Tốt Động	1	2022-2024	1056/QĐ-UBND 04/3/2022; 7152/QĐ-UBND 19/9/2022; 949/QĐ-BQL 28/7/2023	27.826	25.195	22.600	1	1.400	24.000	1	UBND huyện Chương Mỹ
21	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hợp Đồng, xã Đồng Phú, xã Phú Nam An	1	2022-2024	1064/QĐ-UBND 04/3/2022; 4177/QĐ-UBND 14/7/2023	40.810	35.921	27.500	1	7.700	35.200	1	UBND huyện Chương Mỹ
22	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hợp Đồng - Tốt Động	1	2022-2024	1061/QĐ-UBND 04/3/2022; 7151/QĐ-UBND 19/9/2022; 214/QĐ-BQL 01/3/2023	39.240	35.142	30.400	1	2.830	33.230	1	UBND huyện Chương Mỹ
23	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hoàng Diệu - Quảng Bị	1	2022-2024	1062/QĐ-UBND 04/3/2022; 7150/QĐ-UBND 19/9/2022; 2640/QĐ-BQL 15/11/2022	31.931	29.139	25.700	1	3.120	28.820	1	UBND huyện Chương Mỹ
24	Xây dựng đường giao thông tuyến N14 (nối đường chân cầu phùng với đường N6), huyện Đan Phượng	1	2021-2024	4852/QĐ-UBND 09/11/2021; 138/QĐ-UBND 05/01/2023	84.090	41.674	38.000	1	3.000	41.000	1	UBND huyện Đan Phượng
25	Xây dựng tuyến đường ĐH 03, huyện Hoài Đức	2	2018-2024	6172/QĐ-UBND 20/10/2018; 3206/QĐ-UBND 21/6/2021; 13193/QĐ-UBND 13/11/2023	144.008	76.713	70.000	1	6.700	76.700	1	UBND huyện Hoài Đức
26	Đường bờ trái kênh Đan Hoài GĐ 2 (đoạn từ cầu vào trường THCS Dương Liễu đến đường Minh Khai - Đức Thượng)	1	2019-2025	8618/QĐ-UBND, 30/11/2020; 13194/QĐ-UBND 13/11/2023	90.740	37.053	30.000	1	7.000	37.000	1	UBND huyện Hoài Đức
27	Nâng cấp, cải tạo đường Sơn Đồng - Song Phương đoạn từ cầu Sơn Đồng đến Đê Tả đáy	1	2021-2025	8670/QĐ-UBND 27/11/2020	188.910	157.953	120.000	1	14.000	134.000	1	UBND huyện Hoài Đức

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 tại NQ số 37, 12/NQ-HĐND ngày 11/12/2022, 04/7/2023	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025		Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến	Giá trị XL + TB		Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
28	Chỉnh trang hoàn thiện đường Lại Yên - An Khánh (đoạn Cầu Khum - Địa Sáo)	1	2021-2023	8610/QĐ-UBND 27/11/2020	38.635	30.190	19.500	1	1.000	20.500	1	UBND huyện Hoài Đức
29	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục chính xã Đông La	1	2022-2024	5856/QĐ-UBND 06/11/2021	33.101	27.144	10.000	1	1.000	11.000	1	UBND huyện Hoài Đức
30	Đường giao thông liên thôn Me Táo - Hòa Hợp xã Dương Liễu	1	2021-2023	5286/QĐ-UBND 27/9/2021	27.198	21.588	10.000	1	3.000	13.000	1	UBND huyện Hoài Đức
31	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cơ đê đoạn từ xã An Thượng đi xã Đông La	1	2021-2023	5857/QĐ-UBND 06/11/2021	46.822	33.776	12.000	1	6.000	18.000	1	UBND huyện Hoài Đức
32	Xây dựng đường từ UBND xã An Tiến đi đường trục phát triển huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	2562/QĐ-UBND 26/10/2021; 3763/QĐ-UBND 17/10/2022	49.956	42.151	39.000	1	2.900	41.900	1	UBND huyện Mỹ Đức
33	Đường liên xã Tuy Lai đi Đồng Tâm (tránh Thượng Lâm)	1	2021-2023	2563/QĐ-UBND 26/10/2021; 4525/QĐ-UBND 21/11/2022	79.988	53.012	51.000	1	1.100	52.100	1	UBND huyện Mỹ Đức
34	Đường từ QL 1A (từ Phòng TCKH) đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2021-2024	5491/QĐ-UBND 31/12/2019; 2713/QĐ-UBND 16/6/2021	42.110	21.336	18.000	1	3.336	21.336	1	UBND huyện Phú Xuyên
35	Đường từ Trụ sở Công an huyện đi đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2020-2024	5493/QĐ-UBND 31/12/2019; 5578/QĐ-UBND 29/10/2021; 144/QĐ-UBND 15/01/2024	60.990	34.982	30.000	1	4.982	34.982	1	UBND huyện Phú Xuyên
36	Cải tạo, nâng cấp đường Truyền Thống, huyện Phú Xuyên (Đoạn từ QL1A đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ)	1	2021-2024	15492/QĐ-UBND 31/12/2019; 1471/QĐ-UBND 28/4/2021; 2970/QĐ-UBND 25/6/2021	46.016	18.280	15.000	1	2.609	17.609	1	UBND huyện Phú Xuyên

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 tại NQ số 37, 12/NQ-HĐND ngày 11/12/2022, 04/7/2023	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025		Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến	Giá trị XL + TB		Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
37	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp cứng hóa kênh mương xã Tri Thủy	1	2021-2024	2287/QĐ-UBND 17/5/2021; 5323/QĐ-UBND 13/10/2021; 552/QĐ-UBND 11/11/2021	39.455	34.023	29.000	1	2.760	31.760	1	UBND huyện Phú Xuyên
38	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp cứng hóa kênh mương đường trục xã Minh Tân	1	2021-2024	2288/QĐ-UBND 17/5/2021; 5325/QĐ-UBND 13/10/2021; 631/QĐ-BQLDA 9/11/2021	38.477	33.522	29.000	1	3.550	32.550	1	UBND huyện Phú Xuyên
39	Đường giao thông nối từ đường tỉnh lộ 428 (chợ Bìm) đi thôn Vĩnh Thượng xã Khai Thái (đến cầu Văn Chì)	1	2021-2024	3038/QĐ-UBND 05/7/2021; 636/QĐ-UBND 19/11/2021; 5328/QĐ-UBND 13/10/2021	41.733	36.384	34.000	1	2.299	36.299	1	UBND huyện Phú Xuyên
40	Đường trục GT nối đường tỉnh 428 lên Đê sông Hồng	1	2021-2024	3039/QĐ-UBND 05/7/2021; 5351/QĐ-UBND 14/10/2021; 635/QĐ-BQLDA 19/11/2021	43.000	38.749	32.900	1	5.836	38.736	1	UBND huyện Phú Xuyên
41	Cải tạo, nâng cấp đường Nam Tiến Phú Minh	1	2021-2024	3037/QĐ-UBND 05/7/2021; 5367/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	30.243	25.175	24.000	1	1.111	25.111	1	UBND huyện Phú Xuyên
42	Đường trục kết nối An Bình - Thủy Trú - Giáp Tư	1	2021-2024	3040/QĐ-UBND 06/7/2021; 5363/QĐ-UBND 15/10/2021	33.626	27.552	25.900	1	1.586	27.486	1	UBND huyện Phú Xuyên
43	Đường trục kết nối Duyên Trang - Duyên Yết	1	2021-2024	3041/QĐ-UBND 06/7/2021; 5364/QĐ-UBND 15/10/2021	35.749	31.276	27.900	1	1.360	29.260	1	UBND huyện Phú Xuyên
44	Đường trục xã Chuyên Mỹ	1	2021-2024	2844/QĐ-UBND 07/6/2021; 5326/QĐ-UBND 13/10/2021; 3050/QĐ-UBND 05/7/2023	43.131	39.272	35.100	1	710	35.810	1	UBND huyện Phú Xuyên

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 tại NQ số 37, 12/NQ-HĐND ngày 11/12/2022, 04/7/2023	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025		Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến	Giá trị XL + TB		Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
45	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tri Trung	1	2021-2024	5884/QĐ-UBND ngày 13/11/2021; 323/QĐ-UBND 12/04/2022	59.995	54.111	48.700	1	5.386	54.086	1	UBND huyện Phú Xuyên
46	Đường giao thông liên xã Hồng Minh - Tri Trung (tuyến 1: L = 1,1km từ thôn Tri Chi kết nối với đường trục phát triển phía Nam; tuyến 2: L = 500m từ tuyến số 1 nối với đường trục Tri Trung - Hoàng Long - Ứng Hòa)	1	2021-2025	5707/QĐ-UBND 04/11/2021; 1148/QĐ-UBND 29/3/2022; 836/QĐ-UBND 04/7/2022	42.267	37.106	34.700	1	1.204	35.904	1	UBND huyện Phú Xuyên
47	Đường trục phát triển kinh tế Văn Hoàng- Phượng Dực (nối từ TL429 đến đê sông Nhuệ)	1	2022-2025	5647/QĐ-UBND 02/11/2021; 2319/QĐ-UBND ngày 17/5/2022; 1567/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	265.662	168.830	148.600	1	20.165	168.765	1	UBND huyện Phú Xuyên
48	Đường giao thông liên xã Bạch Hạ - Minh Tân (giai đoạn 2)	1	2022-2025	5672/QĐ-UBND 03/11/2021; 3278/QĐ-UBND ngày 25/7/2022; 1498/QĐ-BQLDA ngày 25/7/2022	77.064	56.750	54.400	1	2.350	56.750	1	UBND huyện Phú Xuyên
49	Đường trục xã Phú Túc	1	2022-2024	5894/QĐ-UBND 13/11/2021; 1445/QĐ-UBND ngày 16/3/2022; 835/QĐ-UBND ngày 4/7/2022	64.890	43.127	41.800	1	1.315	43.115	1	UBND huyện Phú Xuyên
50	Xây dựng, hoàn chỉnh tuyến trục phía Tây Nam kết nối với huyện Hoài Đức và khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc đoạn ĐH 02 đi ĐH 01 (Quốc Oai - Hòa Thạch)	1	2022-2025	2489/QĐ-UBND 05/4/2021; 4895/QĐ-UBND 20/10/2023	122.244	89.158	64.000	1	25.100	89.100	1	UBND huyện Quốc Oai
51	Xây dựng tuyến đường giao thông nối từ đường ĐH01 đi ĐH02, xã Nghĩa Hương và xã Liệp Tuyết	1	2021-2024	5295/QĐ-UBND 04/11/2021 ; 179/QĐ-QLDA ngày 12/11/2022	122.224	73.931	64.000	1	9.900	73.900	1	UBND huyện Quốc Oai

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 tại NQ số 37, 12/NQ-HĐND ngày 11/12/2022, 04/7/2023	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025		Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến	Giá trị XL + TB		Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
52	Xây dựng đường ĐH 08 kết nối tỉnh lộ 422 đi thôn Năm Trại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai	1	2021-2024	5316/QĐ-UBND 08/11/2021; 174/QĐ-QLDA 07/11/2022; 5381/QĐ-UBND 29/12/2023	69.485	39.923	33.000	1	6.900	39.900	1	UBND huyện Quốc Oai
53	Xây dựng tuyến đường kết nối cầu vượt sông Cầu (cầu Xuân Cẩm) đến nút giao Bắc Phú của tuyến đường Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên	1	2022-2025	5324/QĐ-UBND 02/6/2022; 724 09/9/2022; 852 01/10/2022	194.548	103.856	78.500	1	25.000	103.500	1	UBND huyện Sóc Sơn
54	Đường H14 - Đoạn Cần Kiệm đi Hạ Bằng (CNC Hoà Lạc)	1	2021-2024	5660/QĐ-UBND 12/11/2020; 8241/QĐ-UBND 06/12/2023	89.334	52.484	46.000	1	6.360	52.360	1	UBND huyện Thạch Thất
55	Xây dựng đường từ đường E Khu công nghệ cao Hòa Lạc đi Đại Lộ Thăng Long	1	2022-2025	4517/QĐ-UBND 04/11/2021; 1042/QĐ-BQLDA ngày 10/10/2022	340.668	173.561	144.400	1	29.100	173.500	1	UBND huyện Thạch Thất
56	Đường liên xã Thắng Lợi - Tô Hiệu (từ cụm công nghiệp đi đường 429), huyện Thường Tín	1	2021-2025	2220/QĐ-UBND 02/7/2021	79.421	47.132	39.000	1	8.000	47.000	1	UBND huyện Thường Tín
57	Đường trục xã Văn Bình (đoạn từ đường vành đai 4 đến trung tâm văn hóa xã)	1	2022-2024	3864/QĐ-UBND 21/10/2021; 3911/QĐ-UBND 29/10/2021; 773/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	31.508	15.933	13.000	1	2.500	15.500	1	UBND huyện Thường Tín
58	Đường liên xã Tân Minh - Tiền Phong	1	2021-2024	4355/QĐ-UBND 15/11/2021; 291/QĐ-QLDA ngày 14/9/2022	48.766	40.474	36.700	1	3.774	40.474	1	UBND huyện Thường Tín
59	Nâng cấp, mở rộng đường Cần Thơ-Xuân Quang đi Đồng Lỗ (Giai đoạn 3), huyện Ứng Hòa	1	2021-2024	933/QĐ-UBND 09/11/2020; 374/QĐ-UBND 23/4/2021	130.000	106.564	80.500	1	23.200	103.700	1	UBND huyện Ứng Hòa

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 tại NQ số 37, 12/NQ-HĐND ngày 11/12/2022, 04/7/2023	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025		Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến	Giá trị XL + TB		Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
60	Nâng cấp, mở rộng đường trục kinh tế phát triển phía Nam, huyện Ứng Hòa (Cần Thơ -Xuân quang) giai đoạn I	1	2020-2024	2526/QĐ-UBND 25/10/2019; 2686-22/5/2023; 6230/QĐ-UBND 19/10/2023	357.724	198.017	130.700	1	13.840	144.540	1	UBND huyện Ứng Hòa
61	Đường trục kinh tế phía Bắc huyện Ứng Hoà	1	2021-2023	827/QĐ-UBND 24/08/2021; 167-21/3/2023	267.380	188.107	169.800	1	18.300	188.100	1	UBND huyện Ứng Hòa
62	Cải tạo nâng cấp đường trục liên xã Liên Bạt đi thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà	1	2021-2024	819/QĐ-UBND 24/08/2021; 1036/QĐ-UBND 07/3/2024	14.946	12.372	11.000	1	1.300	12.300	1	UBND huyện Ứng Hòa
63	Đường giao thông liên xã Hòa Phú đi Hòa Nam (từ làng Quan Xá đến góc đề thôn Nội Xá nối đường Vạn Thái - Tảo Dương Văn)	1	2021-2024	655/QĐ-UBND 05/7/2021; 135-9/3/2023; 1031/QĐ-UBND 07/3/2024	50.000	45.968	40.000	1	5.900	45.900	1	UBND huyện Ứng Hòa
64	Đường trục nội đồng Bình Thịnh - Thu Hóa đi ra Tỉnh lộ 428, thôn Ngọc Động, xã Phương Tú	1	2021-2023	990/QĐ-UBND 14/10/2021; 366-27/5/2022	45.000	37.827	37.400	1	400	37.800	1	UBND huyện Ứng Hòa
65	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn từ QL 21B đi Thọ vực, Xuân Quang xã Đội Bình	1	2021-2024	2017/QĐ-UBND 01/11/2021 ; 87-16/2/2023; 1033/QĐ-UBND 07/3/2024	65.000	60.150	55.500	1	4.600	60.100	1	UBND huyện Ứng Hòa
66	Đường giao thông xã Quảng Phú Cầu đi xã Liên Bạt kết hợp kênh tưới tiêu	1	2021-2023	988/QĐ-UBND 14/10/2021; 131-08/3/2022	44.900	40.119	38.500	1	1.600	40.100	1	UBND huyện Ứng Hòa
67	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Liên Bạt đi Trường Thịnh	1	2021-2024	1096/QĐ-UBND 29/10/2021; 580-21/7/2022; 1035/QĐ-UBND 07/3/2024	22.957	20.587	19.300	1	1.280	20.580	1	UBND huyện Ứng Hòa

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 tại NQ số 37, 12/NQ-HĐND ngày 11/12/2022, 04/7/2023	Điều chỉnh NSTP hỗ trợ 2021-2025		Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến	Giá trị XL + TB		Số DA	KH vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
68	Đường giao thông liên xã Đồng Tiến đi Trường Thịnh (từ đê tả Đáy thôn Giang Đường đi kênh Tân Phương)	1	2021-2024	2137/QĐ-UBND 19/11/2021; 802-08/9/2022; 1040/QĐ-UBND 07/3/2024	50.000	44.461	36.800	1	7.600	44.400	1	UBND huyện Ứng Hòa
69	Đường trục nuôi trồng thủy sản thôn Ngọc Động, xã Phương Tú, huyện Ứng Hòa	1	2021-2024	2135/QĐ-UBND 19/11/2021; 715-22/8/2022; 1034/QĐ-UBND 07/3/2024	45.000	38.806	31.300	1	7.500	38.800	1	UBND huyện Ứng Hòa
70	Đường I2-14B liên xã Minh Đức-Trầm Lộng (Điểm đầu từ đường 426 đến điểm cuối Minh Đức-Ngắm)	1	2021-2024	2040/QĐ-UBND 04/11/2021 ; 997-17/10/2022	90.000	63.500	62.200	1	1.300	63.500	1	UBND huyện Ứng Hòa
71	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hoa Sơn	1	2021-2023	1095/QĐ-UBND 29/10/2021; 428-10/6/2022	28.845	24.351	23.000	1	1.300	24.300	1	UBND huyện Ứng Hòa

Phụ lục 19

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 CỦA CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ
ĐÃ PHÊ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, CHƯA PHÊ DỰ ÁN**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương dự án đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn đã bố trí	Đề xuất giảm KHV trung hạn	KHV trung hạn sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	16			23.619.508	11.221.200	-3.550.200	7.671.000		
*	THEO LĨNH VỰC									
-	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	5			2.193.274	1.224.000	-374.000	850.000		
-	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	2			1.790.742	1.218.200	-818.200	400.000		
-	Lĩnh vực môi trường	4			5.113.858	2.536.000	-936.000	1.600.000		
-	Lĩnh vực đề điều	1			460.000	150.000	-50.000	100.000		
-	Lĩnh vực giao thông	4			14.061.634	6.093.000	-1.372.000	4.721.000		
1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	4			2.474.898	1.154.000	-454.000	700.000		
1.1	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	3			1.476.898	654.000	-204.000	450.000		
-	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Đống Đa	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023	264.655	238.000	-88.000	150.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng TP	
-	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	463.705	216.000	-66.000	150.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng TP	
-	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2	1	2023-2026	28/NB-HĐND 22/9/2023	748.538	200.000	-50.000	150.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng TP	
1.2	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	1			998.000	500.000	-250.000	250.000		

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương dự án đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn đã bố trí	Đề xuất giảm KHV trung hạn	KHV trung hạn sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT					
-	Đầu tư xây dựng cung văn hóa thể thao Thanh niên Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022	998.000	500.000	-250.000	250.000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng TP	
2	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	3			4.404.329	2.036.000	-736.000	1.300.000		
<i>2.1</i>	<i>Lĩnh vực môi trường</i>	<i>3</i>			<i>4.404.329</i>	<i>2.036.000</i>	<i>-736.000</i>	<i>1.300.000</i>		
-	Mở rộng khu XLCT Sóc Sơn theo Quy hoạch 609/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1	2018-2020	39/HĐND-KTNS 23/01/2018	1.489.378	200.000	-100.000	100.000	Ban QLDA ĐTXD HTKT&NN TP	
-	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ - Giai đoạn 1	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.476.800	884.000	-284.000	600.000	Ban QLDA ĐTXD HTKT&NN TP	
-	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.438.151	952.000	-352.000	600.000	Ban QLDA ĐTXD HTKT&NN TP	
3	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông TP	1			8.298.117	3.750.000	-629.000	3.121.000		
<i>3.1</i>	<i>Lĩnh vực giao thông</i>	<i>1</i>			<i>8.298.117</i>	<i>3.750.000</i>	<i>-629.000</i>	<i>3.121.000</i>		
-	Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu	1		07/NQ-HĐND 10/3/2023; 41/NQ-HĐND 04/12/2023	8.298.117	3.750.000	-629.000	3.121.000		
	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đông Anh				522.393	522.393		522.393	UBND huyện Đông Anh	
	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm				404.338	404.338		404.338	UBND quận Bắc Từ Liêm	
	<i>Dự án thành phần 2 - Đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu</i>				7.371.386	2.823.269	-629.000	2.194.269	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông TP	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương dự án đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn đã bố trí	Đề xuất giảm KHV trung hạn	KHV trung hạn sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT					
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	1			709.529	500.000	-200.000	300.000		
4.1	Lĩnh vực môi trường	I			709.529	500.000	-200.000	300.000		
-	Đầu tư hệ thống mạng quan trắc môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	2022-2025	12/NQ-HĐND 05/12/2018	709.529	500.000	-200.000	300.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	
5	Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội	1			70.378	63.000	-63.000			
5.1	Lĩnh vực giao thông	I			70.378	63.000	-63.000			
-	Hỗ trợ quản lý vận hành, khai thác tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	1	2022-2023	14/NQ-HĐND 06/7/2022	70.378	63.000	-63.000		Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Số ĐA	Thời gian thực hiện	Chủ trương dự án đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn đã bố trí	Đề xuất giảm KHV trung hạn	KHV trung hạn sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương dự án đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn đã bố trí	Đề xuất giảm KHV trung hạn	KHV trung hạn sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					
6.1	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	1			792.742	718.200	-568.200	150.000		
-	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	792.742	718.200	-568.200	150.000	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
7	UBND quận Nam Từ Liêm	1			3.395.748	1.070.000	-370.000	700.000		
7.1	Lĩnh vực giao thông	1			3.395.748	1.070.000	-370.000	700.000		
-	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm	1	2022-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022	3.395.748	1.070.000	-370.000	700.000	UBND quận Nam Từ Liêm	
8	UBND huyện Ba Vì	1			2.297.391	1.210.000	-310.000	900.000		
8.1	Lĩnh vực giao thông	1			2.297.391	1.210.000	-310.000	900.000		
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà	1		23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	2.297.391	1.210.000	-310.000	900.000	UBND huyện Ba Vì	Ngân sách Trung ương 800 tỷ đồng
	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì				1.023.580	560.000	-110.000	450.000		Ngân sách Trung ương 400 tỷ đồng
	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+200 - Km 62+500), huyện Ba Vì				1.273.811	650.000	-200.000	450.000		Ngân sách Trung ương 400 tỷ đồng
9	UBND huyện Chương Mỹ	2			876.376	450.000	-150.000	300.000		
9.1	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	1			416.376	300.000	-100.000	200.000		
-	Đầu tư, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	416.376	300.000	-100.000	200.000	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Chủ trương dự án đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn đã bố trí	Đề xuất giảm KHV trung hạn	KHV trung hạn sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT					
9.2	Lĩnh vực đề điều	1			460.000	150.000	-50.000	100.000		
-	Cải tạo, nâng cấp đê tả Bùi, hữu Đáy, huyện Chương Mỹ	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	460.000	150.000	-50.000	100.000	UBND huyện Chương Mỹ	
10	UBND huyện Thanh Oai	1			300.000	270.000	-70.000	200.000		
10.1	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	1			300.000	270.000	-70.000	200.000		
-	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	300.000	270.000	-70.000	200.000	UBND huyện Thanh Oai	

Phụ lục 20
CẬP NHẬT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ
ĐƯỢC HĐND THÀNH PHỐ PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ TẠI KỲ HỌP THÁNG 3/2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư dự án được duyệt		KHV 2021-2025 đã bố trí	Phân bổ/bổ sung KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	17			14.950.191	132.000	3.366.000	3.498.000	6		
A	Các dự án ngành dọc đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	2			939.000		465.000	465.000	1		Chi tiết tại Phụ lục 14.1 phát hành mật. Nguồn vốn bổ sung từ nguồn vốn đã dự nguồn hỗ trợ cho từng dự án
I	Lĩnh vực quốc phòng	1			70.000		65.000	65.000	1		
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1			869.000		400.000	400.000			
B	Các dự án được HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ họp tháng 3/2024	14			13.807.594		2.860.000	2.860.000	4		Nguồn vốn phân bổ cho các dự án từ nguồn vốn dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công cấp Thành phố
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	4			857.115		355.000	355.000	3		
1	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Hà Nội	1	2023-2025	Nghị quyết tháng 3/2024	95.000		85.000	85.000	1	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	
2	Đầu tư nghề trọng điểm nghề cơ điện cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	2024-2025	Nghị quyết tháng 3/2024	25.000		25.000	25.000	1	Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	
3	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế nghề điện công nghiệp tại Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	1	2024-2025	Nghị quyết tháng 3/2024	45.000		45.000	45.000	1	Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	
4	Trường liên cấp tại huyện Thạch Thất	1	2024-2027	Nghị quyết tháng 3/2024	692.115		200.000	200.000		UBND huyện Thạch Thất	Trong đó NS cấp huyện là 63.870 triệu đồng
II	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	1			70.866		45.000	45.000			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã	1	2024-2027	Nghị quyết tháng 3/2024	70.866		45.000	45.000		UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư dự án được duyệt		KHV 2021-2025 đã bố trí	Phân bổ/bổ sung KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
III	Lĩnh vực môi trường	2			5.548.184		1.100.000	1.100.000			
1	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải Tây sông Nhuệ	1	2025-2030	Nghị quyết tháng 3/2024	2.949.929		500.000	500.000		Ban QLDA ĐTXD CT HTKT và Nông nghiệp	
2	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thu gom lưu vực S1	1	2025-2030	Nghị quyết tháng 3/2024	2.598.255		600.000	600.000		Ban QLDA ĐTXD CT HTKT và Nông nghiệp	
IV	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	1			1.003.408		300.000	300.000			
1	Dự án đầu tư xây dựng Trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2024-2027	Nghị quyết tháng 3/2024	1.003.408		300.000	300.000		UBND quận Long Biên	
V	Lĩnh vực giao thông	3			5.980.613		850.000	850.000	1		
1	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp	1	2024-2028	Nghị quyết tháng 3/2024	5.484.962		600.000	600.000			
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn quận Hà Đông		2024-2026	Nghị quyết tháng 3/2024	739.532		150.000	150.000		UBND quận Hà Đông	
1.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì		2024-2026	Nghị quyết tháng 3/2024	2.225.467		350.000	350.000		UBND huyện Thanh Trì	
1.3	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp		2024-2028	Nghị quyết tháng 3/2024	2.519.963		100.000	100.000		Ban Quản lý dự án ĐTXD CTGT TP	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đồng Quang đi khu di tích đền Hạ huyện Ba Vì và kết nối tỉnh Hòa Bình	1	2024-2026	Nghị quyết tháng 3/2024	310.251		80.000	80.000		UBND huyện Ba Vì	Phân bổ 80 tỷ đồng từ dự nguồn chi tiết của dự án tại Phụ lục 12.1 Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư dự án được duyệt		KHV 2021-2025 đã bố trí	Phân bổ/bổ sung KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Xây dựng mở rộng đường gom đoạn qua khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	Nghị quyết tháng 3/2024	185.400		170.000	170.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	Bổ sung danh mục và phân bổ 170 tỷ đồng từ dự nguồn cho các dự án phê duyệt chủ trương đầu tư tại Phụ lục 12.2 Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
VI	Lĩnh vực xã hội	1			124.460		70.000	70.000			
1	Nâng cấp tổng thể Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội	1	2024-2026	Nghị quyết tháng 3/2024	124.460		70.000	70.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
VII	Lĩnh vực HTKT tái định cư	2			222.948		140.000	140.000			
1	Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Văn Quán, xã Văn Khê, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tự Lập, huyện Mê Linh (Giai đoạn 1) B= 48m và Dự án: Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh)	1	2024-2026	Nghị quyết tháng 3/2024	94.883		85.000	85.000		UBND huyện Mê Linh	
2	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Mạch Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi Cảng Chu Phan, huyện Mê Linh (B=22,5m) và Dự án: Xây dựng đường hành lang chân đê tả sông Hồng đoạn thuộc địa phận huyện Mê Linh)	1	2024 - 2026	Nghị quyết tháng 3/2024	128.065		55.000	55.000		UBND huyện Mê Linh	
C	Các dự án được HĐND Thành phố phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư tại kỳ họp tháng 3/2024	1			203.597	132.000	41.000	173.000	1		
I	Lĩnh vực giao thông	1			203.597	132.000	41.000	173.000	1		
1	Dự án Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh phúc	1	2020-2024	Nghị quyết tháng 3/2024	203.597	132.000	41.000	173.000	1	UBND quận Ba Đình	Nguồn bổ sung được cân đối từ phương án điều chỉnh KHV trung hạn tháng 3/2024